

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

NGUYỄN VIỆT XUÂN

QUAN HỆ LÀO - VIỆT NAM (1986 - 2016)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

HUẾ - NĂM 2021

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

NGUYỄN VIỆT XUÂN

QUAN HỆ LÀO - VIỆT NAM (1986 - 2016)

Ngành: Lịch sử Thế giới

Mã số: 9.22.90.11

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Trịnh Thị Định

HUẾ, NĂM 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án “*Quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016)*” là công trình nghiên cứu do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS Trịnh Thị Định.

Kết quả nghiên cứu của luận án là trung thực. Những thông tin, số liệu được trích dẫn, sử dụng trong luận án đều có nguồn dẫn, chú thích và đảm bảo mức độ chính xác cao nhất trong phạm vi hiểu biết của tôi.

Huế, tháng năm 2021

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Việt Xuân

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới Cô giáo, PGS.TS Trịnh Thị Định - Người đã tận tâm hướng dẫn, giúp đỡ, động viên, khuyến khích tôi trong cả quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Xin bày tỏ lòng biết ơn đến các Cô giáo, Thầy giáo, cán bộ, nhân viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế; cán bộ, nhân viên Phòng Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế đã tận tình giúp đỡ, chỉ bảo, hướng dẫn tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới các bộ, ban, ngành, các cơ quan, các tổ chức của hai nước Lào và Việt Nam đã hỗ trợ, cung cấp nguồn tư liệu để tôi hoàn thành luận án.

Trân trọng cảm ơn Lãnh đạo, cán bộ, chuyên viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy Quảng Bình; bạn bè, đồng nghiệp đã quan tâm, động viên, tạo điều kiện và hỗ trợ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Cảm ơn gia đình đã chia sẻ, động viên, khích lệ, giúp đỡ tôi thực hiện ước mơ nghiên cứu khoa học và hoàn thành luận án.

Huế, tháng năm 2021

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Viết Xuân

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
ANQP	An ninh quốc phòng
BBT	Ban Bí thư
BC	Báo cáo
BTC	Bộ Tài chính
CĐTM	Cân đối thương mại
CHDCND	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân
CHXHCN	Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa
CLMV	Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CT	Chỉ thị
CVL	Campuchia, Việt Nam, Lào
DCND	Dân chủ Nhân dân
HQCL-TH	Hải quan Cha Lo - Tổng hợp
KHĐT	Kế hoạch đầu tư
KHXH	Khoa học xã hội
NDCM	Nhân dân Cách mạng
NK	Nhập khẩu
NQ	Nghị quyết
Nxb	Nhà xuất bản
QĐ	Quyết định
TC	Tài chính
TGPT	Tam giác phát triển
THPT	Trung học phổ thông
TT	Thông tri
TTLB	Thông tư liên bộ
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNĐ	Việt Nam đồng
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XK	Xuất khẩu

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt
ACCORD	ASEAN and China Cooperative Operations in Response to Dangerous Drug	Kế hoạch phối hợp hành động chống các chất ma túy nguy hiểm giữa ASEAN và Trung Quốc
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
ADMM	ASEAN Defence Minister's Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN
AIA	ASEAN Investment Area	Khu vực Đầu tư ASEAN
AMM	ASEAN Foreign Ministers' Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN
AMMTC	ASEAN Ministerial Meeting on Transnational Crime	Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về tội phạm xuyên quốc gia
APEC	Asia - Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
APSC	ASEAN Political - Security Community	Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn Khu vực ASEAN
ASCC	ASEAN Social and Cultural Community	Cộng đồng Văn hoá và Xã hội ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASOD	ASEAN Senior Officials on Drug	Hội nghị quan chức cấp cao ASEAN về vấn đề ma túy
ATIGA	ASEAN Trade in Goods Agreement	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
BRI	Belt and Road Initiative	Sáng kiến Vành đai và Con đường
CEPT	Common Effective Preferential Tariff	Hiệp định Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
COC	The Code of Conduct for the South China Sea	Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông
COMECON	Council of Mutual Economic Assistance	Hội đồng Tương trợ kinh tế
DOC	Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea	Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông
EAS	East Asia Summit	Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á
EFTA	European Free Trade Association	Hiệp hội Mậu dịch tự do châu Âu
EU	European Union	Liên minh châu Âu
EWEC	East - West Economic Corridor	Hành lang Kinh tế Đông - Tây

FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm trong nước
GMS	Greater Mekong Subregion	Tiểu vùng sông Mekong mở rộng
GTZ	Gesellschaft fuer Technische Zusammenarbeit	Tổ chức Hợp tác kỹ thuật Đức
JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
HSR	High - Speed Railway	Dự án Đường sắt cao tốc
IDA	International Development Association	Hiệp hội Phát triển quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
MOU	Memo of Understanding	Bản ghi nhớ
NSEC	North-South Economic Corridor	Hành lang Kinh tế Bắc - Nam
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Organisation for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế
PDR	People's Democratic Republic	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
SEANWFZ	Southeast Asian Nuclear-Weapon-Free-Zone	Hiệp ước Khu vực Đông Nam Á không vũ khí hạt nhân
SEATO	South East Asia Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á
SEC	Southern Economic Corridor	Hành lang Kinh tế phía Nam
SOMTC	Senior Officials Meeting of Transnational Crime	Hội nghị quan chức cấp cao về tội phạm xuyên quốc gia
TAC	Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia	Hiệp ước Thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á
TFP	Total Factors Productivity	Yếu tố năng suất tổng hợp
UNCLOS	United Nations Convention on Law of the Sea	Công ước Liên hợp quốc về Luật biển
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNODC	United Nations Office on Drugs and Crime	Văn phòng Liên hợp quốc về chống ma túy và tội phạm
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WP	Warsaw Pact	Tổ chức Hiệp ước Warsaw
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

<i>Bảng 2.1. Khoảng cách của Lào đi ra các cảng quốc tế</i>	48
<i>Bảng 2.2. Các chỉ số phát triển kinh tế và dân số Lào (1990 - 2016)</i>	51
<i>Bảng 2.3. Vốn đầu tư của Trung Quốc vào Lào (2012 - 2016)</i>	62

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ của luận án.....	3
2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	3
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Các nguồn tài liệu.....	4
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	5
5.1. Phương pháp luận.....	5
5.2. Phương pháp nghiên cứu.....	5
6. Đóng góp của luận án.....	5
6.1. Về mặt khoa học.....	5
6.2. Về mặt thực tiễn.....	6
7. Bố cục của luận án.....	6
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU QUAN HỆ LÀO - VIỆT NAM (1986 - 2016).....	7
1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước.....	7
1.1.1. Những công trình, bài viết mang tính định hướng phát triển quan hệ Lào - Việt Nam.....	7
1.1.2. Những công trình nghiên cứu tổng thể quan hệ Lào - Việt Nam.....	8
1.1.3. Nghiên cứu quan hệ Lào - Việt Nam trên các lĩnh vực cụ thể.....	10
1.1.4. Các công trình nghiên cứu về quan hệ giữa ba nước trên bán đảo Đông Dương có đề cập đến quan hệ Lào - Việt Nam.....	14
1.2. Tình hình nghiên cứu ở ngoài nước.....	15
1.2.1. Các công trình tổng kết, đánh giá về tình hình phát triển kinh tế, xã hội, hoạt động đối ngoại và quan hệ quốc tế của Lào và quan hệ Lào - Việt Nam	16
1.2.2. Những công trình nghiên cứu Lào trong quan hệ hợp tác khu vực.....	18
1.2.3. Các công trình nghiên cứu trực tiếp quan hệ Lào - Việt Nam.....	19
1.3. Nhận xét về tình hình nghiên cứu và vấn đề đặt ra cho luận án.....	20
Chương 2. CƠ SỞ VÀ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ LÀO - VIỆT NAM (1986 - 2016).....	23
2.1. Cơ sở quan hệ Lào - Việt Nam.....	23
2.1.1. Sự gắn gũi về địa lý, văn hóa và chia sẻ thân phận lịch sử.....	Error!
2.1.2. Sự gắn bó trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc.....	27

2.1.3. Sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong giai đoạn khôi phục và hàn gắn vết thương chiến tranh, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất cho xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975 - 1986).....	32
2.2. Nhân tố tác động đến quan hệ Lào - Việt Nam	38
2.2.1. Nhân tố bên trong	38
2.2.2. Nhân tố bên ngoài.....	54
Tiểu kết Chương 2	65
Chương 3. QUAN HỆ LÀO - VIỆT NAM TRÊN CÁC LĨNH VỰC CHỦ YẾU (1986 - 2016).....	67
3.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao.....	67
3.2. Quan hệ quốc phòng - an ninh	74
3.3. Quan hệ kinh tế	79
3.3.1. Những thỏa thuận hợp tác về kinh tế.....	79
3.3.2. Trên lĩnh vực thương mại	81
3.3.3. Trên lĩnh vực đầu tư.....	86
3.3.4. Quan hệ hợp tác phát triển	93
3.4. Quan hệ văn hóa, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ.....	97
3.4.1. Trên lĩnh vực văn hóa	97
3.4.2. Trên lĩnh vực giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ	100
3.5. Hợp tác Lào - Việt Nam ở cấp độ đa phương.....	106
3.5.1. Trong khuôn khổ ASEAN	106
3.5.2. Trong khuôn khổ Tiểu vùng sông Mekong mở rộng	109
3.5.3. Trong khuôn khổ Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam	114
Tiểu kết Chương 3	117
Chương 4. MỘT SỐ NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VỀ QUAN HỆ LÀO - VIỆT NAM (1986 - 2016).....	119
4.1. Thành tựu và hạn chế trong quan hệ hai nước	119
4.1.1. Thành tựu	119
4.1.2. Hạn chế	123
4.2. Tính chất, đặc điểm quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016).....	125
4.2.1. Tính chất	125
4.2.2. Đặc điểm	127
4.3. Tác động của quan hệ Lào - Việt Nam đến tình hình mỗi nước và khu vực	129
4.3.1. Đối với Lào	129
4.3.2. Đối với Việt Nam	131
4.3.3. Đối với khu vực	133
KẾT LUẬN	136
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	139
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	140
PHẦN PHỤ LỤC	152

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quan hệ Lào - Việt Nam không chỉ là mối quan hệ giữa hai quốc gia láng giềng có chung đường biên giới dài trên 2.337 km mà còn là giữa hai dân tộc đã từng chia sẻ thân phận lịch sử từ thời cận đại đến nay. Ra đời và được tôi luyện, thử thách trong khói lửa của cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc, quan hệ Lào - Việt Nam được các thế hệ lãnh đạo hai nước, từ Chủ tịch Kaysone Phomvihane, Chủ tịch Souphanouvong của Lào và Chủ tịch Hồ Chí Minh của Việt Nam đặt nền móng, các thế hệ lãnh đạo kế tiếp và nhân dân hai nước tiếp tục bồi đắp và ngày càng gắn bó hơn khi cả hai cùng thực hiện công cuộc đổi mới đất nước.

Từ sau năm 1986, khi cả Lào và Việt Nam bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới đất nước cũng là lúc bối cảnh quốc tế, khu vực có nhiều chuyển biến căn bản với sự tan rã của Liên Xô, sự sụp đổ của mô hình xã hội chủ nghĩa hiện thực Đông Âu, cục diện Chiến tranh lạnh trong quan hệ quốc tế chấm dứt. Cùng với việc mở rộng bang giao, tích cực hội nhập quốc tế và khu vực, quan hệ Lào - Việt Nam bước vào giai đoạn lịch sử mới. Quá trình hòa hợp, hòa giải thiện chí giữa các nước trên bán đảo Đông Dương và các nước Đông Nam Á đã làm cho tình trạng phân cực tại Đông Nam Á chấm dứt. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á được mở rộng bao gồm hầu hết các quốc gia khu vực; hợp tác nội khối và ngoại khối không ngừng được tăng cường. Khu vực Đông Nam Á, nhất là Lào và Việt Nam với những thành tựu của công cuộc đổi mới trở thành điểm đến của các đối tác kinh tế lớn và cũng là mục tiêu thâm nhập của các nước lớn với những toan tính riêng của họ. Các nhân tố mới xuất hiện như sự trỗi dậy của Trung Quốc với sự thay đổi liên tục và linh hoạt đường lối đối ngoại; sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của các nước có lợi ích gắn với khu vực Đông Nam Á như chính sách hướng Đông của Ấn Độ, chiến lược châu Á mới của Liên minh châu Âu, chiến lược tái xoay trục châu Á của Mỹ (gần đây là chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương) đã và đang là những nhân tố tác động không nhỏ đến quan hệ quốc tế tại khu vực.

Về phía mình, từ sau năm 1986, cùng với tiến trình đổi mới đất nước, cả Lào và Việt Nam tích cực hội nhập quốc tế và khu vực, từng bước nâng cao vị thế quốc tế của mình. Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, quan hệ hai nước phát triển mạnh mẽ gắn với sự vận động của bối cảnh quốc tế mới, đan xen giữa quá trình khu vực hóa và toàn cầu hóa, thể hiện đầy đủ qua các kênh: Ngoại giao Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao Nhân dân. Quan hệ hai nước đạt nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực, cả song phương lẫn đa phương. Bước vào thời kỳ mới, Lào và Việt Nam đã nhất trí nâng mối quan hệ hai nước từ mối quan hệ “*hữu nghị truyền thống*” lên thành quan hệ “*hữu nghị vĩ đại*”, tạo ra sự đột phá trong quan hệ giữa hai nước. Có thể khẳng định, mối quan hệ hữu nghị vĩ đại, đoàn kết đặc biệt, hợp tác toàn diện giữa Lào và Việt Nam là kết tinh và là sự hội tụ phẩm chất cách mạng trong sáng, trách nhiệm cao cả và tình cảm son sắt, nồng thắm mà cả hai dân tộc Lào - Việt Nam đã dành cho nhau, gắn bó bền chặt với nhau. Trong bối cảnh thế giới và khu vực mới có nhiều biến động, khó lường, nhất là cả khi Lào và Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, bên cạnh những cơ hội, mối quan hệ hợp tác giữa hai nước cũng đang đối mặt với không ít khó khăn, thách thức đòi hỏi cả hai nước phải cùng nhau vượt qua; thấy rõ sự cần thiết phải bảo vệ, phát triển mối quan hệ hữu nghị vĩ đại, đoàn kết đặc biệt giữa hai Đảng, hai Nhà nước và Nhân dân hai nước, để mối quan hệ này mãi là hình mẫu đặc biệt trong quan hệ quốc tế.

Từ góc độ trên, mặc dù đề tài quan hệ Lào - Việt Nam không hoàn toàn là đề tài mới, nhưng nghiên cứu toàn diện, có hệ thống quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016) dưới góc độ sử học trên các lĩnh vực để có những đánh giá, luận giải những thành tựu, khó khăn, thách thức và nhận diện đầy đủ những tác nhân thúc đẩy, đe dọa, cản trở mối quan hệ giữa hai nước là cần thiết. Thêm vào đó, nghiên cứu quan hệ Lào - Việt Nam trong bối cảnh khu vực và tình hình mỗi nước có những chuyển biến căn bản, các đối tác khác của Lào đang có những lợi thế so với Việt Nam để luận giải và có cái nhìn tham chiếu về những lợi thế của Việt Nam trong quan hệ với Lào là vấn đề khoa học đặt ra cần giải quyết, là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao, góp phần làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách thích hợp để duy trì, phát triển quan hệ giữa hai nước trong giai đoạn mới.

Với ý nghĩa khoa học và thực tiễn trên, chúng tôi chọn vấn đề “*Quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016)*” làm đề tài luận án Tiến sĩ, ngành Lịch sử Thế giới, mã số 9.22.90.11.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ của luận án

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở tái hiện chân thực, khách quan và có hệ thống, luận án làm rõ sự vận động, đặc điểm, bản chất và tác động của quan hệ Lào - Việt Nam trên các mặt khác nhau, cả song phương và đa phương giai đoạn 1986 - 2016 trong bối cảnh quốc tế, khu vực và tình hình mỗi nước có những thay đổi căn bản.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Phân tích, làm rõ nền tảng và những nhân tố tác động đến quan hệ Lào - Việt Nam; phân tích, luận giải những nhân tố làm nên mối quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện giữa Lào và Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2016.

- Hệ thống hoá, phân tích tiến trình quan hệ Lào - Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị ngoại giao; quốc phòng an ninh; kinh tế và trên một số lĩnh vực khác từ năm 1986 đến năm 2016.

- Đánh giá những thành tựu nổi bật, những khó khăn, thách thức trong quan hệ Lào - Việt Nam và tác động của nó đến tình hình của mỗi nước và khu vực; từ đó rút ra tính chất, đặc điểm riêng có của quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình phát triển quan hệ giữa Lào với Việt Nam trên các lĩnh vực từ năm 1986 đến năm 2016.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Nghiên cứu quan hệ giữa Lào với Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh, kinh tế và một số lĩnh vực khác.

Về thời gian: Trọng tâm của luận án là quan hệ Lào - Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2016. Năm 1986 - mốc khởi đầu và năm 2016, mốc đánh dấu 30 năm hai nước cùng thực hiện công cuộc đổi mới đất nước. Trong khoảng thời gian đó, cùng với những chuyển biến quan trọng trong quan hệ quốc tế của khu vực và thế giới, bản thân hai nước Lào và Việt Nam cũng cho thấy những tiến bộ về phát triển kinh

tế, xã hội, hội nhập quốc tế sâu rộng trong khi vẫn đảm bảo an ninh, ổn định chính trị và kiên định con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Quan hệ Lào - Việt Nam tiếp tục được khẳng định là quan hệ đặc biệt. Bên cạnh đó, mối quan hệ trước năm 1986 cũng được đề cập để giúp hiểu rõ hơn cội nguồn cũng như tiền đề của quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam.

Về nội dung: Luận án tập trung làm rõ diễn trình của quan hệ Lào - Việt Nam trong 30 năm (1986 - 2016) trên các lĩnh vực chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh, kinh tế và một số lĩnh vực khác. Trong luận án, quan hệ giữa hai nước được đề cập trên các kênh song phương và đa phương, sự hợp tác và tương tác của hai nước trên các diễn đàn khu vực và quốc tế. Ngoài ra, luận án cũng đề cập quan hệ giữa các tỉnh dọc biên giới hai nước để thấy được đặc thù của mối quan hệ giữa hai quốc gia có đường biên giới chung dài hơn 2.337 km.

4. Các nguồn tài liệu

Trong quá trình thực hiện luận án, các nguồn tư liệu cơ bản đã được khai thác và sử dụng, bao gồm:

- Kế thừa thành quả nghiên cứu của các học giả đi trước công bố trong các sách chuyên khảo, các bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành, các tham luận tại các hội thảo khoa học, một số luận án tiến sĩ, luận văn chuyên ngành có ít nhiều liên quan đến đề tài luận án và một số bài nghiên cứu, bình luận chính trị - thời sự quốc tế khai thác trên các website. Nguồn tư liệu thứ cấp trên giúp tác giả có cái nhìn toàn diện về vấn đề nghiên cứu, tiếp cận được các cách nhìn nhận đánh giá khác nhau của giới nghiên cứu trong và ngoài nước về quan hệ Lào - Việt Nam giai đoạn 1986 - 2016.

- Các văn kiện liên quan đến quan hệ đối ngoại hai Đảng, hai Nhà nước; các Hiệp định, bản Tuyên bố chung, Thỏa thuận thư, Nghị định thư, biên bản ghi nhớ hợp tác giữa hai Chính phủ; các báo cáo, biên bản, tổng kết theo định kỳ về quan hệ Lào - Việt Nam; các tài liệu thống kê của các bộ, ban, ngành liên quan; các cơ sở dữ liệu của một số cơ quan, tổ chức quốc tế được công bố trên các trang thông tin điện tử chính thức. Đây là nguồn tư liệu gốc cung cấp những thông tin và dữ liệu đảm bảo độ tin cậy cao để giải quyết các vấn đề khoa học của đề tài.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, quan điểm chủ nghĩa Marx - Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về quan hệ đối ngoại nói chung và quan hệ hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào nói riêng.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Là một công trình nghiên cứu lịch sử, nên phương pháp lịch sử và phương pháp logic là những phương pháp nền tảng và được sử dụng chủ yếu trong luận án, qua đó làm rõ quá trình phát triển quan hệ giữa hai nước trong cái nhìn xuyên suốt với tư duy biện chứng lịch sử; đánh giá, luận giải tiến trình quan hệ giữa hai quốc gia. Bên cạnh đó, các phương pháp nghiên cứu khác như phương pháp nghiên cứu quốc tế, tổng hợp, thống kê, so sánh cũng được sử dụng kết hợp. Các phương pháp trên được áp dụng ở những mức độ khác nhau để tái hiện bức tranh toàn cảnh chân thực, khách quan về quan hệ Lào - Việt Nam trong 30 năm hai nước cùng tiến hành đổi mới đất nước (1986 - 2016).

Quan hệ Lào - Việt Nam là quan hệ giữa hai chủ thể quốc gia có chủ quyền nhưng cũng chịu sự tác động của những chuyển biến trong quan hệ quốc tế, trong quan hệ với các nước lớn, giữa các nước trong khu vực, do đó, quan điểm hệ thống là cơ sở để xem xét các vấn đề trình bày trong luận án. Mặt khác, luận án không chỉ tập trung phân tích các lĩnh vực mà còn đi sâu xem xét sự tác động tương hỗ giữa các thành tố làm nên quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Về mặt khoa học

- Luận án là công trình nghiên cứu khá hệ thống và toàn diện quan hệ giữa Lào với Việt Nam trong 30 năm Đổi mới (1986 - 2016) từ góc độ sử học; làm rõ tiến trình và thực trạng quan hệ Lào - Việt Nam về chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh, kinh tế và trên một số lĩnh vực khác.

- Từ kết quả nghiên cứu, luận án rút ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân, khó khăn và thách thức; tính chất, đặc điểm của mối quan hệ và tác động nhiều chiều của mối quan hệ đến sự phát triển của mỗi nước và khu vực.

6.2. Về mặt thực tiễn

- Luận án là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu về quan hệ quốc tế khu vực Đông Nam Á nói chung và quan hệ Lào - Việt Nam nói riêng ở các trường cao đẳng, đại học và các viện nghiên cứu của Việt Nam.

- Luận án góp phần cung cấp một cái nhìn khoa học, từ góc độ sử học về quan hệ Lào - Việt Nam mà các nhà hoạch định chính sách Việt Nam có thể tham khảo trong việc xây dựng chính sách đối ngoại nói chung, trong việc đề ra những đối sách phù hợp, kịp thời trong quan hệ với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; nhận diện những nhân tố bất lợi đối với việc duy trì và phát triển ổn định quan hệ hữu nghị đặc biệt với Lào trong bối cảnh nước bạn đang là đối tượng lôi kéo của nhiều thế lực quốc tế khác; đóng góp thêm những cơ sở lý luận cho việc đổi mới mối quan hệ Lào - Việt Nam trong bối cảnh hai nước đang tăng cường hội nhập quốc tế và khu vực.

7. Bố cục của luận án

Luận án “Quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016)” ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính gồm có 4 chương như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016)

Chương 2. Cơ sở và nhân tố tác động đến quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016)

Chương 3. Quan hệ Lào - Việt Nam trên các lĩnh vực chủ yếu (1986 - 2016)

Chương 4. Một số nhận xét, đánh giá về quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016).

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU QUAN HỆ LÀO - VIỆT NAM
(1986 - 2016)

1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

Với truyền thống đoàn kết, gắn bó trong lịch sử và tầm quan trọng đặc biệt, quan hệ Lào - Việt Nam thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu lịch sử, chính trị, quan hệ quốc tế... Những năm gần đây, trước những chuyển biến phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, việc nghiên cứu về quan hệ Lào - Việt Nam được đẩy mạnh hơn. Nhiều công trình từ cấp quốc gia đến các công trình của các tác giả độc lập đã phản ánh mối quan hệ đặc biệt giữa hai nước, hai dân tộc trên nhiều lĩnh vực, khía cạnh khác nhau; nhiều hội thảo quốc gia, quốc tế được tổ chức nhân kỷ niệm các năm chẵn trong quan hệ hai nước tập hợp các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Các vấn đề quan hệ Lào - Việt Nam cũng được lấy làm đề tài nghiên cứu của một số luận án tiến sĩ sử học, quan hệ quốc tế và đề tài luận văn thạc sĩ. Có thể chia các công trình nghiên cứu về quan hệ Lào - Việt Nam theo các nhóm chủ yếu sau:

1.1.1. Những công trình, bài viết mang tính định hướng phát triển quan hệ Lào - Việt Nam

Trong các nghiên cứu, bài viết và phát biểu của các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước, quan hệ Lào - Việt Nam được đề cập tới như một vấn đề quan trọng trong chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam. Trong các tác phẩm viết về Đông Dương và quan hệ Việt Nam - Lào được in trong Hồ Chí Minh toàn tập, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng “*Việt - Miên - Lào có quan hệ gắn bó khăng khít về địa lý, quân sự, chính trị. Miên, Lào hoàn toàn giải phóng thì cuộc giải phóng của ta mới chắc chắn, hoàn toàn. Nhiệm vụ của ta phải ra sức giúp đỡ kháng chiến Miên, Lào một cách tích cực và thiết thực, giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình*”; “*Lào và Việt là hai nước anh em. Mối quan hệ giữa hai dân tộc là rất mật thiết*”, “*Sự đoàn kết chẳng những bao gồm đồng bào Việt, mà bao gồm cả đồng bào Việt và đồng bào Lào. Đoàn kết chặt thì lực lượng to. Lực lượng to thì quyết thắng lợi*”[27, tr.3-4], [47, tr.245].

Khẳng định mối quan hệ Lào - Việt Nam, Việt Nam - Lào là tài sản quý, lãnh đạo hai Đảng, hai Nhà nước đã chỉ đạo các cơ quan chức năng biên soạn công trình “*Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam (1930 - 2007)*” (2012). Đây là công trình đồng biên soạn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Nhân dân Cách mạng (NDCM) Lào, trình bày những nét chính yếu chặng đường lịch sử quan hệ đặc biệt từ năm 1930 đến năm 2007; nêu bật những thành quả, vai trò to lớn của mối quan hệ đặc biệt giữa hai dân tộc đối với tiến trình cách mạng mỗi nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng NDCM Lào; khẳng định quan hệ đặc biệt, thủy chung, gắn bó Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam là tài sản vô giá của mỗi nước nhân dân hai nước.

Tiếp sau đó, năm 2017, nhân kỷ niệm 55 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao (1962 - 2017) và 40 năm ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Lào (1977 - 2017), Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam biên soạn công trình “*Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào (1930 - 2017)*” như là bộ tài liệu tuyên truyền kỷ niệm, tái hiện lịch sử quan hệ giữa hai Đảng, hai Nhà nước và hai dân tộc trải dài trong lịch sử, làm rõ tiến trình quan hệ giữa hai nước kể từ khi hai nước ký kết Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác, năm 1977.

Các công trình trên đều là những bộ tư liệu quý, được cả hai nước tâm huyết thực hiện, được nghiên cứu, biên soạn công phu, góp phần quan trọng trong tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho nhân dân hai nước về mối quan hệ hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam; trên cơ sở đó nâng cao ý thức giữ gìn, củng cố, vun đắp và phát triển mối quan hệ tốt đẹp, đoàn kết đặc biệt, hợp tác toàn diện giữa hai Đảng, hai Nhà nước và Nhân dân hai nước trong hiện tại và những năm về sau; đồng thời cũng thể hiện quan điểm, nhìn nhận chính thống của hai Đảng, hai Nhà nước về mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam, Việt Nam - Lào.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu tổng thể quan hệ Lào - Việt Nam

Các công trình nghiên cứu về quan hệ giữa Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (CHDCND) Lào với Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam phần lớn được tiếp cận từ phía Việt Nam, tức là quan hệ Việt Nam - Lào.

Nghiên cứu những vấn đề chung về quan hệ Việt Nam - Lào được tác giả Vũ Dương Huân thực hiện trong “*Quan hệ đặc biệt Việt - Lào*” (chủ biên, 2003); các

tác giả Nguyễn Tất Giáp - Đinh Xuân Tươi trong “*Hồ Chí Minh đặt nền móng xây dựng và phát triển quan hệ đoàn kết đặc biệt Việt Nam - Lào*” (Tập chí Lý luận Chính trị và Truyền thông, số 12/2018) hay Nguyễn Hào Hùng trong “*Quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào giai đoạn 2011 - 2017*” (Tập chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 12/2017). Trong các công trình trên, truyền thống đoàn kết đấu tranh chống xâm lược, giúp đỡ, hỗ trợ nhau trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân hai nước được các tác giả đề cập, phản ánh. Trong nghiên cứu “*Phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam - Lào trong bối cảnh mới*” (2012), tác giả Nguyễn Duy Dũng khẳng định, tăng cường và phát triển quan hệ hợp tác với Lào là chủ trương chiến lược của hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước, vì vậy, việc đánh giá đầy đủ thực trạng và dự báo những biến đổi sẽ xảy ra là hết sức cần thiết. Tác giả Lê Đình Chinh có những nghiên cứu về mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào ở các giai đoạn khác nhau là “*Quan hệ đặc biệt hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào (1954 - 2000)*” (2007) và “*Quan hệ đặc biệt hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào trong giai đoạn 1954 - 2017*” (2017). Trong công trình đầu, tác giả đã đề cập sự hình thành và phát triển của mối quan hệ Việt Nam - Lào trong chiến đấu chống kẻ thù chung; khẳng định quan hệ giữa Việt Nam và Pathet Lào là quan hệ đoàn kết chiến đấu, quan hệ giữa hai Đảng và nhân dân hai nước mang tính chiến lược cách mạng; nhấn mạnh việc phối hợp trên mặt trận quân sự của hai nước và coi Việt Nam là hậu phương, chỗ dựa vững chắc trong sự nghiệp cách mạng của Lào, giúp Lào hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc; còn trong công trình sau, tác giả đã bổ sung những thông tin, cứ liệu và đánh giá về mối quan hệ ở giai đoạn từ sau năm 1975, nhất là từ sau Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác được ký kết. Luận án tiến sĩ “*Quan hệ Việt Nam - Lào từ năm 1975 - 2005*” (2007) do Nguyễn Thị Phương Nam thực hiện là một công trình nghiên cứu toàn diện và hệ thống về quan hệ Việt Nam - Lào; tuy nhiên, góc nhìn của luận án là nhìn nhận mối quan hệ từ phía Việt Nam và mốc thời gian được nghiên cứu dừng lại ở năm 2005. Trong khi đó, luận án tiến sĩ “*Những nhân tố chi phối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam từ năm 1986 - 2011*” (2016) của Nhotkhamani Souphanouvong phân tích những cơ sở hình thành mối quan hệ đặc biệt và tình hình Lào - Việt Nam kể từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời dẫn dắt cách mạng ba nước Đông Dương; những nhân tố chi phối mối quan hệ đặc biệt

Lào - Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới để làm rõ vị trí của mỗi quan hệ trong chính sách đối ngoại của hai nước, đưa ra những dự báo về triển vọng phát triển mỗi quan hệ đặc biệt giữa hai nước đến năm 2020. Cùng với nghiên cứu về tiến trình quan hệ, nhiều nghiên cứu cũng góp phần tổng kết, phân tích, đánh giá những đặc điểm của “*quan hệ đặc biệt*” và đúc kết những bài học kinh nghiệm, đồng thời gợi mở những vấn đề vận dụng trong hiện tại và tương lai.

Một số hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế bàn về quan hệ Lào - Việt Nam, chủ yếu là nhân dịp kỷ niệm các năm chẵn của quan hệ hai nước. Tại các hội thảo, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu hai nước và quốc tế đã tập trung đánh giá về mối quan hệ Việt Nam - Lào, nhất là trong bối cảnh môi trường chính trị, kinh tế, quốc phòng và an ninh của khu vực, quốc tế đã và đang có nhiều thay đổi; đánh giá về lợi ích, chính sách của hai nước đã đạt được khi cùng thúc đẩy mối quan hệ đặc biệt; các tác động từ những diễn biến của khu vực và thế giới đến quan hệ Việt Nam - Lào; dự báo triển vọng, xu hướng hợp tác và đề xuất các giải pháp, khuyến nghị nhằm thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào trong thời gian tới.

Quan hệ giữa các tỉnh dọc biên giới hai nước cũng đã được nghiên cứu trong một số luận án tiến sĩ như “*Quan hệ giữa các tỉnh Hòa Phăn, Xiêng Khoảng, Bôlykhamxay, Khăm Muộn của Lào với Nghệ An, Hà Tĩnh của Việt Nam từ năm 1976 đến năm 2007*” (2011) của Bùi Văn Hào; “*Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lãnh đạo phát triển quan hệ hữu nghị hợp tác với tỉnh Bôlykhamxay và Khăm Muộn (Nước CHDCND Lào) từ năm 1991 đến năm 2010*” (2014) của Trần Trọng Tứ; “*Quan hệ Hòa Phăn (Lào) - Sơn La (Việt Nam) từ năm 1975 đến năm 2012*” (2018) của Đặng Thị Hồng Liên... Những nghiên cứu trong các luận án trên đã có đóng góp lớn về mặt tư liệu đồng thời cũng phản ánh thực tế của mối quan hệ giữa hai nước có trên 2.337 km đường biên giới và có 10 tỉnh tiếp giáp nằm dọc biên giới hai nước.

1.1.3. Nghiên cứu quan hệ Lào - Việt Nam trên các lĩnh vực cụ thể

Trên lĩnh vực chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh, trong nghiên cứu “55 năm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào” (Tạp chí Lịch sử Đảng, số 7/2017) của tác giả Nguyễn Xuân Thắng, hơn 30 năm cùng thực hiện công cuộc đổi mới, quan hệ hợp tác gắn bó giữa hai nước Việt Nam - Lào được đẩy mạnh

và mở rộng trên nhiều lĩnh vực; quan hệ chính trị giữa hai nước đã và đang được phát triển trên một nền tảng sâu rộng và ngày càng gắn bó, tin cậy; tình đoàn kết hữu nghị giữa Việt Nam và Lào còn được thể hiện rõ nét tại các diễn đàn khu vực và quốc tế. Trên cơ sở đánh giá những khó khăn, tác động của tình hình quốc tế và khu vực, tác giả đưa ra 5 định hướng quan trọng nhằm duy trì và phát triển hơn nữa mối quan hệ đặc biệt giữa hai nước trong thời gian tới. Vũ Dương Huân trong nghiên cứu “*Quan hệ đặc biệt Việt - Lào trong lĩnh vực đối ngoại*” (Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào, 2007) đánh giá, quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào nói chung và quan hệ đặc biệt trong lĩnh vực đối ngoại nói riêng trong thời kỳ Đổi mới tiếp tục được tăng cường, đem lại nhiều hiệu quả; trong lĩnh vực đối ngoại thể hiện ở hai cấp độ: quốc gia và giữa hai Bộ Ngoại giao; ngoài ra còn có quan hệ giữa các địa phương, trong đó các tổ chức chính trị, xã hội giữ vị trí rất quan trọng trong việc tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

Trong nghiên cứu “*Nhìn lại 55 năm quan hệ chính trị - ngoại giao Việt Nam - Lào (1962 - 2017)*” (Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 9/2017), tác giả Trương Duy Hòa đã hệ thống lại quan hệ Việt Nam - Lào kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao cho đến năm 2017, nhận diện về quan hệ chính trị ngoại giao giữa hai nước bao gồm cả thành tựu, hạn chế và đưa ra một số góp ý về chính sách thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Lào trong thời gian tới. Theo tác giả, việc duy trì thường xuyên cơ chế làm việc giữa các lãnh đạo cấp cao nhất của hai Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ đã khẳng định quyết tâm chính trị của hai Đảng trong việc củng cố, tăng cường và nâng tầm quan hệ hữu nghị đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai dân tộc. Bên cạnh đó, trong “*Sự lựa chọn chiến lược của Lào trong chính sách đối với Việt Nam và Trung Quốc*” (Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 3/2006), Bounthan Kousonsanong cũng đưa ra cách nhìn nhận về vai trò của Việt Nam và tầm quan trọng của quan hệ hợp tác Lào - Việt Nam trong bối cảnh mới.

Tác giả Nguyễn Tiến Ngọc trong “*Quan hệ đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào là yêu cầu khách quan và là nhân tố đảm bảo thắng lợi của cách mạng mỗi nước*” (Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào, 2007) cho rằng, từ những cơ sở của mối quan hệ đặc biệt, lịch sử đấu tranh cách mạng, những thành tựu của công cuộc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, hội nhập khu

vực và quốc tế của hai nước càng chứng minh quan hệ đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào là yêu cầu khách quan và là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng hai nước; sự phối hợp và giúp đỡ lẫn nhau trên lĩnh vực an ninh quốc phòng đã đem lại nhiều kết quả trong việc bảo vệ an ninh biên giới, ngăn chặn sự xâm nhập và các hoạt động buôn lậu, tội phạm, chống âm mưu diễn biến hòa bình. Trong khi đó, Vilay Duangmani trong nghiên cứu “*Kết quả hợp tác trong lĩnh vực an ninh giữa Lào và Việt Nam*” (Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào, 2007) khẳng định, sự hợp tác giữa Bộ An ninh Lào và Bộ Công an Việt Nam ngày càng được củng cố, phát triển và có hiệu quả cao, đóng góp vào mối quan hệ mẫu mực hiếm có của hai dân tộc; Việt Nam đã giúp Lào vạch ra chủ trương chiến lược, phương pháp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nhất là hợp tác giữ gìn trên toàn tuyến biên giới giữa Lào và Việt Nam.

Trên lĩnh vực kinh tế, các tác giả Nguyễn Quốc Nghi - Hoàng Thị Hồng Lộc có “*Hợp tác phát triển bền vững kinh tế Việt Nam - Lào: Nhìn từ góc độ đầu tư trực tiếp của Việt Nam*” (Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới, số 8/2011); Kim Ngọc có “*Quan hệ kinh tế Việt Nam - Lào*” (Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 5/2012); Nguyễn Quang Hiệp trong “*Hợp tác kinh tế Việt Nam - Lào: Thực trạng và định hướng tới năm 2020*” (Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới, số 12/2012); Trịnh Quang Hưng có “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam sang Campuchia, Lào và Myanmar những năm gần đây*” (Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới, số 9/2016); Trương Duy Hòa có “*Quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Lào giai đoạn 2012 - 2017*” (Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 10/2017) và “*Hợp tác kinh tế Việt Nam - Lào: Nhìn lại và suy nghĩ về tầm nhìn dài hạn*” (Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 7/2019)... Trong các nghiên cứu trên, các tác giả đã đánh giá quá trình hợp tác phát triển kinh tế Việt Nam - Lào trong những năm qua và chỉ ra những cơ hội, thách thức, đề xuất những định hướng hợp tác phát triển kinh tế giữa hai nước đến năm 2020 và những năm tiếp theo. Nguyễn Thương Huyền trong “*Quan hệ kinh tế Việt Nam - Lào trong những năm gần đây*” (Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 5/2019) cho rằng, kể từ khi Việt Nam và Lào bước vào thời kỳ Đổi mới, phát triển kinh tế thị trường và mở cửa đối ngoại, thực hiện đa dạng hóa, đa phương hóa về ngoại giao, mối quan hệ

kinh tế giữa hai nước tiếp tục phát triển mạnh mẽ, song cũng phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là sự cạnh tranh của các đối tác kinh tế lớn của Lào. Theo tác giả, quan hệ hợp tác giữa hai nước thời gian tới cần phải đi vào chiều sâu, tiếp tục xây dựng những cơ chế và cách làm mới để mối quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước tiếp tục phát triển ngày càng thiết thực, hiệu quả.

Trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, Đỗ Thị Thảo có nghiên cứu “*Hợp tác Việt Nam - Lào trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, văn hóa - nghệ thuật*” (*Tạp chí Cộng sản*, số tháng 10/2012) cho rằng, việc thắt chặt hợp tác trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo, trao đổi giữa các đoàn nghệ thuật, thể thao đã thúc đẩy hợp tác, giao lưu ở lĩnh vực văn hóa ngày càng phát triển, tình hữu nghị giữa hai nước không ngừng được tăng cường, sự hợp tác toàn diện ngày càng đi vào chiều sâu, đưa mối quan hệ Việt Nam - Lào phát triển lên một tầm cao mới, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước. Bouapao Tytou trong “*Những thành tựu về hợp tác giáo dục, văn hóa giữa hai nước Lào và Việt Nam*” (*Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, 2007) đánh giá, hợp tác có hiệu quả giữa hai nước trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, lao động, y tế... mang lại nhiều ý nghĩa to lớn, là nhân tố quan trọng trong củng cố, phát triển mối quan hệ đặc biệt, hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam trong thời gian tới.

Các nghiên cứu “*Hợp tác giáo dục - đào tạo: Một biểu hiện sinh động của quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào*” (*Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9/2017) của Đỗ Thanh Bình; “*Nhìn lại 50 năm hợp tác Việt Nam - Lào trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ (1958 - 2018)*” (*Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3/2018) của Nguyễn Lê Phương; “*Hợp tác đào tạo cán bộ giữa Việt Nam và Lào: Thành tựu và những vấn đề đặt ra*” (*Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5/2019) của Nguyễn Phương Lê; “*Hợp tác giáo dục và đào tạo Việt Nam - Lào (2002 - 2017): Kết quả và kinh nghiệm*” (*Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 2/2019) của Nguyễn Thị Mai... khẳng định, lĩnh vực hợp tác về giáo dục và đào tạo là một trong những yếu tố làm nên tính đặc biệt của quan hệ hai nước. Bên cạnh đó có các nghiên cứu “*Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*” của Hoàng Anh, “*Hợp tác khoa học giữa Việt Nam và Lào*”

của Lê Quốc Lý và “*Hợp tác nghiên cứu khoa học xã hội Việt Nam - Lào: Thành tựu, kinh nghiệm, những vấn đề đặt ra và giải pháp*” của Nguyễn Duy Dũng... (Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: “55 năm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào”, 2017), phản ánh sự hợp tác chặt chẽ giữa hai nước trong lĩnh vực hợp tác quan trọng này. Trong luận án tiến sĩ “*Hợp tác giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Nhân dân Cách mạng Lào về đào tạo cán bộ trong hệ thống chính trị từ 1986 - 2006*” (2011), Dương Thị Huệ đã tái hiện quá trình giúp đỡ, hợp tác, đánh giá những thành tựu, hạn chế của quá trình hợp tác giữa hai Đảng trong đào tạo cán bộ của hệ thống chính trị hai nước.

Công tác ngoại giao nhân dân cũng được các học giả nghiên cứu, đề cập như “*Quan hệ hữu nghị và hợp tác nhân dân Việt Nam - Lào*” của Trần Trọng Khánh, “*Quan hệ hợp tác Lào - Việt Nam trong các hoạt động của Mặt trận Xây dựng Tổ quốc Lào và các tổ chức quần chúng*” của Tong Yerthor, “*Mối quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện trên tinh thần kết nghĩa giữa Thủ đô Viêng Chăn và Thủ đô Hà Nội*” của Somvandy Nathavong hay “*Quan hệ hữu nghị giữa tỉnh Nghệ An của Việt Nam với một số tỉnh của Lào là bằng chứng sinh động nhằm phát triển tình đoàn kết và sự hợp tác toàn diện giữa hai nước*” của Nguyễn Văn Hành... (Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào, 2007). Theo các tác giả, ngoại giao nhân dân đã góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, xây dựng quan hệ quần chúng, nền tảng cho đối ngoại Đảng và ngoại giao Nhà nước, góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị đoàn kết đặc biệt, hợp tác toàn diện giữa hai Đảng, hai Nhà nước và Nhân dân hai nước.

1.1.4. Các công trình nghiên cứu về quan hệ giữa ba nước trên bán đảo Đông Dương có đề cập đến quan hệ Lào - Việt Nam

Trong “*Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia: Từ lý luận đến thực tiễn*” (2010), tác giả Nguyễn Duy Dũng (chủ biên) đã phân tích và làm rõ thực trạng phát triển và quản lý phát triển của tam giác phát triển giữa ba nước với cách tiếp cận đa dạng từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, môi trường. Nguyễn Thị Thanh Vân trong “*Tam giác phát triển*” trong không gian hội nhập ba nước Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia” (Tạp chí Cộng sản, số 115/2016) chỉ ra rằng, tam giác phát triển được hình thành nhằm phát huy lợi thế so sánh của khu vực, thúc đẩy hội nhập của

ba nước; những hợp tác kinh tế - xã hội khu vực biên giới ba nước được triển khai trên thực tế và thu được những kết quả ban đầu và là cơ sở quan trọng góp phần thúc đẩy nền kinh tế của mỗi nước phát triển, hội nhập ngày càng sâu rộng hơn với khu vực và thế giới; đóng góp thiết thực vào việc tăng cường hợp tác kinh tế giữa ba nước. Nguyễn Đình Hiền trong “*Đẩy mạnh hoạt động đầu tư vào khu vực tam giác phát triển Campuchia, Lào, Việt Nam*” (Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 7/2013) đã phân tích thực trạng đầu tư phát triển của khu vực; đề xuất những định hướng, giải pháp để đẩy mạnh đầu tư vào khu vực trong thời gian tới. Lê Quang Mạnh trong “*Hợp tác Việt Nam - Lào - Campuchia nhằm giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống trong điều kiện hội nhập*” (Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6/2016) cho rằng, các thách thức an ninh phi truyền thống đang diễn biến khó lường, do đó bên cạnh việc chăm lo lợi ích của mỗi nước thì các nước phải quan tâm đến các vấn đề chung của khu vực và thế giới, phải tính đến lợi ích chính đáng của từng nước và giữa các nước với nhau.

Trong “*Những khía cạnh dân tộc, tôn giáo, văn hóa trong Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia*” (2010), các tác giả Phạm Đức Thành và Vũ Công Quý (đồng chủ biên) nghiên cứu những điểm tương đồng nổi bật trên những khía cạnh dân tộc, tôn giáo và văn hóa giữa ba nước; theo các tác giả, Việt Nam với Campuchia và Lào đều có những điểm chung, tạo nền tảng vững chắc cho mối quan hệ trong lịch sử và những điểm chung đó không chỉ giúp ba nước Đông Dương đoàn kết đánh thắng kẻ thù chung mà còn tạo lập vị thế của ba nước trong giai đoạn phát triển mới. Trong khi đó, Sompheng Xaynhavong với “*Hợp tác văn hóa xã hội giữa Lào - Việt Nam - Campuchia*” (Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1/2019) đã phân tích những yếu tố tác động đến hợp tác văn hóa xã hội, khái quát thực trạng hợp tác khoa học xã hội giữa các viện nghiên cứu, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác khoa học xã hội giữa ba nước. Những công trình trên giúp định vị tầm quan trọng của mối quan hệ Lào - Việt Nam trong tổng thể quan hệ quốc tế trên bán đảo Đông Dương.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở ngoài nước

Ở nước ngoài cũng đã có các công trình nghiên cứu về Lào, về quan hệ Lào - Việt Nam, trong đó có các nhà nghiên cứu Lào và các nhà nghiên cứu quốc tế.

1.2.1. Các công trình tổng kết, đánh giá về tình hình phát triển kinh tế, xã hội, hoạt động đối ngoại và quan hệ quốc tế của Lào và quan hệ Lào - Việt Nam

Tại Lào có các công trình nghiên cứu của các cơ quan Đảng và Nhà nước Lào và các công trình của giới nghiên cứu người Lào về quan hệ Lào - Việt Nam. Đối với các nghiên cứu này, do không nắm được ngôn ngữ Lào nên chúng tôi chỉ tiếp cận được những nghiên cứu tiếng Lào có bản dịch tiếng Việt.

Các cơ quan đối ngoại của Lào có một số công trình tổng kết quá trình phát triển của đất nước Lào như “*Phát triển kinh tế - xã hội Lào (1975 - 2000)*” (2001) của Bộ Ngoại giao Lào; “*Tổng kết công tác đối ngoại từ năm 1995 - 2008*” (2009) của Ban Đối ngoại Trung ương Đảng NDCM Lào; “*Sự phát triển Kinh tế - Xã hội trong giai đoạn 40 năm của CHDCND Lào giai đoạn 1975 - 2015*” (2015) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào. Trong các công trình trên, bên cạnh việc tổng kết, đánh giá tình hình kinh tế, xã hội và tình hình đối ngoại của đất nước, các cơ quan đối ngoại của Lào cũng cho thấy tư duy, phương pháp của Lào trong quan hệ đối ngoại hoặc sự tham gia của Lào đối với các vấn đề ngoại giao, kinh tế, chính trị đối với khu vực và thế giới, trong đó đề cập đến vai trò và ảnh hưởng của Việt Nam. Liên quan trực tiếp đến quan hệ Lào - Việt Nam, Thông tấn xã Pathet Lào có “*Thành tựu 25 năm hợp tác giữa Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1975 - 2000)*” (2000); Bộ Công thương Lào có “*Hợp tác Lào - Việt Nam vì phát triển*” (2009), Bộ Quốc phòng Lào có “*Tiền đề quan hệ hợp tác trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng giữa Lào và Việt Nam*” (2007); Phân ban hợp tác Lào - Việt Nam có “*Báo cáo tình hình hợp tác về kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giữa Chính phủ Cộng hòa DCND Lào và Cộng hòa XHCN Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005 và phương hướng hợp tác 2006 - 2010*” (11-5-2006), “*Tổng kết ngắn thành quả về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giữa Lào - Việt Nam trong 30 năm qua (18/7/1997 - 18/7/2007)*” (2007). Các công trình trên đưa ra những đánh giá cũng như thể hiện quan điểm, nhìn nhận của các cơ quan hữu quan Lào về mối quan hệ với Việt Nam; là những ghi nhận từ phía lãnh đạo Lào về vai trò của Việt Nam trong quá trình phát triển của Lào. Có thể coi đó là những quan điểm chính thống của Đảng và Nhà nước Lào về quan hệ Lào - Việt Nam.

Cùng với các công trình nghiên cứu của các học giả người Lào về vấn đề được công bố tại Việt Nam, ở Lào có một số công trình nghiên cứu về quan hệ Lào - Việt Nam. Trong đó tiêu biểu như “*Tình hình hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giữa Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn 30 năm (1977 - 2007)*” (2007) của Phetsamone Sorasuern; “*Đánh giá thực hiện hiệp định về việc hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật giữa Chính phủ Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn 1996 - 2000, phương hướng và kế hoạch hợp tác giai đoạn 2001 - 2005*” của Phitsanou Souvanhna (2000); “*Các biện pháp tăng cường tình đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam*” của Nhotkhamani Souphanouvong (*Tạp chí A Lun May*, số 6/2015). Trong các công trình trên, các nhà nghiên cứu của Lào đã phản ánh quá trình phát triển quan hệ giữa hai nước, đánh giá những thành tựu, hạn chế của quan hệ hợp tác Lào - Việt Nam nói chung, của từng giai đoạn hoặc trên từng lĩnh vực nói riêng. Qua các công trình trên cho thấy, phía Lào ghi nhận và đánh giá cao sự cần thiết cũng như tính hiệu quả của quan hệ hợp tác với Việt Nam đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước của Lào.

Nhìn chung, đã có một số công trình của các học giả người Lào (bao gồm cả các công trình của các học viên tại các cơ sở đào tạo tại Việt Nam) nghiên cứu về quan hệ Lào - Việt Nam từ sau năm 1986. Các công trình nghiên cứu của các cơ quan, các nhà nghiên cứu người Lào cùng với các công trình của các tác giả người Lào công bố tại Việt Nam đã cho cái nhìn từ hai chiều, thể hiện quan điểm, nhìn nhận chính thống của Lào về mối quan hệ với Việt Nam. Mặc dù vậy, vẫn chưa có một công trình nào đi sâu về mối quan hệ Lào - Việt Nam thời kỳ Đổi mới một cách toàn diện và có hệ thống từ góc độ sử học.

Bên cạnh đó, lịch sử, đất nước, tình hình kinh tế, xã hội Lào qua các thời kỳ và quan hệ quốc tế của Lào được nghiên cứu trong một số công trình của các học giả quốc tế. Trong nhóm này, các công trình nghiên cứu về khu vực Đông Nam Á có đề cập đến Lào hoặc các công trình nghiên cứu thuần túy về Lào. Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) hay Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) có những nghiên cứu thường niên về tình hình kinh tế - xã hội, đề cập đến thực trạng kinh tế, cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Lào như: “*Lao PDR*

Economic Monitor Reports”, “*Impact of the Global Financial Crisis and Recent Economic Developments in Lao PDR*”, “*Building Export Competitiveness in Laos*” của WB; “*Asian Development Bank and Lao PDR*”, “*Lao PDR: Private Sector and Investment Climate Assessment: Reducing Investment Climate Constraints to Higher Growth*” của ADB, “*OECD Investment Policy Reviews: Lao PDR*” của OECD... Tác giả Syviengxay Oraboune trong “*Investment Climate in Lao PDR*” (2008) đã phân tích những “*nút cổ chai*” cản trở đầu tư nước ngoài ở Lào trong giai đoạn cải cách trong đó có vấn đề kinh tế vĩ mô, cung ứng lao động không hiệu quả, chi phí vận tải cao, thủ tục xuất nhập khẩu rườm rà... và đưa ra những giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư ở Lào. Trong nghiên cứu “*Laos in 2005: 30 Years of the People’s Democratic Republic*” (2006), Dean Forbes - Cecile Culter đã đề cập đến những thành tựu của Lào sau 30 năm thành lập nước, đề cập và đánh giá quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam ngày càng thắt chặt.

1.2.2. Những công trình nghiên cứu Lào trong quan hệ hợp tác khu vực

Trong “*Indochina Economic Reconstruction and International Cooperation*” (1992), Tsutomu Murano có đề cập về quá trình đổi mới và một số vấn đề khác tại Việt Nam và Lào. Trong “*The Special Economic Zones of the Greater Mekong Subregion: Land Ownership and Social Transformation*” (2015), John Walsh đã đánh giá tình hình đầu tư ở Tiểu vùng Mekong trong bối cảnh môi trường đang biến đổi, trong đó có nghiên cứu trường hợp đầu tư của Việt Nam vào Lào. Trong “*Challenges, Prospects and Strategies for CLMV¹ Development: The Case of Lao PDR*” (2008), Leebouapao phân tích các chiến lược phát triển kinh tế của Lào kể từ giữa năm 1997, thực trạng phát triển kinh tế, những thách thức, sức ép chủ yếu đối với phát triển kinh tế, triển vọng và những hàm ý chính sách để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững ở Lào.

Những mối liên hệ giữa Lào với một số quốc gia trong khu vực, nhất là với Trung Quốc đang là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quốc tế quan tâm. Đáng chú ý, trong “*Laos: The Chinese Connection*” (2009), Martin Stuart - Fox đã mô tả tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của Lào, vai trò của Đảng NDCM Lào, đặc biệt là vai trò của Trung Quốc đang lấn dần các thế cờ chính trị khác ở Lào; sự ảnh hưởng lớn

¹ CLMV là tên viết tắt của Cơ chế hợp tác Campuchia - Lào - Myanmar - Việt Nam.

nhất của Việt Nam tại Lào là quan hệ vô cùng chặt chẽ và đoàn kết giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng NDCM Lào; một số áp lực của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và phương Tây trong một số vấn đề đối với Lào. Đặc biệt, bài viết đã đề cập vấn đề lớn nhất và cũng quan trọng nhất (theo tác giả) là đường lối kinh tế và chính trị của Lào hiện đang bị ngả dần sang những người “*bạn lớn*” khác và có xu hướng “*dân chủ*” xuất hiện ở nước Lào. Nick Freeman có nghiên cứu “*Laos’ High - Speed Railway Coming Round the Bend*” (2019) đề cập về dự án đường sắt BRI mới nhất của Trung Quốc qua Lào, tạo điều kiện cho vận chuyển hàng hóa của Trung Quốc đến các thị trường Đông Nam Á lục địa; David Hutt có nghiên cứu “*Laos on a fast track to a China debt trap*” (2018), cho rằng Lào sắp trở thành một nạn nhân tiếp theo của ngoại giao “*bẫy nợ*” của Trung Quốc... Bên cạnh đó, những nghiên cứu của Trung Quốc như Xinhua Silk Road Information Service với “*Report on China - Laos Cooperation Opportunities under the Belt and Road Initiative in 2018*” (2018), cung cấp cái nhìn toàn cảnh (từ quan điểm của Trung Quốc) về quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại Trung Quốc - Lào và những kế hoạch trong tương lai trong khuôn khổ sáng kiến “*Vành đai và Con đường*”. Trong nghiên cứu “*China’s Economic Aid to CLMV and It’s Economic Cooperation with Them*” (2010), Zhu Zhenming đã cung cấp về tình hình viện trợ và hợp tác kinh tế của Trung Quốc với nhóm 4 nước kém phát triển hơn trong ASEAN, trong đó có phân tích sâu tình hình viện trợ với từng nước, bao gồm cả Lào.

1.2.3. Các công trình nghiên cứu trực tiếp quan hệ Lào - Việt Nam

Điều dễ nhận thấy là những công trình nghiên cứu về quan hệ Lào - Việt Nam của các tác giả quốc tế phần lớn tập trung nghiên cứu về quan hệ giữa hai dân tộc trong cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập trước năm 1986, đề cập đến sự ủng hộ, giúp đỡ và vai trò của Việt Nam đối với cách mạng Lào. Từ sau năm 1991, các công trình nghiên cứu về Lào có đề cập đến sự chuyển đổi vị thế của Lào tại khu vực và trong quan hệ với các nước láng giềng, trong đó có Việt Nam. Vatthana Pholsena, Michael Smithies trong “*Laos: From Buffer State to Crossroads?*” (2006) đề cập đến chính sách đối với các nhóm dân tộc Lào (cụ thể là người H’mong) và việc tái định cư của người dân cao nguyên đến vùng đồng bằng đất thấp của thung

lũng Mekong, các chi phí để xuất khẩu hàng hóa từ Lào sang Thái Lan và Việt Nam thông qua việc xây dựng các tuyến đường cao tốc và các hiệp định thương mại.

Trên *The Diplomat*² có nhiều bài bình luận về quan hệ đối ngoại của Lào nói chung và quan hệ giữa Lào với Việt Nam trong bối cảnh mới, như các bài viết “*Vietnam - Laos Defense Ties in the Headlines With Border Meeting*” (2018) của Prashamth Parameswaran. Trong “*Vietnam’s Sole Military Ally*” (2020), Khang Vu cho rằng sườn phía Tây là chìa khóa cho an ninh quốc gia của Việt Nam, phân tích lý do tại sao liên minh Việt Nam - Lào vẫn tồn tại sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc và tiếp tục quan trọng cho đến ngày nay. Một số nghiên cứu phân tích và bình luận về tương quan so sánh mối liên hệ của Lào với Trung Quốc và với Việt Nam trên các tạp chí khác như Par Andrew Korybko có bài “*Laos: China’s «Pivot State» in Mainland ASEAN*” (*Mondialisation*, 2015); Michael Hart với “*China’s Influence Steadily Grows in Laos, Weathering Political Change*” (*World Political Review*, 2017) hay Edgar Pang trong “*Same - Same but Different*”: *Laos and Cambodia’s Political Embrace of China*” (2017)... Nhìn chung, các quan sát, đánh giá trên cho thấy, cùng với chính sách đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại của Lào, quan hệ của Lào đối với Việt Nam hiện nay không còn là mối quan hệ duy nhất. Các nhân tố khác như Thái Lan do có sự tương đồng về văn hóa, hay như Trung Quốc với những tham vọng của họ đang “*chen chân*” và có dấu hiệu “*lấn sân*” quan hệ đối ngoại của Lào; tuy nhiên như nhận định của nhiều nhà nghiên cứu, cả Thái Lan lẫn Trung Quốc vẫn chưa giành được thứ tự ưu tiên cao trong nền chính trị của Lào.

Như vậy, bên cạnh số các công trình nghiên cứu về quan hệ Lào - Việt Nam (còn tương đối ít ỏi) từ góc độ sử học, các nhà nghiên cứu, bình luận chính trị, thời sự quốc tế cũng dành sự quan tâm nhất định, nhất là trong thời gian gần đây cho việc nghiên cứu tình hình chính trị, kinh tế và quan hệ quốc tế của Lào, định vị vị trí của Lào trong tương quan quan hệ quốc tế tại khu vực.

1.3. Nhận xét về tình hình nghiên cứu và vấn đề đặt ra cho luận án

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu về quan hệ Lào - Việt Nam ở trong nước cũng như ở ngoài nước, có thể rút ra một số nhận xét sau:

² The Diplomat là tạp chí tin tức trực tuyến về các vấn đề chính trị, xã hội và văn hóa khu vực châu Á - Thái Bình Dương, có trụ sở tại Tokyo, Nhật Bản.

Thứ nhất, mối quan hệ Lào - Việt Nam, nhất là giai đoạn từ sau khi hai nước ký Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác được các cơ quan Đảng và Nhà nước hai nước có những tổng kết mang tính nghiên cứu; các nghiên cứu trên đã đưa ra những nhận định, đánh giá, thể hiện quan điểm của lãnh đạo hai nước về mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đề tài tương đối phong phú, đa dạng, đề cập những thành tựu, hạn chế, bài học kinh nghiệm trong quan hệ hợp tác giữa giữa hai Đảng, hai Chính phủ và Nhân dân hai nước; giữa các ngành, các lĩnh vực ở một số giai đoạn cụ thể trong quá trình hai nước thực hiện công cuộc đổi mới. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề này chủ yếu là phục vụ công tác tuyên truyền; một số nghiên cứu về một số lĩnh vực cụ thể; một số do giới hạn của khuôn khổ bài viết cho cuộc hội thảo, nên các báo cáo cũng chỉ thể hiện vắn tắt nội dung trên những nét cơ bản nhất. Mối quan hệ Lào - Việt Nam trong 30 năm Đổi mới thực tế chưa được tập trung nghiên cứu một cách có hệ thống dưới góc độ sử học.

Thứ ba, ở Lào, tuy cũng xác định mối quan hệ Lào - Việt Nam là mối quan hệ đặc biệt, gắn bó từ trong lịch sử dựng nước và giữ nước, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) và đổi mới đất nước, nhưng chưa thấy có công trình nghiên cứu đầy đủ, công phu, từ góc độ sử học về mối quan hệ Lào - Việt Nam, nhất là trong 30 năm hai nước cùng thực hiện công cuộc đổi mới. Nghiên cứu về quan hệ Lào - Việt Nam chủ yếu là của các tác giả, các nghiên cứu sinh, học viên cao học được cử đi nghiên cứu, đào tạo tại Việt Nam, thực hiện ở Việt Nam, vì vậy, tính khách quan của các luận điểm mà các tác giả đưa ra cũng có những hạn chế nhất định.

Thứ tư, ở ngoài nước cũng đã có những công trình nghiên cứu về Lào và quan hệ đối ngoại của Lào, trong đó có quan hệ với Việt Nam. Tuy nhiên, quan hệ Lào - Việt Nam được đề cập đến trong những công trình nghiên cứu ở ngoài nước chủ yếu là ở giai đoạn trước năm 1986; còn giai đoạn từ sau năm 1986 có quá ít công trình nghiên cứu trực tiếp vấn đề mà chỉ đề cập đến vị trí vai trò của Việt Nam hoặc so sánh nhân tố Việt Nam với các nhân tố khác, nhất là nhân tố Trung Quốc trong nền chính trị Lào. Có thể thấy, trong khi tình hình chính trị, kinh tế - xã hội Lào từ sau Đổi mới thu hút được sự quan tâm của giới nghiên cứu quốc tế, nhất là vị thế

“vùng đệm chiến lược” của Lào trong quan hệ quốc tế tại khu vực thì quan hệ Lào - Việt Nam từ sau Đổi mới đến nay chưa được quan tâm nghiên cứu ở ngoài nước.

Nhìn chung, tuy đã có nhiều công trình, bài viết về quan hệ Lào - Việt Nam nhưng nghiên cứu về mối quan hệ chủ yếu từ góc nhìn từ phía Việt Nam; chưa có một công nghiên cứu một cách hệ thống mối quan hệ xuyên suốt toàn bộ thời kỳ Đổi mới của hai nước (1986 - 2016) cùng những luận giải, nhìn nhận từ góc độ sử học. Trong các công trình nghiên cứu đã công bố, đa số các nhà nghiên cứu thiên về quan hệ quốc tế hoặc địa - chính trị, điều đó đòi hỏi khi tiếp cận, tham khảo cần cân nhắc chọn lọc để đảm bảo độ tin cậy của thông tin, dữ liệu, tính khoa học, khách quan trong nhìn nhận, đánh giá vấn đề. Mặc dù vậy, các công trình nghiên cứu, bài viết ở trong và ngoài nước là nguồn tài liệu tham khảo quý, giúp chúng tôi xây dựng ý tưởng, nội dung và lựa chọn phương pháp nghiên cứu một cách có hệ thống và hiệu quả. Các nguồn tài liệu trên là cơ sở quan trọng cho việc hoàn thành đề tài luận án “*Quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016)*” dưới góc độ khoa học lịch sử.

Trên cơ sở nhìn nhận và đánh giá những kết quả nghiên cứu của những người đi trước cả trong và ngoài nước, chúng tôi nhận thấy, về cơ bản các vấn đề nghiên cứu đặt ra đã được đề cập ở các nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, luận án “*Quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016)*” với tư cách là một công trình sử học độc lập nghiên cứu quan hệ hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam trong giai đoạn 30 năm từ khi hai nước cùng tiến hành công cuộc đổi mới. Vấn đề nghiên cứu đặt ra cho luận án là khi mà cả hai nước đều đứng trước cơ hội mở rộng các mối quan hệ quốc tế, trong bối cảnh Lào đang là đối tượng “*ve vãn*” của những thế lực bên ngoài, mối quan hệ hữu nghị đặc biệt giữa hai nước đã được tiếp tục duy trì và phát triển như thế nào, làm rõ cội nguồn và luận giải những cơ sở khách quan và chủ quan của mối quan hệ đặc biệt giữa hai nước láng giềng?

Trong giai đoạn mới, với những biến đổi của tình hình quốc tế, khu vực, trước những tác động mạnh mẽ của các nhân tố bên ngoài và những chuyển biến nội tại của mỗi nước đòi hỏi cần có sự đánh giá khách quan, chân thực về quá trình duy trì và phát triển mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam trong 30 năm hai nước thực hiện công cuộc đổi mới, từ đó xây dựng các chính sách hợp tác phù hợp trong tương lai. Đây là vấn đề lớn, quan trọng, đòi hỏi cần có sự nghiên cứu công phu.

Chương 2

CƠ SỞ VÀ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ LÀO - VIỆT NAM

(1986 - 2016)

2.1. Cơ sở quan hệ Lào - Việt Nam

Lào và Việt Nam là hai quốc gia Đông Nam Á, cùng nằm trên bán đảo Đông Dương, gần gũi về địa lý, văn hóa và chia sẻ thân phận lịch sử, gắn bó với nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung và khắc phục hậu quả chiến tranh. Từ sau năm 1986, quan hệ giữa Lào và Việt Nam tiếp tục phát triển trên cơ sở tiếp nối liên tục của quan hệ truyền thống, sự tương đồng về ý thức hệ, sự chia sẻ về mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước là những cơ sở vững chắc để quan hệ giữa hai nước tiếp tục được tăng cường trong giai đoạn từ sau Đổi mới.

2.1.1. Sự gần gũi về địa lý, văn hóa và chia sẻ thân phận lịch sử

Lào và Việt Nam nằm ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á, có chung đường biên giới, với Lào là biên giới phía Đông. Cùng nằm trên bán đảo Đông Dương, dựa lưng vào dãy Trường Sơn; Lào nằm ở sườn Tây, sâu trong đất liền; Việt Nam nằm ở phía Đông, nhìn ra Biển Đông. Dãy Trường Sơn có thể ví như “*cột sống*” tự nhiên của hai nước, tạo thành biên giới tự nhiên trên đất liền giữa Lào và Việt Nam. Đường biên giới đất liền giữa Lào - Việt Nam dài 2.337,459 km, trải dài trên 10 đơn vị hành chính cấp tỉnh của Lào và 10 đơn vị hành chính cấp tỉnh của Việt Nam³.

Lãnh thổ hai nước Lào và Việt Nam nằm kề cận bên nhau, hình thể có nét giống nhau, chiều ngang không rộng nhưng trải dài. Địa hình tự nhiên với hệ thống giao thông ở Lào và Việt Nam cùng chạy dài theo trục Bắc - Nam. Về mặt tự nhiên, bên cạnh đường số 13 nối Pakse (Lào) - Kratié (Campuchia) - Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam), Lào có thể thông thương ra biển gần nhất bằng hệ thống các đường xương cá chạy ngang trên lãnh thổ hai nước như: đường số 6 nối Sam Nuea thuộc tỉnh Houaphanh với Thanh Hóa, đường số 7 nối Xiangkhouang - Nghệ An,

³ Gồm các tỉnh: Phongsaly, Luang Prabang, Houaphanh, Xiangkhouang, Borikhamxai, Khammouane, Savannakhet, Salavane, Sekong, Attapeu của Lào và các tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum của Việt Nam[35, tr.39].

đường số 8 nối Borikhamsai - Hà Tĩnh, đường số 12 nối Khammouane - Quảng Bình, đường số 9 nối Savannakhet - Quảng Trị, đường số 18B nối Attapeu - Kon Tum... Cả hai nước đều có hệ thống sông ngòi khá dày, độ dốc lớn, rất thuận tiện cho việc thực hiện những chương trình hợp tác dài hạn về năng lượng, đặc biệt khai thác tiềm năng về thủy điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Về mặt địa - quân sự, Lào và Việt Nam là hai nước nằm ở vị trí có tầm quan trọng chiến lược ở vùng Đông Nam Á. Trong suốt chiều dài lịch sử, Lào và Việt Nam thường xuyên là đối tượng nhòm ngó với mưu đồ nô dịch của các thế lực bên ngoài. Do bờ biển Việt Nam ở phía Đông tương đối dài làm cho công tác phòng thủ gặp nhiều khó khăn nên nhiều phong trào kháng chiến của nhân dân Việt Nam phải dựa vào địa thế hiểm trở, nhất là với dãy Trường Sơn để khắc chế những điểm yếu hở sườn ở phía Đông. Những vị trí quân sự như Cánh đồng Chum - Xiangkhouang (Bắc Lào), cao nguyên Bolaven (Nam Lào) và Tây Nguyên hay vùng rừng núi Tây Bắc (Việt Nam)... là những vị trí chiến lược quan trọng hàng đầu ở Đông Dương, mà theo một số nhà quân sự, ai nắm được những địa bàn trên, người đó sẽ làm chủ toàn bộ chiến trường Đông Dương.

Hơn nữa, Lào là một đất nước không giáp biển nên chỉ có thể ra biển qua các nước láng giềng như Việt Nam, Thái Lan hoặc Campuchia. Do địa hình Lào và Việt Nam đều hẹp về bề ngang nên các tuyến đường huyết mạch qua Việt Nam tương đối ngắn và do đó có thể là sự lựa chọn tối ưu đối với Lào. Với những tuyến đường xuyên qua Lào cũng giúp Việt Nam thuận lợi hơn trong thâm nhập vào các thị trường Thái Lan, Myanmar. Trên Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC), đường số 9 đóng vai trò một mắt xích quan trọng của hợp tác tiểu vùng sông Mekong. Gần đây, hai tỉnh Houaphanh của Lào và Thanh Hóa của Việt Nam đã hoàn thiện quốc lộ số 217 nối cảng Nghi Sơn với cửa khẩu Na Mèo, tiếp giáp miền Tây Thanh Hóa với Lào. Việc thông thương tuyến đường trên không chỉ giúp rút ngắn thời gian từ Houaphanh, một tỉnh Bắc Lào ra biển, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác phát triển kinh tế - xã hội khu vực các tỉnh Đông Bắc Lào như Phongsaly, Luang Prabang cũng như vùng miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa của Việt Nam.

Như vậy, vị trí địa lý liền kề rõ ràng là một cơ sở tối quan trọng cho sự phát triển quan hệ hai nước Lào và Việt Nam từ trong lịch sử cho đến ngày nay, khi hai

nước đang tiến hành công cuộc phát triển đất nước trong bối cảnh tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế.

Về mặt văn hóa, trải qua hàng nghìn năm lịch sử, cư dân hai nước đã sinh sống xen cài trên địa bàn giáp ranh biên giới. Lòng nhân ái, sự đùm bọc lẫn nhau và tinh thần cộng đồng là nét chung, đặc sắc trong triết lý nhân sinh của người Lào và Việt Nam. Mặc dù tiếng nói, văn tự không giống nhau, nhưng sự gần gũi về địa lý tạo ra nhiều nét tương đồng trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của cư dân hai nước. Các hoạt động văn hóa nghệ thuật truyền thống của Lào và Việt Nam dễ dàng tìm thấy sự đồng cảm, sẻ chia về các giá trị cộng đồng... Sự tương đồng giữa văn hóa bản - mường của người Lào và văn hóa làng - nước của người Việt bắt nguồn từ nền tảng văn minh nông nghiệp lúa nước. Những lễ hội tiêu biểu ở Lào và Việt Nam thường là liên quan đến sản xuất nông nghiệp, mùa màng, gieo trồng và thu hái. Đây là những lễ hội gắn liền với nông nghiệp, là lễ Xuống Đồng của Việt Nam, lễ hội Bun Khua Khau Nay Lan của người Lào... Cả Lào và Việt Nam đều là những nước tôn thờ đạo Phật với nền văn hóa Phật giáo đa dạng và phong phú. Văn hóa Phật giáo và những giáo lý đã góp phần rút ngắn khoảng cách giữa hai dân tộc, giúp hai dân tộc, đất nước đến gần nhau hơn ngay từ khi mới hình thành ý thức hệ về Tổ quốc. Nhờ truyền thống nhân ái, tính cộng đồng sâu sắc với những ảnh hưởng sâu đậm của đạo Phật mà trong đối nhân xử thế của mình, cả người Lào và người Việt đều hướng tới những giá trị nhân ái và hướng thiện.

Bên cạnh đó, ở vùng giáp ranh biên giới, nhiều dân tộc sinh sống cả trên đất Lào và trên đất Việt Nam như người Khơ mú, H'mông, Bru Vân Kiều... dọc hai bên biên giới thường có quan hệ đồng tộc, vẫn qua lại và có các hoạt động văn hóa chung. Điều đó phản ánh sinh động mối quan hệ cộng nguồn với những phong tục tập quán truyền thống của nhân dân hai nước. Hai nước đều có sự giao lưu văn hóa mạnh mẽ với những nền văn hóa khác nhau qua những thời kỳ lịch sử khác nhau. Trên cơ sở tầng văn hoá chung, các quốc gia đã có sự giao lưu, tiếp biến với những nền văn hoá khác, đặc biệt là tiếp xúc với văn hoá Ấn Độ và Trung Quốc. Lào và Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á, vốn nằm ở ngã tư đường giao lưu quốc tế, hơn nữa, cộng sinh văn hoá vốn là truyền thống của một khu vực mà ở đó tất cả các quốc gia đều là các quốc gia đa dân tộc không có ngoại lệ. Văn hóa Lào và Việt Nam vốn là một chỉnh

thể văn hoá từ thời cổ đại, những sợi dây bền chắc của bề dày văn hoá hàng nghìn năm, là nền tảng sâu sắc và vững chắc cho sự liên kết thành công văn hóa hai nước với các nước trong khu vực. Đặc biệt, bên cạnh sự giao thoa với các quốc gia trong khu vực, văn hóa Lào và Việt Nam có sự giao thoa, tiếp biến lẫn nhau. Hơn nữa, khi cùng với Campuchia, Việt Nam và Lào lần lượt trở thành thuộc địa của thực dân Pháp, các mối liên hệ chính trị, kinh tế, văn hóa giữa hai nước do đó cũng có những bước phát triển. Về văn hóa, đội ngũ trí thức Lào thời thuộc địa hầu hết được đào tạo tại các cơ sở giáo dục ở Hà Nội hoặc Huế của Việt Nam. Dù theo khuynh hướng tư tưởng chính trị nào và dù trong trường được đào tạo bằng tiếng Pháp, nhưng việc ăn, ở và học tập tại Việt Nam đã tạo nên trong con em các gia đình quyền quý Lào một sự hiểu biết và tình cảm nhất định với đất nước, con người và văn hóa Việt Nam.

Như vậy, sự gần gũi về địa lý, văn hóa trở thành nhân tố quan trọng, góp phần hình thành nên mối quan hệ hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam từ xưa đến nay.

Về mặt lịch sử, từ thời trung đại, cả Lào và Việt Nam nhiều lần đối mặt với nguy cơ xâm lược từ phía Vương quốc Xiêm, điều đó tạo nên sự cảm thông của Đại Việt mỗi khi Lào gặp hoạn nạn. Thường khi đối mặt với nạn ngoại xâm từ bên kia biên giới phía Tây, người Lào dựa vào sự ổn định ở biên giới phía Đông để tổ chức kháng chiến. Đáp lại, các triều đại phong kiến Việt Nam cũng luôn đề cao mối quan hệ với Lào, sẵn sàng ủng hộ và tiếp ứng khi bạn gặp hoạn nạn.

Sang thời cận đại, nhân dân hai nước chia sẻ vận mệnh chung của thân phận những dân tộc bị thực dân phương Tây cai trị. Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp tiến hành xâm lược và đặt ách đô hộ, sáp nhập ba nước Lào, Việt Nam và Campuchia thành thực thể Liên bang Đông Dương thuộc Pháp (Federation of Indochina). Vận mệnh lịch sử đặt nhân dân ba nước Đông Dương trước những nhiệm vụ chung là đấu tranh chống ách thống trị của thực dân Pháp, giải phóng dân tộc. Sau khi cả Lào và Việt Nam tuyên bố độc lập vào năm 1945, cả hai nước lại tiếp tục đối mặt với âm mưu tái xâm lược của thực dân Pháp và sự can thiệp của Hoa Kỳ. Vận mệnh đất nước lại tiếp tục đặt hai nước trên cùng chiến tuyến, tiếp tục gắn bó với nhau trong sự đoàn kết, trong liên minh chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương trong đấu tranh chống kẻ thù chung, giành và bảo vệ độc lập dân tộc

2.1.2. Sự gắn bó trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc

2.1.2.1. Trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (1930 - 1945)

Từ cuối thế kỷ XIX, khát vọng đấu tranh chống ách thống trị thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc đã gắn bó nhân dân hai nước Lào và Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung. Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam, sau đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương đánh dấu mốc chuyển phong trào cách mạng yêu nước ở các xứ Đông Dương thuộc Pháp từ tự phát lên tự giác. Ngày 9-9-1934, Ban Chấp hành Xứ ủy lâm thời Ai Lao được thành lập [26, tr.132], khẳng định trên thực tế, vai trò lãnh đạo của Đảng bộ Lào đối với cách mạng Lào. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930 được Chủ tịch Kaysone Phomvihane đánh giá là “*bước ngoặt lịch sử của ba nước Đông Dương*” và “*Mối quan hệ Lào - Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới, hình thành liên minh chiến đấu giữa cách mạng Lào và cách mạng Việt Nam*” [50, tr.34].

Tại Hội nghị lần thứ Tám, tháng 5-1941, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định thành lập ở mỗi nước một mặt trận dân tộc thống nhất riêng: Việt Nam độc lập đồng minh, Ai Lao độc lập đồng minh, Cao Miên độc lập đồng minh; khẳng định, sau khi đánh đuổi Pháp - Nhật thì “*Các dân tộc sống trên cõi Đông Dương sẽ tùy theo ý muốn, tổ chức thành liên bang cộng hòa dân chủ hay đứng riêng thành một dân tộc quốc gia tùy ý*” và “*Sự tự do độc lập của các dân tộc sẽ được thừa nhận và coi trọng*” [22, tr.113], [26, tr.290-291]. Quan hệ Lào - Việt Nam chính thức được xây dựng trên cơ sở mới, khác hẳn về chất so với giai đoạn trước, đó là lập trường chủ nghĩa Marx - Lenin, chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa yêu nước chân chính; phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc chống kẻ thù chung của nhân dân hai nước cùng diễn ra dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đã củng cố thêm quan hệ hữu nghị truyền thống của nhân dân hai nước.

Tháng 8-1945, chớp thời cơ khi Nhật Bản đầu hàng Đồng Minh, dưới sự lãnh đạo của Việt Nam độc lập đồng minh và Ai Lao độc lập đồng minh, nhân dân hai nước đã tiến hành khởi nghĩa thắng lợi, giành chính quyền, tuyên bố nền độc lập

dân tộc. Tại Việt Nam, cuộc cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2-9-1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Tại Lào, dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Ai Lao, các cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền nổ ra ở Vientiane, Thakhek, Savannakhet, Xiangkhouang, Luang Prabang. Ngày 12-10-1945, Chính phủ Nhân dân Lào ra đời; ngày 14-10-1945, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công nhận nước Lào độc lập. Chính phủ Nhân dân Lào nêu rõ: “*Nhân dân Lào thân thiện với nhân dân Việt Nam và quyết cùng nhân dân Việt Nam đánh đuổi bọn thực dân Pháp ra khỏi Đông Dương*”[26, tr.327, 332]. Đây là cơ sở nền tảng cho một liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung của hai dân tộc hình thành và phát triển.

2.1.2.2. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)

Sau khi giành được chính quyền, Chính phủ hai nước đã ký kết *Hiệp ước tương trợ Lào - Việt* (ngày 16-10-1945) và *Hiệp định về tổ chức liên quân Lào - Việt* (ngày 30-10-1945). Những văn kiện chính thức đầu tiên giữa hai Chính phủ được ký kết đã tạo cơ sở pháp lý để hai dân tộc hợp tác, liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung là thực dân Pháp. Đây cũng có thể coi là dấu mốc của quan hệ hợp tác đặc biệt Lào - Việt Nam, một mô hình quan hệ đặc biệt ra đời trong bối cảnh hai nước cùng chung mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng đất nước.

Trước âm mưu của thực dân Pháp ở Đông Dương, ngày 25-11-1945, Đảng Cộng sản Đông Dương ra Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc, chủ trương thống nhất mặt trận Việt - Miên - Lào chống Pháp xâm lược, trong đó nêu rõ nhiệm vụ phải “*tăng gia công việc võ trang tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân ở thôn quê làm cho Mặt trận thống nhất kháng Pháp của Lào - Việt lan rộng và chiến tranh du kích nảy nở ở thôn quê đặng bao vây lại quân Pháp ở những nơi sào huyệt của chúng và quét sạch chúng khỏi đất Lào*”[26, tr.345]. Năm 1948, Lào và Việt Nam thống nhất thành lập Mặt trận Tây Bắc Lào, xây dựng căn cứ địa nối liền với khu Tây Bắc của Việt Nam; đồng thời thành lập Khu đặc biệt ở Quảng Nam (Việt Nam) làm chỗ dựa xây dựng căn cứ ở Hạ Lào. Từ năm 1949, Việt Nam đã cử cán bộ phối hợp mở các lớp huấn luyện quân sự và học tập chính trị cho lực lượng kháng chiến Lào. Ngày 20-1-1949, Đội vũ trang Latsavong được thành lập tại căn cứ Xiengkhor (Houaphanh), do Kaysone Phomvihane làm Tổng chỉ huy. Tháng 8-1950, Đại hội đại biểu nhân dân Lào quyết định thành lập Mặt trận Lào Tự do (Neo

Lao Issara), bầu Ban Chấp hành Trung ương, lập Chính phủ Kháng chiến Lào do Hoàng thân Souphanouvong làm Chủ tịch[27, tr.149-151].

Tháng 2-1951, Đảng Cộng sản Đông Dương tổ chức đại hội lần thứ II, quyết định thành lập ở mỗi nước một chính đảng cách mạng, có cương lĩnh riêng phù hợp với hoàn cảnh cụ thể để lãnh đạo cuộc kháng chiến ở từng nước; lấy tên là Đảng Nhân dân Lào, Đảng Lao động Việt Nam và Đảng Nhân dân Campuchia. Ngày 11-3-1951, Hội nghị liên minh nhân dân ba nước Đông Dương được tổ chức, thống nhất “*Thành lập khối Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau*”[27, tr.273]. Nhằm đẩy mạnh sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết tương trợ lẫn nhau, Việt Nam cử hơn 12.000 cán bộ, chiến sĩ tình nguyện sang hoạt động ở chiến trường Lào, phối hợp đẩy mạnh chiến tranh du kích, phát triển lực lượng kháng chiến tại Lào. Từ năm 1953 trở đi, quân và dân Lào phối hợp với quân tình nguyện Việt Nam mở nhiều chiến dịch quan trọng khắp Thượng Lào, Trung Lào và Hạ Lào... giành nhiều thắng lợi quan trọng. Nhận xét về các thắng lợi này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Lào Khamtai Siphandon⁴ coi đó “*là thắng lợi của tình đoàn kết, liên minh chiến đấu toàn diện của quân đội và nhân dân ba nước mà Việt Nam là trụ cột*”[68, tr.27].

Sau thảm bại tại Điện Biên Phủ (Việt Nam), thực dân Pháp buộc phải ngồi vào bàn đàm phán, ký Hiệp định Genève năm 1954 về Đông Dương, thừa nhận quyền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, Việt Nam và Campuchia; công nhận địa vị hợp pháp của lực lượng cách mạng Lào trong đời sống chính trị của Lào. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thể hiện nghị lực và quyết tâm của hai dân tộc trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung, kết tinh sức mạnh đoàn kết, liên minh chiến đấu Lào - Việt Nam, Việt Nam - Lào.

2.1.2.3. Trong cuộc kháng chiến chống can thiệp Mỹ (1954 - 1975)

Sau Hiệp định Genève năm 1954, các lực lượng cách mạng Lào đã kiểm soát được các tỉnh Đông Bắc giáp với miền Bắc Việt Nam. Được sự giúp đỡ toàn diện của Việt Nam, từ ngày 22-3 đến ngày 6-4-1955, Hội nghị thành lập Đảng Nhân dân Lào được tổ chức tại tỉnh Houaphanh; xác định nhiệm vụ chung là lãnh đạo toàn

⁴ Khamtai Siphandon là Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng CHDCND Lào từ năm 1975; Chủ tịch Đảng NDCM Lào từ 1992-2006, Chủ tịch nước CHDCND Lào từ 1998-2006.

dân phấn đấu hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thực hiện một nước Lào hòa bình, dân chủ, thống nhất và độc lập; đề ra chương trình hành động 12 điểm, thông qua Báo cáo chính trị, Điều lệ Đảng và bầu Ban Chỉ đạo toàn quốc do Kaysone Phomvihane làm Trưởng ban. Ngày 6-1-1956, Đảng Nhân dân Lào Issara đổi thành Mặt trận Lào yêu nước, bầu Hoàng thân Souphanouvong làm Chủ tịch; chủ trương đẩy mạnh đấu tranh thực hiện nước Lào hòa bình, trung lập, độc lập, dân chủ, hòa hợp dân tộc, thống nhất quốc gia. Sự đấu tranh kiên trì của các lực lượng cách mạng Lào đã dẫn đến sự ra đời của Chính phủ liên hiệp Lào lần thứ nhất (ngày 22-10-1957) và tuyên cử bổ sung với sự tham gia của đại diện Mặt trận Lào yêu nước. Tuy nhiên, sau khi sáp nhập hai tỉnh Sam Nuea và Phongsaly cùng các lực lượng Pathet Lào vào Vương quốc Lào không lâu, tháng 8-1958, Chính phủ liên hiệp thứ nhất bị lật đổ để lập nên Chính phủ Phủi - Katay và tuyên bố chấm dứt hiệu lực Hiệp định Genève 1954, mở cửa cho Mỹ đưa cố vấn, vũ khí vào Lào để mở rộng chiến tranh. Mỹ và chính phủ thân Mỹ ở Lào đã dùng chính sách khủng bố, bắt giam Hoàng thân Souphanouvong và các lãnh tụ Pathet Lào. Trước tình thế cách mạng và đề nghị của Lào, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam đề ra chủ trương chi viện cách mạng Lào, coi đây là nhiệm vụ quốc tế hết sức quan trọng, có ý nghĩa to lớn đối với cách mạng Việt Nam; bổ sung lực lượng, vũ khí, quân trang, quân dụng và tổ chức huấn luyện về kỹ chiến thuật cho các đơn vị Pathet Lào.

Ngày 3-6-1959, Hội nghị Trung ương Đảng Nhân dân Lào xác định cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Lào đang chuyển sang một giai đoạn mới, từ đấu tranh công khai hợp pháp là chủ yếu, chuyển sang đấu tranh vũ trang là chủ yếu, kết hợp với các hình thức đấu tranh khác; buộc chính phủ Vương quốc Lào phải chấp nhận ngừng bắn, mở hội nghị Hiệp thương ba phái tại Lào (ngày 13-5-1961) và Hội nghị quốc tế về Lào tại Genève (ngày 16-5-1961). Trong bối cảnh đó, ngày 9-7-1961, Đảng Nhân dân Lào và Đảng Lao động Việt Nam tiến hành hội đàm để bàn về phương hướng của cách mạng Lào, thống nhất một số nguyên tắc trong quan hệ, đặc biệt trong điều kiện Việt Nam còn có quan hệ với Chính phủ Vương quốc Lào. Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: *“Nhất trí nhưng không miễn cưỡng, phải bàn bạc phân minh, nêu cho hết ý kiến nhưng quyết định là Đảng Lào, vì cách mạng Lào là do người Lào làm lấy... giúp nhiều mấy cũng chỉ được 1/10,*

còn tự lực là 9/10”[68, tr.32]. Về phía mình, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân Lào (ngày 10-4-1962) nhân mạnh yêu cầu đẩy mạnh phối hợp với Việt Nam chiến đấu đánh bại các cuộc tiến công lấn chiếm của địch và mở rộng vùng giải phóng, tạo đà phát triển cho cách mạng Lào[6, tr.23].

Cùng với việc ồ ạt đưa quân vào miền Nam, leo thang đánh phá miền Bắc Việt Nam thì tại Lào, Mỹ đã hậu thuẫn chính quyền Vientiane thân hữu mở các chiến dịch quy mô lớn nhằm lấn chiếm vùng giải phóng. Trước những bước leo thang của chiến tranh, ngày 22-6-1965, Đảng Nhân dân Lào đã hội đàm với Đảng Lao động Việt Nam, hai bên thống nhất các nội dung phối hợp và giúp đỡ lẫn nhau. Trước yêu cầu của cách mạng Lào, Việt Nam đã tăng cường cán bộ, chuyên gia quân sự, cùng quân giải phóng Lào chiến đấu, đánh bại nhiều cuộc tấn công của địch như chiến dịch tiến công và giải phóng Nambak (Luang Prabang) cuối năm 1968, nối liền vùng giải phóng Thượng Lào thành khu vực liên hoàn; chiến dịch “*Cù Kiệt*” (1969 - 1970) và chiến dịch Đường 9 - Nam Lào (tháng 3-1971)... Tháng 2-1972, tại Sam Nuea (Houaphanh), Đảng Nhân dân Lào tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II, quyết định đổi tên thành Đảng NDCM Lào. Đại hội ra Nghị quyết “*Tăng cường đoàn kết Lào - Việt Nam*”, trong đó khẳng định, tình đoàn kết Lào - Việt Nam trên cơ sở chủ nghĩa Marx - Lenin và tinh thần quốc tế vô sản là quan hệ đặc biệt. Đây là sự kiện quan trọng, đánh dấu sự trưởng thành về chính trị và tổ chức của Đảng NDCM Lào, là nhân tố quan trọng, có ý nghĩa quyết định thúc đẩy quan hệ đặc biệt, liên minh chiến đấu Lào - Việt Nam lên bước phát triển mới[4, tr.82].

Tiếp sau thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử ngày 30-4-1975 tại Việt Nam, ngày 5-5-1975, Đảng NDCM Lào ra quyết định phát động nhân dân cả nước nổi dậy giành chính quyền. Ngày 2-12-1975, nước CHDCND Lào ra đời. Đây là thắng lợi to lớn, triệt để của nhân dân các bộ tộc Lào, đồng thời cũng là thắng lợi quan trọng của liên minh đoàn kết chiến đấu giữa hai nước Lào - Việt Nam, thể hiện mối quan hệ đặc biệt giữa hai nước.

Như vậy, tiếp nối truyền thống gắn bó của hai quốc gia láng giềng, chịu chung thân phận lịch sử, như đánh giá của Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam: “*Qua quá trình liên minh chiến đấu, hai dân tộc Việt Nam - Lào càng thêm tin tưởng, gắn bó khăng khít, tình cảm dành cho nhau thêm sâu sắc, đậm đà.*

Đó chính là nền móng vững chắc để tăng cường, phát triển quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam trong thời kỳ lịch sử mới”[6, tr.32].

2.1.3. Sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong giai đoạn khôi phục và hàn gắn vết thương chiến tranh, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất cho xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975 - 1986)

2.1.3.1. Trên lĩnh vực chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh

Sau năm 1975, khi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đã hoàn thành, cùng với công cuộc tái thiết và phát triển đất nước sau chiến tranh, cả Lào và Việt Nam đều bắt tay thực hiện nhiệm vụ xây dựng CNXH ở mỗi nước. Quan hệ giữa hai nước được triển khai trong bối cảnh hoàn toàn mới. Sự ra đời của nước CHDCND Lào và cùng với sự ra đời của nước CHXHCN Việt Nam (ngày 2-7-1976) đã đưa quan hệ Lào - Việt Nam sang một trang mới. Đó là quan hệ giữa hai Đảng cầm quyền có cùng ý thức hệ, giữa hai Nhà nước độc lập, thống nhất, có chủ quyền, tự nguyện đoàn kết liên minh với nhau theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.

Chủ trương tăng cường phát triển quan hệ được lãnh đạo cả hai nước quán triệt. Lãnh đạo Đảng và Nhà nước CHDCND Lào tiếp tục khẳng định đoàn kết và hợp tác với Việt Nam để bảo vệ mọi thành quả của cách mạng và xây dựng đất nước là phù hợp với nguyện vọng của nhân dân Lào. Với nhận thức Liên minh Lào - Việt Nam và Liên minh Lào - Việt Nam - Campuchia là một trong những nhân tố cơ bản quyết định mọi thắng lợi của cách mạng, do đó, CHDCND Lào xác định *“cả ba nước vẫn cùng chung một mục tiêu, lý tưởng, cùng chung một kẻ thù, sự liên minh, hợp tác giữa ba nước không những phải được củng cố không ngừng, mà cần phải được phát triển một cách toàn diện với chất lượng mới vì lợi ích sống còn của mỗi nước”[6, tr.32].*

Xác định tầm quan trọng của mối quan hệ tương hỗ giữa cách mạng hai nước trong giai đoạn mới với tinh thần *“Lào có ổn định thì Việt Nam mới ổn định và ngược lại”*, ngày 30-4-1976, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 251-NQ/TW về tăng cường đoàn kết, giúp đỡ và hợp tác với cách mạng Lào trong giai đoạn mới; nhấn mạnh việc tăng cường đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ cách mạng Lào *“là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân”* và *“coi đó là một trong những nhiệm vụ quốc tế hàng đầu của mình”[28, tr.66-67].* Do

đó, mặc dù đất nước còn nhiều khó khăn do vừa phải tiến hành bảo vệ biên giới, vừa thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh bị cô lập về ngoại giao và cấm vận về kinh tế, Việt Nam vẫn cố gắng đáp ứng các yêu cầu chi viện và hợp tác với Lào một cách toàn diện, theo tinh thần vô tư “*không tính thiệt hơn*”; cử chuyên gia sang giúp Lào củng cố quốc phòng an ninh, ổn định đời sống và xây dựng đất nước sau chiến tranh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Hai bên cũng trao đổi nhiều đoàn cấp cao thăm, làm việc để cùng thảo luận, thống nhất phương thức hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau trong bối cảnh cách mạng mới. Tháng 2-1976, Tổng Bí thư Đảng NDCM Lào Kaysone Phomvihane cùng đoàn đại biểu cấp cao nước CHDCND Lào đã có chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Ngày 11-2-1976, hai bên đã ra *Tuyên bố chung*, khẳng định nhân dân hai nước bước vào giai đoạn cách mạng mới, quyết tâm phấn đấu củng cố độc lập dân tộc và xây dựng đất nước phồn vinh, phù hợp với điều kiện riêng của mỗi nước.

Tháng 7-1977, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Duẩn và Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam Phạm Văn Đồng cùng đoàn đại biểu cấp cao sang thăm hữu nghị chính thức CHDCND Lào. Ngày 18-7-1977, lãnh đạo hai nước đã thỏa thuận và thống nhất ký kết ba văn kiện quan trọng, gồm: *Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác giữa CHDCND Lào và CHXHCN Việt Nam*, *Hiệp ước Hoạch định biên giới quốc gia giữa nước CHDCND Lào và nước CHXHCN Việt Nam* và *Hiệp ước về nước CHXHCN Việt Nam viện trợ không hoàn lại và cho vay không lấy lãi trong 3 năm (1978 - 1980)*; đồng thời ra *Tuyên bố chung Lào - Việt Nam*.

Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác giữa CHDCND Lào và CHXHCN Việt Nam được ký kết trở thành cơ sở pháp lý cho quan hệ Lào - Việt Nam. Tại Điều 1 của Hiệp ước nêu rõ: “*Hai bên cam kết ra sức bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, không ngừng tăng cường tình đoàn kết và tin cậy lẫn nhau, sự hợp tác lâu dài và giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt trên tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản và theo nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau*”[37, tr.2].

Việc hai nước ký Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác, Hiệp ước Hoạch định biên giới quốc gia ngày 18-7-1977 được đánh giá là đã “*mở ra kỷ nguyên hoàn toàn mới*

trong quan hệ hợp tác lâu dài, bền vững giữa hai quốc gia, đặt nền tảng pháp lý vững chắc cho việc tăng cường quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào trong thời kỳ mới, đồng thời tạo cơ sở để hai nhà nước cũng như các ngành, các cấp của hai nước ký nhiều thoả thuận hợp tác quan trọng về sau”[45, tr.336]. Đây là dấu mốc lịch sử quan trọng, đánh dấu bước ngoặt mới trong quan hệ giữa hai nước.

Hai nước tiếp tục ủng hộ, phối hợp với nhau trong khôi phục, củng cố quan hệ giữa ba nước Đông Dương, hỗ trợ Việt Nam chống bao vây, cấm vận. Lào và Việt Nam cùng với Campuchia thiết lập cơ chế gặp gỡ cấp cao, từ năm 1980 đến năm 1986, định kỳ họp hội nghị bộ trưởng ngoại giao ba nước 6 tháng một lần. Trong bối cảnh phức tạp của quan hệ quốc tế tại Đông Nam Á những năm 1980, trọng tâm trong chương trình nghị sự của Hội nghị Ngoại trưởng ba nước Đông Dương thường là vấn đề Campuchia[9, tr.84]. Chủ trương đối thoại với các nước ASEAN và những sáng kiến thúc đẩy hòa dịu khu vực được ba bên cân nhắc. Như một động thái biểu thị sự ủng hộ lập trường của Việt Nam và cũng là biểu thị sự thống nhất lập trường với Việt Nam, tháng 9-1981, trong phiên họp Đại hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Bộ trưởng Ngoại giao Lào đưa ra 7 nguyên tắc chỉ đạo quan hệ cùng tồn tại hòa bình giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN; tháng 7-1982, các nước Đông Dương tiếp tục đưa ra sáng kiến họp hội nghị quốc tế về Đông Nam Á, Ấn Độ và 5 nước lớn; tháng 2-1983, Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương đã thống nhất 4 nguyên tắc chỉ đạo mối quan hệ giữa ba nước, khẳng định tình đoàn kết đặc biệt giữa ba nước trong giải quyết các vấn đề của mỗi nước, của ba nước, của khu vực và thế giới[41, tr.13]. Ngày 27-5-1985, Lào và Việt Nam ra *Tuyên bố chung*, tiếp tục thể hiện quyết tâm của hai bên trong việc duy trì và củng cố quan hệ hữu nghị; tăng cường sự hợp tác toàn diện, tích cực thực hiện các thoả thuận giữa hai nước và những thoả thuận của Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương; thể hiện nguyện vọng của nhân dân ba nước Đông Dương và ASEAN cùng nhau giải quyết những vấn đề khu vực bằng đàm phán trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Hợp tác về quốc phòng an ninh tiếp tục được hai bên chú trọng. Mặc dù trong cuộc hội đàm giữa hai Bộ Chính trị vào tháng 2-1976 đã thống nhất việc rút lực lượng quân tình nguyện Việt Nam về nước, nhưng do tình hình chính trị an ninh tại

Lào tiếp tục bất ổn, tháng 12-1976, Bộ Chính trị Đảng NDCM Lào ra nghị quyết đề nghị Việt Nam đưa lực lượng quân đội sang hỗ trợ quân đội Lào. Hai nước cũng đã ký *Hiệp ước phòng thủ* (ngày 22-9-1977), *Hiệp định liên minh quân sự* (ngày 23-2-1984). Các văn bản trên một lần nữa khẳng định tính hợp pháp về mặt pháp lý quốc tế sự có mặt của quân đội Việt Nam tại Lào; đồng thời phát triển liên minh chính trị ngoại giao lên liên minh quân sự Lào - Việt Nam; là cam kết và là cơ sở quan trọng để hai nước tiếp tục phát triển quan hệ đặc biệt.

Theo đề nghị của Lào, đồng thời trên tinh thần *Hiệp ước phòng thủ*, tháng 6-1978, Binh đoàn 678 được thành lập, có nhiệm vụ giúp Lào xây dựng kinh tế và quốc phòng, tăng cường và bảo vệ khối liên minh Lào - Việt Nam. Những hoạt động phối hợp của các lực lượng quân đội Lào với các đơn vị thuộc Binh đoàn 678 đã đập tan các âm mưu, ý đồ chống phá, gây bạo loạn của Mỹ và các thế lực thù địch, thu hồi lại nhiều địa bàn quan trọng của Lào, nhất là ở các tỉnh Xiangkhouang, Savannakhet, Borikhamisai, Luang Prabang, Vientiane, bảo đảm được an ninh trên các trục đường giao thông chiến lược như các đường số 7, 9, 13; phá tan sào huyệt Phỉ lớn nhất ở Bouam Long (huyện Phou Kout, tỉnh Xiangkhouang) tháng 5-1985[6, tr.39]. Bên cạnh đó, Việt Nam còn giúp Lào trong việc đào tạo nguồn nhân lực quốc phòng⁵, trao đổi kinh nghiệm về xây dựng lực lượng vũ trang, nghiên cứu khoa học quân sự; cử chuyên gia quân sự làm việc tại Lào và rút về nước khi tình hình đã ổn định.

Trên lĩnh vực an ninh, Bộ Nội vụ Lào đã ký *Hiệp định hợp tác toàn diện* với Bộ Nội vụ Việt Nam. Các cơ sở đào tạo đại học thuộc Bộ Công an Việt Nam đã cử nhiều cán bộ, giảng viên sang giúp Lào tự đào tạo lực lượng an ninh; hỗ trợ xây dựng chương trình, quy trình đào tạo đến xây dựng giáo án, giáo vụ.

Việc xác định, phân mốc và cắm mốc giới quốc gia giữa hai nước được tiến hành trên cơ sở *Hiệp ước Hoạch định biên giới quốc gia* (ngày 18-7-1977), “*Xác định chính thức đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào nhằm xây dựng đường biên giới hữu nghị anh em lâu dài giữa hai nước*”[36, tr.1]; thỏa thuận lấy đường biên giới Pháp vẽ trên bản đồ Bonne tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương làm cơ

⁵ Tính đến cuối năm 1981, số học sinh quân sự Lào có mặt tại Việt Nam là 1.896 người[64, tr.223].

sở đối chiếu chính, so sánh cho việc phân chia biên giới trên thực địa. Từ ngày cắm mốc đầu tiên (ngày 25-7-1978), đến ngày 24-1-1986, việc phân vạch và cắm mốc trên thực địa toàn tuyến biên giới Lào - Việt Nam về cơ bản đã hoàn thành[6, tr.36].

Như vậy, chịu ảnh hưởng từ bối cảnh thế giới, khu vực và từ lợi ích của hai nước, hợp tác chính trị an ninh đã trở thành một trong những nhu cầu rất lớn và cần thiết đối với Lào và Việt Nam, góp phần đảm bảo lợi ích dân tộc chân chính; là hợp tác có ý nghĩa quan trọng, vấn đề mấu chốt của quan hệ Lào - Việt Nam, được hai nước duy trì, chú trọng, trở thành một trong những hợp tác được ưu tiên hàng đầu trong quan hệ Lào - Việt Nam. Quan hệ Lào - Việt Nam giai đoạn này được phát triển từ liên minh quân sự lên liên minh chính trị, quốc phòng an ninh.

2.1.3.2. Trên lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục

Sau khi thành lập, nước CHDCND Lào bước vào khôi phục và phát triển kinh tế, bước đầu thử nghiệm cơ chế quản lý kinh tế mới ở một số cơ sở quốc doanh, chuyển từ nền kinh tế tự nhiên và nửa tự nhiên sang kinh tế sản xuất hàng hoá, khuyến khích sản xuất, lưu thông. Cũng như Lào, bên cạnh tập trung khôi phục hậu quả chiến tranh, Việt Nam cũng bước vào giai đoạn tìm tòi, khảo nghiệm để đổi mới cơ chế quản lý từ quan liêu bao cấp sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa (XHCN); thực hiện khoán trong nông nghiệp; giao quyền tự chủ cho doanh nghiệp công nghiệp... nhằm giải quyết những khó khăn về kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, tiếp tục tìm con đường đi lên CNXH phù hợp với đặc điểm của dân tộc Việt Nam và xu thế chung của thế giới.

Trước những năm 1980, phương thức hợp tác chủ yếu giữa hai nước vẫn là Việt Nam viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Lào theo cơ chế tập trung và bao cấp, với tinh thần chủ yếu là tương trợ và giúp đỡ, san sẻ một phần vật chất, kỹ thuật và nhân lực cho nhau. Cùng với sự giúp đỡ của các nước XHCN và cộng đồng quốc tế, quan hệ hợp tác kinh tế Lào - Việt Nam trong những năm đầu sau giải phóng tương đối hiệu quả, thiết thực, đáp ứng yêu cầu khôi phục và phát triển của cả hai nước sau chiến tranh, củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng của mỗi nước. Bước sang những năm 1980, hợp tác trong lĩnh vực kinh tế giữa hai nước chuyển mạnh sang nhiệm vụ trọng tâm mới là tăng cường sản xuất, xây dựng kinh tế, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, từng bước thu hẹp dần khoảng cách về trình độ

phát triển với các nước trong khu vực. Nội dung hợp tác cũng bắt đầu thay đổi cơ bản, từ viện trợ và cho vay là chủ yếu chuyển sang giảm dần viện trợ và cho vay, đẩy mạnh hợp tác sản xuất kinh doanh trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; chuyển từ hợp tác từng vụ, việc theo yêu cầu sang hợp tác theo chương trình, kế hoạch được ký kết hàng năm giữa hai chính phủ, bước đầu nghiên cứu kế hoạch hợp tác dài hạn giữa hai nước; chuyển từ cơ chế hợp tác tập trung bao cấp sang cơ chế hạch toán cùng có lợi. Thời gian này, Lào đã chủ động đề ra công thức hợp tác: Tài nguyên Lào, lao động kỹ thuật Việt Nam, vốn của nước thứ ba. Đồng thời, hai bên giúp nhau phát huy khả năng và tiềm năng, thế mạnh của mỗi nước để giải quyết những nhu cầu cấp bách về đời sống và sản xuất. Đây là những định hướng phù hợp với điều kiện của hai nước trong những năm đầu chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế.

Trong thương mại, từ năm 1976 - 1981, trao đổi hàng hoá chính ngạch giữa hai quốc gia được thực hiện theo phương thức bao cấp bằng ngân sách nhà nước mỗi bên. Tuy nhiên, do nền sản xuất của cả hai nước, nhất là sản xuất hàng hóa chưa phát triển, nguồn lực tài chính của mỗi bên còn hạn hẹp nên quan hệ thương mại, hàng hóa trao đổi giữa hai nước còn nghèo nàn, còn quan hệ đầu tư hầu như chưa đặt ra. Từ năm 1981, do Thái Lan bao vây, cấm vận Lào 273 mặt hàng, kể cả hàng hóa viện trợ của các nước khác cho Lào qua đường biên giới từ phía Thái Lan, nên Lào chuyển hướng sang phía Đông làm cho quan hệ buôn bán với Việt Nam tăng nhanh. Hai bên ký *Hiệp định thương mại* thời hạn 5 năm (1981 - 1985) kèm theo nghị định thư thương mại hàng năm, tạo hành lang pháp lý cho việc trao đổi hàng hóa giữa hai nước....

Từ năm 1983, hai nước bắt đầu tiến hành triển khai các công trình liên doanh hợp tác. Trong đó, đáng chú ý là công trình hợp tác thăm dò kali ở Vientiane; hợp tác xây dựng, khai thác mỏ thạch cao Dong Hen (Savannakhet) với công suất 10 vạn tấn/năm. Chính phủ Việt Nam cũng đã viện trợ không hoàn lại và cho vay vốn dài hạn không trả lãi để giúp Lào thực hiện các công trình trọng điểm, phục vụ phát triển kinh tế đất nước như: Khảo sát và thiết kế 17 công trình thủy lợi, xây dựng 7 công trình thủy lợi loại vừa; lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật 12 trạm thủy điện và xây dựng 4 trạm thủy điện; thiết kế và xây dựng 11 bệnh viện, bệnh xá, 6 cửa hàng và nhà làm việc, 8 trường học các cấp; khảo sát, thiết kế 3.623 km đường ô tô, xây

dựng 363 km đường nhựa cấp IV và 150 km đường cấp phối; gia công đóng 9 tàu hàng, 6 tàu chở dầu và 3 tàu chở khách; xây dựng một số xí nghiệp tiêu thủ công nghiệp và giúp vận tải trên 480 nghìn tấn hàng hóa quá cảnh[18, tr.242-243].

Hợp tác trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục cũng được hai nước chú trọng. Hai bên thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa nghệ thuật; phối hợp tuyên truyền, giáo dục về mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam, tăng cường sự hiểu biết, gắn bó giữa nhân dân hai nước. Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, trên tinh thần giúp đỡ lẫn nhau, hàng loạt hệ thống trường lớp ở Lào đã được xây dựng với sự giúp đỡ của Việt Nam; lưu học sinh Lào có mặt ở hầu hết các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp ở Việt Nam.

Nhìn chung, trước khi hai nước tiến hành công cuộc đổi mới, quan hệ giữa hai nước đã được phát triển tương đối toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, đặt nền móng pháp lý cho sự phát triển của quan hệ giữa hai nước trong giai đoạn sau.

2.2. Nhân tố tác động đến quan hệ Lào - Việt Nam

Quan hệ Lào - Việt Nam từ khi hình thành cho đến khi hai nước cùng thực hiện công cuộc đổi mới (cuối năm 1986) chịu sự tác động, chi phối của các nhân tố khác nhau, bao gồm các nhân tố bên trong (*nhân tố nội sinh*) và các nhân tố bên ngoài (*nhân tố ngoại sinh*).

2.2.1. Nhân tố bên trong

2.2.1.1. Chính sách đối ngoại của Lào đối với Việt Nam và ngược lại

Trong chính sách đối ngoại của Lào, mối quan hệ láng giềng thân thiện từ lâu đời với Việt Nam luôn được coi là mối quan hệ đặc biệt, là quan hệ cần được ưu tiên có ý nghĩa chiến lược đối với Lào. Trong các văn kiện tại các đại hội của Đảng NDCM Lào, Việt Nam luôn được xếp ở vị thứ ưu tiên cao trong phát triển quan hệ đối ngoại; được khẳng định trước sau như một trong chính sách đối ngoại. Nghị quyết Đại hội lần thứ IV Đảng NDCM Lào (năm 1986) thể hiện sự kiên định trong chính sách đối ngoại: Liên minh chiến đấu, mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa ba nước Đông Dương là vấn đề quan trọng, là quy luật phát triển của cách mạng ba nước, sự đoàn kết gắn bó giữa ba nước anh em trong bán đảo Đông Dương đã trở thành truyền thống quý báu, trở thành yếu tố quyết định thắng lợi của cách mạng ba nước trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ[75, tr.42]. Trên tinh thần đó, ngày 20-

5-1987, Ban Bí thư Trung ương Đảng NDCM Lào ban hành Chỉ thị số 24/BBT về việc triển khai kết quả của cuộc Hội đàm giữa Bộ Chính trị Đảng Nhân dân Cách mạng Lào với Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, khẳng định: “sự tăng cường liên minh hợp tác toàn diện giữa ba Đảng, ba nước Lào - Việt Nam - Campuchia mới trở thành nhiệm vụ chiến lược số một, là nguyên tắc cách mạng bất di bất dịch của mỗi nước, là vấn đề sống còn của mỗi nước và của ba nước”[29, tr.13].

Đại hội lần thứ V, năm 1991 tiếp tục xác định: “Trong giai đoạn mới, chúng ta cần tăng cường mối quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết đặc biệt truyền thống và hợp tác toàn diện với Việt Nam và Campuchia, cùng nhau phối hợp củng cố, cải thiện các hình thức và phương pháp hợp tác cho ngày càng phù hợp và có hiệu quả cao vì lợi ích chung và của mỗi nước trong thời gian tới và lâu dài”. Đặc biệt, Văn kiện Đại hội lần thứ VI, năm 1996 khẳng định: “Quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện giữa nước ta và Việt Nam không ngừng được phát triển và tăng cường theo hướng thiết thực và có hiệu quả, đồng thời phù hợp với công cuộc đổi mới của mỗi nước và đặc điểm của tình hình thế giới. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào coi trọng việc tăng cường quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết đặc biệt truyền thống và sự hợp tác có hiệu quả với Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”[78, tr.63-64].

Từ những thành quả của quan hệ hợp tác và chủ trương điều chỉnh hợp lý, kịp thời mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam phù hợp với những thay đổi trong thế kỷ XXI, Đại hội lần thứ VII, năm 2001 tiếp tục nhấn mạnh: “Quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện với Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thắt chặt và có hiệu quả rõ rệt. Chúng ta tiếp tục thắt chặt và tăng cường quan hệ hợp tác toàn diện với các nước bạn bè chiến lược xã hội chủ nghĩa, trong đó vun đắp truyền thống đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện với Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam” và đến Đại hội lần thứ VIII, năm 2006 tiếp tục khẳng định “Tăng cường quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó tăng cường đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện với Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam...”[78, tr.63-64]. Đại hội lần thứ IX, năm 2011 xác định: “Tiếp tục giữ gìn và phát triển quan hệ truyền thống hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện với Việt Nam”; tiếp sau đó là “Phát triển quan hệ truyền thống với Cộng hòa Nhân dân

Trung Hoa trên tinh thần là đối tác chiến lược toàn diện và lâu dài”[25, tr.54-56]... Cách diễn đạt trong văn bản chính thống của Đảng và Nhà nước Lào thể hiện rõ việc duy trì và phát triển mối quan hệ truyền thống đặc biệt với Việt Nam được ưu tiên hàng đầu; khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của Việt Nam trong chính sách đối ngoại và quan hệ Lào - Việt Nam trong quá trình phát triển của CHDCND Lào; luôn kiên định quyết tâm giữ gìn và không ngừng phát huy truyền thống quý báu đó như một quy luật phát triển, là nhân tố đảm bảo thắng lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của mỗi nước.

Về phía Việt Nam, sau khi đề ra chủ trương đổi mới toàn diện đất nước, Bộ Chính trị đã ra nghị quyết về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới, nhấn mạnh nhiệm vụ ngoại giao là phục vụ ổn định chính trị, ưu tiên phát triển kinh tế là hàng đầu, đồng thời bảo vệ Tổ quốc. Đây là bước ngoặt trong tư duy đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới, trong đó có những cập tư duy về hợp tác - đấu tranh, về mối quan hệ giữa lợi ích dân tộc và nghĩa vụ quốc tế, về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường với đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

Đối với Việt Nam, Lào không chỉ là nước láng giềng có chung đường biên giới, là đối tác thương mại, kinh tế đơn thuần, mà quan hệ giữa hai nước là quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt. Việt Nam luôn coi trọng củng cố và tăng cường phát triển quan hệ và hợp tác với các nước, trong đó quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện với Lào luôn chiếm vị trí ưu tiên. Việt Nam xác định: “Không ngừng củng cố và phát triển liên minh đặc biệt với hai nước Lào và Campuchia, coi đó là nghĩa vụ quốc tế thiêng liêng, là nhiệm vụ có tầm quan trọng chiến lược gắn liền với lợi ích sống còn của độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội của ba nước anh em trên bán đảo Đông Dương”[21, tr.214].

Sau 10 năm hai nước ký kết Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác, Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành Thông tri số 08-TT/TW, ngày 25-5-1987 về kỷ niệm 10 năm Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Lào (18-7-1977 – 18-7-1987), “Khẳng định quyết tâm của nhân dân ta trong việc củng cố và tăng cường liên minh ba nước”, xem đây là “ý nghĩa sống còn của việc tăng cường liên minh đoàn kết chiến đấu Việt - Lào, cũng như Việt - Lào - Campuchia”[29, tr.21]. Tiếp đó, trong Chỉ thị số 09-CT/TW, ngày 3-7-1987 về việc quan hệ Đảng ta với Đảng Lào và Đảng

Campuchia, tiếp tục xác định quan điểm và nguyên tắc “*Liên minh trên bán đảo Đông Dương là liên minh chiến lược, toàn diện, có ý nghĩa sống còn*”, khẳng định tầm quan trọng của mối quan hệ giữa ba nước trên bán đảo Đông Dương, nhất là trong quan hệ với Lào. Xác định tầm quan trọng của Lào trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định thành lập Ban Hợp tác với Lào trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng⁶, có chức năng, nhiệm vụ giúp Bộ Chính trị và Ban Bí thư nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, điều hành các quan hệ về Đảng với Đảng NDCM Lào ở các cấp của Đảng, thể hiện tầm quan trọng của Lào đối với Việt Nam[29, tr.27, 138-139].

Bước vào thế kỷ XXI, trong bối cảnh hội nhập sâu, rộng và toàn diện hơn với thế giới, Việt Nam chủ trương “*chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*”[24, tr.236]. Đồng thời, tiếp tục khẳng định đường lối nhất quán: Tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước láng giềng; xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển; chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng cộng đồng ASEAN vững mạnh; Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế[24, tr.138-139]...; “*Khẳng định chính sách nhất quán của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam luôn coi trọng và dành ưu tiên cao trong việc phát triển quan hệ với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*”[29, tr.733].

Như vậy, giai đoạn 1986 - 2016, chính sách đối ngoại nổi bật và xuyên suốt của Lào đối với Việt Nam và ngược lại là tiếp tục củng cố, tăng cường, quyết tâm giữ gìn và phát huy quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam, Việt Nam - Lào như là tài sản vô giá của hai dân tộc; coi đó là quy luật sống còn, quy luật phát triển và là nhân tố đảm bảo sự thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của mỗi nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, hoà bình, hợp tác, bình đẳng và hai bên cùng có lợi; đồng thời dành sự ưu tiên, ưu đãi hợp lý cho nhau phù hợp với tính chất của quan hệ đặc biệt giữa hai nước[29, tr.678]. Nhờ đó, quan hệ hai nước ngày càng trở nên khăng khít, có bước chuyển biến lớn từ ngoại giao chính trị sang ngoại giao

⁶ Quyết định số 10-QĐ/TW, ngày 11-11-1991 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về thành lập Ban Hợp tác với Lào trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; cử đồng chí Lê Đức Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng làm Trưởng ban; đồng chí Hồng Hà, Bí thư Trung ương Đảng làm Phó Trưởng ban[29, tr.138-139].

toàn diện, trong đó chú trọng ngoại giao kinh tế và hội nhập khu vực. Sự chuyển biến về chất đã giúp các hợp tác giữa hai nước đạt được những bước tiến xa hơn.

2.2.1.2. Hệ tư tưởng, mục tiêu quốc gia và lợi ích quốc gia dân tộc

Sự tương đồng về hệ tư tưởng và được các thế hệ lãnh đạo đề cao: Kế tiếp truyền thống của Liên minh Lào - Việt Nam từ trong kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống can thiệp Mỹ, được kế tục trong thời kỳ cả hai nước thực hiện nhiệm vụ khôi phục và hàn gắn vết thương chiến tranh, quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam từ sau năm 1986 tiếp tục được xây dựng, phát triển trên nền tảng cùng ý thức hệ, cùng có chung mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước theo con đường XHCN. Công cuộc xây dựng, phát triển đất nước cả ở Lào và Việt Nam đều đặt dưới sự lãnh đạo của đảng Marxist - Leninist, có chung cội nguồn là Đảng Cộng sản Đông Dương. Hai Đảng, hai Nhà nước Lào và Việt Nam vẫn luôn duy trì mối quan hệ gắn bó mật thiết, luôn hết lòng tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước dù tình hình mỗi nước hay bối cảnh quốc tế, khu vực cũng như các mối quan hệ quốc tế của mỗi bên có nhiều thay đổi.

Lịch sử đã chứng minh, Lào và Việt Nam có chung hoàn cảnh, địa lý và điều kiện tự nhiên, có kẻ thù chung, có chung mục tiêu phấn đấu vì độc lập dân tộc và CNXH. Nếu không có sự nhất trí về quan điểm tư tưởng, đường lối chiến lược thì không thể xây dựng được mối quan hệ đặc biệt. Lào và Việt Nam là hai nước có mục đích, lý tưởng xây dựng đất nước theo đường lối XHCN; có chế độ chính trị và nhà nước tương đồng, đang thực hiện công cuộc đổi mới và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

Các thế hệ lãnh đạo chủ chốt trong hệ thống chính trị của Lào hầu hết đều được gửi qua Việt Nam đào tạo cơ bản hoặc ít nhất đã từng học lý luận ở Việt Nam, nên có tư tưởng đồng thuận, tình cảm gắn bó, gần gũi với Việt Nam. Mối quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết chiến đấu đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước đã trải qua các cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung, cùng trải qua bao thử thách và trong giai đoạn mới ngày càng gắn bó hơn, vì vậy, Lào và Việt Nam dễ tìm kiếm quan điểm chung và dễ chia sẻ cùng nhau.

Mối quan hệ giữa hai nước còn được các thế hệ lãnh đạo Lào và Việt Nam dày công vun đắp. Nhận thức rõ số phận lịch sử chung của hai nước Lào và Việt Nam,

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến sự nghiệp cách mạng của Lào, xem “*giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình*”[6, tr.17]. Ngay trong những ngày đầu Việt Nam mới tuyên bố độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Hoàng thân Souphanouvong đã thống nhất thành lập *Liên quân Lào - Việt*, ngày 30-10-1945, do Hoàng thân Souphanouvong làm Tổng chỉ huy, tổ chức xây dựng lực lượng, kháng chiến chống Pháp. Đầu năm 1946, khi cách mạng Việt Nam còn đang rất khó khăn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cử đoàn cố vấn sang giúp Lào, phân công ông Lê Thiệu Huy⁷ làm bí thư riêng, phụ tá cho Hoàng thân Souphanouvong, Bộ trưởng Ngoại giao kiêm Tổng Tư lệnh Pathet Lào.

Năm 1952, tại Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “*Vì mối quan hệ khăng khít về địa lý, quân sự, chính trị, v.v. mà ta với Miên, Lào cũng như môi với rừng. Hai dân tộc Miên, Lào hoàn toàn giải phóng, thì cuộc giải phóng của ta mới chắc chắn hoàn toàn. Cho nên nhiệm vụ của ta lại phải ra sức giúp đỡ kháng chiến Miên, Lào một cách tích cực, thiết thực hơn. Đó là nhiệm vụ quốc tế của chúng ta*”[48, tr.452]. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm giúp đỡ, xây dựng và phát triển lực lượng, phát huy tinh thần tự chủ của cách mạng Lào, coi đây là một nội dung quan trọng nhất của tình đoàn kết và liên minh chiến đấu Việt - Lào[31, tr.5]. Ngày 13-3-1963, trong buổi chiêu đãi vua Sisavang Vatthana và đoàn đại biểu Hoàng gia Lào nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói về quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào: “*Hai dân tộc Việt và Lào sống bên nhau trên cùng một dải đất, cùng có chung một dãy núi Trường Sơn. Hai dân tộc chúng ta đã nương tựa vào nhau, giúp đỡ lẫn nhau như anh em... Ngày nay, chúng ta lại đang giúp đỡ nhau để xây dựng một cuộc sống mới. Tình nghĩa láng giềng anh em Việt - Lào thật là thắm thiết không bao giờ phai nhạt được*”[49, tr.37].

Về phía Lào, cả Chủ tịch Souphanouvong và Tổng Bí thư Kaysone Phomvihane đều luôn dành cho Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam tình cảm trân quý và coi trọng quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước. Theo Chủ tịch Souphanouvong, trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của mình, nhân dân Lào

⁷ Tháng 3-1946, Lê Thiệu Huy đã hy sinh khi lấy thân mình bảo vệ Hoàng thân Souphanouvong; tháng 8-2011, ông đã được truy phong anh hùng[117].

“luôn luôn có nhân dân Việt Nam anh em ở bên cạnh, sẵn sàng giúp đỡ”[78, tr.58-59]. Trong chuyến thăm Việt Nam vào tháng 5-1971, Chủ tịch Souphanouvong khẳng định: “Quan hệ hữu nghị anh em giữa nhân dân Lào và Việt Nam thật là vĩ đại... Tình hữu nghị và đoàn kết đặc biệt Lào - Việt Nam cao hơn núi, dài hơn sông, rộng hơn biển cả, thơm hơn bông hoa nào thơm nhất. Tình hữu nghị tốt đẹp đó được vun đắp bằng tinh thần trong sáng, không có kẻ thù nào có thể phá vỡ nổi”[68, tr.85]. Tổng Bí thư Kaysone Phomvihane trong phát biểu chào mừng Đại hội lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 15-12-1976, cho rằng “Trong lịch sử cách mạng thế giới cũng đã có nhiều tấm gương sáng chói về tinh thần quốc tế vô sản, nhưng chưa ở đâu và chưa bao giờ có sự đoàn kết liên minh, chiến đấu đặc biệt lâu dài, toàn diện như vậy, hơn 30 năm đã qua mà vẫn trong sáng như xưa - một sự đoàn kết liên minh bền vững...” và “Mối quan hệ Lào - Việt Nam đã trở thành mối quan hệ đặc biệt trong sáng, thủy chung mẫu mực, hiếm có và ngày càng được củng cố và phát triển tươi đẹp”. Ông thay mặt cho lãnh đạo và nhân dân Lào cam kết: “Đảng Nhân dân Cách mạng Lào và nhân dân các dân tộc Lào rất tự hào về mối quan hệ thủy chung, son sắt Lào - Việt, nguyện ra sức củng cố và tăng cường mối quan hệ đặc biệt đó, bảo vệ tình đoàn kết Lào - Việt như bảo vệ con ngươi của mắt mình”[28, tr.133, 135-136]. Các thế hệ lãnh đạo mới ở Lào cũng tiếp tục coi trọng mối quan hệ của Lào với Việt Nam và khẳng định quyết tâm tăng cường mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện của Lào với Việt Nam. Nhà nghiên cứu Martin Stuart-Fox thuộc Trung tâm Nghiên cứu châu Á, Đại học Queensland (Australia) hoàn toàn có cơ sở khi nhận định về mối quan hệ gần gũi Lào - Việt Nam hiện nay có được là “nhờ phần lớn vào mối quan hệ cá nhân đã được tôi luyện qua thời gian giữa lãnh tụ Lào và Việt Nam”[127, tr.44].

Như vậy, có thể thấy kể từ khi được đặt nền móng, quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam đã cùng chung hệ tư tưởng trong xây dựng và phát triển đất nước, không ngừng được các thế hệ lãnh đạo hai nước đề cao, củng cố, xây dựng và vun đắp.

Sự chia sẻ mục tiêu quốc gia: Từ năm 1986, khi hai nước tiến hành sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, mục tiêu quốc gia của cả hai nước cũng đều là tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên cơ sở cải cách, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị

trường định hướng XHCN và mở cửa về đối ngoại. Ý thức chính trị chi phối công cuộc đổi mới của mỗi nước đều là phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong khi không chuyển sang chế độ đa nguyên, đa đảng mà xây dựng mô hình nhà nước pháp quyền XHCN “*của dân, do dân, vì dân*” dưới sự lãnh đạo của một chính đảng duy nhất. Sự tương đồng giữa hai Đảng, hai bộ máy nhà nước và lý tưởng chung XHCN là điều kiện quan trọng tạo nên mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam trong bối cảnh mới.

Trong quá khứ, sự nhất trí về quan điểm tư tưởng, đường lối chiến lược đã giúp hai nước xây dựng được liên minh chiến đấu Lào - Việt Nam và nó còn được hiểu là, để giành chiến thắng cho mỗi nước, hai bên phải có một chiến lược phối hợp với nhau. Chiến lược phối hợp ăn ý không vụ lợi như thế chỉ có thể sinh ra từ một đường lối chính trị có sự nhất trí cao độ về quan điểm và lợi ích chân chính của hai nước. “*Về mặt đường lối, mối quan hệ cùng chung một dòng máu chính trị, là tài sản quý báu nhất của hai Đảng, hai nhà nước và hai dân tộc, là một yếu tố quan trọng quyết định đến thắng lợi của cách mạng hai nước trong quá trình chiến đấu trường kỳ gian nan vất vả*”[89, tr.244]. Như vậy, sự tương đồng về ý thức hệ cũng như mục tiêu phát triển đất nước của mỗi bên đang là nhân tố cơ bản tác động đến mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam.

Để có được điều đó là nhờ: (i) Cả hai nước Lào và Việt Nam đang xây dựng và phát triển đất nước dưới sự lãnh đạo của các đảng có cùng ý thức hệ. Những kinh nghiệm và sự hỗ trợ của Việt Nam cả về lý luận và thực tiễn là vô cùng cần thiết và quý giá đối với Lào, ngay trong công cuộc đổi mới đất nước, trong từng bước đi đều có sự trao đổi, bàn bạc nhằm tranh thủ sự giúp đỡ và kinh nghiệm của Việt Nam; Việt Nam đã cử nhiều cán bộ cấp cao sang giới thiệu kinh nghiệm lãnh đạo công cuộc đổi mới tại các hội nghị Trung ương Đảng NDCM Lào[6, tr.47]. Việc xây dựng lực lượng cán bộ cốt cán về đảng, chính quyền, quốc phòng an ninh... của Lào đều có sự hỗ trợ và giúp đỡ của Việt Nam, hầu hết các thế hệ lãnh đạo chủ chốt trong hệ thống chính trị của Lào đều được gửi qua đào tạo ở Việt Nam. Vì vậy, Lào và Việt Nam dễ tìm kiếm quan điểm chung trong các chính sách, chiến lược phát triển; (ii) Kể từ khi hai nước tiến hành công cuộc đổi mới, lãnh đạo hai nước đều chủ trương xây dựng mối quan hệ tác trên nguyên tắc “ *bình đẳng cùng có lợi, kết*

hợp thỏa đáng tính chất quan hệ đặc biệt với thông lệ quốc tế, ưu tiên, ưu đãi hợp lý cho nhau". Điều này có nghĩa là, lãnh đạo hai nước đều quán triệt nguyên tắc giúp đỡ nhau trên tinh thần đồng chí, chí công vô tư, tương trợ tối đa; (iii) Công cuộc đổi mới đất nước ở Lào và Việt Nam đều được tiến hành trên cơ sở những chủ trương và bằng những phương thức về cơ bản là tương đồng với nhau. Đó cũng là thuận lợi cơ bản để hai nước củng cố và tăng cường quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt trong bối cảnh mới. Nhờ sự tương đồng về thể chế chính trị - xã hội, có cùng định hướng và mục tiêu phát triển chiến lược, sự kiên định của mỗi bên trong việc gắn bó chặt chẽ với nhau về chính trị; sự tin cậy lẫn nhau mà quan hệ giữa hai nước được triển khai đều khắp, sâu rộng trên cả ba kênh Đảng, Nhà nước và Nhân dân, từ trung ương tới các địa phương và (iv) cả Lào và Việt Nam đều coi nhau thuộc ưu tiên cao nhất trong chính sách đối ngoại của mỗi nước; khẳng định "*Lào coi trọng việc tăng cường quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết đặc biệt truyền thống và sự hợp tác có hiệu quả với Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*"[78, tr.63-64] và "*Việt Nam luôn coi trọng và dành ưu tiên cao trong việc phát triển quan hệ với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*"[29, tr.733]. Đây là nhân tố có ý nghĩa quan trọng, cơ bản nhất và mang tính chi phối nhất trong quan hệ Lào - Việt Nam, là cơ sở để kết hợp các nhân tố, thúc đẩy quan hệ hữu nghị gắn bó, đoàn kết đặc biệt giữa hai nước trong hiện tại và tương lai.

Trên phương diện lợi ích quốc gia dân tộc: Lợi ích quốc gia là một khái niệm quan trọng trong quan hệ quốc tế. Lợi ích quốc gia - dân tộc bao gồm hai nhóm thành tố chính: (i) Các lợi ích an ninh là những điều kiện đảm bảo cho quốc gia - dân tộc tiếp tục tồn tại với lãnh thổ không bị xâm phạm, chia cắt, chính thể không bị đe dọa và không gian sinh tồn không bị thu hẹp; (ii) Các lợi ích phát triển là những điều kiện đảm bảo cho quốc gia - dân tộc tiếp tục phát triển với sức mạnh quốc gia ngày càng tăng, vị thế quốc tế ngày càng cao[74, tr.8]. Tất cả các quốc gia luôn tham gia vào quá trình thực hiện hoặc đảm bảo các mục tiêu vì lợi ích quốc gia - dân tộc của họ; chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia được xây dựng trên cơ sở lợi ích quốc gia và nó luôn hoạt động để đảm bảo các mục tiêu của mình. Trong quan hệ Lào - Việt Nam, việc đảm bảo lợi ích quốc gia của mỗi bên trong mối quan hệ

với nhau cũng không là ngoại lệ, dù đó là mối quan hệ đặc biệt tiếp nối truyền thống của Liên minh Lào - Việt Nam với những tương đồng về ý thức hệ.

Về mặt địa - chính trị, sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Lào và Việt Nam đều đứng trước những thuận lợi cũng như khó khăn và thách thức to lớn. Sự sụp đổ của Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu không chỉ tạo ra những lỗ hổng đột ngột trong quan hệ đối ngoại của Lào và Việt Nam mà còn gây ra những tác động nhất định về mặt an ninh chính trị cũng như tư tưởng của mỗi nước. Các thế lực thù địch lợi dụng tình hình, tăng cường chống phá, chia rẽ khối đoàn kết Lào - Việt Nam, không ngừng sử dụng chiến lược “*diễn biến hòa bình*” để tấn công vào sự nghiệp cách mạng của mỗi nước. Nhận thức rõ an ninh của mỗi nước không tồn tại độc lập, nên cả hai nước đều chú trọng, tăng cường hợp tác chặt chẽ về quốc phòng an ninh, bởi hợp tác quốc phòng an ninh Lào - Việt Nam được xây dựng trên cơ sở truyền thống chống ngoại xâm của hai dân tộc từ ngàn xưa và sự tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau, phát huy thế mạnh và khả năng của mỗi nước trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Lịch sử đã chứng minh hai dân tộc Lào và Việt Nam gắn kết với nhau như là quy luật tự nhiên; và sự gắn kết đó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự ổn định về chính trị và sự phát triển của mỗi nước. Yếu tố quốc phòng an ninh ngày càng trở nên quan trọng và có tác động qua lại lẫn nhau rất rõ rệt. Hợp tác hiệu quả về quốc phòng an ninh giữa hai nước sẽ giúp an ninh và ổn định chính trị của hai nước được đảm bảo, do vậy, cần phải có sự hợp tác chặt chẽ, đáng tin cậy từ hai phía. Theo nhận xét của một số nhà nghiên cứu người Lào⁸, thì quan hệ hợp tác chặt chẽ về quốc phòng an ninh với Việt Nam giúp Lào có thể “*bảo đảm sự vững chắc về an ninh quốc gia, góp phần mở rộng và ảnh hưởng của Lào, nhằm giảm sức ép từ Trung Quốc*” và Thái Lan, vì “*trước đây mỗi khi Lào có vấn đề căng thẳng với Thái Lan, nắm được điểm yếu của Lào, nước này thường gây sức ép bằng biện pháp đóng cửa biên giới với Lào*”[68, tr.92].

Về mặt địa - kinh tế, Lào là nước nằm sâu trong nội địa, không có biển, do đó rất cần các cửa ngõ thông thương ra thế giới. Trong thập kỷ 70, 80 của thế kỷ XX,

⁸ Nhotkeomani Souphanouvong, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Lào xây dựng đất nước, con gái của Hoàng thân Souphanouvong[68, tr.91].

Lào chỉ có thể chính thức giao thương với các nước XHCN thông qua cảng Đà Nẵng của Việt Nam, đó cũng là một trong những lý do khiến Việt Nam trở nên vô cùng quan trọng đối với Lào. Sang thời kỳ Đổi mới, con đường thông thương của CHDCND Lào được mở rộng hơn qua các cảng biển khác của Việt Nam như: Cửa Lò, Vũng Áng, Đà Nẵng... do khoảng cách từ Vientiane đến các cảng của Việt Nam tương đối gần, tạo điều kiện cho hàng hóa của Lào thông thương ra thế giới được dễ dàng hơn (xem **Bảng 2.1**). Có thể nói, với hệ thống đường xương cá và hệ thống cảng biển thuận lợi, Việt Nam là cầu nối quan trọng để Lào mở rộng sản xuất, thu hút đầu tư, lưu thông hàng hóa... với các nước trong khu vực và thế giới.

Bảng 2.1. Khoảng cách của Lào đi ra các cảng quốc tế

Đơn vị tính: km.

Tỉnh	Bangkok	Cửa Lò	Vũng Áng	Đà Nẵng
Luang Prabang	1.032	787	-	-
Vientiane	642	397	666	961
Savannakhet	663	-	429	508
Pakse	747	-	597	553

*Nguồn: [World Bank (2006), **Building Export Competitiveness in Laos, November**].*

Trong chính sách mở cửa thị trường, con đường thông thương của Lào qua Thái Lan đã được mở ra. Tuy nhiên, với vị trí địa chiến lược quan trọng của Việt Nam ở Biển Đông, các cảng biển của Việt Nam vẫn vô cùng cần thiết đối với Lào, trước hết không chỉ bởi khoảng cách di chuyển ngắn hơn nhiều so với qua Thái Lan mà còn do những thuận lợi phía Việt Nam dành cho Lào. Miền Trung Việt Nam có thể nói là cửa ngõ ra biển của Lào và Bắc Thái Lan. Vì vậy, sự hiện diện của Thái Lan trong cửa ngõ thông thương ra biển đối với Lào cũng không làm giảm mạnh tầm quan trọng của các cảng biển Việt Nam. So sánh khoảng cách từ cảng Cửa Lò tới Vientiane là 397 km, trong khi từ cảng Bangkok tới Vientiane là 642 km; từ cảng Vũng Áng tới Vientiane tương đương với khoảng cách từ cảng Bangkok tới Vientiane; từ cảng Đà Nẵng tới Savannakhet khoảng 485 km; từ cửa khẩu Densavan - Lao Bảo tới Đà Nẵng 249 km. Hơn nữa, nhiều địa phương của Lào có sự giao thương rộng rãi với các cảng biển ở Việt Nam hơn là với Thái Lan. Đồng thời, với việc hai Chính phủ Việt Nam - Lào đầu tư và khai thác cảng Vũng Áng (Việt Nam

góp 80% vốn đầu tư, Lào góp 20%) đã tạo lợi thế cạnh tranh cho các cảng biển Việt Nam so với Thái Lan. Đây cũng là lý do khiến nhu cầu khai thác vị trí địa chiến lược của Việt Nam đối với Lào ngày càng trở nên cần thiết. Với Việt Nam, trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế, Lào như là cầu nối đi sang các nước ASEAN khác, tiêu biểu như EWEC nối Việt Nam qua Lào, Thái Lan sang Myanmar.

Đối với Việt Nam, vị trí địa - chính trị của Lào có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ biên giới, ngăn chặn những tác động xấu trực tiếp từ phía Tây vào Việt Nam. Thực tế, trong những thập niên cuối thế kỷ XX, một số hoạt động chống phá của các thế lực bên ngoài đã lợi dụng địa hình rừng núi làm căn cứ hoạt động và bàn đạp nhằm thâm nhập chống phá Việt Nam. Lào cũng là một nước nằm ở hạ lưu sông Mekong và việc xây các đập nước của Trung Quốc, Lào (cả Thái Lan và Campuchia) trên dòng Mekong đã và đang làm cho Việt Nam phải gánh chịu rất nhiều thiệt hại. Chỉ tính việc xây dựng các dự án thủy điện, thì tại Trung Quốc có 8 dự án và Lào có 9 dự án lớn⁹ đã và đang đặt Việt Nam vào tình thế phải gánh chịu những tác động nặng nề về môi trường lẫn ngoại giao, để lại những hậu quả nặng nề về môi trường phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là tác động trực tiếp đến sinh kế của hàng chục triệu người dân sống tại đồng bằng sông Cửu Long, làm mất dần sản lượng cá, canh tác lúa và mất đất ra biển[86, tr.35]. Vì vậy, vị trí địa - chính trị của Lào trên dòng sông Mekong đã và đang khiến nhu cầu mong muốn hợp tác chặt chẽ Việt Nam - Lào ngày càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Như vậy, sự ổn định trong hòa bình và phát triển của Lào và việc củng cố mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam trên lĩnh vực quốc phòng an ninh trở thành một trong những yếu tố cấu thành lợi ích thiết thân, chính đáng của Việt Nam. An ninh và ổn định của Lào có ảnh hưởng trực tiếp tới an ninh, ổn định và phát triển của Việt Nam do vị trí địa - chính trị của Lào có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ biên giới, ngăn chặn những tác động xấu trực tiếp từ phía Tây vào Việt Nam. Sự ổn định an ninh của Lào là điều kiện quan trọng đảm bảo an ninh của Việt Nam

⁹ Tại Trung Quốc gồm: Mãn Loan, Đại Triệu Sơn, Cảnh Hồng, Công - Quả - Kiều, Tiểu Loan, Nọa - Trác - Độ, Khê Lạc Độ và Hương Gia Bá. Tại Lào gồm: Pak Beng, Luang Prabang, Xayaburi, Pak Lay, Sanakham, Pakchom, Ban Koum, Don Sahong và Lat Sua[86, tr.33].

và ngược lại. Do vậy, việc tăng cường hợp tác quốc phòng an ninh luôn là vấn đề sống còn của cả hai quốc gia Lào - Việt Nam.

Có thể thấy, việc tăng cường phát triển quan hệ đặc biệt giữa hai quốc gia giúp Lào và Việt Nam bảo vệ được những lợi ích quốc gia của mình. Những sự tương đồng và lợi ích quốc gia của mỗi nước Lào và Việt Nam như trên rõ ràng có tác động tích cực đến quan hệ Lào - Việt Nam. Nó vừa xuất phát từ ý muốn chủ quan (hệ tư tưởng và đường lối của đảng cầm quyền), vừa từ thực tế khách quan do sự tồn vong, phát triển của mỗi nước đòi hỏi.

2.2.1.3. Sự nghiệp đổi mới và xây dựng đất nước của hai nước

Trong 10 năm tiến hành khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội (1976 - 1985), cả Lào và Việt Nam đã có những tìm tòi, thử nghiệm bước đầu về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tuy nhiên, vẫn duy trì mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Tình hình trên làm cho cả hai nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng trong khi vẫn bị các lực lượng thù địch bao vây, cấm vận. Lào và Việt Nam đứng trước yêu cầu tất yếu phải đổi mới đất nước. Trong bối cảnh đó, cả Lào và Việt Nam đều tiến hành công cuộc đổi mới, trước hết là đổi mới về tư duy kinh tế, về cơ chế quản lý kinh tế - xã hội và về cơ chế, phương châm, phương thức hợp tác giữa hai nước.

Đường lối Đổi mới ở Lào được đưa ra tại Đại hội Đảng NDCM Lào lần thứ IV (tháng 11-1986), ở Việt Nam được đưa ra trong Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI vào tháng 12-1986. Tại Đại hội lần thứ IV, Đảng NDCM Lào thừa nhận đã có *“những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện, đặc biệt là bệnh chủ quan duy ý chí”*[78, tr.360]. Trong Đại hội lần thứ VI, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng chủ trương thực hiện đường lối Đổi mới với tinh thần: *“nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”*[23, tr.360]. Như vậy, Lào cũng như Việt Nam trước những yếu kém của nền kinh tế đất nước, đã xác định phải kiên quyết Đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy quản lý kinh tế, xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, có sự điều tiết của nhà nước.

Đối với CHDCND Lào, công cuộc đổi mới đất nước được triển khai toàn diện, đem lại những thay đổi lớn. Đổi mới được bắt đầu trên lĩnh vực kinh tế với hai nội

dung cơ bản là điều chỉnh cơ cấu kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Từ sau năm 1991, trong bối cảnh quốc tế, khu vực có những chuyển biến căn bản, công cuộc đổi mới ở Lào được đẩy mạnh hơn. Là nước có tiềm năng phát triển nông nghiệp với đa số dân cư sống nhờ vào nông nghiệp, Lào xác định lấy nông - lâm nghiệp làm nhiệm vụ hàng đầu, trong đó cơ cấu nông - lâm - công nghiệp - dịch vụ trở thành cơ sở hoạch định những mục tiêu chính của kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1991 - 1995) và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đất nước sau đó.

Đường lối Đổi mới được đưa ra với định hướng chuyển đổi nền kinh tế từ trạng thái nửa tự nhiên, tự cung tự cấp sang nền kinh tế thị trường sản xuất hàng hóa; đồng thời, đẩy mạnh hợp tác kinh tế với nước ngoài làm động lực phát triển. Kể từ năm 1988, Lào bắt đầu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với số dự án và số vốn ngày càng gia tăng. Nhờ có những chiến lược cải cách tương đối hiệu quả, thu hẹp dần khoảng cách với các nước láng giềng. Các chỉ số phát triển kinh tế, xã hội đều có sự tăng trưởng, trong đó có nhiều chỉ số được đánh giá cao trong khu vực (xem Bảng 2.2).

Bảng 2.2. Các chỉ số phát triển kinh tế và dân số Lào (1990 - 2016)

Năm	1990	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tăng GDP (%)	6,69	6,32	6,77	8,1	8,0	7,9	8,0	7,6	7,3	7,0
GDP/đầu người (USD)	152	375	511	1.079	1.262	1.442	1.613	1.714	2.000	2.150
Dân số (triệu người)	4,21	5,4	5,84	6,3	6,4	6,5	6,7	6,8	6,9	7,03

Nguồn: Tổng hợp từ: [85], [122], [123], [126], [143].

Quy mô nền kinh tế đã có sự tăng trưởng đáng kể, năm 2016 đạt 20 tỷ đô la Mỹ (USD). Cơ cấu kinh tế và lao động có những thay đổi; tỷ trọng đóng góp tổng sản phẩm trong nước (GDP) của ngành nông - lâm nghiệp đã giảm từ 51% vào năm 2000 xuống còn 45,9% năm 2005, và ở mức 40,9% năm 2010; ngược lại, tỷ trọng công nghiệp - thủ công nghiệp tăng theo các năm, tương ứng từ 23,3%, 27,9% và 33,2% và dịch vụ là 25,7%, 26,2% và 25,9%. Đến năm 2016, các chỉ số trên trong nền kinh tế Lào có sự thay đổi với nông - lâm nghiệp còn 20,9%; dịch vụ tăng lên 39,1%; công nghiệp 33,2% trong khi đại đa số (73%) lực lượng lao động ở Lào vẫn

làm trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, dịch vụ chiếm 21%, còn công nghiệp chỉ có 6% [115, tr.5].

Chính sách mở cửa nền kinh tế cũng thúc đẩy hợp tác kinh tế với nước ngoài, thu hút các tổ chức, các nước trong và ngoài khu vực đầu tư, buôn bán với Lào. Chỉ sau chưa đầy 20 năm tiến hành Đổi mới, Lào đã là thành viên của nhiều tổ chức khu vực, nhận được những khoản tài trợ từ nhiều nước và các tổ chức tài chính quốc tế như Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA), WB, ADB, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) v.v. Chính phủ Lào cũng sử dụng các nguồn vốn viện trợ để xây dựng mới và sửa chữa các tuyến đường bộ, củng cố nhiều bến cảng trên các tuyến đường thủy thuộc hệ thống sông Mekong, cải tạo hệ thống sân bay, đặc biệt là sân bay quốc tế Wattay ở thủ đô Vientiane, đồng thời nâng cấp 2 sân bay Luang Prabang (tỉnh Luang Prabang) và sân bay Pakse (tỉnh Champasak) thành sân bay quốc tế; xây 4 cây cầu bắc qua sông Mekong nối Lào với Thái Lan và các nước Đông Nam Á khác. Các tuyến đường bộ nối các địa phương của Lào sang Việt Nam và từ đó ra các cảng biển như quốc lộ số 6, 7, 8, 9, 18B, 217 cũng được nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng.

Công cuộc cải cách kinh tế đã mang lại hiệu quả đối với Lào. Từ một quốc gia thuộc diện nghèo nhất thế giới, kinh tế Lào ngày càng phát triển năng động với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình giai đoạn 2005 - 2010 là 7,3%, năm 2013 là 8,5% và năm 2016 đạt 7%. GDP tăng dần qua các năm, năm 2000 đạt 1,731 tỷ USD, năm 2010 đạt 7,128 tỷ USD, đến năm 2016 đạt 15,80 tỷ USD; GDP bình quân đầu người tăng từ 375 USD năm 2000 lên 1.010 USD năm 2010, đạt 1.741 USD năm 2014 và 2.150 USD năm 2016 [84, tr.282], [141]. Những chuyển biến tích cực về kinh tế, xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế đối ngoại của Lào, trong đó có phát triển quan hệ kinh tế với Việt Nam.

Đối với Việt Nam, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, năm 1986 với việc đề ra đường lối Đổi mới toàn diện đất nước đã đánh dấu một bước ngoặt rất cơ bản và có ý nghĩa quyết định trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam. Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với 90% dân số làm nông nghiệp, Việt Nam đã xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sau giai đoạn đầu Đổi mới (1986 - 1990), với mức tăng trưởng GDP bình quân chỉ đạt 4,4%/năm, nền kinh tế Việt Nam đã trải qua gần 20 năm với mức tăng trưởng tốt: giai đoạn 1991 - 1995, tăng 8,2%/năm; giai đoạn 1996 - 2000, mặc dù cùng chịu tác động của khủng hoảng tài chính khu vực vẫn duy trì mức tăng 7,6%/năm; giai đoạn 2001 - 2005 đạt 7,34%; giai đoạn 2006 - 2010, do suy giảm kinh tế thế giới, Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 6,32%/năm. Trong các năm tiếp theo, do chịu tác động sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 và khủng hoảng nợ công năm 2010, tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 - 2015 tuy đã chậm lại nhưng vẫn đạt bình quân 5,9%/năm, là mức cao của khu vực và thế giới. Năm 2016, GDP của Việt Nam đạt 6,2% so với Singapore 2,0%, Thái Lan 3,2% và trung bình của khu vực Đông Nam Á là 4,6%. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, tỷ lệ lạm phát năm 2016 chỉ ở 2,7%[\[103\]](#), [\[144\]](#), [\[145\]](#).

Cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch theo hướng hiện đại, giảm khu vực nông nghiệp, tăng khu vực dịch vụ và công nghiệp. Năm 1986, nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất với 38,1%, công nghiệp 28,9% và dịch vụ 33%. Đến năm 2016, trong cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn 16,32%; công nghiệp và xây dựng 32,72%; dịch vụ 40,92%... Trị giá xuất khẩu hàng hóa liên tục tăng, từ 14,48 tỷ USD năm 2000, 32,45 tỷ USD năm 2005 lên 72,24 tỷ USD năm 2010 và đạt 150,22 tỷ USD năm 2014[\[84, tr.526-527\]](#), [\[110\]](#). Quy mô của nền kinh tế tăng nhanh. Trong khoảng 5 năm từ 2003 - 2008 tăng lên hơn hai lần, từ 40 tỷ USD GDP lên gần 100 tỷ USD, xuất khẩu tăng lên hơn ba lần, từ 20 tỷ USD lên 63 tỷ USD. Đến năm 2016 đạt khoảng 205,3 tỷ USD, gần gấp đôi so với năm 2010 (115,932 tỷ USD); GDP bình quân đầu người tăng từ 471 USD năm 2003, lên 2.215 USD năm 2016[\[136\]](#), [\[140\]](#).

Những thành tựu của công cuộc đổi mới đã giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng với khu vực và quốc tế, trở thành một trong những trung tâm phát triển mới và có vị thế quan trọng của khu vực. Việt Nam đã tích cực xây dựng Cộng đồng ASEAN 2015 và hoàn thiện thị trường trong nước đầy đủ hơn theo cam kết trong Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Việt Nam đã ký kết 10 hiệp định thương mại tự do (FTA) khu vực và song phương (gồm 6 FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN; 4 FTA đàm phán với tư cách là một bên độc lập); hoàn tất đàm phán 2

FTA (EU và TPP¹⁰). Việc tham gia ký kết và đàm phán tham gia các FTA có tác động tích cực tới phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm, nhất là Việt Nam đã tham gia vào ba chuỗi giá trị: (i) lương thực và an ninh lương thực; (ii) năng lượng và an ninh năng lượng (dầu mỏ, khí, than) và (iii) hàng dệt may và da giày và có vai trò ngày càng quan trọng đối với nền kinh tế toàn cầu. Môi trường đầu tư không ngừng được cải thiện, thu hút ngày càng nhiều hơn vốn đầu tư cho phát triển. Trong giai đoạn 2000 - 2015, Việt Nam đã cấp 18.439 giấy phép cho các nhà đầu tư nước ngoài với tổng số vốn FDI đạt 120,4 tỷ USD[84, tr.495]. Tính trong 30 năm (1987 - 2017), tức là kể từ khi Việt Nam bắt đầu thực hiện chính sách thu hút FDI, Việt Nam đã thu hút trên 310 tỷ USD[2, tr.43], [101], trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (xem Phụ lục 25, 26).

Việc cùng tiến hành Đổi mới đất nước đã tạo ra bước ngoặt lịch sử trong sự nghiệp phát triển đất nước và xây dựng CNXH ở cả hai nước. Kinh tế - xã hội có những bước tiến vượt bậc, tiềm lực kinh tế gia tăng đáng kể, tầm vóc và vị thế quốc tế được nâng cao. Đó chính là nhân tố, nền tảng quan trọng cho việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ đất nước ở mỗi nước; đồng thời cũng là nhân tố tác động tích cực thúc đẩy quan hệ Lào - Việt Nam ngày càng thực chất, hiệu quả hơn. Bởi lẽ, sự ổn định về an ninh chính trị, sự gia tăng tiềm lực kinh tế và vị thế quốc tế được nâng cao chính là điều kiện để mỗi bên có thể tăng cường hơn khả năng hợp tác hai bên cùng có lợi, hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau trong phát triển đất nước và khả năng bảo vệ lập trường và lợi ích của nhau trên các diễn đàn quốc tế và khu vực.

2.2.2. Nhân tố bên ngoài

Bên cạnh nhân tố bên trong còn có các nhân tố bên ngoài (*nhân tố ngoại sinh*) ít nhiều ảnh hưởng đến quan hệ Lào - Việt Nam giai đoạn 1986 - 2016.

2.2.2.1. Những chuyển biến lớn của tình hình quốc tế và khu vực

Từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX, tình hình thế giới và quan hệ quốc tế có những chuyển biến căn bản. Sau khi Liên Xô bắt đầu tiến hành công cuộc cải tổ

¹⁰ TPP (Trans - Pacific Partnership Agreement) là tên viết tắt của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương, nay là CPTPP (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans - Pacific Partnership) - Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, là Hiệp định về nguyên tắc thương mại giữa các nước Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam.

(perestroika) (1985), đổi đầu Xô - Mỹ rồi đổi đầu Đông - Tây cũng lắng dịu. Mô hình CNXH hiện thực ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ dẫn đến sự tan rã của hệ thống XHCN thế giới và các tổ chức thuộc khối XHCN như Hội đồng Tương trợ kinh tế (COMECON), Tổ chức Hiệp ước Warsaw (WP). Cục diện Chiến tranh lạnh trong quan hệ quốc tế chấm dứt, xu thế đổi đầu về mặt ý thức hệ dần nhường chỗ cho cạnh tranh kinh tế giữa các cường quốc và các tổ chức khu vực trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, kéo theo đó là xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa ngày càng gia tăng nhanh chóng trên các lĩnh vực khác.

Quá trình toàn cầu hóa kinh tế có bước phát triển mới, trở thành xu thế khách quan. Kinh tế trở thành nhân tố quyết định sức mạnh của quốc gia và đóng vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế. Toàn cầu hóa làm tăng tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước, không chỉ đối với các nước nghèo mà cả các nước có nền kinh tế phát triển. Trong khi đó, xu thế hòa bình và hợp tác đã đưa các nước xích lại gần nhau hơn, không chỉ các nước trong cùng khu vực, gần gũi về mặt địa lý liên kết với nhau mà các nước ở các châu lục khác nhau cũng tìm cách gắn kết với nhau hơn.

Được đánh giá là khu vực phát triển năng động về kinh tế, nhưng khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng là khu vực đa dạng về văn hóa và chính trị, hội tụ gần đủ các nước lớn, quan hệ với nhau trong lợi ích đan xen vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau. Hòa bình, hợp tác, phát triển là xu thế chung với xu thế hợp tác khu vực được tăng cường, nhưng sự đa dạng về thể chế chính trị và các tầng nấc, trình độ phát triển kinh tế - xã hội làm cho quan hệ hợp tác ở khu vực phong phú về nội dung và quy mô. Về hợp tác kinh tế, tiêu biểu là sự ra đời của Diễn đàn Hợp tác kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APEC) với 21 nền kinh tế thành viên; các tiến trình ASEAN+1, ASEAN+3 cùng hàng chục thỏa thuận FTA tại khu vực.

Các cơ chế hợp tác an ninh cũng hình thành với Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị thượng đỉnh Đông Á (EAS), Hội nghị thượng đỉnh an ninh châu Á (hay Đối thoại Shangri-La). Về mặt an ninh, trong hơn một thập niên đầu sau Chiến tranh lạnh, xu thế quan hệ quốc tế mới phần nào đã làm hạ nhiệt các điểm nóng và không làm bùng phát các đe dọa tiềm tàng. Tuy nhiên, càng về sau, cùng với sự xuất hiện của những nhân tố, nhất là sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc, sự cạnh

tranh các lợi ích chiến lược tại khu vực đang làm căng thẳng quan hệ quốc tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các điểm nóng xuất hiện như tranh chấp chủ quyền biển đảo ở Biển Đông, Biển Hoa Đông... Trước tình hình trên, các nước lớn tại khu vực hoặc có lợi ích tại đây đã từng bước điều chỉnh chiến lược đối ngoại của mình. Bước sang thế kỷ XXI, Trung Quốc với tiềm lực kinh tế đã bắt đầu thực hiện chiến lược “*trỗi dậy hòa bình*”, nhất là triển khai sáng kiến BRI đầy tham vọng nhằm gia tăng ảnh hưởng của mình xuống Đông Nam Á. Trước tình hình mới, các nước ngoài khu vực đều có những thay đổi lớn trong chiến lược đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương: Liên minh châu Âu (EU) có Chính sách châu Á mới (1993), Ấn Độ có Chính sách hướng Đông (năm 1992) và sau đó là Hành động hướng Đông (2014); Mỹ thực hiện chiến lược tái xoay trục châu Á (2009) hay Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (từ năm 2017) v.v.

Tại Đông Nam Á, sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, sự đối đầu về hệ tư tưởng đã không còn mang ý nghĩa chi phối tình hình khu vực. “*Vấn đề Campuchia*” từng bước được giải quyết thông qua đối thoại với những cố gắng của các bên liên quan và vai trò của các nước ASEAN. Tháng 10-1991, Hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết, đánh dấu sự chấm dứt cuộc khủng hoảng xoay quanh vấn đề Campuchia, đồng thời cũng chấm dứt thời kỳ đối đầu giữa hai nhóm nước ở Đông Nam Á: các nước ASEAN và các nước trên bán đảo Đông Dương, mở đầu kỷ nguyên hòa hợp, hòa giải, hội nhập và phát triển. Cùng với những chuyển biến của tình hình khu vực, Đông Nam Á bước vào giai đoạn phát triển mới với việc hầu hết các quốc gia khu vực đều gia nhập ASEAN, trong đó Việt Nam trở thành thành viên ASEAN năm 1995, Lào (và Myanmar) năm 1997 và Campuchia năm 1999.

Bên cạnh việc kết nạp thêm thành viên, ASEAN cũng tăng cường hợp tác nội khối, đề ra kế hoạch và lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, xây dựng và thông qua Hiến chương ASEAN. Sự ra đời của Hiến chương ASEAN (được thông qua năm 2007 và có hiệu lực từ năm 2009) đã thể chế hóa cơ cấu tổ chức và mọi hoạt động của ASEAN. Từ năm 2009, Cộng đồng ASEAN chính thức được bắt đầu xây dựng, đến tháng 12-2015 ra đời với ba trụ cột là Cộng đồng chính trị an ninh, Cộng đồng kinh tế và Cộng đồng văn hóa - xã hội. Cộng đồng ASEAN là mô hình cao

nhất của hợp tác khu vực, là bước chuyển biến mới về chất của một ASEAN gắn kết, chia sẻ lợi ích và phát triển thịnh vượng chung.

Về an ninh chính trị, thành tựu nổi bật là việc tạo lập được môi trường an ninh nội bộ ổn định cho phát triển hợp tác kinh tế. Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) ra đời năm 1994 là biểu hiện cao độ hợp tác an ninh của ASEAN không chỉ trong nội khối ASEAN được thành lập như là một cơ chế bảo đảm an ninh đối ngoại bao trùm toàn khu vực, qua đó cho thấy được vai trò của ASEAN. Các nguyên tắc và chuẩn mực ứng xử, như: Hiệp ước Thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (TAC), Hiệp ước khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), Tuyên bố về ứng xử giữa các bên ở Biển Đông (DOC)... được phát huy, trở thành nền tảng chỉ đạo không chỉ quan hệ giữa các nước thành viên mà cả giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài; góp phần tăng cường hiểu biết và tin cậy giữa các nước thành viên, củng cố đoàn kết nội khối ngày một bền chặt và khẳng định vai trò chủ đạo của ASEAN trong việc duy trì môi trường hòa bình, an ninh ở khu vực.

Hợp tác kinh tế nội bộ ASEAN đạt được nhiều thành tựu. Quyết định xây dựng Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) năm 1992 là sáng kiến thể hiện quyết tâm nâng cấp và phát triển đi vào chiều sâu quan hệ hợp tác kinh tế khối ASEAN. Sự liên kết và kết nối kinh tế ASEAN không ngừng mở rộng, không chỉ tạo ra sức mạnh cộng hưởng cho nền kinh tế khu vực, mà còn ứng phó và vượt qua các cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực và toàn cầu. Các quốc gia ASEAN cũng đã ký kết nhiều văn bản hợp tác kinh tế quan trọng, tiêu biểu là Hiệp định về Chương trình Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) và Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN (AIA), năm 1992. Cùng với các hiệp định trên, nhiều văn bản pháp lý và nhiều chương trình hợp tác quan trọng khác được ASEAN thông qua nhằm tăng cường liên kết khu vực. ASEAN trở thành khu vực phát triển năng động, chặt chẽ và hiệu quả, là đối tác kinh tế quan trọng của các quốc gia, tổ chức quốc tế thế giới. Tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia ASEAN tăng đáng kể, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hợp tác nội khối ngày càng hiệu quả (xem Phụ lục 3, 4, 5, 6, 7).

Cùng với hợp tác nội khối, ASEAN theo đuổi chính sách hướng ngoại, tạo sắc thái cởi mở cho tiến trình liên kết của ASEAN. Với vai trò “*người trung gian thực*

tâm”, ASEAN đã thành công thu hút và gắn kết các đối tác vào hợp tác khu vực thông qua các khuôn khổ: ASEAN+1, ASEAN+3, Cấp cao Đông Á (EAS)... Các cơ chế này, với những đặc thù riêng, đan cài với nhau và bổ trợ cho nhau, dần định hình một cấu trúc khu vực đa tầng nấc, đa lĩnh vực với ASEAN ở vị trí tâm điểm.

Là những quốc gia tại khu vực, Lào và Việt Nam đều đã có những bước chuyển mình tương ứng, nhất là công cuộc đổi mới của mỗi nước đã gặt hái những thành công nhất định. Xét một cách khách quan, sự chuyển biến tích cực của tình hình quốc tế và khu vực, nhất là vai trò của ASEAN trở thành nhân tố có tác động tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ Lào - Việt Nam phát triển một cách toàn diện hơn.

2.2.2.2. Tác động của nhân tố Thái Lan và Trung Quốc

** Nhân tố Thái Lan*

Phát triển quan hệ kinh tế với các nước láng giềng, trong đó có Lào luôn là một ưu tiên trong chính sách kinh tế đối ngoại của Thái Lan. Cơ sở để Thái Lan phát triển quan hệ kinh tế với Lào xuất phát từ: (i) vị trí địa lý gần kề, có chung đường biên giới dài 1.835 km nên phát triển quan hệ kinh tế với Lào giúp giảm đáng kể chi phí vận tải, đi lại, nhất là từ sau khi 4 cây cầu hữu nghị¹¹ bắc qua sông Mekong được xây dựng và đưa vào sử dụng; (ii) sự tương đồng về ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo và một số phong tục, tập quán giữa hai nước giúp người Thái thấy thuận lợi và dễ dàng hơn trong quan hệ giao dịch với Lào; (iii) từ sự tương đồng về văn hóa, tộc người, thị hiếu hàng tiêu dùng của cư dân hai nước ít khác biệt cũng giúp các nhà sản xuất Thái Lan có những lợi thế trong việc sản xuất hàng hóa xuất sang Lào và đầu tư tại Lào.

Trong quá trình quan hệ với Lào, Thái Lan đã tận dụng được mọi cơ hội để tăng cường mở rộng thị trường buôn bán và đầu tư ở Lào. Với lợi thế của một nước láng giềng, có tiềm lực kinh tế lại chia sẻ nhiều điểm tương đồng về văn hóa và

¹¹ Cầu Hữu nghị 1 nối tỉnh Nongkhai của Thái Lan với thủ đô Vientiane của Lào dài 1.170 m, với tổng mức đầu tư 30 triệu USD, do chính phủ Australia tài trợ; Cầu Hữu nghị 2 nối tỉnh Mukdahan của Thái Lan với tỉnh Savannakhet của Lào dài 1.600 m, với tổng mức đầu tư khoảng 70 triệu USD, do Chính phủ Nhật Bản cho vay; Cầu Hữu nghị 3 nối tỉnh Nakhon Phanom của Thái Lan với tỉnh Khammouane của Lào dài 1.423 m, với tổng mức đầu tư 60 triệu USD, do các nhà thiết kế Thái Lan và Italia hợp tác, Chính phủ Thái Lan viện trợ; Cầu Hữu nghị 4 nối tỉnh Chiangrai của Thái Lan với tỉnh Bokeo của Lào dài 48 m, do Thái Lan, Lào và Trung Quốc hợp tác đầu tư, trị giá khoảng 53,2 triệu USD.

phong tục tập quán, Thái Lan trở thành nước có đầu tư lớn ở Lào nhất là từ khi Lào thông qua Luật đầu tư của nước ngoài (năm 1988) đã tạo niềm tin và thúc đẩy các nhà đầu tư Thái Lan đầu tư vào Lào, một thị trường đầu tư hấp dẫn với nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú. Về các ngành nghề đầu tư, Thái Lan là nước có nhiều dự án đầu tư và có lĩnh vực đầu tư đa dạng nhất trong số các quốc gia có đầu tư vào Lào, bao gồm năng lượng điện, khai thác khoáng sản, nông nghiệp, dịch vụ nhà hàng khách sạn v.v.(xem Phụ lục 8).

Trong giai đoạn 1989 - 2005, Thái Lan là nước đầu tư tại Lào cao nhất, năm 2000 chiếm đến 56%, năm 2005 chiếm 29% tổng vốn đầu tư trên toàn nước Lào. Tổng số vốn đầu tư của Thái Lan đã tăng gấp gần 4 lần vào giai đoạn 2006 - 2010 so với 5 năm trước đó, từ 556,311 triệu USD lên 2,106 tỷ USD. Ở giai đoạn trước năm 2005, Thái Lan là nước đầu tư lớn nhất ở Lào, nhưng từ sau 2006, dù tổng số vốn đầu tư tăng lên, nhưng đã phải nhường vị trí cho các đối tác khác của Lào. Theo số liệu thống kê, giai đoạn 2006 - 2010, đầu tư của Thái Lan tại Lào giảm xuống 23% so với Việt Nam 24% và Trung Quốc 27%; còn giai đoạn 2011 - 2016, đầu tư của Thái Lan giảm xuống còn 13% so với Trung Quốc 36% và Việt Nam là 30%.

Về thương mại, kim ngạch thương mại Lào - Thái Lan từ sau năm 1990 luôn tăng và chiếm vị trí quan trọng trong ngoại thương của Lào. Với mức sống người dân tương đối thấp nên Lào là một thị trường tiêu thụ hàng hóa tương đối dễ tính, thị hiếu tiêu dùng của người Lào gần gũi với người Thái nên hàng hóa Thái Lan dễ dàng xâm nhập và tạo được chỗ đứng lâu dài tại Lào. Nếu như năm 1986, kim ngạch thương mại hai nước chỉ đạt khoảng 20 triệu USD, năm 2000 đạt 487,9 triệu USD thì đến năm 2014 đạt gần 5,7 tỷ USD, đứng đầu trong các nước có quan hệ thương mại với Lào[84, tr.308-311]. Điểm đáng lưu ý là trong quan hệ thương mại với Thái Lan, Lào luôn trong tình trạng nhập siêu (trong khi với Việt Nam, Lào luôn xuất siêu).

Về chính trị an ninh, chỉ từ sau năm 1991, những bất đồng giữa hai nước liên quan tranh chấp biên giới, đến dòng người H'mong chạy tỵ nạn sang Thái Lan mới tạm lắng. Năm 2003, hai nước ký thỏa thuận hợp tác về các vấn đề chống buôn bán ma túy và lao động xuyên biên giới. Năm 2007, lần đầu tiên sau 20 năm, hai bên ra

tuyên bố chung về một loạt vấn đề bao gồm di cư của người H'mong, kiểm soát biên giới, phòng chống cúm gà và phát triển cơ sở hạ tầng[152], [154].

Tuy nhiên, quá khứ lịch sử với những cuộc tấn công xâm lược, sự thống trị cùng chính sách đồng hóa người Lào của phong kiến Xiêm là những thực tế lịch sử làm lãnh đạo CHDCND Lào cảnh giác với Thái Lan. Hiện tại, mặc dù Thái Lan có nhiều khoản đầu tư và buôn bán hiệu quả với Lào, nhưng Thái Lan vẫn được đánh giá là “*một nước khó nhất*” mà lãnh đạo nước Lào hiện nay phải quan hệ. Sở dĩ như vậy là vì lãnh đạo Lào hiện tại coi Thái Lan là mối đe dọa đối với nền độc lập của Lào do việc văn hóa Thái Lan dễ dàng thâm nhập vào Lào qua hệ thống truyền hình, ảnh hưởng của tiếng Thái đến ngôn ngữ nói của người Lào, việc khó nhận diện để phân biệt người Lào với người Thái Lan. Do đó, theo Martin Stuart-Fox, “*dễ có sự nhập nhằng trong mối quan hệ Thái - Lào, điều mà không có trong quan hệ với Việt Nam và đó là vì sao dù có nhiều lý do để Lào đi theo mô hình phát triển của Thái Lan nhưng họ đã không làm vậy*”[127, tr.46-47]. Nói cách khác, nhân tố Thái Lan chỉ làm tăng tầm quan trọng của quan hệ chính trị an ninh Lào - Việt Nam. Còn xét từ góc độ kinh tế, khó có thể xác định rạch ròi nhân tố Thái Lan có tác động tích cực hay tiêu cực đến quan hệ kinh tế Lào - Việt Nam. Nếu xét về vị trí của Thái Lan trong quan hệ kinh tế đối ngoại của Lào giai đoạn từ sau năm 1990, rõ ràng nó thách thức và đánh bật vị trí “*độc tôn*” (dominant) mà Việt Nam giữ trong giai đoạn cuối Chiến tranh lạnh. Nhưng nếu coi quan hệ kinh tế với Thái Lan là một thành công của chính sách mở cửa kinh tế của Lào, buôn bán đầu tư với Thái Lan góp phần thúc đẩy kinh tế Lào phát triển, thì sự phát triển của nền kinh tế Lào rõ ràng là nhân tố tác động tích cực đến quan hệ Lào - Việt Nam.

* *Nhân tố Trung Quốc*

Kể từ khi nối lại quan hệ Lào - Trung Quốc (năm 1989), trong khuôn khổ chung của định hướng đối ngoại mở cửa, Lào luôn có chính sách mềm dẻo, cởi mở và thân thiện với Trung Quốc. Quan hệ Lào - Trung Quốc được hai bên khẳng định là quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện. Quan hệ chính trị ngoại giao được củng cố qua các chuyến thăm cấp cao giữa hai bên. Về phía Lào, ngay sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ, năm 1989, Tổng Bí thư Đảng NDCM Lào Kaysone Phomvihane có chuyến thăm Trung Quốc. Sau đó là các chuyến thăm của Tổng Bí

thư, Chủ tịch Khamtai Siphandon (các năm 1991, 2000); Chủ tịch Nouhak Phoumsavanh (năm 1995); Chủ tịch Choummaly Sayasone (các năm 2008, 2009, 2011, 2013) cùng các chuyến thăm của các thủ tướng Lào khác. Về phía Trung Quốc, các chuyến thăm Lào của Chủ tịch Giang Trạch Dân (năm 2000), Chủ tịch Hồ Cẩm Đào (năm 2006) và các chuyến viếng thăm của các Thủ tướng Lý Bằng (năm 1990), Ôn Gia Bảo (năm 2012)[151]v.v. Qua những chuyến viếng thăm trên, có thể thấy sự quan tâm của cả hai đối với nhau và cũng thể hiện mối quan hệ chính trị ngoại giao được tăng cường.

Với những thành tựu vượt bậc của công cuộc cải cách đã tạo nên nội lực cho Trung Quốc chuyển từ “*án mình chờ thời*” sang “*trỗi dậy hòa bình*”. Đặc biệt, với sáng kiến “*Vành đai và Con đường*” (BRI), Trung Quốc xác định rõ Vân Nam là “*đầu cầu*” để thâm nhập về kinh tế, trong đó xác định Lào (và Campuchia) là mắt xích quan trọng trong việc triển khai chiến lược tạo ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á, là các nút quan trọng trong “*Hành lang bán đảo Đông Dương*” và là một bên trong sáng kiến[147]. Ở Lào, quy mô của dự án BRI được minh họa bằng dự án đường sắt cao tốc (HSR) dài 420 km từ biên giới Trung Quốc tới Vientiane và cuối cùng là một phần của tuyến đường sắt xương sống chạy từ Côn Minh tới Singapore với chi phí khoảng 6 tỷ USD¹²[91]. Tuyến đường sắt Trung - Lào cho phép vận chuyển hàng hóa từ phía nam và tây nam Trung Quốc đến các thị trường và các nền kinh tế ở Đông Nam Á lục địa thuận lợi hơn. Theo đánh giá từ phía Trung Quốc, tuyến đường sắt giúp “*hiện thực hóa giấc mơ của Lào biến đất nước từ một vùng đất bị khóa (land - locked) thành vùng đất gắn kết (land - linked)*” và “*nó giúp hiện thực hóa chiến lược hợp tác và kết nối Lào với Trung Quốc và các nước ASEAN khác cũng như về sự phát triển đất nước một cách bền vững*”[120, tr.3-4], [162].

Việc cải thiện quan hệ đã giúp Lào nhanh chóng tiếp nhận những khoản viện trợ kinh tế rất lớn từ Trung Quốc¹³. Thông qua nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), Trung Quốc giúp Lào xây dựng những công trình, dự án lớn và đặc biệt chú ý tranh thủ các cơ hội khai thác tài nguyên, khoáng sản, thủy điện và các

¹² Văn phòng của Ngân hàng Thế giới ở Vientiane ước tính, Trung Quốc đã bỏ sung khoảng 4,8 tỷ USD vào khoản vay cho Lào chỉ riêng trong dự án HSR.

¹³ Theo thống kê, trong giai đoạn 1989 - 2008 Trung Quốc đã viện trợ cho Lào 403 triệu USD, hay chỉ trong năm 2014 đã đạt 187 triệu USD [156], [164].

lợi thế của sông Mekong tạo ra tuyến đường thủy thông thương xuống Lào. Thực tế, viện trợ của Trung Quốc dành cho Lào là rất lớn và không bao giờ đi kèm với bất kỳ điều kiện gì ảnh hưởng tới công việc nội bộ của Lào. Theo nhà nghiên cứu Lye Liang Fook thuộc Viện ISEAS-Yusof Ishak (Singapore), đây thực ra là “*cuộc tấn công quyến rũ*” (charm offensive) của Trung Quốc, không chỉ đối với Lào, mà cả với Campuchia, Myanmar và các quốc gia Đông Nam Á khác[81, tr.6].

Đặc biệt, Trung Quốc chú trọng đầu tư vào các đặc khu kinh tế của Lào, tập trung phần lớn ở các tỉnh Bắc Lào như Boten Beautiful Land Specific Economic Zone, Golden Triangle Special Economic Zone, Vientiane Industry and Trade Area v.v.[132], [158], [162]. Theo thống kê của Chính phủ Lào, trong năm 2007 - 2008, 100% FDI ở Luang Namtha, 75% ở Oudomsay và trên 50% ở Bokeo đến từ Trung Quốc; còn theo một nghiên cứu của *The Economist*, thì 160 công ty của Trung Quốc đã rót hơn 1,5 tỷ USD vào các đặc khu kinh tế ở Lào và việc xây dựng các đặc khu kinh tế trở thành “*một phương thức bành trướng kinh tế được yêu thích của Trung Quốc*” (China’s preferred mode of economic expansion)[150], [159].

Về tổng đầu tư, nếu như giai đoạn 2001 - 2005, đầu tư của Trung Quốc đạt 112,35 triệu USD, đến giai đoạn 2006 - 2010 đã tăng lên hơn 24,5 lần, đạt xấp xỉ 2,768 tỷ USD (xem Phụ lục 20, 21) và tiếp tục tăng nhanh. Theo số liệu thống kê, đến năm 2016, đầu tư của Trung Quốc vào Lào đã đạt 5,421 tỷ USD (xem Bảng 2.3), tiếp tục là nước có hoạt động đầu tư nước ngoài lớn nhất ở Lào¹⁴.

Bảng 2.3. Vốn đầu tư của Trung Quốc vào Lào (2012 - 2016)

Đơn vị tính: tỷ USD.

Năm	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số	1,927	2,770	4,490	4,841	5,421

Nguồn: Tổng hợp từ: [159], [162].

Cùng với các dự án đầu tư vào Lào, số lượng người Trung Quốc sang Lào làm việc và định cư ngày càng gia tăng. Chính phủ Lào cũng đã cho phép Trung Quốc đưa hàng chục nghìn nhân công vào Lào lao động tại các công trình, dự án ở khu vực Bắc Lào do Trung Quốc làm chủ thầu. Theo thống kê, số lượng người Trung Quốc sang Lào làm việc và định cư hiện có khoảng 50.000 người, cùng với các

¹⁴ Theo thống kê của Bộ Thương mại Trung Quốc, tính đến tháng 7-2017, Trung Quốc đã đầu tư 6,31 tỷ USD ở Lào và là địa điểm đầu tư lớn thứ 3 của Trung Quốc vào ASEAN[150].

khoản vay đã và đang tạo ra nguy cơ lớn biến Lào thành nước lệ thuộc vào Trung Quốc trong những thập kỷ tới¹⁵[128, tr.143], [156].

Mục đích trong quan hệ với Lào là một phần trong chính sách ngoại giao “*chu biên*” của Trung Quốc, đồng thời nhằm tiếp cận các nguồn tài nguyên phong phú của Lào và thông qua tuyến đường cao tốc để thâm nhập Đông Nam Á dễ dàng hơn[160]. Trong một nghiên cứu về mối quan hệ giữa Trung Quốc với Lào và Campuchia, Giáo sư Carlyle Thayer thuộc Học viện Quốc phòng Australia đã nêu một số lý do chính thúc đẩy Trung Quốc tăng cường đầu tư vào hai nước Đông Nam Á này cả kinh tế lẫn chính trị. Về động cơ chính trị, Carlyle Thayer cho rằng “*Trung Quốc tìm cách phát triển mối quan hệ thân thiện với Lào và Campuchia để thu hút sự ủng hộ cho một loạt chính sách quan trọng của Bắc Kinh. Ví dụ, tất cả các thỏa thuận hợp tác song phương dài hạn mà Trung Quốc đã ký kết với các thành viên ASEAN trong những năm 1999 - 2000 đều có điều khoản liên quan đến chính sách một nước Trung Quốc duy nhất*”, hay “*Trong năm 2012 chẳng hạn, khi Campuchia làm chủ tịch ASEAN, Trung Quốc đã sử dụng ảnh hưởng của mình trên chính quyền Phnom Penh để tác động đến cuộc thảo luận về Biển Đông trong khối ASEAN*”[130, tr.245].

Ảnh hưởng của Trung Quốc ở Lào từ sau năm 1991 ngày càng gia tăng, không chỉ thể hiện rõ tham vọng bành trướng của Trung Quốc ở Lào mà đã ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ Lào - Việt Nam. Về mặt an ninh chính trị, trong quan hệ với Lào, theo một bình luận quốc tế, “*không can thiệp (non - interference) thực tế chỉ là khẩu hiệu đối với người Trung Quốc*” và “*Họ [Trung Quốc] hài lòng để người Lào xoay sở với các vấn đề nội bộ của mình. Cái Trung Quốc quan tâm hơn là sự ủng hộ của Lào đối với Trung Quốc trong các hoạt động đối ngoại thiết thân đến quyền lợi của Trung Quốc*”. Các diễn đàn có bàn về vấn đề Biển Đông là một ví dụ, Lào (cũng như Campuchia) là những nước không có liên quan trực tiếp, nên Trung Quốc luôn tìm cách lôi kéo ủng hộ lập trường của Trung Quốc trên các diễn đàn khu vực. Có những bình luận quốc tế dự đoán “*Trung Quốc là nước cộng sản mạnh nhất mà Lào có thể tìm kiếm sự ủng hộ để chống lại sự bá quyền của Thái Lan hay Việt Nam*”;

¹⁵ Theo số liệu thống kê, đến năm 2016, nợ nước ngoài của Lào chiếm đến 67,8% GDP; còn theo IMF đánh giá, 65% nợ nước ngoài của Lào đến từ Trung Quốc[148].

thậm chí có nhận định rất bi quan về quan hệ Lào - Việt Nam, cho rằng ảnh hưởng của Việt Nam ở Lào đang bị xói mòn nghiêm trọng và “*Những ngày quan hệ Lào - Việt Nam gần gũi như “môi với răng” có thể sẽ kết thúc*”[150]. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, như theo quan sát của nhà nghiên cứu Martin Stuart-Fox, từ việc Tổng Bí thư Đảng NDCM Lào, Chủ tịch nước CHDCND Lào Choummaly Sayasone hay Thủ tướng nước CHDCND Lào Bouasone Bouphavanh trước khi thăm Trung Quốc đều có chuyến thăm, làm việc tại Việt Nam cho thấy, “*Việt Nam vẫn giữ được vị trí cao hơn Trung Quốc trong mối quan hệ thân thiết của họ với Lào*”[128, tr.149]. Trên lĩnh vực chính trị ngoại giao, vấn đề Biển Đông được đưa vào Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao ASEAN năm Lào làm chủ tịch luân phiên (năm 2016) cho thấy, Lào vẫn giữ được tính độc lập với Trung Quốc [đồng nghĩa với ủng hộ Việt Nam] trong vấn đề Biển Đông.

Nhìn chung, ảnh hưởng của nhân tố Trung Quốc đến quan hệ Lào - Việt Nam dĩ nhiên là không tránh khỏi. Theo nhận định của chính giới hai nước và giới phân tích, quan hệ Lào - Trung Quốc ngày càng phát triển và đang được thúc đẩy thành “*quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện với sự tin cậy cao độ, tạo ra cộng đồng vận mệnh chung Lào - Trung Quốc không thể bị phá vỡ*”. Việc dành được ưu thế cạnh tranh trên các mặt ở Lào không chỉ giúp Trung Quốc can dự tốt hơn đối với khu vực, mà mục tiêu xa hơn là tạo lá chắn nhằm ngăn chặn sự bao vây kiềm chế của Mỹ và đồng minh. Với “*cộng đồng vận mệnh chung Trung - Lào*”, sự trỗi dậy của Trung Quốc với các khoản đầu tư khổng lồ vào Lào là nhân tố tác động tiêu cực nhất đến quan hệ Lào - Việt Nam. Tuy nhiên, nhìn tổng thể, nhân tố Trung Quốc chưa chứng tỏ có tác động nghiêm trọng đến quan hệ Lào - Việt Nam trong giai đoạn 1986 - 2016.

Tiểu kết Chương 2

Lào - Việt Nam là hai quốc gia láng giềng có biên giới chạy dài suốt chiều dài của đất nước. Từ sự gần gũi về mặt địa lý, chia sẻ những tương đồng về lịch sử, văn hóa, sang thời cận đại, Lào và Việt Nam lại cùng chung thân phận thuộc địa của thực dân Pháp. Nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc gắn kết hai dân tộc với nhau chặt chẽ hơn trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương; rồi trong Liên minh chiến đấu Việt - Lào - Campuchia chống xâm lược; đoàn kết chiến đấu chống can thiệp Mỹ, giải phóng đất nước; hỗ trợ và giúp đỡ nhau trong công cuộc khôi phục và phát triển đất nước sau chiến tranh. Đây là những cơ sở quan trọng để hai quốc gia Lào - Việt Nam gắn kết một cách tự nhiên, tạo thành nền tảng vững chắc cho hai nước hợp tác, gắn bó với nhau trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

Quan hệ hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam (1986 - 2016) là sự tiếp nối truyền thống gắn bó, đồng cam cộng khổ của hai dân tộc trong lịch sử. Từ sau năm 1986, trong bối cảnh quốc tế, khu vực và tình hình mỗi nước có những thay đổi căn bản, sự phát triển của quan hệ hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam chịu tác động của những nhân tố bên trong và bên ngoài khác nhau.

Quan hệ hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2006 chịu sự chi phối mạnh mẽ có tính quyết định hệ tư tưởng, mục tiêu quốc gia và lợi ích quốc gia dân tộc cùng sự thành công của công cuộc cải cách, đổi mới ở cả hai nước. Những thành quả đạt được trong 30 năm hai nước cùng thực hiện công cuộc đổi mới đất nước là điều kiện, nền tảng quan trọng để hai nước tiếp tục nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của mối quan hệ hợp tác toàn diện, đặc biệt. Trong quá trình đó, chính sách đối ngoại nổi bật và xuyên suốt của Lào đối với Việt Nam và ngược lại, là tiếp tục củng cố, tăng cường, quyết tâm giữ gìn và phát huy quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam, Việt Nam - Lào như là tài sản vô giá của hai dân tộc; coi đó là quy luật sống còn, quy luật phát triển và là nhân tố đảm bảo sự thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của mỗi nước. Đó là những nhân tố bên trong (*nhân tố nội sinh*) có tác động tích cực đến việc Lào tiếp tục gắn bó với Việt Nam, tác động mạnh đến sự phát triển của

quan hệ giữa hai nước trên tất cả các lĩnh vực; giúp cho quan hệ hai nước tiếp tục được củng cố bất chấp sự chi phối của những nhân tố bên ngoài.

Về các nhân tố bên ngoài (nhân tố ngoại sinh), bên cạnh những thách thức từ những khác biệt về lợi ích trong quá trình phát triển, thì những chuyển biến lớn của tình hình quốc tế và khu vực có những tác động tích cực đến sự phát triển của quan hệ Lào - Việt Nam. Thái Lan, nước láng giềng phía Tây của Lào được đánh giá là có nhiều lợi thế trong quan hệ với Lào do có sự tương đồng về nguồn gốc tộc người, ngôn ngữ, văn hóa. Sự phát triển mạnh mẽ quan hệ kinh tế giữa Lào với Thái Lan từ sau năm 1991 một mặt đã vươn lên vượt quan hệ kinh tế Lào - Việt Nam, nhưng mặt khác có tác động đến sự tăng trưởng quan hệ kinh tế Lào - Việt Nam, nhất là về thương mại. Xét từ góc độ an ninh chính trị, nhân tố Thái Lan không có tác động tiêu cực đến quan hệ Lào - Việt Nam, mà ngược lại, làm tăng nhu cầu gắn kết của quan hệ Lào - Việt Nam về chính trị an ninh. Trong khi đó, sự trỗi dậy của Trung Quốc mới là nhân tố gây nhiều quan ngại khi bàn về sự phát triển của quan hệ Lào - Việt Nam. Với tiềm lực kinh tế và chính sách đối ngoại đầy tham vọng, nhân tố Trung Quốc thực sự đã đe dọa sự phát triển của những mối quan hệ có cạnh tranh với họ. Thị phần đầu tư và buôn bán cũng như các chương trình hợp tác phát triển của Trung Quốc với Lào thực tế cạnh tranh quyết liệt với Việt Nam và phần nào lấn thị phần của Việt Nam ở Lào, nhất là các tỉnh Bắc Lào. Đặc biệt, trong lĩnh vực chính trị ngoại giao, Trung Quốc bộc lộ rõ ý đồ lôi kéo Lào vào quỹ đạo ảnh hưởng của mình. Tuy nhiên, dù có gây nên những quan ngại lớn cho quan hệ Lào - Việt Nam giai đoạn 1986 - 2016, nhân tố Trung Quốc cho thấy vẫn chưa làm thay đổi được tính chất *đặc biệt* của quan hệ Lào - Việt Nam.

Trong những năm tới, nhân tố Trung Quốc sẽ còn có những tác động mạnh mẽ đến quan hệ Lào - Việt Nam, tương ứng với từng giai đoạn phát triển của mỗi nước với các kịch bản vừa mang lại những điều kiện thuận lợi, cũng như tạo ra không ít khó khăn, thách thức cho quan hệ hai nước. Do đó, việc vận dụng, điều chỉnh khéo léo để hạn chế tối đa các mức độ ảnh hưởng, tác động của các nhân tố chủ quan và khách quan mà thời đại mang lại, dù sẽ còn có nhiều thách thức đang đặt ra đòi hỏi hai nước cần phải vượt qua để tiếp tục duy trì và phát triển quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam bền vững trong thời gian tới.

Chương 3

QUAN HỆ LÀO - VIỆT NAM TRÊN CÁC LĨNH VỰC CHỦ YẾU (1986 - 2016)

Trong giai đoạn 1986 - 2016, mặc dù tình hình an ninh chính trị quốc tế, khu vực và bản thân mỗi nước có những chuyển biến và thay đổi căn bản, quan hệ Lào - Việt Nam tiếp tục phát triển toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, từ cấp trung ương tới địa phương, từ song phương đến đa phương.

3.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao

Từ những năm 1980 của thế kỷ XX, trong bối cảnh hệ thống XHCN thế giới lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, trong khi các đảng cộng sản ở Liên Xô và các nước Đông Âu hoặc bị mất quyền lãnh đạo hoặc từ bỏ quyền lãnh đạo thì Đảng NDCM Lào và Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn vững vàng ở cương vị đảng cầm quyền. Trên cơ sở sự tương đồng về ý thức hệ giữa hai đảng cầm quyền, Lào và Việt Nam tiếp tục phát triển và tăng cường quan hệ gắn bó lẫn nhau trong bối cảnh mới. Do đó, mặc dù cơ chế quản lý kinh tế ở mỗi nước có sự thay đổi, mặc dù các mối quan hệ quốc tế của mỗi bên được mở rộng nhưng nhờ sự tương đồng về ý thức hệ và sự chia sẻ mục tiêu quốc gia, Lào và Việt Nam tiếp tục duy trì mối quan hệ đoàn kết hữu nghị, gắn bó với nhau trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trong bối cảnh mới.

Từ sau năm 1986, Lào và Việt Nam tiếp tục tăng cường quan hệ chính trị ngoại giao, thường xuyên trao đổi, thảo luận và thống nhất những vấn đề về xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước của mỗi nước trong tình hình mới. Trong cuộc hội đàm đầu tiên của thời kỳ Đổi mới giữa Bộ Chính trị hai Đảng, tháng 5-1987, hai bên đã trao đổi, bàn bạc các chiến lược, sách lược, chủ trương, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường hợp tác toàn diện giữa hai nước phù hợp với giai đoạn mới. Đây là cuộc hội đàm quan trọng, được phía Lào đánh giá *“là mở màn giai đoạn mới của mối quan hệ đặc biệt, liên minh, hợp tác toàn diện giữa hai Đảng và nhân dân hai nước Lào - Việt Nam kể từ sau đại hội lần thứ IV của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào và Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam”*[29, tr.11].

Trong bối cảnh hai nước cùng tiến hành công cuộc đổi mới, những vấn đề lý luận và thực tiễn của công cuộc đổi mới được hai bên chia sẻ và tham khảo ý kiến của nhau. Lãnh đạo cấp cao hai nước thường xuyên có các chuyến viếng thăm lẫn nhau. Chỉ tính trong 30 năm đầu thời kỳ Đổi mới, lãnh đạo hai nước đã có trên 70 chuyến thăm chính thức cấp cao lẫn nhau, bao gồm các chuyến viếng thăm của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội. Điều dễ nhận thấy là tất cả các đời Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hai nước hầu như hàng năm đều có các chuyến thăm, gặp gỡ, làm việc, thể hiện tầm quan trọng của mỗi bên trong mối quan hệ hợp tác cũng như quá trình phát triển đất nước của mỗi nước (xem Phụ lục 1).

Tháng 10 năm 1991, Chủ tịch Đảng NDCM Lào, Chủ tịch nước CHDCND Lào Kaysone Phomvihane thăm Việt Nam. Trong cuộc hội đàm, hai bên khẳng định quyết tâm trước sau như một tăng cường củng cố và nâng cao quan hệ đoàn kết đặc biệt Lào - Việt Nam, thúc đẩy hợp tác kinh tế, định kỳ trao đổi cấp Thứ trưởng Ngoại giao giữa hai nước nhằm gia tăng phối hợp chặt chẽ hoạt động ngoại giao trên các diễn đàn quốc tế. Nhờ có sự phối hợp và điều chỉnh chiến lược đối ngoại đúng đắn theo hướng đa phương hóa, đa dạng hoá, quan hệ ngoại giao giữa Lào và Việt Nam nói riêng, giữa hai nước với các nước trong và ngoài ASEAN nói chung, đã được cải thiện. Tháng 7-2001, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh thăm hữu nghị chính thức CHDCND Lào; tháng 5-2002, Chủ tịch Đảng NDCM Lào, Chủ tịch nước CHDCND Lào Khamtai Siphandon thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Kể từ sau đó, hàng năm đều chứng kiến các chuyến thăm lẫn nhau của lãnh đạo cấp cao hai nước. Qua các chuyến thăm, làm việc, hai bên đều nhất trí tăng cường hơn nữa quan hệ chính trị ngoại giao, đồng thời đẩy mạnh sự hợp tác toàn diện giữa hai bên trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; dành ưu tiên, ưu đãi hợp lý cho nhau và nâng cao hiệu quả hợp tác.

Sau thập niên đầu của thế kỷ XXI, quan hệ Lào - Việt Nam bước vào giai đoạn mới; hai bên tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh các cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện có hiệu quả những thỏa thuận và mục tiêu chiến lược đã đặt ra với tầm nhìn rộng hơn, toàn diện và lâu dài hơn nhằm không ngừng củng cố, tăng cường và phát triển hơn nữa mối quan hệ đoàn kết đặc biệt, hợp tác toàn diện giữa hai nước.

Ngay sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, tháng 6-2011, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng đã có chuyến thăm CHDCND Lào. Trong Tuyên bố chung, cả hai nước một lần nữa khẳng định tầm quan trọng, ý nghĩa chiến lược và quyết tâm giữ gìn, phát huy mối quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam trong thời kỳ mới, coi đây là quy luật phát triển, là nhân tố quan trọng đảm bảo thắng lợi của sự nghiệp cách mạng mỗi nước và là tài sản vô giá của hai Đảng, hai dân tộc truyền tiếp cho các thế hệ mai sau; nhất trí lấy năm 2012 làm “*Năm đoàn kết hữu nghị Việt Nam - Lào*” và phối hợp tổ chức các hoạt động kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (1962 - 2012) và 35 năm ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Lào (1977 - 2012).

Trên cơ sở tinh thần và định hướng của Tuyên bố chung Lào - Việt Nam (tháng 6-2011), trong năm 2012, cả hai nước đã tiến hành triển khai các hoạt động của “*Năm đoàn kết hữu nghị Việt Nam - Lào*”, một mốc son ghi nhận sự phát triển vượt bậc trong quan hệ đặc biệt của hai nước. Đây cũng là năm khá đặc biệt trong quan hệ chính trị ngoại giao giữa hai nước khi cả Việt Nam và Lào đều kỷ niệm hai sự kiện trọng đại trong lịch sử quan hệ giữa hai nước: 35 năm Ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác (1977 - 2012) và 50 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao (1962 - 2012). Cũng trong năm 2012, Tổng Bí thư Đảng NDCM Lào, Chủ tịch nước CHDCND Lào Chummaly Sayasone có chuyến thăm chính thức Việt Nam (tháng 12-2012). Qua chuyến thăm, lãnh đạo hai nước nhấn mạnh cần tiếp tục tăng cường quan hệ chính trị, tiếp xúc cấp cao; đi sâu trao đổi thông tin, kinh nghiệm, nhất là những vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng Đảng, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; phối hợp đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ về mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc tuyên truyền, giáo dục dưới nhiều hình thức các nội dung của công trình “*Lịch sử quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam, Việt Nam - Lào*”; tăng cường hợp tác về giáo dục - đào tạo phát triển nguồn nhân lực, coi đây là một trong những lĩnh vực ưu tiên hàng đầu, tạo nền tảng cho việc củng cố mối quan hệ đặc biệt, bền vững giữa hai nước.

Năm 2016, trước những chuyển biến khó lường của tình hình quốc tế và khu vực, ngay sau thành công của Đại hội Đảng NDCM Lào lần thứ X (tháng 1-2016),

Tổng Bí thư Đảng NDCM Lào, Chủ tịch nước CHDCND Lào Bounnhang Vorachith đã có chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Qua hội đàm, hai bên đã khẳng định và nhấn mạnh tầm quan trọng, ý nghĩa chiến lược của mối quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam và nhất trí cho rằng, công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của hai nước sẽ còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặt ra nhiều vấn đề mới đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ và có hiệu quả trong việc triển khai nghị quyết đại hội của mỗi Đảng, chiến lược phát triển của mỗi nước. Hai bên nhất trí thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam trên cơ sở phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, hợp tác bình đẳng và cùng có lợi, dành ưu tiên, ưu đãi hợp lý cho nhau, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho nhau cùng phát triển vì sự phồn vinh của mỗi nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và thế giới. Đặc biệt, hai bên đều bày tỏ quan ngại về tình hình căng thẳng ở Biển Đông và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn ở Biển Đông, nhất trí thúc đẩy giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế; cùng các bên thực hiện đầy đủ và hiệu quả DOC và sớm đạt được COC nhằm giữ gìn hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực Đông Nam Á và thế giới[41, tr.8].

Tiếp sau đó, tháng 11-2016, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng có chuyến thăm chính thức CHDCND Lào. Trong chuyến thăm, hai bên đã khẳng định những kết quả quan trọng của 30 năm hai nước cùng thực hiện công cuộc đổi mới có ý nghĩa quan trọng, góp phần đưa quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam ngày càng phát triển đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới. Hai bên nhất trí cho rằng, quan hệ đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước không ngừng được tăng cường và ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực; trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực hiện nay, sự ổn định và phát triển của mỗi nước, cũng như sự ổn định và phát triển của quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam là nhân tố rất quan trọng không thể thay thế đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của mỗi nước; khẳng định luôn coi trọng và ủng hộ mạnh mẽ, toàn diện đối với công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước của mỗi nước. Hai bên cũng

nhất trí về các định hướng lớn phát triển quan hệ, tăng cường quan hệ chính trị, duy trì các cuộc tiếp xúc thường xuyên giữa lãnh đạo cấp cao hai nước trong thời gian tới; đi sâu trao đổi lý luận và thực tiễn, kinh nghiệm trong công tác xây dựng Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo và quản lý các cấp; phối hợp tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm những ngày lễ lớn trong năm 2017, qua đó làm cho nhân dân, nhất là thế hệ trẻ, nhận thức sâu sắc hơn nữa về quan hệ đoàn kết đặc biệt Lào - Việt Nam; tăng cường hợp tác về quốc phòng, an ninh; kết nối hai nền kinh tế, nhất là kết nối về thể chế, hạ tầng giao thông, năng lượng và du lịch; khẩn trương hoàn thiện các cơ chế, chính sách và tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Thỏa thuận cấp cao và các chương trình, dự án hợp tác giữa hai nước.

Về các vấn đề khu vực và quốc tế, trên cơ sở chia sẻ thông tin về tình hình thế giới, khu vực, hai bên nhất trí tăng cường phối hợp chặt chẽ với nhau trên các diễn đàn quốc tế và khu vực; phối hợp quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nước sông Mekong, bảo đảm hài hòa lợi ích của các quốc gia ven sông Mekong và mục tiêu phát triển bền vững của lưu vực; nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn ở Biển Đông; nhất trí tăng cường đoàn kết ASEAN trong vấn đề Biển Đông; thúc đẩy giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982; thực hiện đầy đủ và hiệu quả DOC, sớm đạt được COC, góp phần giữ gìn hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới[92].

Bên cạnh đó, hàng năm, cả hai Bộ Ngoại giao đều ký thỏa thuận hợp tác giữa hai Bộ nói chung và giữa các đơn vị của hai Bộ nói riêng, tổ chức hội đàm luân phiên tại hai nước. Trên cơ sở các thỏa thuận đã ký kết, Bộ Ngoại giao hai nước đã có nhiều đóng góp tích cực vào việc củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước; thúc đẩy các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp hai nước thực hiện tốt các thỏa thuận cấp cao hàng năm và những thỏa thuận tại các kỳ họp Ủy ban Liên Chính phủ, thúc đẩy các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao hai nước diễn ra thường xuyên.

Ngoài ra, các đoàn của lãnh đạo Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ban, ngành chức năng và các địa phương của hai nước cũng thường xuyên có các chuyến thăm, làm việc, ký kết hợp tác... Qua các cuộc thăm, làm việc, hai bên luôn khẳng định tiếp tục tăng cường, củng cố và nâng tầm mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam trong bối cảnh mới.

Xuất phát từ sự tương đồng về mục tiêu xây dựng phát triển đất nước của hai nước, những chính sách cải cách và mở cửa nền kinh tế theo định hướng thị trường XHCN được đưa ra ở cả Lào và Việt Nam; các biện pháp phát triển kinh tế của hai nước có nhiều nét tương đồng từ cải cách quản lý nông nghiệp đến chính sách mở cửa kêu gọi đầu tư nước ngoài v.v. Trước bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng trong những năm đầu thế kỷ XXI, quan hệ chính trị ngoại giao giữa Lào và Việt Nam càng được hai nước chú trọng và tăng cường tính phối hợp nhằm đáp ứng các yêu cầu hội nhập và phát triển của hai nước trong tình hình mới. Quan hệ Lào - Việt Nam vừa mang tính chất đoàn kết, truyền thống, hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước láng giềng độc lập tự chủ, vừa là kiểu quan hệ giữa hai thành viên bình đẳng trong các tổ chức khu vực và quốc tế. Vì vậy, bên cạnh tính chất song phương, quan hệ Lào - Việt Nam giai đoạn này cũng có sự hài hòa với lợi ích chung của toàn khu vực, nhất là trong các vấn đề liên quan đến quan hệ với các nước lớn. Trong 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, cả Lào và Việt Nam đều chú trọng tăng cường quan hệ song phương, xem quan hệ hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam có ý nghĩa sống còn đối với cả hai nước, nhấn mạnh ý nghĩa chiến lược của sự hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam trong bối cảnh quốc tế và khu vực hiện nay, góp phần quan trọng giữ vững nền độc lập, ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa, đồng thời tích cực hỗ trợ nhau trong quá trình hội nhập khu vực, nâng vị thế quốc tế của mỗi nước trên trường quốc tế.

Điểm đáng chú ý trong quan hệ chính trị ngoại giao giai đoạn này là hai nước đã hợp tác, phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ nhau trong giải quyết “*vấn đề Campuchia*”. Trong những năm 1986 - 1989, bối cảnh khu vực và thế giới có nhiều diễn biến cực kỳ phức tạp. Ở tầm khu vực, “*vấn đề Campuchia*” luôn là trọng tâm trong đấu tranh ngoại giao giữa ba nước Đông Dương với các thế lực thù địch, bá quyền nước lớn. Trên phạm vi toàn cầu, đây cũng là thời điểm mà CNXH ở Liên Xô và Đông Âu

đang đi vào thoái trào, gây nên những thảm họa địa - chính trị chưa từng có, làm ảnh hưởng không nhỏ đến cục diện chính trị của ba nước Đông Dương.

Trước tình hình khu vực và quốc tế đang biến đổi khó lường, đòi hỏi quan hệ chính trị ngoại giao giữa Lào và Việt Nam cần có sự hợp tác và phối hợp chặt chẽ để giữ vững định hướng chính trị nhằm bảo vệ thành quả cách mạng ở mỗi nước; đồng thời, bối cảnh mới cũng đòi hỏi quan hệ chính trị ngoại giao giữa hai nước cần có sự phối hợp chặt chẽ với Đảng và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia. Một mặt, hai nước tăng cường mối quan hệ chính trị ngoại giao song phương dựa trên sự tin tưởng và hỗ trợ nhau tối đa trong xây dựng và phát triển kinh tế ở mỗi nước; mặt khác, cùng phối hợp và ưu tiên hỗ trợ ngoại giao cho chính quyền Cộng hòa Nhân dân Campuchia non trẻ trước sự chống phá của tàn quân Khmer Đỏ và các thế lực bên ngoài[41, tr.6-7]. Hai bên đã có sự phối hợp, hỗ trợ tích cực trong các hoạt động đối thoại bàn về “*vấn đề Campuchia*” giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN. Việc tổ chức thành công các hội nghị, cuộc gặp giữa các bên có liên quan đã tạo nên bầu không khí thuận lợi cho việc giải quyết “*vấn đề Campuchia*” trong phạm vi nội bộ cũng như trên bình diện quốc tế, làm giảm dần tình trạng đối đầu giữa hai nhóm nước ở Đông Nam Á, góp phần củng cố thêm cơ sở cho việc hợp tác giải quyết vấn đề nội bộ khu vực. Nhờ sự phối hợp ngoại giao và đấu tranh kiên trì của ba nước Đông Dương tại các diễn đàn quốc tế mà “*vấn đề Campuchia*” đã được giải quyết. Theo đó, Việt Nam cam kết rút hết quân ra khỏi Campuchia, đồng thời yêu cầu các bên nước ngoài khác chấm dứt viện trợ quân sự và can thiệp của họ vào Campuchia; công việc nội bộ của Campuchia sẽ do các bên Campuchia tự giải quyết mà không có sự can thiệp của nước ngoài. Qua đó, giúp củng cố vững chắc độc lập, chủ quyền của Campuchia, đồng thời nâng cao vị thế của ba nước Đông Dương trong dư luận quốc tế, góp phần xây dựng môi trường hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực Đông Nam Á.

Có thể nói, quan hệ Lào - Việt Nam trong giai đoạn này được tăng cường liên tục, ngày càng đi vào chiều sâu và đạt nhiều kết quả. Phương thức lãnh đạo quan hệ chính trị ngoại giao giữa hai bên được thực hiện thông qua Thỏa thuận cấp cao hàng năm giữa hai Đảng là đặc trưng cơ bản của mối quan hệ chính trị ngoại giao Lào - Việt Nam. Lãnh đạo hai nước thường xuyên gặp gỡ, trao đổi thông tin và tham khảo

ý kiến của nhau từ các vấn đề lý luận và thực tiễn, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới, về phương thức hợp tác giữa hai nước đến các vấn đề hợp tác khu vực và quốc tế liên quan đến quyền lợi của mỗi nước. Với cơ chế này, lãnh đạo cấp cao hai nước luôn khẳng định quyết tâm chính trị của hai Đảng trong hoạch định chính sách, chỉ đạo các bộ, ngành từ trung ương đến địa phương thực hiện các kế hoạch hợp tác thống nhất nhằm không ngừng củng cố, tăng cường và nâng tầm quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và lợi ích căn bản của mỗi quốc gia; thể hiện trách nhiệm và quyết tâm coi trọng, gìn giữ quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam của cả hai nước.

3.2. Quan hệ quốc phòng - an ninh

Hợp tác trên lĩnh vực quốc phòng an ninh được hai bên xem là lĩnh vực then chốt nhằm giữ vững môi trường ổn định để phát triển ở mỗi nước; tiếp tục phối hợp triển khai tốt các hiệp định, thỏa thuận. Đây là lĩnh vực hợp tác truyền thống giữa lực lượng vũ trang của hai bên nhằm bảo vệ an ninh và an toàn cho cả hai quốc gia trong suốt hai cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc và trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước từ sau năm 1975 đến nay.

Quan hệ với Việt Nam trên lĩnh vực quốc phòng an ninh được phía Lào xác định: *“Trong tình hình mới, chúng ta phải tăng cường mối quan hệ hữu nghị truyền thống, tình đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện với Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phối hợp với nhau điều chỉnh, thay đổi hình thức và biện pháp hợp tác cho ngày càng hiệu quả vì lợi ích chung giữa hai nước cũng như lợi ích riêng của từng nước trong thời gian trước mắt và lâu dài”*^[9, tr.89-90]. Về phía mình, Việt Nam cũng nhận thấy tầm quan trọng và sự cần thiết phải tiếp tục tăng cường quan hệ quốc phòng an ninh với Lào trong bối cảnh quốc tế mới.

Hợp tác về quốc phòng an ninh giữa hai nước được triển khai chặt chẽ, thường xuyên bàn bạc, trao đổi trong các cuộc hội đàm và ký kết nhiều văn bản hợp tác quan trọng¹⁶. Sự hợp tác thể hiện ở nhiều khía cạnh như hoạt động của đoàn chuyên gia, công tác xây dựng lực lượng đến phối hợp đấu tranh chống các loại tội phạm. Bên cạnh việc gửi cán bộ sang đào tạo chính quy tại các trường an ninh, cảnh sát ở

¹⁶ Ngày 11-5-2001, tại Vientiane, Bộ Công an Việt Nam và Bộ Nội vụ Lào đã ký hiệp định hợp tác thời kỳ 2001 - 2005, gia hạn lần một giai đoạn 2006 - 2010, ngày 18-1-2006 tại Hà Nội và gia hạn lần hai giai đoạn 2011 - 2015, ngày 21-2-2011 tại Vientiane.

Việt Nam, Lào cũng đề xuất Việt Nam cử đoàn chuyên gia có kinh nghiệm sang giúp đỡ quân đội và lực lượng an ninh Lào¹⁷, nhất là việc tổng kết kinh nghiệm lịch sử để vận dụng vào huấn luyện, xây dựng lực lượng quốc phòng an ninh Lào tiến lên chính quy, hiện đại. Theo số liệu thống kê từ năm 2001 đến năm 2016, Việt Nam đã đào tạo 2.689 cán bộ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh cho Lào, chiếm 23,45% số lượng học viên của Lào được đào tạo tại Việt Nam[55, tr.252].

Hai bên cũng phối hợp đấu tranh phòng chống các loại tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao. Lực lượng an ninh hai nước cũng tăng cường bảo vệ an toàn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận tải quá cảnh, kho tàng, cơ quan đại diện kinh tế, văn hóa xã hội của mỗi nước trên lãnh thổ của mình; việc xuất nhập cảnh của công dân hai nước và khách du lịch nước thứ ba quá cảnh qua lại giữa hai nước... Hai nước đã phối hợp chặt chẽ và thành công trong các vấn đề an ninh phi truyền thống; đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy. Theo số liệu đưa ra trong Hội nghị giao ban về Công tác phòng chống tội phạm về ma túy lần thứ 12 giữa hai bộ, lực lượng phòng, chống ma túy hai nước đã phối hợp, xóa bỏ 17 tụ điểm phức tạp; triệt xóa thành công 98 chuyên án, bắt giữ 4.254 vụ với 5.768 đối tượng; thu giữ 496,91 kg heroin, 117,23 kg thuốc phiện, 560.335 viên ma túy tổng hợp. Đặc biệt “nóng” về tội phạm ma túy trên tuyến biên giới qua ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh của Việt Nam, lực lượng chức năng đã phát hiện, bắt giữ 1.955 vụ, 2.441 đối tượng; thu 153 kg heroin, 71,2 kg thuốc phiện, 214,4 kg và 231.790 viên ma túy tổng hợp[109].

Trong bối cảnh khu vực và thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, hợp tác quốc phòng an ninh giữa hai nước càng được gia tăng và chú trọng đặc biệt. Xác định hợp tác quốc phòng là một trong những trụ cột của quan hệ đặc biệt giữa hai nước, Bộ Quốc phòng hai nước thường xuyên gặp gỡ, trao đổi, tham vấn, phối hợp giúp đỡ lẫn nhau trong xây dựng chiến lược bảo vệ Tổ quốc. Các chuyến thăm cấp cao giữa lãnh đạo các Bộ Quốc phòng, Bộ An ninh Lào và Bộ Quốc phòng, Bộ Công an Việt Nam diễn ra thường xuyên nhằm đánh giá tình hình, xác định nhiệm vụ, xây dựng các kế hoạch phối hợp hành động; xác định rõ nhiệm vụ hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau là vinh dự và trách nhiệm của mỗi bên. Tháng 6-2016, Bộ trưởng Quốc

¹⁷ Trong các năm từ 1996 - 2013, đã có gần 100 cán bộ, chuyên gia sang giúp Lào.

phòng Lào - Thượng tướng Chansamone Chanyalath đã sang thăm chính thức Việt Nam theo lời mời của Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam - Đại tướng Ngô Xuân Lịch. Tại hội đàm, hai bên đã thống nhất tăng cường công tác phối hợp, đôn đốc, giám sát trong triển khai thực hiện các Nghị định thư, Chương trình, kế hoạch hợp tác giữa hai Bộ; nội dung, kế hoạch hợp tác năm 2016 và các thỏa thuận cấp cao; chú trọng nâng cao hiệu quả trong đào tạo, huấn luyện, tăng cường trao đổi, giao lưu các cấp, đặc biệt là đoàn cấp cao; tổ chức trao đổi chính sách quốc phòng cấp Thứ trưởng, chương trình giao lưu, hữu nghị quốc phòng, biên giới Lào - Việt Nam, giao lưu sỹ quan trẻ; tăng cường trao đổi thông tin, nắm chắc tình hình, âm mưu chống phá của các thế lực thù địch; phối hợp phòng ngừa, đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển lâm sản trái phép qua biên giới, không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự khu vực biên giới giữa hai nước[43, tr.14].

Hàng năm, theo văn bản ký kết, Việt Nam đều cử chuyên gia sang giúp Lào; các quân khu 2, 4, 5 cử chuyên gia sang giúp các sư đoàn, tinh đội các tỉnh của Lào xây dựng kế hoạch và lập phương án tác chiến. Các quân khu, các tỉnh có chung biên giới thường xuyên trao đổi kinh nghiệm, giúp đỡ xây dựng cụm chiến đấu liên hoàn và củng cố các lực lượng dân quân tự vệ, kết hợp bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tại các địa phương. Các phương án tác chiến được chuẩn bị công phu, nhiều phương án phối hợp tác chiến được soạn thảo và đưa ra tập huấn đến cấp sư đoàn, trung đoàn. Lực lượng an ninh, quân đội hai nước đã phối hợp chặn đánh cuộc hành quân “*Đông tiến I*” và “*Đông tiến II*” của các lực lượng phản động lưu vong do Hoàng Cơ Minh cầm đầu vào Việt Nam qua con đường Lào trong hai năm 1986 - 1987; vụ gây rối ở Luang Prabang; vụ tiến đánh cửa khẩu Vang Tao (Champasak) và gây rối trật tự an ninh ở Vientiane (tháng 7-2000); bạo loạn vũ trang ở Houaphanh (tháng 8-2003); gây rối ở Bokeo (tháng 7-2007)[6, tr.52].

Quan hệ hợp tác quốc phòng an ninh còn được triển khai ở cấp địa phương. Các tỉnh dọc biên giới hai nước tiếp tục tăng cường mối quan hệ hợp tác chặt chẽ, góp phần thắt chặt tình đoàn kết của nhân dân hai nước, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế vùng giáp biên. Trên cơ sở quan hệ chính trị ngoại giao giữa hai nước, các tỉnh có chung đường biên giới tiếp tục duy trì việc trao đổi các đoàn cấp cao hàng năm sang thăm, hội đàm và ký kết

các chương trình hợp tác. Hoạt động hợp tác không chỉ dừng lại ở 10 tỉnh có chung đường biên giới quốc gia với nhau mà còn mở rộng ra các địa phương khác như Thủ đô Hà Nội với Thủ đô Vientiane; thành phố Hồ Chí Minh với Thủ đô Vientiane, tỉnh Champasak, Attapeu và Xiengkhouang... Thành quả hợp tác giữa các tỉnh không chỉ đơn thuần là mối quan hệ có tính chất địa phương mà là một bộ phận quan trọng, góp phần thắt chặt mối quan hệ hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam. Quan hệ hợp tác giữa các tỉnh kết nghĩa của hai nước thực chất là hợp tác toàn diện, thường xuyên trao đổi công tác thông tin, phối hợp xử lý kịp thời những vụ việc phát sinh liên quan đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của mỗi bên.

Với đường biên giới chung dài hơn 2.337 km, với đặc thù có nhiều đường mòn lối mở mà cư dân biên giới hai nước vẫn qua lại dễ dàng. Cả hai nước nhận thức rất rõ tầm quan trọng của việc phân giới, cắm mốc biên giới, bởi nó không chỉ đảm bảo nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa hai nước láng giềng là tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau mà còn nhằm đảm bảo an ninh vùng biên, là cơ sở quan trọng để hai bên duy trì quan hệ hòa bình, hữu nghị. Do đó, lực lượng bảo vệ biên giới hai nước đã phối hợp chặt chẽ trong quản lý, bảo vệ biên giới; kiểm soát xuất nhập cảnh; đấu tranh phòng chống các loại tội phạm, xâm nhập trái phép, di cư tự do..., kịp thời kiểm soát và xử lý các vụ việc từ khi bắt đầu nảy sinh, không để ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định và quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

Từ năm 1995 đến năm 2003, hai nước đã phối hợp chặt chẽ và có hiệu quả trong xây dựng và thực hiện Dự án thành lập bộ bản đồ đường biên giới quốc gia Lào - Việt Nam tỷ lệ 1/50.000. Bộ bản đồ đường biên giới quốc gia Lào - Việt Nam thể hiện chính xác, rõ ràng đường biên giới và hệ thống mốc quốc giới, là tài liệu pháp lý kỹ thuật hết sức quan trọng về biên giới lãnh thổ giữa hai nước. Cùng với đó, hai bên đã giải quyết tốt những mâu thuẫn sai lệch về đường biên, mốc giới được phát hiện trong quá trình chuyển vẽ đường biên giới, mốc quốc giới lên bản đồ mới thành lập (bao gồm 27 khu vực có mâu thuẫn, sai lệch về đường biên giới và mốc quốc giới). Từ năm 1999, kết hợp với quá trình xây dựng bộ bản đồ biên giới chung, hai bên đã phối hợp đi phân giới trên thực địa hoặc sử dụng bản đồ mới với độ chính xác cao, rõ ràng để giải quyết được hết các đoạn biên giới còn tồn đọng trước đây. Bên cạnh đó, hai bên cũng đã phối hợp giải quyết vấn đề xác định vị trí

ngã ba biên giới với các nước có liên quan (Trung Quốc, năm 2006; Campuchia, năm 2008). Từ năm 2004, lãnh đạo hai nước thống nhất chủ trương triển khai xây dựng “*Dự án tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào*”. Hai bên xác định đây là công trình trọng điểm của hai quốc gia, có ý nghĩa to lớn về chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng, thể hiện ý chí nguyện vọng của hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước, góp phần giữ gìn hoà bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới, là biểu trưng của mối quan hệ hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam. Từ năm 1987 đến năm 2007, tổng số mốc tăng dày và tôn tạo gồm 792 cột mốc với 16 mốc đại, 190 mốc trung, 586 mốc tiêu. Từ năm 2008 đến năm 2016, hai nước đã chính thức triển khai kế hoạch tổng thể thực hiện công tác tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới nhằm hoàn thiện hệ thống mốc quốc giới giữa hai nước theo hướng chính xác, hiện đại, bền vững và thống nhất trên toàn tuyến. Kết quả cả trên thực địa và hồ sơ pháp lý, đã có 1.002 cột mốc và cọc dấu biên giới (834 cột mốc và 168 cọc dấu) tại 905 vị trí, được ghi nhận chi tiết tại *Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới*, ký ngày 16-3-2016 tại Hà Nội [39, tr.63], [100].

Trên cơ sở đường biên giới chung, chính phủ hai nước khuyến khích quan hệ hợp tác trực tiếp, toàn diện giữa các địa phương có chung biên giới, hình thành các cặp hợp tác như: Phongsaly - Sơn La, Luang Prabang - Điện Biên; Houaphanh - Thanh Hóa, Xiangkhouang - Nghệ An, Borikhamxai - Hà Tĩnh, Khammouane - Quảng Bình, Savannakhet - Quảng Trị, Salavane - Thừa Thiên Huế, Sekong - Quảng Nam và Attapeu - Kon Tum. Nhiều địa phương khác cũng đã ký kết hợp tác, kết nghĩa như Vientiane - Hà Nội, Champasak - Thành phố Hồ Chí Minh... Hoạt động hợp tác kết nghĩa giữa các địa phương của hai nước đã trở thành hình thức phổ biến, được mở rộng trên nhiều lĩnh vực, không chỉ tạo điều kiện và cơ chế để các địa phương giúp nhau phát triển kinh tế, cải thiện đời sống mà hai bên còn phối hợp rất tốt để bảo đảm an ninh vùng biên, xây dựng biên giới Lào - Việt Nam thành biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển lâu dài.

Một trong những nội dung hợp tác quan trọng giữa các tỉnh là việc quy tập hài cốt quân tình nguyện và các chuyên gia Việt Nam hy sinh tại Lào. Các cấp chính quyền và nhân dân các tỉnh dọc tuyến biên giới Lào - Việt Nam đã hỗ trợ tìm kiếm, phát hiện, cất bốc hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh tại Lào về an

táng tại các nghĩa trang liệt sĩ các tỉnh của Việt Nam dọc tuyến biên giới. Tính đến cuối năm 2016, lực lượng chức năng hai bên đã tìm kiếm, cất bốc được hơn 17.500 hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia quân sự Việt Nam hy sinh trên đất Lào hồi hương về Việt Nam¹⁸. Tại Việt Nam, các lực lượng chức năng cũng đã quy tập được 6 hài cốt quân nhân và lưu học sinh Lào hy sinh hoặc mất trong thời gian học tập, công tác tại Việt Nam, đưa vào Nghĩa trang liệt sĩ Đồng Tâm, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa[52, tr.31]. Cùng năm trong những hoạt động “*Uống nước nhớ nguồn*”, Lào cũng đã triển khai xây dựng ba tượng đài “*Tình đoàn kết chiến đấu Lào - Việt Nam*”, đặt tại ba địa điểm là Muang Xai (tỉnh Oudomsay), Cánh đồng Chum (tỉnh Xiangkhouang) và Attapeu, ghi dấu tình đoàn kết chiến đấu của quân và dân hai dân tộc Lào - Việt Nam.

Như vậy, hợp tác Lào - Việt Nam trên lĩnh vực quốc phòng an ninh là một trong những nhân tố quan trọng không chỉ trong việc nâng cao tiềm lực quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định xã hội và an ninh, chính trị mà còn góp phần không nhỏ vào công cuộc đổi mới ở mỗi nước. Tổng Bí thư Đảng NDCM Lào, Chủ tịch nước CHDCND Lào Choummaly Sayasone khẳng định: “*Mối quan hệ quốc phòng, an ninh giữa hai nước Việt - Lào, Lào - Việt được hình thành và phát triển không phải do ý muốn chủ quan của bất kỳ bên nào, mà là do yêu cầu khách quan của cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do chống kẻ thù chung, từ yêu cầu xây dựng đất nước của hai dân tộc qua các giai đoạn lịch sử...*”[78, tr.84]. Đây cũng là thành quả của truyền thống hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện; sự hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau giữa hai dân tộc, trở thành quy luật cho sự tồn tại và phát triển, là nhân tố bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của cả Lào và Việt Nam.

3.3. Quan hệ kinh tế

3.3.1. Những thỏa thuận hợp tác về kinh tế

Kể từ khi hai nước chuyển sang thời kỳ Đổi mới năm 1986, trong bối cảnh hệ thống XHCN thế giới lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, Hội đồng tương trợ kinh tế tan rã, mối quan hệ hợp tác trên lĩnh vực kinh tế giữa hai nước cũng từng bước chuyển đổi cho phù hợp với giai đoạn cách mạng mới. Theo đó, hợp tác trên

¹⁸ Theo thỏa thuận tại Biên bản kỳ họp Ủy ban liên Chính phủ lần thứ 16, năm 1994 tại Vientiane, nhiệm vụ này sẽ được kết thúc trong năm 1997, nhưng trên thực tế còn khoảng trên 9.000 ngôi mộ cần xác minh kết luận, nên chương trình này còn phải kéo dài đến những năm về sau.

lĩnh vực kinh tế giữa hai nước chuyển từ hình thức viện trợ không hoàn lại, cho vay là chủ yếu sang giảm dần viện trợ và cho vay, từng bước đẩy mạnh hợp tác sản xuất kinh doanh, bình đẳng cùng có lợi; chuyển dần từ hợp tác từng vụ việc theo yêu cầu sang hợp tác theo chương trình, kế hoạch thông qua các hiệp định chiến lược hợp tác hàng năm, giai đoạn giữa hai chính phủ.

Từ năm 1990, hai nước đã ký kết nhiều hiệp định, nghị định thư, thỏa thuận hợp tác quan trọng nhằm tăng cường quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện của hai dân tộc, phục vụ thiết thực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở mỗi nước (xem Phụ lục 2). Việc tạo ra hành lang pháp lý cộng với những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội đạt được từ sau Đổi mới ở hai nước đã tạo tiền đề quan trọng cho quan hệ thương mại và đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, hai bên cũng đã phối hợp mở 8 cặp cửa khẩu quốc tế, 7 cặp cửa khẩu chính¹⁹, 18 cặp cửa khẩu phụ và nhiều đường mòn, lối mở; thành lập 9 khu kinh tế cửa khẩu²⁰, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông thương buôn bán giữa hai nước. Năm 1992, Ủy ban Hợp tác liên chính phủ Lào - Việt Nam được thành lập, luân phiên tổ chức họp ở hai nước²¹. Thực hiện thỏa thuận giữa lãnh đạo cấp cao hai nước, Hai ủy ban hợp tác của hai nước đã phối hợp đề ra chiến lược hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, là cơ sở để hai bên phối hợp xây dựng và quyết định các chương trình, dự án và kế hoạch hợp tác trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, hàng năm, các giai đoạn 5 năm và từng thời kỳ, Hiệp định hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật giữa hai nước được ký kết, tạo điều kiện thuận lợi cho các thỏa thuận hợp tác giữa hai nước.

Tại cuộc hội đàm cấp cao vào tháng 1-1997, lãnh đạo hai nước đã khẳng định tăng cường hợp tác giữa các tỉnh có chung đường biên giới, cho phép mở chợ

¹⁹ 8 cặp cửa khẩu quốc tế, gồm: Pang Hok (Phongsaly) - Tây Trang (Điện Biên), Namsoi (Houaphanh) - Na Mèo (Thanh Hóa), Namkan (Xiangkhouang) - Nậm Cắn (Nghệ An), Naphao (Borikhamsai) - Cầu Treo (Hà Tĩnh), Naphao (Khammouane) - Cha Lo (Quảng Bình), Densavan (Savannakhet) - Lao Bảo (Quảng Trị), Lalay (Salavane) - La Lay (Quảng Trị), Phou Keua (Attapeu) - Bờ Y (Kon Tum). 7 cửa khẩu chính, gồm: Nason (Luang Prabang) - Huổi Puốc (Điện Biên), Ban Dan (Houaphanh) - Chiềng Khương (Sơn La), Pahang (Houaphanh) - Lóng Sập (Sơn La), Somvang (Houaphanh) - Tén Tàn (Thanh Hóa), Kotai (Salavane) - Hồng Vân (Thừa Thiên - Huế), Tavang (Sekong) - A Đốt (Thừa Thiên - Huế), Dak Ta Ook (Sekong) - Nam Giang (Quảng Nam)[35, tr.23-24].

²⁰ 9 khu kinh tế cửa khẩu, gồm: Tây Trang (Điện Biên), Sơn La (Sơn La), Chiềng Khương (Sơn La), Cầu Treo (Hà Tĩnh), Cha Lo (Quảng Bình), Lao Bảo (Quảng Trị), A Đốt (Thừa Thiên - Huế), Nam Giang (Quảng Nam) và Bờ Y (Kon Tum).

²¹ Tính đến năm 2016, Ủy ban Liên chính phủ Lào - Việt Nam đã tổ chức 38 kỳ họp.

đường biên, khuyến khích buôn bán, trao đổi hàng hóa, hợp tác xây dựng cơ sở hạ tầng; thúc đẩy quan hệ hợp tác về kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật theo hướng lựa chọn các công trình, dự án phù hợp với khả năng và điều kiện của mỗi nước. Đến tháng 1-1999, trong cuộc gặp cấp cao hàng năm tại Hà Nội, hai bên nhất trí tiếp tục phát triển quan hệ trên cơ sở nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ và phát huy cao nhất nội lực của mỗi nước, hợp tác bình đẳng cùng có lợi, kết hợp thỏa đáng tính chất quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam với thông lệ quốc tế, ưu tiên ưu đãi hợp lý cho nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho hai nước tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, từng bước hội nhập khu vực và quốc tế.

Bước sang những năm đầu thế kỷ XXI, trên cơ sở nền tảng của quan hệ đặc biệt, hai nước tiếp tục ký các văn bản hợp tác, các hiệp định quan trọng, tạo khung pháp lý thuận lợi cho việc hợp tác phát triển kinh tế hai nước. Đặc biệt, việc hai nước ký kết *Hiệp định thương mại song phương* (ký ngày 3-3-2015) và *Hiệp định thương mại biên giới* (ký ngày 27-6-2015) tại Hà Nội đã mở ra thời kỳ mới trong hợp tác phát triển kinh tế giữa hai nước, đồng thời tạo điều kiện cho thương mại Lào - Việt Nam kết nối với thương mại ASEAN. Cùng với các hiệp định hợp tác, hai bên cũng ký các bản thỏa thuận, nghị định thư và ra các bản tuyên bố chung, thông cáo chung về quan hệ giữa hai nước, nhất là quan hệ kinh tế giữa hai nước (xem Phụ lục 2). Tháng 11-2016, trong chuyến thăm chính thức CHDCND Lào của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng, hai bên đã ký kết 7 văn kiện hợp tác, trong đó có 5 văn kiện liên quan đến hợp tác kinh tế giữa hai nước²².

3.3.2. Trên lĩnh vực thương mại

Các thỏa thuận trên là cơ sở pháp lý cho hoạt động thương mại giữa hai nước Lào và Việt Nam giai đoạn 1986 - 2016 phát triển nhanh và ổn định.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, hai nước cùng soát lại những mặt hàng là thế mạnh của mỗi bên và tìm các biện pháp dành cho nhau những ưu đãi; điều chỉnh giảm

²² Bản ghi nhớ về việc Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam tặng Đảng, Nhà nước và nhân dân Lào công trình Nhà Quốc hội; Bản ghi nhớ về việc Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng tặng tỉnh Borikhamxai công trình Trường phổ thông trung học; Thỏa thuận giữa Bộ Giao thông Vận tải Việt Nam với Bộ Công chính và Vận tải Lào về Kế hoạch 5 năm (2016 - 2020) thực hiện Bản ghi nhớ về chiến lược hợp tác Việt Nam - Lào; Thỏa thuận điều chỉnh Thỏa thuận chiến lược hợp tác Lào - Việt Nam tại hai tỉnh Houaphanh và Xiangkhouang đến năm 2020; Bản ghi nhớ về thành lập website kinh tế - thương mại Lào - Việt Nam.

50% thuế suất thuế nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ từ mỗi nước; xóa bỏ danh mục, số lượng, giá trị và mở rộng cho tất cả hàng hóa có xuất xứ từ mỗi nước; thống nhất danh mục hàng hóa giảm 0% thuế suất thuế nhập khẩu. Sau thỏa thuận của Bộ Công thương hai nước vào tháng 7-2005, danh mục hàng hóa được giảm thuế từ 5% đến 0% đã được thông qua và ngày càng mở rộng²³. Đặc biệt, theo Hiệp định thương mại biên giới ký ngày 27-6-2015, đã có 142 mặt hàng của Lào được được miễn thuế về 0% khi xuất sang Việt Nam[60, tr.190], [34 (PL), tr.1-3]. Bên cạnh đó, việc giảm chi phí dịch vụ lao động, cấp thẻ theo thời hạn hợp đồng và cư trú của người lao động Việt Nam tại Lào đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy đầu tư, thương mại giữa hai nước. Chính phủ hai nước khuyến khích doanh nghiệp liên doanh mở cửa hàng giới thiệu sản phẩm, xây dựng trung tâm thương mại ở hai nước; thành lập Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt Nam (LaoViet Bank, ngày 22-6-1999) với mạng lưới ngày càng mở rộng, nhất là tại các chi nhánh ở các thành phố lớn như Vientiane, Luang Prabang, Savannakhet, Champasak, Hà Nội, Hồ Chí Minh[44, tr.37], [66, tr.31-32] đã giúp doanh nghiệp hai nước thuận lợi hơn trong thanh toán, chuyển đổi tiền tệ.

Trên cơ sở những hiệp định, kế hoạch hợp tác đã ký kết, cả hai nước đã mở rộng các mặt hàng trao đổi giữa hai bên, nhất là các mặt hàng Lào xuất sang Việt Nam trong kế hoạch hàng đổi hàng, xây dựng các cửa hàng, siêu thị giới thiệu sản phẩm, tổ chức các hội chợ, triển lãm hàng hóa của hai nước... Các địa phương có chung đường biên giới tăng cường các hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường tình đoàn kết, hợp tác gắn bó và đảm bảo an ninh và trật tự xã hội vùng biên.

Với những biện pháp đồng bộ, quan hệ thương mại Lào - Việt Nam phát triển nhanh chóng với sự tăng trưởng ngoạn mục. Trong 5 năm đầu (1986 - 1990), mức tăng từ 7,8 triệu USD lên 19,9 triệu USD, tăng gấp hơn 2,5 lần; đến 5 năm tiếp theo (1990 - 1995), tức là khi công cuộc đổi mới ở hai nước bắt đầu phát huy hiệu quả, tăng từ 19,9 triệu USD lên 104,6 triệu USD, gấp trên 5,25 lần (xem Phụ lục 11).

²³ Năm 2003, Việt Nam giảm thuế suất thuế nhập khẩu cho hàng hóa từ mỗi nước như bổ sung 12 mặt hàng có xuất xứ từ Lào vào Việt Nam; năm 2004, xóa bỏ danh mục, số lượng, giá trị và mở rộng cho tất cả hàng hóa có xuất xứ từ mỗi nước; năm 2005, thống nhất danh mục hàng hóa giảm 0% thuế suất thuế nhập khẩu.

Giai đoạn 1996 - 2000, trong bối cảnh khủng hoảng tài chính Đông Á, tuy có biến động, nhưng kim ngạch thương mại hai nước vẫn tăng trưởng đáng kể, năm 1998 đạt 204,8 triệu USD và năm 1999 đạt 362,7 triệu USD (xem Phụ lục 12). Còn nếu so tổng kim ngạch, năm 2000 là 176,4 triệu (giảm còn hơn một nửa so với năm 1999) và so với năm 1986 thì mức tăng là gấp trên 22 lần.

Giai đoạn 2001 - 2005, kim ngạch thương mại hai nước có giảm sút, đạt 736,1 triệu USD, bình quân 147,2 triệu USD/năm, trong đó, Lào xuất siêu 99,1 triệu USD (xem Phụ lục 13). Nguyên nhân là do hai nước bỏ phương thức hàng đổi hàng, nhất là sau khi hai nước ký *Thỏa thuận Vientiane* về hợp tác thương mại Lào - Việt Nam vào ngày 13-8-2002 và do phía Lào chủ trương đóng cửa rừng trong khi mặt hàng gỗ chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của Lào sang Việt Nam. Đến giai đoạn 2006 - 2010, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước đạt trên 1,9 tỷ USD, trong đó, cao nhất là năm 2010, đạt 491,6 triệu USD, gấp gần 2 lần so với năm 2006 và hơn 2,7 lần so với năm 2000 (xem Phụ lục 14). Đây là kết quả của việc Ủy ban liên chính phủ Lào - Việt Nam áp dụng chính sách giảm thuế cho hàng hóa hai nước, có mặt hàng được giảm thuế từ 50% đến 0% từ năm 2005.

Giai đoạn 2011 - 2016, có nhiều hoạt động phối hợp, hỗ trợ của chính phủ hai nước, nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa ngày càng đa dạng. Các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính được hai bên cải thiện, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho trao đổi hàng hóa. Hai nước tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế suất nhập khẩu 0% cho hơn 95% mặt hàng có xuất xứ từ hai nước và giảm 50% thuế suất thuế nhập khẩu theo Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) đối với hầu hết các mặt hàng nhập khẩu của Lào và Việt Nam. Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng thương mại giữa hai nước tương đối ấn tượng; năm 2013, đạt 1,092 tỷ USD, năm 2014 đạt 1,286 tỷ USD. Năm 2015, sau quá trình tăng liên tục, kim ngạch thương mại song phương bắt đầu có dấu hiệu chững lại, chỉ đạt mức 1,122 tỷ USD, giảm 13% so với năm 2014 và tiếp tục giảm trong năm 2016, đạt 823,3 triệu USD (xem Phụ lục 15); tuy nhiên, nếu tính toàn giai đoạn 2011 - 2016, giá trị hàng hóa trao đổi giữa hai nước vẫn đạt 5,953 tỷ USD, tính trung bình xấp xỉ 1 tỷ USD/năm[104]. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu giữa hai nước chưa đa dạng, phụ thuộc chủ yếu vào một số mặt hàng chủ lực, nhạy cảm với biến động giá cả thị

trường thế giới (sắt thép, xăng dầu nhập từ Việt Nam) hoặc chính sách xuất nhập khẩu gỗ tròn (xuất sang Việt Nam); (ii) sự yếu kém về cơ sở hạ tầng thương mại biên giới giữa hai nước như hệ thống chợ biên giới, hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, kho bãi, hệ thống kiểm tra, thông quan); (iii) doanh nghiệp hai nước chưa chú trọng đến việc xây dựng hệ thống phân phối, chuỗi cung ứng hàng hóa của mình tại nước kia và ngược lại. Ngoài ra, mức độ tận dụng ưu đãi trong Hiệp định thương mại, Hiệp định thương mại biên giới của doanh nghiệp hai nước chưa cao; ví dụ, trong 6 tháng đầu năm 2016, Việt Nam mới chỉ cấp được 393 bộ C/O mẫu S, trị giá 24,7 triệu USD (chiếm 11% kim ngạch xuất khẩu sang Lào), cho thấy tỷ lệ vận dụng ưu đãi trong thương mại giữa hai nước còn thấp [53, tr.61], [115, tr.9].

Điểm đáng lưu ý trong quan hệ thương mại giữa hai nước là từ chỗ bị thâm hụt trong cán cân thương mại thì từ năm 1991, cán cân thương mại chủ yếu nghiêng về phía Lào, trừ năm 2016 khi Việt Nam đạt mức thặng dư gần 133 triệu USD [112]. Nguyên nhân là do trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Lào sang Việt Nam có không ít hàng thuộc nhóm tái xuất, vốn là những hàng hóa của Thái Lan xuất sang Lào và từ đó xuất sang Việt Nam như xe máy các loại, hàng điện dân dụng... Cũng từ sau năm 1990 đến nay, Việt Nam chưa bao giờ là đối tác thương mại lớn nhất của Lào. Chỉ tính trong giai đoạn từ năm 1990 - 2006, tổng giao dịch thương mại với Thái Lan chiếm khoảng 2/3 tổng giao dịch thương mại của Lào, EU là đối tác lớn thứ hai; sau đó là Trung Quốc vươn lên vị trí cao nhất chiếm ¼ tổng kim ngạch thương mại của Lào [142]. Về chủng loại hàng hóa, dù đã có những tiến bộ đáng kể nhưng nền kinh tế Lào vẫn còn là một nền kinh tế phát triển thấp, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến cơ cấu hàng xuất khẩu của Lào nói chung, xuất khẩu sang Việt Nam nói riêng. Các mặt hàng chủ lực trước đây như gỗ và sản phẩm gỗ đã có sự giảm sút mà thay vào đó là sự tăng trưởng mạnh đến từ các mặt hàng như nông sản, lâm sản, dệt may, điện năng và khoáng sản (xem Phụ lục 17). Theo đó, nếu như năm 2002, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 61,6 triệu USD, tăng cao trong năm 2006, đạt gần 97 triệu USD thì đến năm 2010 giảm còn 48,3 triệu USD. Trong khi đó, các mặt hàng như nông lâm sản tăng từ 6,9 triệu USD năm 2002 lên 95,5 triệu USD năm 2010; dệt may tăng từ 1,5 triệu USD lên 43,4 triệu USD; điện năng tăng từ 92,7 triệu USD lên 288,3 triệu USD và khoáng sản tăng từ 3,9 triệu USD lên 549,8 triệu USD.

Về sau, hàng hóa xuất khẩu của Lào sang Việt Nam dần được bổ sung phong phú và đa dạng hơn trước, nhưng cũng chủ yếu là gỗ và các sản phẩm từ gỗ, thạch cao, điện dân dụng. Theo số liệu thống kê từ năm 2012 đến năm 2016, mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Việt Nam giảm nhanh, từ 285 triệu USD năm 2012 giảm còn 79 triệu USD năm 2016. Trong khi đó, các mặt hàng như cao su, phân bón các loại, khoáng sản và các hàng hóa khác lại tăng đáng kể. Mặt hàng mới xuất hiện trong cơ cấu các mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang Việt Nam so với các năm trước đó là phân bón các loại với kim ngạch xuất khẩu đạt 41 triệu USD, chiếm 7,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm dần trong năm 2016, còn 39 triệu USD. Tiếp theo là quặng và các loại khoáng sản khác, với kim ngạch xuất khẩu đạt 27 triệu USD, chiếm 4,4% và tăng lên 33 triệu USD năm 2016 (xem Phụ lục 18). Nguyên nhân mặt hàng gỗ và sản phẩm từ gỗ ngày càng có xu hướng giảm là do mặt hàng này luôn chiếm tới hơn 60% giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ Lào. Bên cạnh đó, việc Chính phủ Lào đưa ra chính sách mới về xuất khẩu gỗ thành phẩm, bắt đầu từ việc hạn chế xuất khẩu, tiến tới ban hành luật cấm xuất khẩu gỗ bán thành phẩm vào năm 2014 và lệnh cấm xuất khẩu gỗ do Thủ tướng Thongloun Sisoulith ký ngày 13-5-2016 đã ảnh hưởng mạnh đến thị trường xuất khẩu gỗ lớn của Lào là Việt Nam (và cả Trung Quốc).

Cũng trong giai đoạn này, các mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam không mấy biến động. Ngoài các mặt hàng sắt thép, xăng dầu các loại có giảm (sắt thép các loại giảm từ 108 triệu USD năm 2012 xuống 76 triệu USD năm 2016; xăng dầu các loại giảm từ 98 triệu USD xuống 62 triệu USD), còn lại các mặt hàng tương đối ổn định, có mặt hàng tăng nhưng không đáng kể (xem Phụ lục 19).

Theo số liệu thống kê năm 2015, mặt hàng nhập khẩu lớn nhất từ Việt Nam là sắt thép các loại với tổng giá trị là 118 triệu USD, tăng 8,3% so với năm 2012; đứng thứ hai là xăng dầu các loại với trị giá 67 triệu USD và giảm dần còn 62 triệu USD năm 2016; đứng thứ 3 là phương tiện vận tải và phụ tùng với tổng trị giá 51 triệu USD, tăng 40% so với năm 2012[104]. Tuy nhiên, tính trong tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu, mặt hàng nhập khẩu lớn nhất từ Việt Nam là sắt thép và xăng dầu đã chiếm từ 40 - 45%; hàng xuất khẩu chủ yếu là gỗ và các sản phẩm từ gỗ xuất khẩu sang Việt Nam chiếm khoảng 65 - 70% tổng kim ngạch[53, tr.62].

Nhìn chung, trên cơ sở hợp tác, trong bối cảnh mới của khu vực và của hai nước, Lào và Việt Nam đã xây dựng được cơ chế hợp tác về kinh tế thương mại, hoàn chỉnh hệ thống các văn bản và những quy định liên quan tạo điều kiện thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai bên phát triển. Về căn bản, quan hệ thương mại giữa hai nước có tính hỗ trợ lớn và còn rất nhiều không gian để tăng cường hợp tác. Các cơ sở hạ tầng cửa khẩu, thương mại được chính phủ hai nước quan tâm đầu tư, nâng cấp. Công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại được chính quyền hai bên phối hợp ngăn chặn tương đối hiệu quả. Nhiều hội chợ thương mại, các cuộc giao thương của doanh nghiệp hai nước được tổ chức, tạo điều kiện kết nối doanh nghiệp hai nước, giữa các tỉnh, khu vực tam giác phát triển.

3.3.3. Trên lĩnh vực đầu tư

Lĩnh vực đầu tư là một điểm mới trong quan hệ Lào - Việt Nam giai đoạn sau năm 1986. *Về phía Lào*, sau khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài, ngày 19-4-1988 và từ năm 1989, Chính phủ Lào thực hiện các chính sách mở cửa đón nhận đầu tư nước ngoài, cho phép nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư kinh doanh. Tiếp sau đó, ban hành Luật khuyến khích và quản lý đầu tư nước ngoài (năm 1994); Luật khuyến khích đầu tư trong nước (năm 2004); Luật đầu tư (năm 2005); Luật khuyến khích đầu tư (năm 2009, 2016 - sửa đổi). *Về phía Việt Nam*, bên cạnh Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành ngày 31-12-1987, sau đó là các lần sửa đổi vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000 và 2003. Ngày 29-11-2005, Quốc hội ban hành Luật đầu tư và ngày 26-11-2014 Luật đầu tư tiếp tục được hoàn chỉnh.

Hợp tác về đầu tư giữa Lào với Việt Nam được đưa ra thảo luận trong các cuộc viếng thăm và làm việc của các đoàn cấp cao Đảng, Chính phủ, các bộ, ngành hai nước. Đồng thời, hai Đảng và hai Nhà nước có các thỏa thuận, chỉ đạo đối với các bộ, ngành và các địa phương trao đổi, bàn bạc, thống nhất thỏa thuận về các cơ chế hợp tác, hình thành khung pháp lý cho các hoạt động đầu tư; tạo điều kiện và dành cho nhau những ưu tiên, ưu đãi phù hợp với quan hệ đặc biệt giữa hai nước trên cơ sở thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, quan hệ hợp tác đầu tư giữa hai nước chưa đáng kể. Từ năm 1986 đến năm 1995, số lượng dự án đầu tư rất ít ỏi, hầu hết là các dự án nhỏ, vốn ít và hoạt động không hiệu quả. Thực tế, đầu tư nước ngoài là lĩnh vực kinh doanh tương đối mới mẻ đối với các doanh nghiệp của

cả hai nước nên chưa được chú trọng. Phía Lào hầu như chưa có hoạt động đầu tư vào Việt Nam, còn Việt Nam mới chỉ có 3 dự án đầu tư sang Lào[18, tr.283].

Từ sau năm 1996, những thành công của công cuộc đổi mới ở Lào và Việt Nam, đặc biệt là kể từ khi hai nước ký kết *Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư* (ký ngày 14-1-1996) đã mở ra nhiều cơ hội cho hoạt động đầu tư giữa hai nước. Trong giai đoạn này, Việt Nam có 19 dự án đầu tư tại Lào với số vốn đăng ký 12,9 triệu USD, gồm các lĩnh vực xây dựng, dược phẩm, chế biến lâm sản, thương mại, dịch vụ[64, tr.135]... Một số công trình như cụm thủy điện Sekaman, Nam Theun, Sekong; các công trình thủy điện Nam Souang, Nam Ngum, Houay Ho, Laksao; các hệ thống tưới tiêu Nam Souang và Phonsoung... đã góp phần giúp ngành nông nghiệp của Lào có bước phát triển, ổn định an ninh lương thực. Tuy nhiên, hợp tác đầu tư dù đã được hai nước quan tâm, tạo điều kiện nhưng hiệu quả đầu tư chưa cao, số dự án và vốn đầu tư còn thấp. Nguyên nhân là do khả năng về vốn và công nghệ của cả hai nước còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của hai bên.

Giai đoạn 2001 - 2005, hoạt động đầu tư của cả hai bên có chiều hướng giảm. Theo số liệu thống kê, đầu tư của Lào vào Việt Nam đến năm 2005 là 6 dự án với số vốn 16,1 triệu USD. Tiêu biểu có dự án liên doanh lắp ráp xe máy tại Hưng Yên (liên doanh với Việt Nam và Thái Lan, đi vào hoạt động từ năm 1995); dự án liên doanh chế biến nông sản tại Hải Dương (đi vào hoạt động từ tháng 7-2002) là hoạt động tương đối hiệu quả, còn lại các dự án khác, số thì gặp khó khăn, số thì chưa được triển khai[18, tr.284]. Về phía Việt Nam, những năm 2001, 2002 số dự án cấp phép đầu tư sang Lào giảm xuống đột ngột do các doanh nghiệp đẩy mạnh tiếp cận các thị trường khác. Năm 2005, hoạt động đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài tăng trở lại và điểm nhấn chính là việc đầu tư sang Lào, số dự án đầu tư trong năm này là 17 dự án, chiếm 34% tổng số dự án đầu tư sang Lào tính từ năm 1993. Tổng mức đầu tư của Việt Nam sang Lào đạt trên 71,9 triệu USD, đứng thứ 4 trong số các nước có đầu tư vào Lào, trên cả Hàn Quốc (gần 43,3 triệu USD) và Singapore (38,95 triệu USD) (xem Phụ lục 20).

Trong giai đoạn 2006 - 2010, hoạt động đầu tư của hai bên có nhiều khởi sắc, các doanh nghiệp hai nước tăng cường mở rộng đầu tư. Năm 2007, Lào có 7 dự án đầu tư tại Việt Nam, với tổng giá trị 16,74 triệu USD, trong đó giao thông vận tải,

bưu điện chiếm 67,3%; tài chính ngân hàng chiếm 31,1%. Về phía Việt Nam, đầu tư vào Lào năm 2007 đạt 616,4 triệu USD; đến năm 2009, đạt 1,5 tỷ USD, gấp gần 2,5 lần so với thời trước khủng hoảng[104]. Còn tính trong cả giai đoạn 2006 - 2010, Việt Nam có 190 dự án đầu tư vào Lào với tổng số vốn đạt gần 2,3 tỷ USD, vươn lên vị trí thứ hai (sau Trung Quốc, gần 2,8 tỷ USD), tăng gần 32 lần so với giai đoạn 2001 - 2005; trong đó, khu vực Trung Lào và Nam Lào có 163 dự án, chiếm 78% (xem Phụ lục 21). Giai đoạn này, cơ cấu đầu tư, hoạt động đầu tư tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp với 76 dự án, chiếm khoảng 69%; nông - lâm nghiệp với 47 dự án, chiếm 28%; dịch vụ, hạ tầng chiếm khoảng 22% tỷ trọng vốn[65, tr.64].

Giai đoạn 2011 - 2016, các hoạt động đầu tư từ Lào vào Việt Nam và từ Việt Nam sang Lào có sự tăng trưởng đáng kể. Nguồn vốn FDI của Lào vào Việt Nam đầu tư cho các ngành: công nghiệp chế biến, chế tạo, vận tải kho bãi, tài chính ngân hàng, buôn bán lẻ và dịch vụ lưu trú. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đứng đầu với 3 dự án, tổng vốn đầu tư lên tới 50 triệu USD, chiếm 75% vốn đầu tư; tiếp theo là ngành vận tải kho bãi và tài chính ngân hàng bảo hiểm với 2 dự án. Đầu tư của Lào vào Việt Nam đã từng bước đa dạng hóa về lĩnh vực, tuy nhiên số lượng cũng như vốn đầu tư còn thấp[104]. Năm 2015, đầu tư từ Lào sang Việt Nam có 10 dự án với tổng số vốn đăng ký trên 75,1 triệu USD; đến năm 2016, có 11 dự án với tổng số vốn đăng ký trên 98,5 triệu USD, xếp thứ 42 trong hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam và xếp thứ 7 trong số các nước ASEAN. Tiêu biểu có dự án đầu tư, khai thác, quản lý và vận hành Cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh trị giá 280 triệu USD; dự án xây dựng kho ngoại quan và đường ống dẫn dầu từ cảng Hòn La, tỉnh Quảng Bình sang tỉnh Khammouane với tổng vốn đầu tư gần 700 triệu USD[42, tr.5], [96]...

Về phía Việt Nam, vốn FDI của Việt Nam vào Lào tăng cả về số lượng dự án và tổng vốn đăng ký. Nếu như giai đoạn đầu (2011 - 2014) có sự giảm sút, chỉ đạt trên 921 triệu USD (xem Phụ lục 22), thì giai đoạn 2015 - 2016 đã có sự bứt phá, tăng mạnh cả về số lượng dự án cũng như tổng giá trị đầu tư. Tính đến cuối năm 2016, Việt Nam có 266 dự án được cấp phép đầu tư sang Lào, với tổng số vốn đăng ký đạt 5,1 tỷ USD, gấp 1,3 lần về số dự án và 1,26 lần về tổng vốn đầu tư so với năm 2011[18, tr.315], [115, tr.9]. Về cơ cấu đầu tư, hoạt động đầu tư tập trung vào

các lĩnh vực năng lượng (thủy điện), chiếm 26%; dịch vụ, hạ tầng 20%; nông - lâm nghiệp, cây công nghiệp 23%, khai khoáng 19% [53, tr.62]... Các dự án đầu tư có hiệu quả trong các lĩnh vực thủy điện, khai khoáng, giao thông, trồng cây công nghiệp, dịch vụ... Mức đầu tư bình quân cao nhất là ở các ngành dịch vụ đạt 36,2 triệu USD/dự án, nông - lâm nghiệp đạt 21,3 triệu USD/dự án, công nghiệp đạt 14,7 triệu USD/dự án. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, đầu tư của Việt Nam đứng thứ 3 trong tổng số 53 quốc gia và vùng lãnh thổ đang đầu tư tại Lào; trong đó, có 103 công ty đầu tư vào lĩnh vực nông - lâm nghiệp với tổng giá trị đạt 1,1 tỷ USD và diện tích đất sử dụng là 96.971 ha; 9 dự án đầu tư vào ngành năng lượng điện; 30 dự án trong lĩnh vực mỏ... [82, tr.4-5].

Các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước có các dự án đầu tư lớn như Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) với hệ thống cửa hàng xăng dầu. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) với dự án mỏ muối Kali có công suất 320.000 tấn/năm, tổng mức đầu tư 522 triệu USD. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) với dự án thủy điện Luang Prabang có công suất 1.410 MW và tổng mức đầu tư trên 1,8 tỷ USD; dự án thăm dò dầu khí với tổng diện tích 13.700 km² tại hai tỉnh Champasak và Salavane và dự án quặng Barite tại Savannakhet có tổng vốn 3,5 triệu USD. Tập đoàn Sông Đà với các dự án thủy điện Sekong 3 với tổng mức đầu tư 278,5 triệu USD, Sekaman 3 và Sekaman 4 với tổng mức đầu tư lần lượt là 311,7 triệu USD và 128 triệu USD tại tỉnh Sekong. Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn (SGI) với dự án thủy điện Nam Sum với tổng vốn đầu tư gần 450 triệu USD [46, tr.458]. Tập đoàn Cao su Việt Nam có dự án trồng cao su với quy mô 43.000 ha và nhà máy chế biến mủ cao su tại tỉnh Champasak có công suất 24.000 tấn/năm. Tổng Công ty Cao su Đồng Nai có dự án trồng cao su tại tỉnh Oudomsay trị giá 6,7 triệu USD. Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Viettel (Viettel Global) có hệ thống 143 cửa hàng phân phối, 15.000 đại lý, với 1,8 triệu thuê bao, là nhà mạng dẫn đầu thị phần tại Lào với 47%, sở hữu mạng viễn thông lớn nhất tại Lào...

Các doanh nghiệp tư nhân hàng đầu của Việt Nam như Hoàng Anh Gia Lai, Mường Thanh, Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Gofl Long Thành... cũng đã đầu tư hàng tỷ USD vào Lào và tập trung chủ yếu vào thủy điện, cao su, mía đường, nghỉ dưỡng, bất động sản. Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai với các dự án về trồng mía

đường, cao su, dầu cọ; dự án cụm công nghiệp mía đường với tổng vốn đầu tư cho các hạng mục là 87,8 triệu USD; các nhà máy nhiệt điện công suất 30MW, nhà máy ethanol 12.000 tấn/năm và nhà máy phân vi sinh công suất 50.000 tấn/năm; các dự án thủy điện có tổng công suất lên đến 400MW, trị giá khoảng 500 triệu USD; các mỏ khoáng sản tại tỉnh Sekong với giá trị đầu tư khoảng 70 triệu USD; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng sân bay tại tỉnh Attapeu và tỉnh Houaphanh cũng có giá trị khoảng 110 triệu USD. Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Gofl Long Thành có dự án khai thác, chế biến khoáng sản trị giá 3 triệu USD; dự án sân Gofl, khách sạn 5 sao và nhà villa Vientiane trị giá 300 triệu USD. Tập đoàn Hà Đô có dự án khu đô thị mới Nongtha tại thủ đô Vientiane với tổng vốn đầu tư khoảng 250 triệu USD[54, tr.73], [98]... Các doanh nghiệp của các tỉnh có chung biên giới cũng tăng cường các hoạt động đầu tư tại Lào, tạo điều kiện cho thị phần đầu tư của Việt Nam tại Lào luôn đứng trong top đầu các quốc gia có đầu tư vào Lào (xem Phụ lục 23).

Nhiều dự án đầu tư của Việt Nam tại Lào hoạt động hiệu quả, tạo việc làm cho hàng vạn lao động và đóng góp nguồn ngân sách quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của Lào. Tính trong năm 2014, đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam đã góp phần tăng thu ngân sách cho Lào khoảng 200 triệu USD; năm 2015 khoảng 250 triệu USD; năm 2016 khoảng 300 triệu USD[42, tr.5]. Theo đánh giá của Thủ tướng nước CHDCND Lào Thongsing Thammavong²⁴, đầu tư của Việt Nam là điển hình của đầu tư nước ngoài tại Lào, có những đóng góp quan trọng trong công tác an sinh xã hội ở Lào, góp phần củng cố và vun đắp mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam[66, tr.32]. Còn theo OECD, đầu tư của Việt Nam sang Lào giai đoạn 1989 - 2015 đã chiếm đến 20% trong tổng số FDI vào Lào, so với 25% của Thái Lan và 30% của Trung Quốc[123, tr.58].

Hợp tác kinh tế giữa các tỉnh dọc biên giới hai nước cũng đạt được những chuyển biến tích cực. Việc trao đổi hàng hóa hai bên được hai nhà nước cho hưởng mức thuế ưu đãi đặc biệt, dành ưu đãi thuế suất nhập khẩu 0% cho hầu hết các mặt hàng có xuất xứ từ mỗi nước, do vậy kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trưởng khá cao. Tốc độ buôn bán hai chiều qua biên giới đạt mức tăng trưởng bình quân trên 38,6%/

²⁴ Thongsing Thammavong là Chủ tịch Quốc hội nước CHDCND Lào từ 2006 - 2010, Thủ tướng Chính phủ nước CHDCND Lào từ 2010 - 2016.

năm; năm 2001 đạt khoảng 304,37 triệu USD, năm 2010 đạt 649,96 triệu USD, đến năm 2015 đạt 1.146,88 triệu USD[30, tr.113], [84, tr.308-309]. Phạm vi trao đổi thương mại cũng đã vượt khỏi phạm vi các cặp tỉnh dọc biên giới hai nước, hình thành các thị trường tập trung tại một số tỉnh vùng biên và lan toả vào các tỉnh khác nằm sâu trong hai nước. Cơ cấu mặt hàng từ các tỉnh của Lào xuất khẩu sang chủ yếu gồm: gỗ và các sản phẩm từ gỗ, kim loại thường, quặng... Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: thủy sản, giày da, sắt thép, xăng dầu, các mặt hàng nông - thủy sản... Trong hoạt động thương mại biên giới, việc trao đổi hàng hóa của các hộ kinh doanh và cư dân biên giới Lào - Việt Nam đóng một vai trò rất quan trọng; phương thức trao đổi và thanh toán đa dạng, linh hoạt, phù hợp với phong tục tập quán của cư dân các vùng biên giới hai nước.

Bên cạnh các tỉnh có chung đường biên giới, các địa phương có quan hệ kết nghĩa cũng thường xuyên trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật. Thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ kỹ thuật trồng giống ngô lai, kỹ thuật chăn nuôi, cung cấp bò giống, phân bón, thuốc trừ sâu; tổ chức nhiều đợt tập huấn cho cán bộ nông nghiệp và nông dân; cung cấp cho hai địa phương kết nghĩa là Vientiane và Champasak 100 học bổng đại học; xây dựng trung tâm văn hóa tặng tỉnh Champasak. Các địa phương khác đã kết hợp thực hiện một số dự án như Trường Hữu nghị Vientiane - Hà Nội (thành phố Hà Nội giúp 12 tỷ Việt Nam đồng (VNĐ); Trường Hữu nghị Vientiane - thành phố Hồ Chí Minh (thành phố Hồ Chí Minh giúp 5,3 tỷ VNĐ)[78, tr.103-104]...

Trong hợp tác giữa các tỉnh dọc biên giới, hợp tác giữa hai tỉnh Khammouane - Quảng Bình như minh chứng sống động. Tỉnh Khammouane có 199,225 km đường biên giới quốc gia với tỉnh Quảng Bình. Với vị trí địa lý thuận lợi, Quảng Bình trở thành điểm cầu nối, là cửa ngõ quan trọng để hàng hóa của Lào nói chung, tỉnh Khammouane nói riêng ra Biển Đông. Quảng Bình là nơi hẹp nhất Việt Nam từ Tây sang Đông, nằm trên trung lộ của các tuyến đường chiến lược xuyên Việt như quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc - Nam, quốc lộ số 12A chạy từ Đông sang Tây... là những cửa ngõ quan trọng, liên thông với các nước trong khu vực. Hệ thống giao thông hội tụ đủ đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển và đường không, thuận lợi cho hoạt động giao thương. Các tuyến giao thông nối

liền Khammouane với tỉnh Quảng Bình thông qua đường 12A qua cửa khẩu quốc tế Naphao - Cha Lo, đường 20 qua cửa khẩu phụ Nongma - Cà Ròng. Tuyến đường 12A là trục giao thông quan trọng, con đường ngắn nhất cho hàng hóa của Lào quá cảnh ra biển thông qua cảng Hòn La (Quảng Bình) và Vũng Áng (Hà Tĩnh).

Từ khi *Thỏa thuận Hà Nội* năm 2007 được ký kết và chính thức có hiệu lực, hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Naphao - Cha Lo tăng mạnh. Theo số liệu thống kê, năm 2015, lượng hàng hóa quá cảnh đạt 960,3 nghìn tấn, trị giá gần 1,8 tỷ USD[15]. Cửa khẩu quốc tế Naphao - Cha Lo thành điểm giúp Lào trao đổi và vận chuyển hàng hóa thiết yếu, đặc biệt là về kho bãi và đường ra Biển Đông theo quốc lộ số 12A. Trước đây, hoạt động thông thương là rất ít, cao điểm như các năm từ 1993 - 1996 thì kim ngạch xuất khẩu mới chỉ đạt 457.669 USD[5, tr.115]. Từ năm 1997, tỉnh Quảng Bình đã đầu tư, nâng cấp quốc lộ số 12A giúp hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh tăng rõ rệt; nhất là từ năm 2001, khi cửa khẩu Naphao - Cha Lo được Chính phủ hai nước công nhận là cửa khẩu quốc tế, công tác cải cách, hiện đại hóa với thủ tục thông thoáng khi thông quan, tạo thuận lợi của các cơ quan chức năng đã góp phần thu hút hoạt động trao đổi hàng hóa qua hướng cửa khẩu Naphao - Cha Lo tăng mạnh. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu không ngừng tăng lên: năm 2001 đạt 2,1 triệu USD; năm 2010 đạt 129,2 triệu USD; đến năm 2016 đạt 572,77 triệu USD[16].

Năm 2003, Chính phủ hai nước đã cho phép mở cửa khẩu phụ Nongma - Cà Ròng trên tuyến biên giới, thực hiện xuất nhập khẩu hàng hóa qua tuyến đường 20 và phục vụ nhu cầu đi lại, thông thương giữa nhân dân hai tỉnh. Đến nay, lưu lượng hàng hóa qua cửa khẩu phụ đạt 17 nghìn tấn, kim ngạch đạt hơn 16 triệu USD; riêng năm 2015, kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Nongma - Cà Ròng đạt 3,3 triệu USD, mức cao nhất kể từ khi cửa khẩu chính thức đi vào hoạt động[90].

Trên nền tảng quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt, hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam ngày càng phát triển vững chắc, quan hệ kinh tế song phương tiếp tục đạt nhiều thành quả tốt. Tháng 10-2016, Thủ tướng CHDCND Lào Thongloun Sisoulith²⁵ đã gặp gỡ và đối thoại với gần 200 doanh nhân Việt Nam

²⁵ Thongloun Sisoulith là Thủ tướng nước CHDCND Lào từ 2016 - 2021; Tổng Bí thư Đảng NDCM Lào, Chủ tịch nước CHDCND Lào từ năm 2021.

đang đầu tư, kinh doanh tại Lào, cam kết tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư tại Lào[60, tr.190]. Chính phủ Lào cũng khẳng định xúc tiến nhiều biện pháp hữu hiệu để giữ chân các nhà đầu tư Việt Nam - nguồn đầu tư lớn thứ ba vào Lào. Những thành công trong hợp tác đầu tư và những động thái tạo điều kiện của chính phủ hai nước mở ra cơ hội, điều kiện mới cho cộng đồng doanh nghiệp của hai nước, thúc đẩy hoạt động hợp tác đầu tư giữa hai nước ngày càng thuận lợi, tiến triển, góp phần nâng tầm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam trong thời gian tới.

3.3.4. Quan hệ hợp tác phát triển

Hợp tác phát triển là sự hỗ trợ tài chính, hay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), được thực hiện bằng các hình thức: (i) viện trợ tài chính; (ii) xây dựng năng lực và (iii) thay đổi chính sách[163]. Đây có thể hiểu là quan hệ kinh tế phi lợi nhuận, thường từ các nước phát triển cho các nước đang phát triển nhằm hỗ trợ các nước nhận viện trợ đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mình.

Là các nước đang phát triển, cả Lào và Việt Nam hàng năm đều nhận được các khoản viện trợ ODA từ các nước phát triển và các tổ chức tài chính quốc tế²⁶. Mặc dù cả hai nước đều là đối tượng nhận viện trợ phát triển, nhưng quan hệ hợp tác phát triển giữa Lào và Việt Nam đã được bắt đầu ngay từ những ngày đầu của chính quyền dân chủ nhân dân tại Lào. Tháng 3-1998, Lào và Việt Nam ký kết *Hiệp định Quy chế tài chính và quản lý các chương trình dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Việt Nam dành cho Chính phủ Lào*; tiếp sau đó, tháng 1-2002, hai bên ký *Thỏa thuận về cơ chế tài chính và quản lý dự án sử dụng viện trợ của Chính phủ Việt Nam dành cho Chính phủ Lào*. Đây là những văn bản pháp lý quan trọng trong hoạt động hợp tác phát triển của hai nước.

Trong giai đoạn 1986 - 2016, hợp tác phát triển giữa Lào với Việt Nam (chủ yếu là Việt Nam viện trợ cho Lào) bao gồm hỗ trợ tài chính, xây dựng hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, phát triển nông nghiệp, năng lượng và phát triển nguồn lực con người. Đây là mối quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống dựa trên khả năng tài chính của Việt Nam và nhu cầu của Lào trong từng giai đoạn phát

²⁶ Tính bình quân theo đầu người, Lào xếp thứ 53 toàn thế giới và thứ 15 châu Á trong số các nước nhận viện trợ; riêng giai đoạn 2010 - 2016, mỗi năm nhận được từ trên 400 triệu USD, tăng hàng năm khoảng 7%; Việt Nam đứng thứ 102 toàn thế giới và thứ 21 châu Á[146], [155].

triển. Thực tế cho thấy, mối quan hệ hợp tác này đã được duy trì thường xuyên và đạt được hiệu quả khá tốt, đáp ứng được phần nào nhu cầu cơ bản của Lào trong phát triển kinh tế - xã hội. Theo báo cáo của Phân ban hợp tác Việt Nam - Lào, giai đoạn 1996 - 2000, Việt Nam đã viện trợ cho Lào 346,6 tỷ VNĐ (tương đương 26,6 triệu USD), chiếm 46%, tăng 10,83% so với Hiệp định khung ký kết giữa hai Chính phủ để thực hiện 31 dự án trực tiếp trên đất Lào với số vốn chiếm 51,4% tổng vốn viện trợ và 46,29% dành cho đào tạo cán bộ, học sinh Lào tại Việt Nam. Hai bên cũng đã có những chuyển hướng trong việc sử dụng nguồn vốn viện trợ, nhất là ưu tiên sử dụng vào công tác điều tra cơ bản và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên các vùng lãnh thổ cũng như các ngành, lĩnh vực của Lào (**xem Phụ lục 27**). Từ năm 2001, viện trợ của Việt Nam cho Lào không ngừng tăng dần theo từng năm, dao động trong khoảng từ 593 tỷ VNĐ đến 1.000 tỷ VNĐ mỗi năm (gồm cả vốn phát sinh ngoài Hiệp định) và được bố trí thông qua hàng loạt các dự án lớn nhỏ trong cơ cấu kinh tế quốc dân của Lào; cao nhất là năm 2015, đạt 1.036 tỷ VNĐ²⁷ (tương đương 48,2 triệu USD)[42, tr.5]. Vốn viện trợ từ phía Việt Nam tuy không lớn (nếu so với Trung Quốc đã cấp cho Lào riêng trong năm 2014 đã lên tới 187 triệu USD), nhưng đã kịp thời hỗ trợ Lào không chỉ cho phát triển nguồn nhân lực mà mở rộng cả phát triển hạ tầng, năng lượng, xóa đói giảm nghèo...

Trên cơ sở quan hệ hợp tác truyền thống đặc biệt, với mục tiêu dành ưu tiên cho phát triển nguồn nhân lực và từng bước giúp xây dựng cơ sở vật chất thực hiện công tác đào tạo tại Lào, nguồn vốn ODA dành cho lĩnh vực đào tạo luôn chiếm tỷ lệ cao. Trong cơ cấu vốn viện trợ không hoàn lại của Việt Nam dành cho Lào những năm 2006 - 2009, tỷ lệ vốn dành cho phát triển nguồn nhân lực chiếm đến 62,07%. Trong tổng số 745.778 triệu VNĐ dành cho phát triển nguồn nhân lực, thì số vốn dành cho hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho Lào tại Việt Nam chiếm 69,58%, số còn lại dành cho việc xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo tại Lào (**xem Phụ lục 28**). Như vậy, viện trợ của Việt Nam dành cho Lào giai đoạn 2006 - 2009 đã tăng 4,4 lần so với giai đoạn 1996 - 2000 và 2,14 lần so với thời kỳ 2001 - 2005, điều này phản ánh rõ sự quan tâm của chính phủ hai nước

²⁷ Chỉ tính trong khoảng thời gian từ 2013 - 2017, Việt Nam đã viện trợ cho Lào 3.629 tỷ VNĐ, tương đương 161,3 triệu USD, tính bình quân khoảng 32,26 triệu USD mỗi năm[44, tr.34].

về vấn đề hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau, củng cố và nâng tầm mối quan hệ hữu nghị đặc biệt. Đồng thời, cùng với việc xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, học tập và phát triển nguồn nhân lực tại chỗ ở Lào, bằng nguồn vốn của mình, Việt Nam cũng đã xây dựng ký túc xá cho cán bộ và sinh viên Lào tại các trường đại học và các cơ sở giáo dục ở Việt Nam.

Hai bên đã cùng đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông nối liền hai nước, tạo điều kiện cho Lào thông thương qua lãnh thổ và cảng biển Việt Nam ra các nước. Các tuyến giao thông kết nối như quốc lộ số 43 (Mộc Châu - cửa khẩu Pahang), số 6B (Houaphanh), quốc lộ số 42 (Lai Châu - Tây Trang - Phongsaly); cải tạo nâng cấp quốc lộ số 9A, cửa khẩu Lao Bảo (Quảng Trị) - Savannakhet, quốc lộ số 8 đi cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh) - Borikhamesai, quốc lộ số 7 đi cửa khẩu Nậm Cắn (Nghệ An) - Xiangkhouang; quốc lộ số 217 đi cửa khẩu Na Mèo (Thanh Hóa) và quốc lộ số 6A (Houaphanh), quốc lộ số 12A đi cửa khẩu Cha Lo (Quảng Bình) - Naphao (Khammouane)[38, tr.48]. Các tuyến đường và cửa khẩu trên góp phần làm thay đổi đáng kể bộ mặt kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống, trình độ dân trí của nhân dân trên các địa bàn dọc tuyến biên giới Lào - Việt Nam. Việt Nam đã cải tạo nâng cấp một số cảng biển khu vực miền Trung như cảng Đà Nẵng, cảng Xuân Hải và xây dựng cảng Vũng Áng (Hà Tĩnh), tạo điều kiện thuận lợi để hàng hóa của Lào tiếp cận thị trường khu vực. Tháng 9-2015, hai bên đã ký *Bản ghi nhớ về Chiến lược hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải*; tháng 11-2016 hoàn thành nghiên cứu tiền khả thi dự án xây dựng đường cao tốc Hà Nội - Vientiane và ký kết thỏa thuận đầu tư xây dựng dự án; phối hợp tìm kiếm nguồn vốn triển khai xây dựng các tuyến đường quan trọng khác nối liền hai nước... Việc nghiên cứu, đầu tư xây dựng các tuyến đường đã phát huy tối đa lợi thế về địa lý và điều kiện tự nhiên của hai nước, đặc biệt là tiềm năng về lợi thế trung tâm của Lào, tiềm năng biển của Việt Nam trong việc kết nối giao thông vận tải đường bộ, đường sắt với các cảng biển của các nước trong khu vực và thế giới; hình thành tuyến giao thông kết nối Đông - Tây tối ưu từ trục dọc Bắc - Nam của Lào tới các trục dọc Bắc - Nam của Việt Nam, từ thủ đô Vientiane ra biển, kết nối với các khu kinh tế ven biển của Việt Nam.

Hợp tác phát triển nông nghiệp là lĩnh vực được hai nước chú trọng. Các công trình, dự án phát triển kinh tế nông nghiệp đã được phía Việt Nam giúp đỡ đầu tư,

hoàn thành và phát huy hiệu quả. Tiêu biểu như các dự án tại Phonsoung, thuộc tỉnh Khammouane (tổng vốn đầu tư 7,615 tỷ VNĐ), Laksao thuộc tỉnh Borikhamisai (tổng vốn đầu tư 5,700 tỷ VNĐ), Champasak (tổng vốn đầu tư 6,735 tỷ VNĐ)... Đây là các dự án nhằm xây dựng các hộ gia đình kiểu mẫu, tổ chức chăn nuôi, thâm canh lúa, rau, màu và trồng cây ăn quả từ các loại giống cây, con có năng suất và giá trị kinh tế cao được đem từ Việt Nam sang; sửa chữa, xây dựng các đập tràn hồ Nam Souang, Kanon, Namthi... và hệ thống kênh tưới tiêu, dẫn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn [78, tr.91]. Ngoài hỗ trợ trực tiếp như cử chuyên gia, cung cấp giống, phân bón... phía Việt Nam còn chú trọng đào tạo cán bộ nông nghiệp, chuyển giao kỹ thuật và quản lý cho Lào. Nhiều giống lúa ngắn ngày có năng suất cao, các cây ăn quả và vật nuôi có giá trị cao như gà tam hoàng, dê, vịt, cá, nhãn, vải thiều, mận... đã được cung cấp và chuyển giao kỹ thuật cho nông dân 4 điểm nông thôn mới của Lào. Đặc biệt, Phonsoung đã trở thành trung tâm dịch vụ nông nghiệp, sản xuất gà Tam hoàng cung cấp cho nhân dân trong khu vực và các tỉnh Borikhamisai, Luang Prabang, Houaphanh và Xiangkhouang. Việt Nam cũng đã giúp quy hoạch sản xuất và thủy lợi ở 7 vùng đồng bằng lớn và các huyện có chung biên giới với Việt Nam. Các dự án đã phát huy tác dụng, góp phần giúp đảm bảo được an ninh lương thực, cải thiện cuộc sống cho nhân dân các bộ tộc vùng bán sơn địa và vùng núi của Lào.

Hợp tác trong lĩnh vực năng lượng cũng đạt hiệu quả cao. Việt Nam hoàn thành việc giúp Lào quy hoạch đấu nối mạng điện hai nước thông qua các tuyến Nammo - Bản Vẽ - Vinh (110 kv), Xekaman - A Vương - Đà Nẵng (220 kv), Nam Lào - Pleiku (500 kv) để thực hiện thỏa thuận nối mạng năng lượng điện giữa hai nước. Bên cạnh đó còn hợp tác xây dựng các nhà máy thủy điện lớn tại Lào, tiêu biểu như nhà máy thủy điện Xekaman 3, cụm dự án thủy điện Xekaman 1, bao gồm cả Xekaman 0 và các dự án thủy điện Namkan, Xekaman 4, Dak Emeule, Sekong 3 (thượng lưu và hạ lưu) để phục vụ kết nối hệ thống điện và phát triển kinh tế - xã hội giữa hai nước [6, tr.56].

Trong quan hệ hợp tác phát triển, các dự án hợp tác hầu hết được phía Việt Nam cấp kinh phí. Trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, là đối tượng nhận viện trợ phát triển từ các nước khác nhưng Việt Nam vẫn luôn dành cho Lào những

nguồn hỗ trợ đáng kể. Đây cũng chính là yếu tố góp phần làm nên *tính chất đặc biệt* của mối quan hệ Lào - Việt Nam.

3.4. Quan hệ văn hóa, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ

3.4.1. Trên lĩnh vực văn hóa

Trên cơ sở các hiệp định hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật hàng năm và từng giai đoạn, Bộ Thông tin Văn hóa Lào và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam tiến hành gặp gỡ, thảo luận và ký kết các văn bản hợp tác theo kế hoạch. Phương thức hợp tác chủ yếu là phối hợp hoạt động chuyên môn, phần lớn là Việt Nam vẫn giúp Lào về cơ sở vật chất. Việt Nam đã giúp Lào nhiều công trình văn hóa từ nguồn viện trợ không hoàn lại, tiêu biểu như: Bảo tàng Chủ tịch Kaysone Phomvihane; Trung tâm Lưu trữ phim và hình ảnh động quốc gia; các trạm chuyên tiếp sóng truyền hình ở một số địa phương vùng sâu, vùng xa hay phòng đọc sách Việt Nam và bộ đĩa DVD “*Những bài ca Hữu nghị Việt - Lào*” gồm những ca khúc của các nhạc sĩ hai nước sáng tác qua các thời kỳ... Đặc biệt, Việt Nam giúp Lào đào tạo chuyên gia về các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật như âm nhạc, múa, xiếc, hội họa, thư viện, xuất bản, điện ảnh, phát thanh - truyền hình; tổ chức nhiều hoạt động lớn như sản xuất phim, tổ chức Tuần văn hóa Lào tại Việt Nam và tuần văn hóa Việt Nam tại Lào; xây dựng Khu không gian Việt Nam tại Trung tâm Văn hóa quốc gia Lào ở thủ đô Vientiane. Hai bên thống nhất tăng thời gian phát thí điểm phụ đề tiếng Lào trong các chương trình chuyển tiếp của Đài Truyền hình Việt Nam tại Lào, hoàn thiện dự án xây dựng và phát sóng phát thanh ở Lào, triển khai dự án xây dựng Trường Nghệ thuật âm nhạc quốc gia Lào tại Vientiane; tiếp tục phối hợp triển khai các hoạt động xúc tiến và quảng bá du lịch của mỗi nước.

Hàng năm, Tuần văn hóa Việt Nam tại Lào và Tuần văn hóa Lào tại Việt Nam được tổ chức luân phiên 2 năm một lần. Tuần văn hóa Việt Nam tại Lào lần thứ nhất đã được tổ chức vào cuối tháng 8, đầu tháng 9-2009, nhân dịp Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam và Năm Ngoại giao văn hóa 2009. Từ đó đến nay, hàng năm, hoạt động này được duy trì đều đặn và thu hút sự quan tâm của đông đảo nhân dân hai nước. Bên cạnh đó, các chương trình giao lưu văn hóa - nghệ thuật, thiết lập cầu truyền hình giữa hai quốc gia trong những dịp lễ, những sự kiện đặc biệt quan

trọng của hai nước, như kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao (ngày 5-9-1962), ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác (ngày 18-7-1977) được hai nước phối hợp tổ chức. Ngành thông tin văn hóa hai nước cũng phối hợp tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt giữa hai nước như tổ chức tuần văn hoá, mở các cuộc thi sáng tác văn học, nghệ thuật, tìm hiểu truyền thống, lịch sử quan hệ Lào - Việt Nam; tổ chức hội chợ thương mại; thi đấu thể thao, làm cầu truyền hình tường thuật các hoạt động kỷ niệm và giao lưu giữa nhân dân hai nước, chiếu phim tài liệu và phim truyện trên sóng truyền hình.

Phía Lào cũng diễn ra những hoạt động văn hóa, nghệ thuật sôi nổi: Triển lãm tranh giới thiệu đất nước, con người Việt Nam được mở tại Trung tâm Văn hóa quốc gia thủ đô Vientiane; giới thiệu điện ảnh về Việt Nam, về tình hữu nghị Lào - Việt Nam trên đất Lào, nổi bật là 10 bộ phim truyện, tài liệu và phóng sự của Việt Nam: 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, Con chim vành khuyên, Chom và Sa, Thương nhớ đồng quê, Ngã ba Đồng Lộc, Trăng nơi đáy giếng, Mùi cỏ cháy...; mở khu trưng bày giới thiệu mỹ thuật, nghệ thuật điêu khắc và trang phục truyền thống các dân tộc Việt Nam; các hoạt động phát triển, quảng bá du lịch Việt Nam cũng được triển khai ở nhiều tỉnh, thành phố trên đất nước Lào...

Đặc biệt, nhân dịp kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (1962 - 2012), 35 năm ký kết Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác (1977 - 2012) và “*Năm Đoàn kết hữu nghị Việt Nam - Lào*”, phía Việt Nam đã phát động sâu rộng cuộc thi “*Tìm hiểu lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam*”, tổ chức triển lãm quy mô lớn về “*Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam giai đoạn 1962 - 2012*”. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hai nước phối hợp tổ chức “*Những ngày văn hóa Việt Nam tại Lào*” và “*Những ngày văn hóa Lào tại Việt Nam*” diễn ra đồng thời từ ngày 16-7 đến ngày 21-7-2012 với quy mô lớn, các chương trình hết sức phong phú và đặc sắc... Trong khuôn khổ “*Những ngày văn hóa Lào tại Việt Nam*”, ở rất nhiều tỉnh, thành phố của Việt Nam đã diễn ra các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, triển lãm mỹ thuật và giới thiệu điện ảnh của Lào: Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Chương trình Giao lưu văn nghệ kỷ niệm 50 năm hợp tác Việt Nam - Lào và triển lãm ảnh “*Một thoáng trên đất bạn Lào*”; thành phố Hải Phòng tổ chức Triển lãm ảnh tư liệu - nghệ thuật “*Quan hệ hữu nghị hợp tác Việt - Lào, từ Viêng Chăn*

đến Luông-pha-băng”; tỉnh Thanh Hóa khai trương phòng đọc tư liệu chuyên đề: Tình hữu nghị và hợp tác Việt - Lào và giới thiệu bộ sưu tập báo chí “*Tình hữu nghị và hợp tác hai tỉnh Thanh Hóa - Hòa Phấn*”; Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị Việt Nam và Hội Hữu nghị Việt - Lào phối hợp tổ chức chương trình Liên hoan Hữu nghị nhân dân Việt - Lào lần thứ III tại Hà Nội, Ninh Bình và Tuyên Quang trong các ngày từ 15-7 đến 21-7-2012, ca ngợi mối quan hệ đặc biệt thủy chung, trong sáng Việt Nam - Lào đã trở thành tài sản vô giá của cả hai dân tộc.

Hai bên còn phối hợp nghiên cứu về lịch sử, địa lý, tổ chức biên soạn lịch sử mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam, Việt Nam - Lào; biên soạn và hoàn thành việc in ấn hai bộ sách công cụ tra cứu quan trọng là Từ điển Lào - Việt, Từ điển Việt - Lào; xây dựng Trung tâm thông tin[43, tr.31]... Tháng 7-2002, Bảo tàng Hồ Chí Minh phối hợp với Đại sứ quán CHDCND Lào tại Việt Nam và Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tổ chức Hội thảo khoa học “*Tình hữu nghị đoàn kết đặc biệt Việt Nam - Lào: truyền thống và triển vọng*”; tháng 6-2007, Viện Khoa học xã hội hai nước đã tổ chức Hội thảo khoa học “*Tình đoàn kết đặc biệt, liên minh chiến đấu và sự hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Lào*” tại Vientiane[108]...

Bên cạnh đó, quan hệ hợp tác văn hóa Lào - Việt Nam còn được thể hiện qua các hoạt động hỗ trợ, đầu tư cho các công trình văn hóa. Trong số vốn viện trợ cho Lào hàng năm, một số lượng không nhỏ nguồn vốn để giúp Lào xây dựng, nâng cấp các công trình văn hóa như: Bảo tàng Chủ tịch Kaysone Phomvihane, Khu không gian Việt Nam tại Trung tâm Văn hóa quốc gia Lào, Trung tâm Lưu trữ phim và hình ảnh động quốc gia, Trường Nghệ thuật âm nhạc quốc gia Lào và các công trình xây dựng trạm chuyển tiếp sóng truyền hình ở một số địa phương vùng sâu của Lào[43, tr.30]. Việt Nam cũng cử đoàn cán bộ kỹ thuật về âm thanh, ánh sáng phục vụ nghệ thuật cho Lào trong dịp Đại hội thể thao quốc gia Lào, giúp Lào tổ chức thành công SEA Games 25 tại Lào (năm 2009).

Với nguồn vốn hỗ trợ của Việt Nam, hai nước đã hoàn thiện dự án xây dựng phát sóng phát thanh ở Lào, đồng thời trong các chương trình chuyển tiếp của Đài Truyền hình Việt Nam tại Lào, hai nước đã cho tăng thời gian thí điểm phụ đề tiếng Lào, phổ biến các ca khúc về đất nước, con người, văn hóa Lào và về tình hữu nghị Lào - Việt Nam. Ngoài ra, hai nước thường xuyên phối hợp trong việc đào tạo, nâng

cao trình độ chuyên môn của các cán bộ, chuyên gia làm công tác văn hóa - thông tin - nghệ thuật, cùng nhau chia sẻ những kinh nghiệm trong việc nâng cao năng lực quản lý, tổ chức, trong công tác văn hóa, thông tin, tuyên truyền của hai nước.

Việc thắt chặt hợp tác trên lĩnh vực văn hóa đã thúc đẩy tình hữu nghị giữa hai nước không ngừng được tăng cường, sự hợp tác toàn diện ngày càng đi vào chiều sâu, đưa mối quan hệ Lào - Việt Nam phát triển, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của hai Đảng, hai Nhà nước và Nhân dân hai nước.

3.4.2. Trên lĩnh vực giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ

Hợp tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ giữa hai nước là chương trình được ưu tiên có tính chiến lược vì lợi ích lâu dài của hai nước; được triển khai thực hiện từ cấp trung ương đến địa phương, chiếm tỷ lệ sử dụng vốn đầu tư cao nhất so với các lĩnh vực khác và được tăng liên tục, mở rộng bằng nhiều hình thức khác nhau từ bộ, ngành, đoàn thể, địa phương, doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, từ năm 1986, hai bên thống nhất không gửi lưu học sinh Lào sang Việt Nam đào tạo bậc học phổ thông, hạn chế và tiến tới không đào tạo bậc trung học chuyên nghiệp, giảm dần ở bậc đại học để chuyển sang tập trung đào tạo lưu học sinh ở những lĩnh vực Lào chưa có điều kiện đào tạo; tăng cường đào tạo sau đại học nhất là ở những ngành kinh tế, khoa học kỹ thuật. Việt Nam cũng tăng cường cử chuyên gia sang giúp Lào xây dựng chương trình giảng dạy, bồi dưỡng giáo viên, hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học theo chủ trương đổi mới; thực hiện mục tiêu “*duy trì hợp tác phát triển nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng đào tạo mỗi bên và chất lượng giảng dạy, học tập ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Lào ở mỗi nước*” [61, tr.53]. Từ năm 1992, trên cơ sở Thỏa thuận chiến lược hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, Hiệp định hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giữa chính phủ hai nước được ký kết; trong đó, dành nhiều ưu đãi với nguồn ngân sách lớn cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, tạo điều kiện hỗ trợ thiết thực trong quan hệ hợp tác giữa hai nước.

Đối với Lào, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, song để đáp ứng nhu cầu cán bộ cho các chương trình hợp tác giữa hai nước, từ năm 1986, hàng năm, phía Lào đã tiếp nhận từ 10 - 25 học viên, sinh viên Việt Nam sang học tập và nghiên cứu tại Đại học Quốc gia Lào. Đến nay, có khoảng 495 cán bộ, sinh viên Việt Nam học tập

tại Lào theo diện Hiệp định, kết nghĩa giữa các địa phương, theo Đề án 165 của Ban Tổ chức Trung ương và cả hệ tự túc[7, tr.29]. Chính phủ Lào cũng dành nhiều học bổng cấp cho cán bộ, sinh viên Việt Nam sang học tập, từ năm 1997 - 2012, đã cấp 466 suất học bổng, trong đó tại Trường Đại học Quốc gia Lào 415 suất, Đại học Luang Prabang 51 suất. Tại Trường Đại học Quốc gia Lào, chỉ tính trong năm học 2013 - 2014, số học viên, sinh viên Việt Nam được cấp học bổng là 827 người, trong đó, học bổng của Chính phủ là 423 người; từ các bộ, ban, ngành, địa phương là 128 người và từ các công ty, tổ chức quốc tế là 276 người[55, tr.248].

Trong khi đó, Việt Nam cũng luôn dành sự ưu tiên đặc biệt cho việc tiếp nhận cán bộ, sinh viên Lào sang học tập, nghiên cứu. Trong những năm từ 1986 - 1992, Việt Nam đã đào tạo cho Lào 537 cử nhân các ngành, 252 học sinh trung cấp chuyên nghiệp; giai đoạn 1992 - 2005, đào tạo 6.592 sinh viên đại học và sau đại học; đến giai đoạn 2006 - 2015, mỗi năm có từ 550 - 560 sinh viên Lào được cử sang đào tạo tại 148 cơ sở đào tạo của Việt Nam[73, tr.55-56], [61, tr.54]. Không chỉ đào tạo các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội và nhân văn mà còn cả các ngành được coi là “*nhạy cảm*” như an ninh, quốc phòng, cơ yếu hay đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ Đảng. Theo số liệu thống kê, từ năm 2001 - 2016, đã có 11.466 học viên, sinh viên Lào sang nghiên cứu, học tập tại Việt Nam, trong đó có 8.777 người thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội và 2.688 người thuộc lĩnh vực quốc phòng an ninh (xem Phụ lục 29). Trong số cán bộ, sinh viên Lào được cử sang Việt Nam, khối đoàn thể chính trị chiếm 20 - 25%, chủ yếu là ngắn hạn (chiếm trên 80%); khối an ninh, quốc phòng chiếm 26 - 30% và chủ yếu là dài hạn (chiếm 85 - 90%); còn lại là khối kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật ở các bậc đại học và sau đại học với tỷ lệ thực tập sinh và ngắn hạn chiếm 20 - 30%[78, tr.93-96].

Nguồn vốn viện trợ cho giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho Lào cũng tăng dần qua các năm. Nếu trong những năm 1991 - 1995, nguồn vốn viện trợ khoảng 1 triệu USD thì giai đoạn 1996 - 2000 đã nâng lên khoảng 26,6 triệu USD. Từ năm 2001 - 2016, Việt Nam đã giành khoản viện trợ không hoàn lại đạt trên 94 triệu USD; trong đó, cao nhất là năm 2016, đạt khoảng 11,34 triệu USD, gấp 6,8 lần so với năm 2001[55, tr.252]. Theo số liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, trong số vốn kinh phí viện trợ không hoàn lại giúp Lào thực hiện các chương

trình mục tiêu thì 62,1% nguồn vốn dành đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo cán bộ Lào tại Việt Nam (43,17% vốn để đào tạo cán bộ Lào tại Việt Nam, 18,9% vốn xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo tại Lào).

Chế độ, chính sách phục vụ công tác đào tạo cán bộ cho Lào thường xuyên có sự điều chỉnh, tạo điều kiện tối đa cho người học và theo tinh thần, tính chất của mối quan hệ. Trong giai đoạn 2001 - 2005 tăng so với thời kỳ 1996 - 2000 là 20% ở bậc đại học, 35% ở bậc sau đại học và 61% hệ bồi dưỡng ngắn hạn²⁸; tỷ lệ kinh phí chi tiêu và được hưởng của cán bộ Lào đã chiếm tới 47,6% trong suất chi đào tạo hàng năm. Giai đoạn 2006 - 2010, cán bộ của Lào sang học theo diện Hiệp định được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi, học bổng tăng khoảng 160% so với trước đây, điều kiện sinh hoạt và học tập của cán bộ dần được cải thiện²⁹, các chế độ chính sách khác được đảm bảo theo định mức³⁰. Ngày 24-9-2014, Bộ Tài chính Việt Nam tiếp tục ban hành Thông tư số 140/2014/TT-BTC, theo đó, học bổng cho học viên Lào tăng thêm 25%[\[73, tr.57\]](#).

Trong công tác đào tạo nguồn nhân lực cho Lào, đội ngũ cán bộ cốt cán trong hệ thống Đảng, các cơ quan chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội được chú trọng. Chỉ tính riêng tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, từ năm 1992 - 2016, mỗi năm có 138 học viên người Lào được đào tạo về cao cấp lý luận chính trị, hành chính, đại học, sau đại học và bồi dưỡng các chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý[\[1, tr.257\]](#), [\[7, tr.28-29\]](#). Điều này phản ánh tính chất đặc biệt của quan hệ Lào - Việt Nam, hai nước có sự tương đồng về mục tiêu chính trị trong phát triển đất nước. Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý vừa để hình thành một đội ngũ cán bộ đủ năng lực đảm nhiệm những trọng trách quan trọng, vừa có khả năng nghiên cứu, cung cấp những luận cứ khoa học cho đường lối đổi mới toàn diện theo định hướng XHCN, góp phần trực tiếp vào đổi mới tư duy kinh tế, cải cách thể chế, hội nhập kinh tế quốc tế.

²⁸ Thông tư số 91/2001/TTLB TC-KHĐT ngày 9-11-2001 của liên Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn chế độ chính sách đối với học sinh Lào và Campuchia học tại Việt Nam.

²⁹ Thông tư số 16/2006/TT-BTC ngày 7-3-2006 của Bộ Tài chính, thay thế Thông tư 91/2001/TTLB TC-KHĐT ngày 9-11-2001 của liên Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó quy định chế độ suất chi đào tạo cán bộ Lào học tập tại Việt Nam, phần học bổng học viên được nhận trực tiếp (gồm tiền ăn, tiền mặc và tiêu vật).

³⁰ Thông tư 120/2012/TT-BTC ngày 24-7-2012 của Bộ Tài chính về chế độ suất chi đào tạo học sinh Lào và học sinh Campuchia (diện Hiệp định) học tập tại Việt Nam.

Ngoài ra, hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo hai nước tạo điều kiện cho Trường Đại học Quốc gia Lào, Đại học Champasak, Đại học Souphanouvong hợp tác với hơn 10 trường đại học của Việt Nam giúp Lào đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ cho giáo viên hoặc mời giáo viên các trường từ Việt Nam sang Lào giảng dạy. Hai bên cũng duy trì thường xuyên các hoạt động trao đổi hợp tác thông qua các chuyến thăm của lãnh đạo, các đoàn chuyên gia giáo dục cũng như các kỳ họp Ủy ban liên chính phủ Lào - Việt Nam được tổ chức mỗi năm. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cũng đã cung cấp toàn bộ chương trình, sách giáo khoa phổ thông để Lào tham khảo; cử các chuyên gia sang Lào giảng dạy về phương pháp xây dựng chương trình, sách giáo khoa và giúp xây dựng Chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Phía Lào cũng cử nhiều đoàn chuyên gia và cán bộ quản lý giáo dục các cấp sang Việt Nam học tập, tham quan, trao đổi kinh nghiệm về đổi mới phương pháp giảng dạy, công tác giáo dục...

Để nâng cao chất lượng học và dạy tiếng Việt, từ năm 2007, học sinh dự bị của Lào tại Việt Nam được tăng thêm một năm tiếng Việt bổ túc kiến thức cơ bản. Đồng thời tăng cường đầu tư trang thiết bị 6 phòng học tiếng Việt cho các cơ sở đào tạo dự bị tiếng Việt tại Việt Nam; xây dựng chương trình dạy tiếng Việt tại các trường Dân tộc nội trú của Lào; tăng số chuyên gia dạy tiếng Việt tại các trường phổ thông tại Lào và điều chỉnh mức lương cho chuyên gia này tăng 75% so với mức cũ. Tính đến hết năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã cử 35 giáo viên sang giảng dạy tiếng Việt tại 14 trường phổ thông của Lào, 7 trường của cộng đồng người Việt định cư tại Lào, 1 trường đại học, 2 trường cao đẳng, Trường Chính trị - Hành chính quốc gia, 2 trường chính trị - hành chính cấp tỉnh và tổ chức nhiều lớp dạy tiếng Việt cho cán bộ các bộ, ngành của Lào tại thủ đô Vientiane[62, tr.72]. Điều kiện sinh hoạt và học tập của cán bộ, học sinh được cải thiện thông qua việc điều chỉnh học bổng cho học sinh Lào tại Việt Nam và học sinh Việt Nam tại Lào phù hợp với điều kiện và mặt bằng sinh hoạt của mỗi nước³¹. Hai bên phối hợp thử nghiệm tổ chức dạy và học bằng hai thứ tiếng Lào và Việt Nam trong một số trường phổ thông dân tộc nội trú.

³¹ Tại Việt Nam, mức học bổng mới của học sinh Lào bắt đầu thực hiện từ ngày 1-4-2006 tăng khoảng 160% so với mức áp dụng trước đây.

Nhiều cơ sở vật chất giảng dạy và học tập tại Lào đã được hoàn thiện như: Nâng cấp Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Tha Ngon giai đoạn I; xây dựng Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ kinh tế - kế hoạch Vientiane, Trường THPT Năng khiếu và dự bị đại học tại Đại học Quốc gia Lào, Trường Tài chính Dong Khamxang và Trường Âm nhạc quốc gia Lào tại Vientiane; hoàn thiện Trường dạy nghề Bokeo; xây dựng 7 trường THPT (Luang Namtha, Saysomboun, Hữu nghị Lào - Việt Vientiane, Hữu nghị Lào - Việt Savannakhet, Phongsaly, Năng khiếu Xiangkhouang, Luang Prabang) và 6 trường phổ thông dân tộc nội trú (Oudomsay, Houaphanh, Savannakhet, Champasak, Sekong, Xiangkhouang)... Hệ thống trường lớp này đã tạo điều kiện cho con em các bộ tộc Lào được tập trung học tập, góp phần cải thiện đời sống văn hóa cho nhân dân các bộ tộc Lào, nhất là ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa.

Hợp tác giữa các địa phương của hai nước trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo cũng được đẩy mạnh, tích cực hỗ trợ, giúp đỡ đào tạo học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh theo học các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các trường dạy nghề ở các tỉnh. Bộ Giáo dục và Đào tạo hai nước còn khuyến khích hình thức đào tạo bằng nguồn vốn tự túc của gia đình, gửi sinh viên sang học tại Đại học Quốc gia Lào và các trường đại học tại Việt Nam. Phía Lào cũng dành nhiều suất học bổng đối với cán bộ, sinh viên Việt Nam sang học tập, giai đoạn 1997 - 2012, trong tổng số 466 người học tại Đại học Quốc gia Lào và Đại học Quốc gia Luang Prabang, số học viên thuộc các địa phương gửi sang học là 189 người, 98 người theo nguồn tự túc và 179 người theo diện học bổng của chính phủ. Tại Việt Nam, các lưu học sinh Lào đang theo học trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, nghiên cứu sinh trong các trường đại học, học viện thuộc các ngành chính trị, khoa học kỹ thuật, quốc phòng an ninh tại 20 tỉnh từ Bắc tới Nam với 3.845 người; trong đó, số lưu học sinh theo Hiệp định là 1.112 người, lưu học sinh tự túc 299 người và lưu học sinh của tỉnh kết nghĩa là 2.434 người. Tính đến tháng 12-2016, trong tổng số 14.209 trường hợp đang học tập tại Việt Nam thì có 5.266 người thuộc đối tượng học bổng của các địa phương kết nghĩa và 5.470 người đi học từ nguồn vốn tự túc[46, tr.246-248].

Trên lĩnh vực khoa học - công nghệ, theo Thỏa thuận Chiến lược hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giai đoạn từ năm 2001 - 2010 và các thỏa thuận gần đây, định hướng hợp tác lĩnh vực khoa học - công nghệ bao gồm: (i) hợp tác trong lĩnh vực đăng ký công nghệ và chất lượng hàng hóa; hỗ trợ xây dựng một số cơ sở vật chất nghiên cứu, đo lường tiêu chuẩn và ứng dụng khoa học công nghệ; (ii) hợp tác trao đổi kinh nghiệm trong việc xây dựng cơ chế, chính sách quản lý khoa học công nghệ và ứng dụng công nghệ trong sản xuất. Mặc dù kinh tế Việt Nam còn nhiều khó khăn, nhưng vẫn luôn dành cho Lào một nguồn lực vật chất dưới hình thức viện trợ không hoàn lại để thực hiện những nhiệm vụ hợp tác theo thỏa thuận giữa hai chính phủ.

Trong khoa học xã hội và nhân văn, các cơ quan khoa học lớn của hai bên, nhất là giữa Viện KHXH quốc gia Lào và Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đã có những hoạt động phối hợp, giúp đỡ lẫn nhau. Hai bên đã ký các văn bản thỏa thuận hợp tác, trong đó xác định cùng nghiên cứu và trao đổi kinh nghiệm về những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển đất nước và hội nhập quốc tế Lào và Việt Nam; trao đổi thông tin tư liệu, các kết quả nghiên cứu về khoa học xã hội mà hai bên cùng quan tâm; tổ chức dịch và xuất bản các công trình khoa học xã hội của Việt Nam bằng tiếng Lào... Hai bên cũng đã tiến hành nghiên cứu một số vấn đề cùng quan tâm như: *“Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Lào và Việt Nam hiện nay”*; *“Xây dựng Đảng cầm quyền trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Lào và Việt Nam”*...; phối hợp nghiên cứu biên soạn công trình: Lịch sử quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam, Việt Nam - Lào (1930 - 2007); Văn hóa Lào trong bối cảnh toàn cầu hóa; Cộng đồng người Việt ở Lào; phối hợp triển khai biên dịch kinh điển Marx, Engels, Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh từ tiếng Việt sang tiếng Lào; tổ chức các hội thảo, phối hợp nghiên cứu kinh tế, văn hóa, lịch sử, địa lý... Đặc biệt từ năm 2008, Ủy ban Hợp tác về khoa học và công nghệ Lào - Việt Nam đã chỉ đạo, xác định các nội dung hợp tác cụ thể cho từng giai đoạn và tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu như: Sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, an toàn bức xạ và hạt nhân, thông tin và thống kê khoa học và công nghệ, công nghệ sinh học, năng lượng mới, công nghệ viễn thám...

Theo số liệu thống kê, tính đến tháng 12-2016, đã có 114 lượt cán bộ khoa học và công nghệ của Lào được đào tạo tại Việt Nam. Bộ Khoa học và Công nghệ hai nước đã phối hợp tổ chức triển khai Dự án xây dựng Trung tâm đào tạo cán bộ quản lý khoa học và công nghệ của Lào từ nguồn vốn ODA của Việt Nam dành cho Lào (tổng mức đầu tư hơn 98,8 tỷ VNĐ). Phối hợp triển khai các dự án Nghiên cứu và xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh; dự án Xây dựng và lắp đặt phòng thí nghiệm công nghệ năng lượng sạch tại tỉnh Sayaboury; dự án Điều tra đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên tỉnh Salavane; dự án Xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ tại tỉnh Salavane...

3.5. Hợp tác Lào - Việt Nam ở cấp độ đa phương

Trong bối cảnh xuất hiện nhiều diễn đàn hợp tác mà Lào và Việt Nam đều là thành viên, quan hệ Lào - Việt Nam còn được thể hiện ở cấp độ đa phương ở nhiều diễn đàn hợp tác khu vực, tiêu biểu nhất là hợp tác ASEAN, Tiểu vùng sông Mekong mở rộng, Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam.

3.5.1. Trong khuôn khổ ASEAN

Với tư cách là thành viên của ASEAN, Lào và Việt Nam luôn ủng hộ các nguyên tắc của Liên hợp quốc về hòa bình và an ninh; đồng thời hai nước luôn nỗ lực để nâng cao hiệu quả hợp tác ASEAN - Liên hợp quốc thông qua các tiếp cận phối hợp, kế hoạch chiến lược và dài hạn, cùng các nguồn tài trợ ổn định; tăng cường hợp tác cụ thể trong lĩnh vực quốc phòng an ninh nhằm hướng tới một xã hội hòa bình và thịnh vượng hơn. Lào và Việt Nam đã phối hợp đóng góp nhiều sáng kiến trong các hội nghị giữa ASEAN và Liên hợp quốc, đặc biệt đã kêu gọi sự phối hợp chặt chẽ, phát huy vai trò trung tâm thông qua việc đề cao các nguyên tắc cơ bản các nước đã cùng cam kết và được quy định trong TAC, Tuyên bố EAS về các nguyên tắc quan hệ cùng có lợi, nhất là các nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế, kiềm chế, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, hợp tác cùng có lợi... qua đó đóng góp và duy trì hòa bình, ổn định, an ninh và hợp tác ở khu vực.

Ở cấp độ khu vực, hai nước cùng các nước tích cực xây dựng Cộng đồng ASEAN, thúc đẩy sự phát triển chung của khu vực; nỗ lực cùng các nước có liên quan giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, thúc đẩy nghiêm chỉnh

việc tuân thủ và thực hiện các nguyên tắc cơ bản phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tích cực thực hiện đầy đủ DOC và xây dựng COC.

Trong vấn đề an ninh phi truyền thống, Lào và Việt Nam đã cùng với các nước ASEAN nỗ lực trong công cuộc đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia. Hàng năm, hai nước cùng các nước thành viên ASEAN đã tổ chức Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về tội phạm xuyên quốc gia (AMMTC). Lào đã ủng hộ, giúp đỡ Việt Nam đăng cai tổ chức Hội nghị quan chức cấp cao về phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia (SOMTC) lần thứ ba năm 2003, hay AMMTC năm 2005. Đồng thời Lào, Việt Nam và các nước ASEAN đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Chống khủng bố của Liên hợp quốc và Văn phòng Chính sách kiểm soát ma túy của Liên hợp quốc để điều phối yêu cầu và đề nghị hỗ trợ kỹ thuật. Hai nước cũng duy trì hợp tác trao đổi thông tin đấu tranh chống tội phạm nói chung và tội phạm ma túy nói riêng qua các kênh như Kế hoạch phối hợp hành động chống các chất ma túy nguy hiểm giữa ASEAN và Trung Quốc (ACCORD), Hội nghị quan chức cấp cao ASEAN về vấn đề ma túy (ASOD), cảnh sát ASEAN, cảnh sát quốc tế, cảnh sát khu vực châu Á và Thái Bình Dương... Lào và Việt Nam đã tăng cường việc phối hợp đưa ra các biện pháp để đối phó với các thách thức của môi trường, bảo vệ bền vững môi trường sinh thái. Hai nước đã ký kết, tham gia các hiệp định, tuyên bố, các chương trình hành động như: Hiệp định ASEAN về ô nhiễm Haze xuyên biên giới (năm 2002); Nghị quyết Yangon về phát triển bền vững (năm 2003); Hiệp định về thành lập Trung tâm Đa dạng sinh học ASEAN (năm 2005); Tuyên bố ASEAN về bền vững môi trường (năm 2007) và Tuyên bố Singapore về biến đổi khí hậu, năng lượng và môi trường (năm 2007). Trong vấn đề an ninh môi trường, đặc biệt là cứu trợ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, hai nước cũng đã thể hiện được tinh thần hợp tác của thành viên ASEAN và cũng là nước phải hứng chịu nhiều thiệt hại do những thảm họa tự nhiên và môi trường gây ra.

Ngoài việc phối hợp và hỗ trợ nhau triển khai các hoạt động do ASEAN chủ trương, hai bên đã hỗ trợ nhau đắc lực trong việc tổ chức thành công các hội nghị quan trọng trong năm Lào hoặc Việt Nam giữ cương vị chủ tịch ASEAN. Ví dụ việc Việt Nam ủng hộ và giúp Lào thực hiện thành công nhiệm vụ chủ tịch ASEAN

năm 2016. Hai bên đã phối hợp thực hiện thành công việc đưa các ý tưởng, mục tiêu của ASEAN từng bước đi vào hiện thực trong năm Chủ tịch ASEAN 2016 của Lào; thực hiện đầy đủ trách nhiệm làm Chủ tịch trong việc tổ chức tốt 11 hội nghị cấp cao cùng với đó là nhiều diễn đàn, hoạt động đa dạng khác.

Liên quan đến vấn đề Biển Đông - vấn đề được không chỉ các nước ASEAN và cả giới quan sát chính trị quốc tế quan tâm khi diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (AMM) lần thứ 49 (tháng 7-2016) là liệu vấn đề Biển Đông có được đưa vào dự thảo Tuyên bố chung ASEAN không? Trước đó, Hội nghị cấp cao lần thứ 21 không ra được Tuyên bố chung do Campuchia - Chủ tịch ASEAN 2012 từ chối đưa vấn đề Biển Đông vào nội dung Tuyên bố. Theo đánh giá của giới quan sát chính trị, Bộ trưởng Ngoại giao Lào sẽ phải đối mặt với áp lực rất lớn từ tất cả các bên liên quan đến vấn đề Biển Đông; đặc biệt là về việc nói gì và tránh đề cập gì về vấn đề Biển Đông trong thông cáo chung của AMM và tuyên bố của Chủ tịch ARF. Trong phiên họp đặc biệt bất thường ngày 25-7-2016, trước thềm Hội nghị cấp cao ASEAN+1 (với Trung Quốc), Bộ trưởng Ngoại giao Lào và các ngoại trưởng ASEAN đã thống nhất các văn kiện đưa vào Tuyên bố chung của hội nghị, trong đó có đề cập đến tiến trình pháp lý ngoại giao để giải quyết các tranh chấp và không quân sự hóa Biển Đông. Do đó, tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Trung Quốc, dưới sự chủ trì của Lào, các nhà lãnh đạo đã thông qua Tuyên bố chung ASEAN - Trung Quốc về áp dụng Bộ Quy tắc ứng xử để tránh va chạm bất ngờ trên biển (Code for Unplanned Encounters at Sea - CUES) ở Biển Đông; Tài liệu hướng dẫn vận hành đường dây nóng giữa quan chức cao cấp của các Bộ Ngoại giao ASEAN và Trung Quốc về ứng phó với các sự cố khẩn cấp trên biển. Tổng Bí thư Đảng NDCM Lào, Chủ tịch nước CHDCND Lào Bounnhang Vorachith đánh giá, *“thành công của Lào trong vai trò Chủ tịch ASEAN có đóng góp quan trọng của Việt Nam, nhất là tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 49”*[94], [113].

Lập trường đoàn kết và quyết tâm của Lào trong vấn đề Biển Đông, tạo bước đột phá trong tiến trình giải quyết tranh chấp cũng được Ngoại trưởng Mỹ John Kerry ghi nhận trong chuyến thăm Lào, tháng 1-2016: *“Ông ấy [Thongsing Thammavong] có quan điểm rất rõ ràng rằng Lào muốn nhìn thấy một ASEAN đoàn kết và quyền tự do hàng hải phải được bảo vệ, đồng thời cũng muốn ngăn chặn hoạt động quân sự hóa*

nhằm tránh đối đầu ở Biển Đông”[107]. Mặc dù Trung Quốc lúc bấy giờ đã là đối tác thương mại và là nhà đầu tư lớn nhất của Lào, nhưng vấn đề Biển Đông với những lời lẽ cứng rắn được đưa vào Tuyên bố chung có thể coi đây là cách Lào hợp tác với Việt Nam và thể hiện lập trường ủng hộ Việt Nam trong vấn đề Biển Đông.

3.5.2. Trong khuôn khổ Tiểu vùng sông Mekong mở rộng

Năm 1992, dưới sự giúp đỡ của ADB, Chương trình Hợp tác kinh tế Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (Chương trình GMS) được khởi xướng, gồm: Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Việt Nam và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc với ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng, năng lượng, viễn thông, du lịch, thương mại - đầu tư, phát triển nguồn nhân lực và môi trường.

Chiến lược của GMS thông qua ba trụ cột: (i) nâng cao khả năng kết nối thông qua phát triển bền vững hạ tầng cơ sở và chuyển đổi các hành lang giao thông thành các hành lang kinh tế xuyên quốc gia; (ii) cải thiện năng lực cạnh tranh thông qua hỗ trợ hiệu quả vận tải hành khách và hàng hóa xuyên biên giới, hội nhập thị trường, các quy trình sản xuất, các chuỗi giá trị, (iii) nâng cao ý thức cộng đồng thông qua các chương trình và dự án nhằm giải quyết những mối lo ngại chung về xã hội và môi trường[93]. Tháng 10-2002, chính phủ sáu nước thuộc GMS (Trung Quốc tham gia với tư cách là một quốc gia) đã tiến hành Hội nghị cấp cao đầu tiên (GMS-1) tại Phnom Penh (Campuchia), đưa ra những nguyên tắc chung trong hợp tác của tiểu vùng; xây dựng và thực hiện tầm nhìn của một tiểu vùng thịnh vượng, hài hòa và thống nhất, tăng trưởng kinh tế nhanh, tiến bộ xã hội và phát triển môi trường bền vững.

Hợp tác GMS được nhiều chuyên gia nhìn nhận là một trong những kênh hợp tác khu vực phát triển nhanh nhất trên thế giới, nhất là lĩnh vực kinh tế với kim ngạch thương mại tăng từ 2,4 tỷ USD (năm 1992) lên khoảng 216 tỷ USD năm 2018[117]. Đây là một trong những yếu tố cùng với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú đã trở thành lực hấp dẫn đối với các nhà đầu tư quốc tế. Vì vậy, hợp tác GMS không chỉ có ý nghĩa đối với Lào và Việt Nam mà với cả các nước trong khu vực, đem lại các lợi ích chung về nhiều mặt như an ninh, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, nâng cao vị thế của mỗi nước trong khu vực và trên trường quốc tế.

Lào, Việt Nam, Campuchia, Myanmar và Thái Lan đã thiết lập cơ chế Chiến lược hợp tác kinh tế ACMECS³² mà điểm nhấn chính của cơ chế hợp tác là hướng tới kết quả cụ thể với các dự án, chương trình nổi bật như đẩy mạnh hợp tác kinh tế trong EWEC, NSEC và SEC; ký kết và triển khai nhiều thỏa thuận song phương và đa phương về vận tải, thủ tục hải quan, xuất nhập cảnh nhằm tạo thuận lợi cho lưu thông người và hàng hóa. Lào và Việt Nam đã tham gia các sáng kiến hợp tác về kinh tế của GMS, đóng vai trò quan trọng trong thực hiện “*Chiến lược năng lực cạnh tranh, liên kết cộng đồng*” và là mắt xích quan trọng trong hành lang giao thông và các hành lang kinh tế tiểu vùng GMS. Hai nước cũng tham gia nhiều cơ chế hợp tác khác của GMS, hỗ trợ tổ chức các sự kiện quan trọng của hợp tác tiểu vùng sông Mekong, đóng vai trò chủ đạo trong cơ chế hợp tác Campuchia - Lào - Việt Nam (CLV), chủ trì thực hiện rà soát và xây dựng quy hoạch lại Tam giác phát triển đến năm 2020, xây dựng trang mạng riêng bằng bốn thứ tiếng (Anh, Lào, Việt Nam, Khmer); phối hợp hiệu quả trong các mục tiêu, kế hoạch của chương trình, qua đó củng cố quan hệ giữa hai nước và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong tiểu vùng, các đối tác quan trọng khác. Sự tham gia tích cực, chủ động và sự phối hợp, hợp tác giữa Lào và Việt Nam góp phần quan trọng củng cố quan hệ hữu nghị và láng giềng thân thiện với các nước trong tiểu vùng, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của hai nước, từng bước nâng cao vai trò, vị thế và phát huy những lợi thế của hai nước trong Tiểu vùng sông Mekong.

Trên lĩnh vực kinh tế, Lào và Việt Nam là hai nước đầu tiên trong Tiểu vùng triển khai thực hiện Hiệp định GMS, qua đó tăng cường sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan liên quan, giảm thời gian làm thủ tục đối với người, hàng hóa và phương tiện qua lại biên giới, giảm chi phí vận tải; đồng thời, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, du lịch và đầu tư dọc theo tuyến EWEC. Hai nước cũng đã ký thỏa thuận phối hợp kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh theo mô hình “*Một cửa, một điểm dừng*”, nhằm cụ thể hóa “*Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước Tiểu vùng Mekong mở rộng*” đầu tiên tại hai

³² ACMECS (Ayeyawady - Chao Phraya - Mekong Economic Cooperation Strategy) được thành lập tháng 11-2003 tại Hội nghị cấp cao Bagan (Myanmar) theo sáng kiến của Thủ tướng Thái Lan Thaksin Shinawatra với 4 thành viên là Campuchia, Lào, Myanmar và Thái Lan. Việt Nam chính thức tham gia ACMECS tại Hội nghị Bộ trưởng ACMECS lần thứ nhất, tổ chức tại Thái Lan vào tháng 1-2004.

cửa khẩu quốc tế Lao Bảo (Quảng Trị) - Densavan (Savannakhet). Việc thực hiện cơ chế kiểm tra, kiểm soát theo mô hình “*Một cửa, một điểm dừng*” đánh dấu bước đột phá quan trọng về cải cách thủ tục hành chính tại cửa khẩu, tiến tới triển khai đồng bộ ở các cửa khẩu khác trong GMS.

Trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng, hai nước ủng hộ mạnh mẽ các sáng kiến hợp tác của GMS. Nhiều tuyến giao thông quan trọng được xây dựng, góp phần cải thiện kết cấu hạ tầng của tiểu vùng, như: cao tốc Phnom Penh - Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang giao thông Mukdahan - Savannakhet - Quảng Trị - Đà Nẵng, cao tốc Hà Nội - Lào Cai, tuyến giao thông ven biển Cà Mau - Kiên Giang. Việt Nam đã xây dựng cao tốc Hà Nội - Lào Cai, kết nối với cao tốc Côn Minh - Hà Khẩu. Các tuyến giao thông kết nối Việt Nam với Lào cũng được triển khai, trong đó có quốc lộ số 217 nhằm tối đa hóa tiềm năng kinh tế của hành lang Đông Bắc GMS và giúp cho phía Bắc Lào tiếp cận thuận lợi với cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa)³³. Các hệ thống giao thông huyết mạch của Việt Nam cũng được nối trực tiếp với các tuyến đường bộ ASEAN và các hành lang quốc tế GMS, như: Hành lang Đông - Tây nối Đà Nẵng (Việt Nam) - Thái Lan tới các cảng nước sâu của Myanmar để đi ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương; hành lang Bắc - Nam từ Vân Nam (Trung Quốc) qua Lào tới Thái Lan giúp cho vùng Tây Nam Trung Quốc ra biển; hành lang dọc bờ biển phía Nam Việt Nam - Campuchia - Thái Lan tạo sự gắn kết GMS với các nước ASEAN biển, đảo và kéo sang Myanmar để tới Ấn Độ. Việc mở rộng hợp tác với các đối tác lớn được đẩy mạnh, huy động được khoảng 21 tỷ USD³⁴ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội tại sáu nước thành viên; riêng Nhật Bản viện trợ không hoàn lại 20 triệu USD cho năm nước thành viên ASEAN trong Tiểu vùng để xây dựng Mạng lưu thông hành lang Đông - Tây nối liền bốn nước Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam và Hành lang Đông - Tây 2 dài 1.000 km để nối liền mạch máu kinh tế trong nội khối ASEAN[95].

³³ Quốc lộ số 217 (từ 2013 - 2016) với tổng mức đầu tư 97,4 triệu USD (vốn vay ưu đãi của ADB là 75 triệu USD, Việt Nam đối ứng 22,4 triệu USD); dự án nâng cấp giai đoạn 2 (từ tháng 3-2018) với tổng nguồn vốn 732,339 triệu USD (từ nguồn vốn của ADB, Việt Nam đối ứng 7 triệu USD).

³⁴ Trong khuôn khổ hợp tác GMS, ADB đã tài trợ 2,1 tỷ USD vốn và 3,1 tỷ USD chi phí xây dựng hạ tầng cơ sở ở khu vực; Nhật Bản hỗ trợ khoảng 13 tỷ USD, Hoa Kỳ 50 triệu USD, Ấn Độ 1 triệu USD (thường niên), Hàn Quốc 1 triệu USD (thường niên) và dự kiến sẽ tăng lên 2 triệu USD trong thời gian tới; Trung Quốc cũng có kế hoạch đầu tư khoảng 10 tỷ USD cho tiểu vùng và cam kết đóng góp 300 triệu USD cho Quỹ đặc biệt hợp tác Mekong - Lan Thương...[106].

Về hợp tác phát triển du lịch, theo số liệu của Tổ chức Du lịch thế giới, từ năm 2002, lượng khách quốc tế đến GMS tăng liên tục, với mức tăng trưởng trung bình khoảng 12%/năm. Năm 2008 đạt 26 triệu lượt; năm 2014 gần 54 triệu lượt khách, chiếm khoảng 20% tổng số lượng khách du lịch đến khu vực châu Á - Thái Bình Dương; năm 2016, con số này là 60 triệu lượt người; doanh thu du lịch quốc tế đạt trên 61 tỷ USD [102], [117]. Lào và Việt Nam đã phối hợp tổ chức và tham gia các diễn đàn du lịch của Tiểu vùng sông Mekong với chủ đề “*Khai thác tốt hơn tiềm năng du lịch GMS thông qua quan hệ đối tác mới*”; đạt thỏa thuận với Campuchia về những biện pháp liên kết mở rộng quảng bá tiềm năng văn hóa và du lịch của mỗi nước để thực hiện các chương trình du lịch, như: “*Một điểm đến - Nhiều quốc gia*”, “*Tiểu vùng Mekong - điểm đến*”...; phối hợp tổ chức Hội thảo “*Hợp tác phát triển kinh tế - du lịch hành lang kinh tế Đông - Tây*” tại tỉnh Quảng Trị (Việt Nam), sử dụng sự kết nối về giao thông, năng lượng, du lịch và chính sách thuận lợi cho khu vực tư nhân nhằm tận dụng lợi thế về quy mô để phát huy tiềm năng phát triển giữa các vùng, miền của các nước GMS. Hai nước cũng đã ký kết 3 nghị định thư và các phụ lục của Hiệp định chung GMS, tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hành khách qua biên giới; thực hiện thí điểm những quy định của Hiệp định về tiến hành kiểm tra hải quan tại một số cặp cửa khẩu dọc hành lang EWEC, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch giữa các quốc gia, bảo đảm tính an toàn và hợp pháp.

Trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống, hợp tác giữa Lào, Việt Nam cũng như các nước tiểu vùng đang phải đối mặt với nhiều thách thức như chủ nghĩa khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, thảm họa môi trường, biến đổi khí hậu... Những năm gần đây, nhận thức rõ tầm quan trọng của việc sử dụng bền vững nguồn tài nguyên lưu vực sông Mekong, Lào và Việt Nam đã thông qua sáng kiến thành lập các hành lang bảo tồn đa dạng sinh học, nhấn mạnh việc bảo vệ rừng, coi đó là chiến lược sống còn vì sự phát triển bền vững của cả khu vực. Tại Ủy hội sông Mekong quốc tế (MRC: Mekong River Commission), hai nước đã tích cực cùng các nước thành viên đàm phán và hoàn thành các quy định, thủ tục về chia sẻ số liệu, giám sát sử dụng nguồn nước, thông báo và trao đổi ý kiến trước về sử dụng nguồn nước, duy trì dòng chảy chính của sông Mekong và ràng buộc trách nhiệm của các nước thành viên trong việc bảo vệ nguồn nước; phối hợp, tăng cường hợp tác trong

MRC và các cơ chế hợp tác tiểu vùng; cùng các nước thành viên xây dựng Trung tâm Hợp tác nguồn nước Mekong - Lan Thương; xây dựng các khuôn khổ pháp lý, trong đó có các quy chế ràng buộc đối với các quốc gia thành viên về chia sẻ công bằng, hợp lý nguồn tài nguyên nước và cùng bảo vệ môi trường sinh thái lưu vực sông, cũng như thúc đẩy các dự án chung. Năm 1993, hai nước cùng các nước Tiểu vùng và Văn phòng Liên hợp quốc về chống ma túy và tội phạm (UNODC) đã ký kết Bản ghi nhớ (MOU) về hợp tác phòng, chống ma túy. Trong khuôn khổ GMS, hai nước tham gia 3 Công ước quốc tế về phòng, chống ma túy; ký kết hàng chục hiệp định cấp chính phủ và cấp bộ về hợp tác phòng, chống tội phạm với các nước. Hàng năm, hai nước cử các đoàn dự các hội nghị, hội thảo chuyên đề, trao đổi thông tin, kinh nghiệm; phối hợp nâng cao hiệu quả đấu tranh ngăn chặn buôn lậu ma túy ở khu vực biên giới, phát hiện, bắt giữ nhiều băng nhóm tội phạm buôn lậu ma túy nguy hiểm, thu hồi số lượng ma túy lớn.

Trong hợp tác phát triển nguồn nhân lực, Lào và Việt Nam cũng đã huy động được các tổ chức ngoài tiểu vùng tham gia với tư cách hỗ trợ và vai trò nòng cốt; ủng hộ và thông qua “*Kế hoạch Phnom Penh về phát triển quản lý GMS*”. Hai nước cũng đề xuất các giải pháp xây dựng các chương trình phát triển nguồn nhân lực để phục vụ cho thương mại xuyên biên giới, phát triển nền kinh tế thông qua chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau. Hai nước đã tham gia dự án “*Kết nối Mekong thông qua giáo dục và đào tạo*” của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID COMET: United States Agency for International Development - Mekong through Education and Training) nhằm phát triển lực lượng lao động ở 5 nước thuộc khu vực hạ lưu sông Mekong; phối hợp cùng với các nước trong tiểu vùng tổ chức các dự án, tập huấn, tham quan thực tế, phát triển chương trình giảng dạy nhằm phát triển nguồn nhân lực; tổ chức các hội thảo quốc tế, nghiên cứu khoa học; hợp tác cùng Thái Lan xây dựng nhóm 9 tỉnh có sử dụng đường số 8 và đường số 12 (quốc lộ số 8 và 12 của Việt Nam), tạo điều kiện cho giáo viên, sinh viên và học sinh ở các trường đại học, trường phổ thông của ba nước được học ngôn ngữ, trao đổi văn hóa, nâng cao sự hiểu biết, cùng nhau hợp tác phát triển trong tương lai. Việt Nam đã xây dựng Quỹ học bổng CLMV, theo đó, mỗi năm cung cấp học bổng, tiếp nhận nhiều cán bộ, sinh viên sang học; hỗ trợ xây dựng trường phổ thông nội trú tại tỉnh

Sekong (Lào) và Ratanakiri (Campuchia) - đây là một trong số các dự án điểm đầu tiên được thực hiện và cũng là kết quả nổi bật của cơ chế hợp tác CLMV.

Thông qua hợp tác hiệu quả trong khuôn khổ GMS, sự tham gia tích cực và có trách nhiệm của Lào và Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng, góp phần xây dựng khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển.

3.5.3. Trong khuôn khổ Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam

Tam giác phát triển (TGPT) Campuchia - Lào - Việt Nam được thành lập năm 1999 bao gồm 13 tỉnh giáp biên của Lào, Việt Nam và Campuchia³⁵. Hội nghị cấp cao TGPT tổ chức thường kỳ 2 năm một lần và là cơ chế hợp tác quan trọng nhằm duy trì ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại khu vực biên giới ba nước. Hợp tác khu vực TGPT là cơ chế hợp tác quan trọng, góp phần duy trì ổn định an ninh chính trị, an toàn xã hội tại khu vực biên giới ba nước. Một trong những kết quả hợp tác đó là việc phối hợp thực hiện cấm mốc biên giới. Ngày 18-1-2008, ba nước đã thực hiện cấm mốc ngã ba biên giới và ngày 26-8-2008 tại Hà Nội đã ký Hiệp ước xác định giao điểm đường biên giới giữa ba nước. Với 3.200 km đường biên giới chung và là địa bàn thường xuyên có sự gia tăng hoạt động của các loại tội phạm qua biên giới có tính chất quốc tế, phát triển cả về quy mô và tính chất nguy hiểm, nhất là tội phạm về ma túy, nạn buôn bán người và các loại tội phạm khác³⁶. Vì vậy, ba nước chủ trương tăng cường hợp tác, trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm; phối hợp triển khai có hiệu quả các kế hoạch đấu tranh với âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, chia rẽ quan hệ đoàn kết, hữu nghị truyền thống giữa nhân dân ba nước; phối hợp có hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm ma túy, mua bán người...

Hợp tác thương mại và đầu tư giữa Campuchia, Lào và Việt Nam nói chung đã được xúc tiến dựa vào lợi thế và nhu cầu thị trường của mỗi quốc gia, ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả trên các lĩnh vực. Trao đổi thương mại khu vực biên giới được đẩy mạnh, các quy định về thủ tục thương mại từng bước được đơn giản hóa.

³⁵ Đó là các tỉnh: Ratanakiri, Stung Treng, Mondulakiri, Kratié ở miền Đông Campuchia; Attapeu, Salavane, Sekong và Champasak ở miền Nam Lào; Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Bình Phước ở Việt Nam.

³⁶ Theo thống kê, trong tổng số hơn 1.580 vụ mua bán phụ nữ, trẻ em tại Việt Nam bị phát hiện trong giai đoạn từ 2004 - 2009, có 11% số vụ mua bán sang Campuchia, 29% số vụ sang Lào.

Hệ thống các trục giao thông chính hình thành nối liền giữa ba nước tới các cảng biển quan trọng ở miền Trung của Việt Nam, tạo điều kiện thu hẹp khoảng cách về địa lý, tiếp cận các thị trường như đường số 78 (Campuchia), đường số 18 (Lào) nối với đường số 19, 24, 25 của Việt Nam[87, tr.42]... Về đầu tư, theo thống kê, đến cuối năm 2012, tại 5 tỉnh của Việt Nam có 129 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư trên 1 tỷ USD đến từ 19 quốc gia và vùng lãnh thổ (Lào đầu tư 5 dự án trị giá 77,2 triệu USD và Campuchia đầu tư 2 dự án với tổng số vốn 18,2 triệu USD). Việt Nam cũng đã đầu tư vào các địa bàn của Lào và Campuchia 75 dự án, với tổng số vốn 3,09 tỷ USD; trong đó, đầu tư vào Lào 50 dự án với số vốn 1,65 tỷ USD, chiếm 66,8% số dự án và 53,4% tổng số vốn; đầu tư vào Campuchia 25 dự án với 1,44 tỷ USD, chiếm 33,3% số dự án và 46,6% tổng số vốn)[33, tr.28] (xem Phụ lục 30). Đến năm 2016, Việt Nam đầu tư tại Campuchia 183 dự án với tổng vốn đăng ký là 2,86 tỷ USD; Campuchia có 12 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký hơn 54 triệu USD; kim ngạch thương mại song phương năm 2015 đạt 3,37 tỷ USD. Việt Nam đầu tư vào Lào với tổng số vốn khoảng 5,1 tỷ USD, đứng thứ 3 trong số các nước đầu tư vào Lào. Nhiều dự án phát huy hiệu quả, đóng góp vào công cuộc phát triển của hai nước. Bên cạnh đó, hợp tác giữa các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương tiếp tục được quan tâm thúc đẩy thông qua trao đổi đoàn, hỗ trợ lẫn nhau phát triển kinh tế, tăng cường giao lưu văn hóa, hợp tác y tế, giáo dục, giao lưu nhân dân, góp phần duy trì và bảo vệ đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác[99].

Ba nước cũng tích cực trong hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống. Với vị trí địa - chính trị quan trọng, Lào - Campuchia - Việt Nam là những nước bị tác động mạnh mẽ bởi các thách thức an ninh phi truyền thống. Lấy ví dụ về sự ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu năm 2015, trong đánh giá của tổ chức Nông lương của Liên hợp quốc (FAO: Food and Agriculture Organization of the United Nations), có khoảng 1,5 triệu ha diện tích trồng lúa của Campuchia, Lào, Việt Nam (và Thái Lan) đã bị mất trắng hoặc đứng trước nguy cơ mất trắng do lũ lụt; trong đó, Campuchia mất 330.000 ha, Lào mất 60.000 ha và Việt Nam mất 99.000 ha[63, tr.69]; hoặc như việc sụt giảm nguồn nước của sông Mekong, ảnh hưởng đến hàng chục triệu người dân vùng hạ lưu... Như vậy, các thách thức của an ninh phi truyền thống bắt buộc ba nước phải có sự hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau. Thông qua hợp tác

trong Tam giác phát triển và ASEAN, ba nước đã cùng tham gia đối thoại và xây dựng các chương trình, kế hoạch hợp tác trên lĩnh vực an ninh phi truyền thống, bao gồm cơ chế và khả năng hợp tác cụ thể.

Có thể thấy, với những nỗ lực hợp tác của Lào - Việt Nam - Campuchia trong khuôn khổ ba nước, mối quan hệ đoàn kết hữu nghị và hợp tác toàn diện giữa ba nước ngày càng phát triển với nhiều hoạt động hiệu quả, thiết thực. Đây cũng là động lực to lớn để ba nước gắn bó, thúc đẩy tiếp nối truyền thống đoàn kết, hữu nghị lâu đời giữa nhân dân các dân tộc tiếp tục phát triển vì lợi ích của mỗi nước.

Tiểu kết Chương 3

Từ năm 1986, cả hai nước Lào - Việt Nam bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, gắn với việc Lào và Việt Nam cùng chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, điều chỉnh cơ cấu kinh tế và quan hệ kinh tế đối ngoại, giảm dần tính tập trung, bao cấp, chuyển sang xây dựng kinh tế thị trường định hướng XHCN. Trong hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam, hai nước luôn xác định tập trung vào những lĩnh vực có thể phát huy được thế mạnh và điều kiện thuận lợi căn bản của mỗi nước, kết hợp thỏa đáng tập quán và thông lệ quốc tế với tính chất đặc biệt của quan hệ Lào - Việt Nam, có sự ưu tiên, ưu đãi cho nhau phù hợp với khả năng của mỗi nước.

Quan hệ chính trị ngoại giao giữa hai nước tiếp tục được tăng cường cả về chiều rộng cũng như chiều sâu. Hầu hết lãnh đạo cấp cao của hai nước đều có các chuyến thăm lẫn nhau, qua đó tăng cường trao đổi thông tin và tham khảo ý kiến của nhau về các vấn đề hợp tác khu vực và quốc tế có liên quan đến quyền lợi của mỗi nước; khẳng định tiếp tục tăng cường, củng cố và nâng tầm mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện Lào - Việt Nam trong bối cảnh mới, phù hợp với tình hình mỗi nước, khu vực và quốc tế; coi trọng quan hệ đặc biệt giữa hai nước, cam kết giữ gìn và không ngừng phát triển truyền thống quý báu đó như một quy luật phát triển và là nhân tố bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của mỗi nước. Giữa các ban, bộ, ngành, đoàn thể, địa phương, nhất là các tỉnh biên giới, đều có các hoạt động trao đổi kinh nghiệm, giúp đỡ nhau trên các lĩnh vực, góp phần quan trọng vào việc vun đắp quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam.

Trong bối cảnh luôn phải đối mặt với những âm mưu chống phá công cuộc xây dựng phát triển của mỗi nước, hai nước xác định *hợp tác về quốc phòng an ninh là nhiệm vụ rất cấp bách và quan trọng hàng đầu*. Đây cũng là lĩnh vực hợp tác đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần bảo đảm vững chắc ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội của mỗi nước. Hai bên tiếp tục phối hợp triển khai thực hiện tốt theo các thỏa thuận đã ký về biên giới, ngăn chặn và xử lý kịp thời mọi hành động xâm phạm biên giới, phối hợp đấu tranh chống tội phạm xuyên biên giới, thúc đẩy ký kết các hiệp định trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Sự hợp tác chặt chẽ giữa

hai nước đã tạo ra một trong những nhân tố cơ bản, thường xuyên bảo đảm lợi ích trực tiếp về an ninh và phát triển của mỗi nước, không chỉ tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh và khả năng phòng thủ của mỗi bên, mà còn làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, đồng thời góp phần không nhỏ vào sự nghiệp đổi mới ở hai nước.

Các thỏa thuận chiến lược hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật, các hiệp định, nghị định thư và các thỏa thuận hợp tác được ký kết, tạo thành một hệ thống các cơ chế hợp tác và khung pháp lý quan trọng để các bộ, ngành và các địa phương của hai bên áp dụng; nhờ đó tính hiệu quả của quan hệ hợp tác Lào - Việt Nam được chú trọng và nâng lên rõ rệt trên các lĩnh vực; đẩy mạnh kết nối hai nền kinh tế, nhất là kết nối về kết cấu hạ tầng, giao thông vận tải, khai thác phát triển năng lượng, đưa hợp tác đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả, tương xứng với tiềm năng của hai nước. Quan hệ trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tiếp tục đạt được những kết quả khả quan.

Hai nước luôn ủng hộ lập trường của nhau trong nhiều vấn đề được đưa ra thảo luận tại các diễn đàn khu vực và quốc tế; hỗ trợ đặc lực cho nhau trong việc tổ chức thành công các hội nghị về chính trị, an ninh và quốc phòng trong năm Lào hoặc Việt Nam giữ cương vị Chủ tịch ASEAN; cùng các nước trong ASEAN xây dựng Cộng đồng ASEAN (năm 2015) nhằm thúc đẩy sự phát triển chung của khu vực; nỗ lực cùng các nước giải quyết tranh chấp, thúc đẩy tuân thủ và thực hiện các nguyên tắc cơ bản phù hợp với luật pháp quốc tế.

Những kết quả hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực trong 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước (1986 - 2016) là tiền đề quan trọng, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo đảm ổn định chính trị của mỗi nước; tiếp tục củng cố và tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt Lào - Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo; góp phần nâng cao vị thế của cả hai Đảng, hai Nhà nước và Nhân dân hai nước, đóng góp tích cực cho hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Chương 4
MỘT SỐ NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VỀ QUAN HỆ LÀO - VIỆT NAM
(1986 - 2016)

4.1. Thành tựu và hạn chế trong quan hệ hai nước

4.1.1. Thành tựu

Quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016) là sự tiếp nối mối quan hệ gắn bó giữa hai nước trong lịch sử, được kiến tạo từ giai đoạn đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc, tiếp tục được củng cố và phát triển, là một trong những nhân tố quan trọng góp phần giúp hai nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, xã hội, củng cố an ninh chính trị của mỗi bên. Quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016) có những thành tựu cơ bản sau:

Thành tựu lớn nhất, căn bản nhất và quan trọng nhất là quan hệ trên lĩnh vực chính trị ngoại giao giữa hai nước trong bối cảnh mới không bị phai nhạt, mà trái lại, tiếp tục được duy trì và phát triển ở một cấp độ cao hơn. Từ sau năm 1986, cả hai nước đều chú trọng và coi lĩnh vực chính trị ngoại giao là lĩnh vực trọng yếu trong quan hệ giữa hai nước; được triển khai đồng bộ trên cả ba kênh: Đảng, Nhà nước và Nhân dân, từ cấp trung ương đến các địa phương.

Về mặt Đảng, quan hệ giữa Đảng NDCM Lào và Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục được duy trì trên cơ sở tương đồng ý thức hệ của hai Đảng cầm quyền, sự tương đồng về đường lối chiến lược xây dựng CNXH ở mỗi nước trong bối cảnh quốc tế, khu vực có những thay đổi căn bản. Các vấn đề về xây dựng Đảng và việc giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng trong bối cảnh nền kinh tế thị trường; các vấn đề lý luận và thực tiễn của công cuộc xây dựng CNXH, cách thức giữ vững định hướng XHCN trong phát triển đất nước là những vấn đề lý luận và thực tiễn được lãnh đạo hai Đảng trao đổi, bàn bạc và chia sẻ lẫn nhau thông qua các chuyến thăm của lãnh đạo hai Đảng được thực hiện thường xuyên từ đầu thập niên 1990 đến nay. Trong khi quan hệ giữa một số đảng cộng sản khác từ sau Chiến tranh lạnh đã không còn được duy trì trên tinh thần quốc tế vô sản thì Đảng NDCM Lào và Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn duy trì và củng cố mối quan hệ gắn bó, hỗ trợ lẫn nhau

trong việc đề ra các chủ trương, đường lối phát triển đất nước phù hợp với tiến trình xây dựng nền kinh tế thị trường bên trong từng nước cũng như ứng phó với những biến động của tình hình thế giới dưới tác động của toàn cầu hóa. Rõ ràng, việc duy trì và tăng cường sự gắn bó giữa hai Đảng Marxist trong bối cảnh thoái trào của phong trào cộng sản quốc tế là một thành công lớn của quan hệ Lào - Việt Nam. Với vai trò là hai Đảng cầm quyền, sự hợp tác gắn bó giữa Đảng NDCM Lào và Đảng Cộng sản Việt Nam là nền tảng của mối quan hệ hữu nghị đặc biệt giữa hai quốc gia Lào - Việt Nam trong 30 năm từ sau Đổi mới.

Dưới sự lãnh đạo của hai Đảng cầm quyền, *về mặt nhà nước*, cùng với việc duy trì thường xuyên các cuộc gặp gỡ cấp cao, các vấn đề chính yếu của công cuộc xây dựng và phát triển ở mỗi nước luôn được lãnh đạo hai bên tham khảo ý kiến của nhau. Các hoạt động trao đổi thông tin, kinh nghiệm và xử lý các vấn đề một cách thường xuyên, kịp thời đã góp phần giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ an ninh và trật tự an toàn xã hội, ngăn chặn có hiệu quả các âm mưu và hoạt động chống phá, chia rẽ mối quan hệ hữu nghị đặc biệt giữa nhân dân hai nước của các lực lượng thù địch. Hai nước cũng đã phối hợp chặt chẽ và có hiệu quả trong các hoạt động tại các tổ chức, các diễn đàn quốc tế và khu vực, đảm bảo lợi ích quốc gia của mỗi bên, góp phần nâng cao vị thế của hai nước ở khu vực và trên trường quốc tế; đồng thời góp phần củng cố hòa bình, hợp tác cùng phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Thành tựu thứ hai, là sự hợp tác và phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa hai nước trong việc đảm bảo ổn định chính trị và quốc phòng an ninh của hai nước. Đó là việc thường xuyên phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau nâng cao năng lực quốc phòng an ninh, đảm bảo ổn định an ninh tuyến biên giới. Việc lãnh đạo Bộ Quốc phòng và Bộ Công an hai nước thường xuyên tổ chức các cuộc gặp gỡ, trao đổi tình hình, thông báo cho nhau những tin tức có liên quan, giúp hai nước kiểm soát và phối hợp ứng phó kịp thời trước những âm mưu “*diễn biến hòa bình*” của các thế lực thù địch; đập tan các âm mưu chống phá công cuộc xây dựng CNXH ở Lào và Việt Nam, ngăn chặn, triệt phá thành công hoạt động của các loại tội phạm thuộc lĩnh vực an ninh phi truyền thống

Cùng với việc tăng cường phối hợp tuần tra để kiểm soát an ninh khu vực biên giới, hai nước đã hoàn thành về cơ bản việc cắm mốc phân định biên giới giữa hai

nước. Kết quả tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới giữa hai nước đã được tổ chức tổng kết vào ngày 16-3-2016 tại Hà Nội[105]. Theo đó, hệ thống mốc quốc giới giữa Lào với Việt Nam có 1.002 cột mốc và cọc dấu tại 905 vị trí và đã được ghi nhận chi tiết tại Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới Việt Nam - Lào ký ngày 16-3-2016. Việc hoàn thành công tác phân mốc và tôn tạo mốc quốc giới là cơ sở để Lào và Việt Nam ký Hiệp ước về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền, góp phần hoàn thiện chất lượng đường biên giới Lào - Việt Nam cả về pháp lý và thực tiễn, đồng thời là cơ sở cần thiết để Lào và Việt Nam đảm bảo nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia của mỗi bên. Thành quả này không những tạo tiền đề thuận lợi cho công tác quản lý và bảo vệ đường biên giới, mà còn góp phần thúc đẩy mạnh mẽ mối quan hệ hợp tác và giao lưu kinh tế, văn hoá, du lịch của các địa phương và nhân dân vùng biên giới, góp phần củng cố an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biên giới.

Thành tựu thứ ba, là hai nước đã xây dựng và dần hoàn thiện hành lang pháp lý để các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện các hoạt động quan hệ kinh tế giữa hai nước phù hợp với mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đó là hệ thống các thỏa thuận, các hiệp định được ký kết giữa hai nước. Như vậy, từ mô hình trao đổi thương mại theo các nghị định thư, quan hệ kinh tế giữa Lào với Việt Nam từ sau 1986 đã chuyển sang mô hình quan hệ kinh tế trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi phù hợp với quan hệ kinh tế quốc tế thời kỳ hội nhập, trong khuôn khổ hợp tác kinh tế ASEAN và hội nhập quốc tế sâu rộng. Việc hình thành hành lang pháp lý cho quan hệ kinh tế giữa hai nước càng quan trọng hơn bởi đó là cơ sở pháp lý để các doanh nghiệp của hai nước tham gia. Nhiều tập đoàn kinh tế tư nhân của Việt Nam đầu tư có hiệu quả tại Lào như Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, Tập đoàn Mường Thanh, Tập đoàn Hà Đô, Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Gofl Long Thành... Sự giao thương, buôn bán giữa các địa phương có chung đường biên giới ngày càng phát triển, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhân dân hai nước chia sẻ, hỗ trợ nhau phát triển kinh tế, xã hội, góp phần ổn định tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội ở các địa bàn biên giới của hai nước.

Với đà tăng trưởng kinh tế của cả Lào và Việt Nam, nhờ hành lang pháp lý đồng bộ và có sự điều chỉnh kịp thời, quan hệ thương mại và đầu tư giữa Lào với

Việt Nam từ sau năm 1986 có tốc độ tăng trưởng nhanh. Tổng kim ngạch buôn bán hai chiều Lào - Việt Nam tăng từ 7,8 triệu USD năm 1986 lên đến 1,29 tỷ USD vào năm 2014, tức là tăng xấp xỉ 144 lần. Quan hệ trên lĩnh vực đầu tư cũng đạt được những thành tựu lớn, đưa Việt Nam trở thành nhà đầu tư lớn thứ 3 tại Lào sau Trung Quốc và Thái Lan là những quốc gia có tiềm lực kinh tế tài chính mạnh hơn Việt Nam gấp nhiều lần. Cùng với thành công của công cuộc đổi mới ở mỗi nước, quan hệ trên lĩnh vực kinh tế đã và đang góp phần củng cố quan hệ Lào - Việt Nam, làm cho mối quan hệ ngày một hoàn thiện và toàn diện hơn, đồng thời cũng làm cho quan hệ giữa hai nước ngày càng đi vào thực chất, vì lợi ích cốt lõi của mỗi bên.

Ngoài quan hệ kinh tế ở cấp độ song phương, hai nước cũng tham gia và hợp tác với nhau trên cấp độ đa phương, trong khuôn khổ hợp tác kinh tế ASEAN, Tiểu vùng sông Mekong mở rộng và trong Tam giác phát triển Lào - Việt Nam - Campuchia.

Thành tựu thứ tư, là hợp tác trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ được mở rộng về cả quy mô lẫn hình thức hợp tác. Đặc biệt, hợp tác về đào tạo với cơ cấu ngành nghề và cấp bậc đào tạo đa dạng đã cung cấp cho cả hai nước đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên gia trong nhiều lĩnh vực khoa học, công nghệ. Những kết quả hợp tác đã góp phần quan trọng cho phát triển tiềm năng con người, đội ngũ cán bộ được đào tạo, học tập, bồi dưỡng toàn diện tại hai nước không chỉ có sự hiểu biết về lý luận chính trị, về khoa học kỹ thuật mà còn được giáo dục và đào tạo cả về đạo đức cách mạng, lập trường chính trị tương đồng, góp phần cung cấp đội ngũ cán bộ cho sự nghiệp đổi mới và xây dựng CNXH và củng cố quan hệ toàn diện giữa hai nước. Đây đồng thời là nhân tố quan trọng trong việc củng cố mối quan hệ hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam.

Thành tựu thứ năm, là hợp tác ở quy mô và cấp độ địa phương và ngoại giao nhân dân đã trở thành hình thức hợp tác hiệu quả. Sự chủ động và hỗ trợ tận tâm của các địa phương, bộ, ban, ngành, các đoàn thể nhân dân cho thấy trách nhiệm, lợi ích phát triển quan hệ Lào - Việt Nam đã trở thành nhiệm vụ quan trọng không chỉ ở cấp quốc gia mà của chính các ngành và địa phương của hai nước. Đây chính là điểm đặc biệt trong quan hệ hai nước, là yếu tố quan trọng trong việc duy trì, phát huy tinh thần đoàn kết, hợp tác đặc biệt và toàn diện giữa hai nước bền vững.

Trong bối cảnh mới của thế giới, khu vực và mỗi nước, quan hệ Lào - Việt Nam không chỉ tiếp tục được duy trì và củng cố mà còn được nâng lên ở cấp độ cao hơn, hợp tác, hỗ trợ gắn bó với nhau sâu, rộng hơn trên tất cả các lĩnh vực. Có được những thành tựu trên là nhờ nhiều nguyên nhân, trong đó bên cạnh sự tương đồng về ý thức hệ của hai đảng cầm quyền, sự chia sẻ mục tiêu phát triển quốc gia trong tình hình mới là sự thấu hiểu những thuận lợi cũng như khó khăn thách thức của nhau trong bối cảnh cả hai nước kiên trì con đường xây dựng CNXH khi mà phong trào cộng sản quốc tế đi vào thoái trào. Như vậy, nhu cầu hợp tác để tạo nên sức mạnh phát triển đất nước đã gắn bó hai nước Lào và Việt Nam trong mối quan hệ đoàn kết hữu nghị đặc biệt trong suốt 30 năm kể từ sau khi cùng bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới ở mỗi nước.

4.1.2. Hạn chế

Thứ nhất, trong quan hệ Lào - Việt Nam có sự bất cân xứng giữa quan hệ chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh với quan hệ kinh tế. Trên lĩnh vực chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh, hai nước đã luôn duy trì mối quan hệ gắn bó, đoàn kết đặc biệt, là sự tiếp nối của quan hệ Liên minh chiến đấu Lào - Việt Nam thời hai nước cùng tiến hành công cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc. Sự gắn bó thủy chung về chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh giữa hai nước đã không bị tác động tiêu cực của những thay đổi trong bối cảnh khu vực, quốc tế thời hậu Chiến tranh lạnh. Trong khi đó, quan hệ kinh tế giữa hai nước chỉ thực sự khởi sắc từ khi công cuộc đổi mới ở mỗi nước gặt hái được những thành công nhất định, từ giữa những năm 1990, tức là khoảng 10 năm sau khi cả hai nước cùng bắt đầu tiến hành Đổi mới đất nước. Trong bối cảnh hai nước tiến hành mở cửa kinh tế, cùng với tiến trình hội nhập kinh tế thì tầm quan trọng của mỗi bên về mặt kinh tế đối với nhau đã giảm sút rõ rệt, tuy về mặt tổng giá trị xuất nhập khẩu và tổng số vốn đầu tư vẫn tăng đều và từ chỗ là đối tác thương mại lớn nhất thì nay đã phải nhường vị trí cho các đối tác khác như Trung Quốc, Thái Lan.

Thứ hai, trong quan hệ kinh tế cũng tồn tại sự mất cân đối giữa dòng vốn đầu tư từ Lào sang Việt Nam với tổng số vốn đầu tư từ Việt Nam sang Lào. Đầu tư từ Lào sang Việt Nam tăng từ 6 dự án, trị giá 16,1 triệu USD giai đoạn 2001 - 2005 lên 11 dự án, trị giá 98,5 triệu USD năm 2016, xếp thứ 42 trong hơn 100 quốc gia và

vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam và chủ yếu là các dự án nhỏ, chậm được triển khai và triển khai chưa thực sự hiệu quả. Trong khi đó, đầu tư từ Việt Nam sang Lào tăng mạnh cả về số dự án và quy mô, từ 19 dự án, trị giá 12,9 triệu USD những năm 1996 - 2000 lên 266 dự án năm 2016, với tổng số vốn đăng ký đạt 5,1 tỷ USD, đứng thứ 3 trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Lào [18, tr.315], [57, tr.16], [96].

Thứ ba, trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo, sự mất cân đối cũng thể hiện ở chỗ việc hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chủ yếu là Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực cho Lào; sự hỗ trợ về đào tạo từ phía Lào là không đáng kể. Theo số liệu thống kê, chỉ tính trong năm học 2014 - 2015, phía Lào có 9.259 học sinh đang học tập tại Việt Nam; trong khi đó phía Việt Nam chỉ có 428 học sinh học tập tại Lào, tức là cũng chưa bằng số học sinh Lào sang học tập tại Việt Nam mỗi năm, từ 550 - 560 học sinh. Chất lượng đào tạo tuy có những chuyển biến tích cực, song thực sự chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế và mong muốn của hai bên. Công tác tuyển sinh thực hiện chưa được chặt chẽ và thống nhất, chất lượng đầu ra còn thấp (trừ các trường quân đội, công an) [30, tr.116, 121].

Nguyên nhân của sự bất tương xứng trên là do mối quan hệ trên lĩnh vực chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh giữa hai nước vốn bắt nguồn từ những tương đồng về điều kiện địa lý tự nhiên, sự chia sẻ vận mệnh lịch sử quốc gia, sự tương đồng về ý thức hệ của Đảng cầm quyền khi cùng tiến hành chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Từ những tương đồng trên dẫn đến nhu cầu hợp tác chặt chẽ giữa hai Đảng cầm quyền, giữa chính phủ và nhân dân hai nước. Trong khi đó, về mặt kinh tế, cả Lào và Việt Nam sau khi hàn gắn và khắc phục vết thương chiến tranh (1975 - 1985), nền kinh tế của cả hai bên còn nghèo nàn lạc hậu, điều kiện vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý kinh tế vĩ mô còn thiếu và yếu, trong khi các mối quan hệ kinh tế quốc tế với các nước XHCN bị tan vỡ mà các mối quan hệ kinh tế quốc tế mới chỉ mới bắt đầu hình thành. Do đó, mặc dù mỗi bên đều xác định “*giúp bạn là giúp mình*” nhưng tiềm lực hạn chế đã ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả của quan hệ giữa hai nước so với các đối tác khác. Về lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nguyên do của nó cũng nằm trong sự hạn chế về nguồn lực của Lào so với Việt Nam.

Cơ chế quản lý của cả hai nước còn nhiều bất cập, hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh; thủ tục hành chính còn phiền hà. Tuy mỗi nước đã có những điều chỉnh cho phù hợp với mối quan hệ hợp tác đặc biệt, nhưng vẫn chưa thật đồng bộ và đầy đủ, nhất là trong điều kiện hai nước đang tham gia thực hiện các cam kết quốc tế và khu vực, tức là ngoài quan hệ đặc biệt, còn phải tính đến quan hệ theo luật pháp và thông lệ quốc tế. Cơ sở hạ tầng của cả hai nước và hạ tầng giao thông nối hai nước tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn yếu kém, chưa đáp ứng hoạt động giao thương giữa hai nước và khu vực. Sự yếu kém của cơ sở hạ tầng làm cho chi phí trao đổi hàng hóa giữa hai nước tăng cao, hiệu quả hợp tác còn thấp. Đây là một trong những nguyên nhân gây ra không ít khó khăn cho việc triển khai hợp tác giữa hai nước, chưa thể nâng quan hệ kinh tế ngang tầm với quan hệ chính trị.

Những khó khăn, hạn chế trong quan hệ hai nước cùng với sự chuyển biến khó lường của tình hình quốc tế và khu vực cũng đặt ra những thách thức. Đó là những thách thức từ sự chuyển giao quyền lực giữa các thế hệ lãnh đạo ở hai nước; từ sự không trùng khớp các quyền lợi quốc gia dân tộc của mỗi nước; từ trình độ phát triển thấp, trình độ khoa học - công nghệ và kinh nghiệm quản lý kinh tế của cả hai nước còn nhiều hạn chế và từ sự phát triển của quan hệ Lào - Trung Quốc, Lào - Thái Lan. Bên cạnh đó, một số vấn đề như dân tộc, tôn giáo, di cư xuyên biên giới³⁷... cũng đang thực sự là những trở ngại, thậm chí “*ẩn chứa những nguy cơ làm rạn nứt mối quan hệ Việt Nam - Lào hiện tại và tương lai*”[79, tr.53] đã và đang đòi hỏi cả hai nước cần nỗ lực để cùng nhau vượt qua trong thời gian tới.

4.2. Tính chất, đặc điểm quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016)

4.2.1. Tính chất

Trong mối quan hệ song phương, cả hai nước đều xác định quan hệ giữa hai nước là “*quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện*”, là mối quan hệ chiến lược đặc biệt trong các mối quan hệ quốc tế của cả hai nước. Mối quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016) có những tính chất sau:

Tính đặc biệt. Sự gắn bó thủy chung, hợp tác chặt chẽ và sự ủng hộ, giúp đỡ lẫn nhau vô điều kiện giữa hai nước kể cả khi tình hình chính trị thế giới và khu vực

³⁷ Theo số liệu thống kê, đến tháng 12-2017, có 1.632 người Lào, 5.836 người Việt Nam di cư tự do và kết hôn ngoài giá thú đang sinh sống tại vùng biên mỗi nước[52, tr.36].

thay đổi căn bản làm cho quan hệ Lào - Việt Nam mang *tính đặc biệt*. Vốn ra đời từ cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung, giành và bảo vệ độc lập dân tộc, mối quan hệ gắn bó thủy chung giữa Lào và Việt Nam không bị phai nhạt kể cả sau Chiến tranh lạnh, trong xu thế hội nhập khu vực và hội nhập quốc tế gia tăng. Tính chất đặc biệt được thể hiện ở điểm khác căn bản với các quan hệ đối tác thông thường khác, nó là quan hệ hợp tác toàn diện bao gồm cả chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh, kinh tế, văn hóa, giáo dục... vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, nhưng có những ưu tiên, ưu đãi cho nhau cao hơn cả các quan hệ song phương khác theo khuôn khổ FTA, tức là đã dành ưu đãi cao nhất cho nhau ngay cả khi cả hai chưa phải là thành viên WTO.

Ngay sau thời kỳ hàn gắn, khắc phục hậu quả chiến tranh, cả hai nước lại phải đương đầu với những khó khăn thách thức do tình hình quốc tế biến động, nhất là sự sụp đổ của hệ thống XHCN thế giới làm cho cả Lào và Việt Nam thoát đầu mất đi chỗ dựa về mặt chính trị - ngoại giao và sự ủng hộ về kinh tế. Trong bối cảnh đó, cả hai nước “*vẫn kiên định giữ vững định hướng chính trị theo con đường chủ nghĩa xã hội*”[4, tr.120]. Bối cảnh chính trị thế giới thay đổi, sự đối đầu về mặt ý thức hệ giảm dần ý nghĩa tạo cho cả Lào và Việt Nam cơ hội tiếp xúc và phát triển quan hệ với nhiều đối tác khác nhau, kể cả các cường quốc kinh tế trong và ngoài khu vực. Tuy nhiên, cả Lào và Việt Nam đều vẫn coi trọng và đề cao mối quan hệ với nhau. Ngay trong văn bản chỉ đạo của Đảng NDCM Lào cũng đã khẳng định: “*Trong lịch sử thế giới chưa có mối quan hệ nào lại sâu sắc, nồng nàn bằng tình đoàn kết hữu nghị đặc biệt Lào - Việt*”³⁸[18, tr.322]. Còn Tổng Bí thư Đảng NDCM Lào, Chủ tịch nước CHDCND Lào Bounnhang Vorachith nhấn mạnh: “*Quan hệ Việt Nam - Lào là quan hệ đặc biệt của đặc biệt, có một không hai trên thế giới, không sử sách nào có thể viết đủ về mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam*”[111].

Như vậy, tính chất *đặc biệt* trong quan hệ Lào - Việt Nam không chỉ gắn riêng với lịch sử quan hệ giữa hai nước, hai dân tộc, gắn bó trong một mối tình đoàn kết đặc biệt mà còn đi liền với các nội hàm đặc biệt trong tổng thể quan hệ giữa hai nước không có trong các mối quan hệ khác[74, tr.7].

³⁸ Chỉ thị số 5 của Ban Tuyên huấn Đảng NDCM Lào về việc tổ chức học tập về sự tăng cường tình đoàn kết đặc biệt Lào - Việt Nam, ngày 3-5-2002.

Tính xuyên suốt, toàn diện và bền vững. Lào và Việt Nam vừa là láng giềng, vừa là bạn bè, đồng chí. Trong quá trình phát triển của cả hai nước từ thời hiện đại, quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam là nhân tố xuyên suốt các chặng đường và ở mỗi chặng đường là bước trước chuẩn bị cho chặng đường sau phát triển. Quan hệ Lào - Việt Nam phát triển gắn với nhiệm vụ phát triển đất nước ở mỗi thời kỳ tương ứng. Từ sau năm 1986, Lào và Việt Nam tiếp tục mối quan hệ gắn bó với nhau trong việc hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng thực hiện công cuộc đổi mới đất nước trong khi kiên định con đường đi lên CNXH. Mối quan hệ đó vẫn vẹn nguyên kể cả khi mỗi bên đứng trước cơ hội phát triển quan hệ với các đối tác khác nhau. Phía Lào luôn khẳng định sự cần thiết và tầm quan trọng của việc phát triển quan hệ với Việt Nam và Việt Nam luôn dành cho Lào sự quan tâm đặc biệt trên mọi phương diện. Quan hệ Lào - Việt Nam không bị rạn nứt và phá vỡ cho dù đối mặt với không ít khó khăn và chịu tác động từ những những chiến lược đối ngoại đầy âm mưu của các nước láng giềng khác.

4.2.2. Đặc điểm

Mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam không giống bất cứ mối quan hệ nào trong lịch sử thế giới đương đại. Nhìn nhận trong tương quan so sánh với các mối quan hệ song phương giữa Lào, Việt Nam với các đối tác khu vực khác, bên cạnh những điểm chung của quan hệ giữa hai quốc gia độc lập có chủ quyền, quan hệ Lào - Việt Nam từ sau năm 1986 có những đặc điểm riêng sau:

Thứ nhất, là mối quan hệ chiến lược bền vững, được hình thành và phát triển do yêu cầu khách quan của lịch sử mà hai nước gắn bó một cách tự nhiên với nhau. Yêu cầu khách quan gắn bó với nhau giữa Lào với Việt Nam không chỉ xuất hiện trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung trước đây mà cả sau Chiến tranh lạnh. Từ sau Đại hội lần thứ IV của Đảng NDCM Lào và Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1986), Lào và Việt Nam cùng tiến hành cải cách cơ chế quản lý và mở cửa kinh tế, coi đó là nhiệm vụ cấp thiết nhằm thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu. Trong bối cảnh hệ thống XHCN thế giới lâm vào khủng hoảng, quan hệ với Trung Quốc - một đất nước cũng đang tiến hành cải cách, căng thẳng, thậm chí thù địch, thì hợp tác, hỗ trợ nhau cùng tiến hành Đổi mới đất nước trở thành nhu cầu tự thân giữa hai nước Lào - Việt Nam.

Thứ hai, sự gắn bó mật thiết giữa Lào với Việt Nam vẫn vẹn nguyên, không thay đổi, không bị ảnh hưởng trước những biến động của tình hình chính trị quốc tế, khu vực; không bị rạn nứt và phá vỡ bất chấp những âm mưu thâm nhập và mở rộng ảnh hưởng ở Lào của các thế lực khác. Trong bối cảnh hai nước tiến hành công cuộc đổi mới, tăng cường hội nhập quốc tế và khu vực, quan hệ gắn bó thủy chung của hai dân tộc không bị mai một mà tiếp tục ổn định. Cùng với những thành công của công cuộc đổi mới, trong tiến trình hội nhập quốc tế, cả Lào và Việt Nam đều có nhiều cơ hội phát triển quan hệ với các đối tác khác nhau, kể cả các cường quốc kinh tế. Trong bối cảnh đó, quan hệ hai nước vẫn tiếp tục phát triển trên cơ sở những “*quan điểm, nguyên tắc, phương pháp và cơ chế*” phù hợp với điều kiện cụ thể của hai quốc gia, hai dân tộc láng giềng. Thêm vào đó, từ sau Chiến tranh lạnh, đặc biệt từ đầu thế kỷ XXI, Lào là tâm điểm thu hút sự quan tâm của các quốc gia trong và ngoài khu vực, trong đó có Trung Quốc. Bằng những khoản viện trợ “*hào hiệp*” và đầu tư khổng lồ, ảnh hưởng của Trung Quốc ở Lào đang gia tăng đáng kể, hay như bình luận của một nhà nghiên cứu quốc tế: “*Ảnh hưởng gia tăng của Trung Quốc từ đầu những năm 2000 làm tăng sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa hai quốc gia cộng sản anh em ở Lào*”^[156]. Tuy nhiên, qua những sự kiện ngoại giao của Lào như Tổng Bí thư Đảng NDCM Lào, Chủ tịch nước CHDCND Lào Bounnhang Vorachit ngay sau khi được bầu làm Chủ tịch nước CHDCND Lào đã thực hiện chuyến thăm Việt Nam trước khi thăm Trung Quốc đã cho thấy sự gắn bó của quan hệ Lào - Việt Nam vẫn không thay đổi.

Thứ ba, quan hệ Lào - Việt Nam được duy trì toàn diện trên cả ba kênh: Đảng, Nhà nước và Nhân dân, trong đó đường lối phát triển quan hệ giữa hai nước được Đảng NDCM Lào và Đảng Cộng sản Việt Nam bàn bạc, thảo luận và thống nhất với nhau. Sự phát triển của mối quan hệ giữa hai nước được tiến hành phù hợp với chủ trương đường lối của hai Đảng cầm quyền vốn có chung nguồn gốc từ Đảng Cộng sản Đông Dương, vẫn duy trì được vai trò lãnh đạo đất nước từ sau Chiến tranh lạnh, khi mà hệ thống XHCN thế giới lâm vào tình trạng khủng hoảng. Đây chính là nhân tố chính yếu tạo nên sức mạnh và sự gắn bó giữa hai nước, giữ cho quan hệ đoàn kết hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam đứng vững trước những biến động của tình hình thế giới và khu vực cũng như trước những âm mưu phá hoại tình đoàn kết

gắn bó giữa hai dân tộc Lào và Việt Nam từ bên ngoài. Trong khi hầu hết các mối quan hệ song phương giữa hai nước XHCN trước đây từ sau Chiến tranh lạnh đều trải qua những thăng trầm như quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, quan hệ Việt Nam - Campuchia thì quan hệ Lào - Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì và gắn bó với nhau về mọi mặt.

Thứ tư, mặc dù cả Lào và Việt Nam đều là những nước đang phát triển, nguồn lực của mỗi bên còn hạn chế, Lào và Việt Nam vẫn dành cho nhau những ưu tiên, ưu đãi trong quan hệ kinh tế, như viện trợ phát triển, cứu trợ tài chính khi khó khăn, coi sự nghiệp xây dựng phát triển đất nước của bạn như nhiệm vụ tự thân của mình. Phương châm “*giúp bạn là giúp mình*” trong quan hệ Lào - Việt Nam thời chiến tranh vẫn giữ nguyên giá trị trong giai đoạn hiện nay.

4.3. Tác động của quan hệ Lào - Việt Nam đến tình hình mỗi nước và khu vực

4.3.1. Đối với Lào

Duy trì và phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị đặc biệt với Việt Nam từ sau 1986 giúp Lào đảm bảo an ninh quốc phòng và ổn định chính trị, nâng cao vị thế quốc tế đồng thời tranh thủ được kinh nghiệm trong tiến hành công cuộc đổi mới.

Thứ nhất, sự hợp tác giúp đỡ kịp thời và hiệu quả của Việt Nam đã giúp Lào giữ được sự ổn định an ninh chính trị, vượt qua những thời điểm khó khăn nhất để đứng vững và phát triển. Nhờ sự hợp tác chặt chẽ với Việt Nam, các kế hoạch chống phá Lào từ bên ngoài và các vụ nổi dậy phản loạn ở bên trong (ở Luang Prabang, Champasak, Vientiane, Houaphanh, Bokeo...) đã bị trấn áp. Mặt khác, việc hoàn thành thắng lợi toàn bộ kế hoạch cắm mốc tạo ra một đường biên giới hết sức rõ ràng, được ghi nhận rất chi tiết trong các văn kiện pháp lý và được đánh dấu bằng một hệ thống mốc quốc giới chính quy, hiện đại, bền vững trên thực địa không chỉ góp phần củng cố an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng biên giới mà việc ký Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia năm 1990 và Hiệp định biên giới năm 2016 còn củng cố lòng tin của cả hai bên trong quan hệ với nhau.

Thứ hai, quan hệ hợp tác chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh với Việt Nam trong thời gian qua đã giúp Lào giảm sức ép từ phía các nước láng giềng khác, cụ thể là Trung Quốc và Thái Lan. Mặc dù Trung Quốc đã và đang có nhiều chính

sách lôi kéo Lào (như với trường hợp Campuchia), nhưng theo đánh giá của một số nhà nghiên cứu người Lào thì “*ở chừng mực nào đó, Lào vẫn lo ngại về ý đồ của Trung Quốc*”, do “*Chính sách đối ngoại của Trung Quốc mang tính thực dụng lớn, hoàn toàn được quyết định dựa trên lợi ích quốc gia - dân tộc, yếu tố ý thức hệ và tinh thần quốc tế vô sản của Trung Quốc hầu như mờ nhạt và không có tính quyết định*” và “*lịch sử dính líu của Trung Quốc vào Đông Nam Á, tai họa nhất là ở Campuchia luôn gợi lại ký ức về sự phiêu lưu quân sự của Trung Quốc*”[68, tr.92] đối với Lào. Đồng thời, phát triển quan hệ toàn diện với Việt Nam giúp Lào bớt bị sức ép từ Thái Lan. Việc Lào được sử dụng cảng Vũng Áng, Hòn La của Việt Nam theo như đánh giá của nhà nghiên cứu Lào thì “*Thái Lan không thể gây sức ép bằng cách đóng cửa biên giới như trước nữa. Về mặt này, Trung Quốc không thể giúp Lào được, vì chính bản thân Trung Quốc cũng muốn tìm con đường để các tỉnh phía Tây giáp với Lào, Việt Nam có thể thông ra biển*”[68, tr.92]. Quan hệ chặt chẽ về quốc phòng an ninh với Việt Nam, sẽ giúp Lào tranh thủ được sự hỗ trợ, giúp đỡ chí tình về kinh nghiệm tác chiến, cách thức xây dựng tổ chức, cơ cấu lực lượng, đào tạo cán bộ, hoàn thiện nghệ thuật quân sự và chiến lược kết hợp kinh tế với quốc phòng; góp phần ngăn chặn âm mưu chống phá, biến Lào thành “*vùng đệm chiến lược*” của các thế lực thù địch.

Thứ ba, phát triển quan hệ toàn diện với Việt Nam giúp Lào có điều kiện học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp, cách thức tiến hành Đổi mới cũng như củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng NDCM Lào. Khi tiến hành công cuộc đổi mới, Lào đối mặt với những khó khăn từ nhiều mặt. Quan hệ hợp tác kinh tế với Việt Nam góp phần giúp Lào thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ Đổi mới; giúp nâng cao trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Bộ mặt các tỉnh biên giới giáp ranh với Việt Nam có những chuyển biến quan trọng; việc trao đổi hàng hóa cửa khẩu, buôn bán giữa nhân dân hai nước và việc xây dựng các tuyến đường nối liền hai nước đã thúc đẩy kinh tế các địa phương phát triển, góp phần nâng cao mức sống của người dân Lào và từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa Lào với các nước trong khu vực. Là một nước nằm sâu trong nội địa, Lào rất cần các cửa ngõ thông thương ra thế giới. Trong những năm 1970 và 1980 của thế kỷ XX, Lào chỉ có thể chính thức giao thương với các nước XHCN thông qua cảng

Đà Nẵng của Việt Nam, đó là lý do khiến Việt Nam trở nên vô cùng quan trọng đối với Lào. Sau thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam, con đường thông thương với thế giới của Lào được mở rộng qua các cảng biển khác của Việt Nam như Cửa Lò, Vũng Áng... Có thể nói, Việt Nam là cầu nối quan trọng để Lào mở rộng sản xuất, thu hút đầu tư, lưu thông hàng hóa, giao lưu văn hóa với các nước trong khu vực và thế giới. Việt Nam cũng là quốc gia có lượng vốn đầu tư khá lớn vào Lào, những nguồn vốn đầu tư này đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế Lào phát triển.

Cuối cùng, mối quan hệ hợp tác hữu nghị đặc biệt với Việt Nam thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế và nâng cao vị thế của Lào trên trường quốc tế.

4.3.2. Đối với Việt Nam

Nằm ở phía Tây của Việt Nam với đường biên giới chung dài trên 2.337 km, Lào có vai trò địa - chính trị và vị trí địa - chiến lược cực kỳ quan trọng đối với Việt Nam. Do đó, quan hệ hợp tác hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam đã tác động tích cực đến sự phát triển của Việt Nam, thể hiện trên các khía cạnh sau:

Thứ nhất, quan hệ hợp tác hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam đã giúp Việt Nam có được lá chắn phía Tây vững chắc để bảo vệ an ninh chính trị, ổn định xã hội. Việc Lào luôn dành ưu tiên cao cho phát triển quan hệ với Việt Nam góp phần ngăn chặn hoặc làm giảm những tác động xấu trực tiếp từ bên ngoài vào Việt Nam từ phía Tây. Nhờ hợp tác chặt chẽ với Lào, Việt Nam ngăn chặn và triệt phá thành công các kế hoạch dùng địa bàn Lào để thâm nhập, chống phá cách mạng Việt Nam. Mọi diễn biến trong đời sống chính trị, kinh tế - xã hội của Lào, với mức độ khác nhau đều có tác động nhạy cảm và trực tiếp đến tình hình chính trị an ninh, kinh tế - xã hội, môi trường quốc tế, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam. Sự ổn định của Lào và việc củng cố mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam trên lĩnh vực chính trị an ninh trở thành một trong những yếu tố cấu thành lợi ích thiết thân, chính đáng của Việt Nam trên con đường phát triển đất nước [89, tr.106]. Đặc biệt, sự ổn định về an ninh và chính trị của Lào có ảnh hưởng trực tiếp tới an ninh và ổn định của Việt Nam, do vị trí địa - chính trị của Lào có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ biên giới phía Tây.

Thứ hai, về mặt chiến lược, trong 30 năm kể từ sau Đổi mới, việc Việt Nam duy trì và giữ vững mối quan hệ hợp tác hữu nghị đặc biệt với Lào là một đảm bảo

để ngăn chặn các thế lực khác tại khu vực thâm nhập và đứng chân tại Lào. Bởi bất luận một quốc gia nào khác, mà đặc biệt là Trung Quốc hoặc Thái Lan thành công trong việc mở rộng ảnh hưởng và đứng chân tại Lào thì đều là điều bất lợi về mặt chiến lược cho Việt Nam. Từ trong lịch sử, các triều đại phong kiến Việt Nam đã luôn cố gắng duy trì mối quan hệ thân thuộc với Lào, coi đó là một đảm bảo để biến Lào thành “*phên dậu*” giúp Việt Nam đối phó với các âm mưu từ phía Tây bán đảo Trung Ấn như Miến Điện, Auytthaya (sau này là Xiêm).

Thứ ba, Lào vẫn còn là một nước có trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, do đó, trong quá trình phát triển quan hệ kinh tế với Lào từ sau năm 1986, Việt Nam đã tận dụng được những lợi thế, mọi cơ hội để tăng cường mở rộng thị trường buôn bán và đầu tư ở Lào. Việc tăng cường quan hệ với Lào đã mang lại cho Việt Nam nhiều lợi ích thiết thực trong lĩnh vực thương mại. Mặc dù tỷ trọng của Lào trong quan hệ buôn bán và đầu tư của Việt Nam không cao, tuy nhiên, tận dụng lợi thế của những nhân tố nội sinh, Việt Nam luôn là một trong những nước có vị trí cao trong quan hệ buôn bán và đầu tư của Lào. Việc mở rộng thị trường buôn bán tại Lào là cơ hội giúp tăng trưởng cho các ngành sản xuất của Việt Nam như xăng dầu (tái xuất), vật liệu xây dựng (sắt thép, xi măng, nhựa đường), nông thủy sản (gạo, muối, hải sản đông lạnh, tỏi khô, bia, rượu...), hàng công nghiệp (dệt may, phân bón, dược phẩm, hóa mỹ phẩm...). Bên cạnh đó, Lào là nơi cung cấp các loại nguyên liệu cho nền kinh tế Việt Nam như các sản phẩm lâm nghiệp, gỗ các loại. Lào vẫn đang là một thị trường mới giàu tiềm năng, mức sống người dân tương đối thấp, nên cũng là một thị trường tương đối dễ tính, do đó hàng hóa Việt Nam có thể xâm nhập và tạo chỗ đứng lâu dài. Đồng thời, hợp tác kinh tế Lào - Việt Nam đã mở ra một hướng đi mới cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư Việt Nam trong quá trình mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, đó là việc tập trung vào một thị trường vừa sức, không yêu cầu công nghệ cao, có lợi thế so sánh nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam ở thị trường nước ngoài.

Cuối cùng, quan hệ hợp tác hữu nghị đặc biệt với Lào cũng góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Việc hai nước hỗ trợ và giúp nhau hoàn thành trách nhiệm chủ tịch luân phiên ASEAN là một ví dụ. Ngoài ra, trên hầu hết các diễn đàn khu vực, Lào và Việt Nam thường đồng thuận với nhau về quan điểm

và có cùng lập trường đối với các vấn đề nảy sinh. Trong bối cảnh Việt Nam đang trong cuộc chiến pháp lý liên quan đến tranh chấp ở Biển Đông, thái độ và lập trường của Lào là vô cùng quan trọng, như việc đưa vấn đề trên vào Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao ASEAN năm 2016 khi Lào làm chủ tịch luân phiên.

4.3.3. Đối với khu vực

Sau Chiến tranh lạnh, Lào và Việt Nam đã nhanh chóng cải thiện quan hệ với các nước ASEAN và trở thành thành viên ASEAN. Việc Việt Nam rời Lào lần lượt gia nhập ASEAN đã chính thức xóa bỏ sự phân cực ở Đông Nam Á giữa các thành viên sáng lập ASEAN và ba nước Đông Dương. Trong ASEAN, quan hệ hợp tác hữu nghị đặc biệt Lào - Việt Nam là một bộ phận không thể thiếu, rất quan trọng trong quan hệ giữa các nước ASEAN, đã được thời gian và thực tiễn chứng minh là ngày càng có nhiều đóng góp tích cực vào việc củng cố và phát triển của ASEAN.

Với vị trí địa - chính trị và tiến trình phát triển của mình, Lào và Việt Nam đã góp phần đưa các nhóm nước ASEAN xích lại gần nhau. Sự hội nhập mạnh mẽ từ những khác biệt của Lào và Việt Nam trong ASEAN đã tạo những chuyển biến về chất trong hợp tác khu vực. Trước quá trình liên tục đổi mới của tất cả các nước thành viên, nhất là Lào và Việt Nam, ASEAN đã chuyển từ hợp tác có tính chất đóng cửa vì các mục tiêu chính trị giữa các nền kinh tế có trình độ phát triển tương đồng, hướng vào bên trong và chia sẻ thị trường sang xu hướng hợp tác có tính chất mở cửa, do sự thúc đẩy của thị trường giữa các nền kinh tế có trình độ phát triển chênh lệch nhau, cùng góp chung nguồn lực liên kết với bên ngoài. Trong việc tạo dựng các khuôn khổ bảo đảm an ninh cho khu vực, Lào và Việt Nam đã góp phần phát huy vai trò chủ đạo của ASEAN trong việc xây dựng, chia sẻ và phát huy hiệu quả các công cụ hợp tác, như ARF, TAC, SEANWFZ, Tuyên bố Bali về các nguyên tắc quan hệ cùng có lợi... tạo sân chơi cho các nước tham gia thông qua các cơ chế và chương trình nghị sự do ASEAN xây dựng và chủ trì, giữ vững vai trò chủ đạo của ASEAN trong các cấu trúc khu vực đang định hình.

Bên cạnh vai trò đoàn kết khu vực, Lào và Việt Nam cũng là nhân tố thúc đẩy sự phát triển và tăng cường vị thế của ASEAN. Trong những thập niên qua, khu vực Đông Nam Á đã chuyển mình mạnh mẽ, trở thành khu vực phát triển năng động và đoàn kết. Từ một tổ chức hợp tác tương đối lỏng lẻo, một thực thể nhỏ bé, ngày nay

ASEAN đã trở thành một tổ chức liên kết chặt chẽ, một bộ máy hoàn chỉnh, một trong số các khu vực tăng trưởng nhanh và năng động nhất thế giới và là đối tác không thể thiếu của các nước lớn và các tổ chức quốc tế quan trọng. Trong tiến trình đó, Lào và Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong định hướng chiến lược và các quyết sách lớn của ASEAN. Năm 2015, đánh dấu bước ngoặt mới trong lịch sử phát triển của ASEAN với việc hình thành một cộng đồng thống nhất, cả Lào và Việt Nam đã tham gia rất tích cực và để lại dấu ấn đậm nét, nhất là việc xây dựng, ký kết, phê chuẩn và triển khai Hiến chương ASEAN, công cụ pháp lý và thể chế quan trọng để hỗ trợ ASEAN thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng.

Trong bối cảnh ASEAN thời gian gần đây đứng trước nhiều khó khăn, thách thức liên quan đến sự cạnh tranh của các nước lớn, sự khác biệt trong nhận thức, lợi ích và ứng xử, Lào và Việt Nam đã nỗ lực củng cố đoàn kết, thống nhất vai trò của ASEAN; trở thành một trong những yếu tố giúp ASEAN vượt qua khủng hoảng, tăng cường đoàn kết, đẩy mạnh hợp tác, khôi phục vị thế. Lào và Việt Nam cũng đã phát huy vai trò là cầu nối tích cực tăng cường quan hệ giữa ASEAN với các đối tác, kể cả việc góp phần tháo gỡ một số vướng mắc, giúp nâng tầm quan hệ giữa các bên và có những đóng góp tích cực nhằm giữ vững vai trò chủ đạo của ASEAN tại các tiến trình hợp tác thực tiễn trong các cơ chế, diễn đàn quan trọng do ASEAN khởi xướng và dẫn dắt như ASEAN+1, ASEAN+3, EAS, ARF, ADMM+... Trong vấn đề Biển Đông, Lào và Việt Nam tiếp tục chủ động trao đổi và phối hợp với các nước nhằm làm giảm các căng thẳng, tạo sự đồng thuận trong ASEAN và giữa ASEAN với đối tác về vai trò và lợi ích chung của tất cả các bên nhằm duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải và hàng không ở Biển Đông; thúc đẩy đưa vấn đề Biển Đông vào văn kiện các hội nghị, diễn đàn ASEAN với những nội dung tích cực; nhấn mạnh thực hiện đầy đủ và hiệu quả DOC, sớm hoàn tất COC.

Việc ASEAN đang trở thành một trong những tổ chức khu vực thành công nhất trên thế giới rõ ràng không thể thiếu vai trò của Lào và Việt Nam với những dấu ấn và đóng góp đáng kể, thể hiện tinh thần tích cực, chủ động và trách nhiệm trong các công việc chung của ASEAN, cùng ASEAN không ngừng củng cố và thúc đẩy môi trường hòa bình, an ninh và hợp tác phát triển ở khu vực. Trong tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, cả Lào và Việt Nam đã khẳng định vai trò và vị

thế quốc tế của mình; tham gia sâu rộng vào hợp tác ASEAN trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị, an ninh, quốc phòng, đến kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường. Lào và Việt Nam đã tham gia những cơ chế, giải pháp hữu hiệu, có khả năng ngăn ngừa xung đột, tạo điều kiện thuận lợi xây dựng môi trường hòa bình, hữu nghị và hợp tác với các nước thành viên ASEAN. Từ đó, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế mỗi nước, củng cố độc lập chủ quyền quốc gia và thúc đẩy liên kết khu vực trên các lĩnh vực.

Bên cạnh việc thúc đẩy các mối quan hệ nội khối, Lào và Việt Nam còn góp phần củng cố mối quan hệ của ASEAN và các nước và các tổ chức quốc tế bên ngoài; phối hợp chặt chẽ tại các diễn đàn quốc tế khác. Hai nước cũng đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy mối quan hệ ASEAN - EU, ASEAN - Mỹ cũng như mối quan hệ của ASEAN với nhiều quốc gia, tổ chức khác.

Như vậy, quan hệ hợp tác toàn diện, đặc biệt Lào - Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố tình đoàn kết hữu nghị và tăng cường hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN, góp phần củng cố những nguyên tắc cơ bản trong mối quan hệ giữa các nước ASEAN vì sự nghiệp hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển thịnh vượng của Đông Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới.

KẾT LUẬN

1. Quan hệ Lào - Việt Nam từ sau năm 1986 phát triển trong bối cảnh quốc tế, khu vực và tình hình mỗi nước có những thay đổi cơ bản. Chiến tranh lạnh chấm dứt, sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu và sự tan rã của Trật tự hai cực Yalta làm thay đổi căn bản tính chất của quan hệ quốc tế. Sự đổi đầu ý thức hệ không còn là yếu tố quyết định mối quan hệ giữa các quốc gia và nhường chỗ cho các vấn đề kinh tế, sắc tộc, tôn giáo. Trong bối cảnh chính trị toàn cầu hóa, khu vực hóa gia tăng thì tại Đông Nam Á cũng bắt đầu tiến trình hòa hợp, hòa giải và hội nhập. Lào và Việt Nam là hai nước trong số ít các đảng cộng sản vẫn duy trì được quyền lực. Từ năm 1986, trước tình hình trì trệ và yếu kém về kinh tế, cả Lào và Việt Nam đều tiến hành và tiến hành thành công công cuộc cải cách, đổi mới. Những thành tựu của công cuộc đổi mới đã làm thay đổi căn bản bộ mặt kinh tế - xã hội cũng như nâng cao đáng kể vị thế quốc tế của hai nước. Trong bối cảnh trên, trên cơ sở của Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác giữa hai nước ký năm 1977, quan hệ Lào - Việt Nam giai đoạn 1986 - 2016 phát triển đồng bộ trên cả ba kênh: Đảng, Nhà nước và Nhân dân, từ cấp trung ương đến địa phương; phát triển một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh đến kinh tế, văn hóa giáo dục và các lĩnh vực khác.

Quan hệ Lào - Việt Nam giai đoạn 1986 - 2016 là sự tiếp nối mối quan hệ truyền thống gắn bó lâu đời của hai dân tộc Lào và Việt Nam - hai quốc gia láng giềng có chung đường biên giới, cùng chia sẻ thân phận lịch sử trong quá khứ, được sự lãnh đạo của hai Đảng có chung ý thức hệ. Do đó, mối quan hệ trên về bản chất không thay đổi, *vẫn là mối quan hệ hợp tác hữu nghị đặc biệt.*

2. Quan hệ trên lĩnh vực chính trị ngoại giao, quốc phòng an ninh tiếp tục được củng cố, trở thành hiện tượng có một không hai của mối quan hệ giữa hai quốc gia láng giềng thời hậu Chiến tranh lạnh. Trong bối cảnh mới, mỗi nước đều có nhiều cơ hội phát triển quan hệ với các quốc gia khác nhau trong và ngoài khu vực, tuy nhiên mỗi bên đều dành cho nhau thứ tự ưu tiên cao nhất trong quan hệ đối ngoại. Trước những biến động của tình hình quốc tế, khu vực, Đảng Nhân dân Cách

mạng Lào và Đảng Cộng sản Việt Nam thường xuyên gặp gỡ, trao đổi, bàn bạc những vấn đề cấp thiết, quan trọng đối với sự nghiệp phát triển của mỗi bên. Hai bên tiếp tục củng cố mối quan hệ, hợp tác mọi mặt, hỗ trợ, giúp đỡ nhau thực hiện thành công công cuộc cải cách, đổi mới mà cả hai nước cùng tiến hành. Hai nước đã trao đổi nhiều chuyến thăm chính thức và thăm làm việc cấp cao, ký kết nhiều văn bản quan trọng đặt nền tảng cho quan hệ hai bên. Lào và Việt Nam cũng luôn ủng hộ lập trường của nhau trong các diễn đàn đa phương, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau thực hiện các nhiệm vụ quốc tế mà mỗi bên đảm nhận. Về quốc phòng an ninh, hai bên đã hợp tác, hỗ trợ nhau trong việc đảm bảo quốc phòng an ninh của mỗi nước, phối hợp chống lại các thế lực thù địch chống phá sự nghiệp xây dựng đất nước ở mỗi nước. Với việc Việt Nam có lợi thế của một nước đông dân, có lực lượng quân đội được tổ chức, đào tạo bài bản, Lào đã nhận được sự hỗ trợ đặc lực của Việt Nam trong việc xây dựng và đào tạo lực lượng quân đội. Việc phân định cắm mốc biên giới giữa hai nước đã được thực hiện tích cực trong giai đoạn 1986 - 2016 và đã hoàn tất tạo điều kiện cho việc bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước, đồng thời cũng đảm bảo sự rạch ròi và bình đẳng của mối quan hệ giữa hai nước.

3. Trên lĩnh vực kinh tế, so với trước năm 1986, nhờ những thành tựu của công cuộc đổi mới ở mỗi nước, quan hệ kinh tế Lào - Việt Nam phát triển ngày một toàn diện hơn; quy mô và tính chất cũng có những thay đổi lớn. Việc hai nước ký kết hàng loạt những hiệp định hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư không chỉ từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý làm cơ sở cho các hoạt động hợp tác kinh tế; mà còn làm thay đổi cơ bản tính chất của mối quan hệ kinh tế so với trước đó. Quan hệ thương mại giữa hai nước từ sau 1986 gia tăng đáng kể, với tổng kim ngạch thương mại tăng từ 7,8 triệu USD năm 1986 lên đến 1,12 tỷ USD năm 2015, tăng hơn 144 lần. Về đầu tư, đầu tư của Việt Nam vào Lào tăng từ vị trí thứ 4 giai đoạn 2001 - 2005 lên vị trí thứ 2 sau Trung Quốc giai đoạn 2006 - 2010, và giảm xuống vị trí thứ 3 giai đoạn 2011 - 2015. Tuy nhiên, đầu tư vẫn mang tính một chiều, chủ yếu từ Việt Nam qua Lào, còn đầu tư của Lào ở Việt Nam không đáng kể, chủ yếu các dự án góp vốn với phía Việt Nam về giao thông vận tải.

4. Quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực khác tiếp tục được tăng cường, nhất là trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Cả hai bên đều có sự hỗ trợ lẫn nhau trong công

tác đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên, số lượng học viên người Lào nhận được học bổng của Chính phủ Việt Nam sang học tại các cơ sở giáo dục của Việt Nam luôn cao hơn so với số lượng học viên người Việt Nam nhận học bổng của Lào sang học tập tại các cơ sở giáo dục của Lào. Việc nhiều học viên, sinh viên Lào tiếp tục sang học tập, đào tạo tại các cơ sở giáo dục Việt Nam không chỉ là biểu hiện của tăng cường hợp tác về giáo dục đào tạo, mà còn là một yếu tố đảm bảo cho quan hệ lâu dài giữa hai nước trong tương lai.

5. Ngoài khuôn khổ song phương giữa hai nước, quan hệ Lào - Việt Nam trên các lĩnh vực còn được thực hiện trên cấp độ đa phương như trong khuôn khổ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, Hợp tác Khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam, Tiểu vùng sông Mekong mở rộng. Trong khuôn khổ đa phương, Lào và Việt Nam vừa thực hiện tốt vai trò của mình, vừa hỗ trợ nhau hoàn thành các chương trình, dự án hợp tác đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng.

6. Tình hình chính trị, an ninh khu vực đã và đang diễn biến phức tạp, nhất là chính sách ngoại giao đầy tham vọng của một số nước có những tác động nhất định. Đặc biệt, những tác động từ tiêu cực từ các nhân tố bên trong và bên ngoài đang đặt ra những thách thức trong quan hệ hai nước. Tuy nhiên, trên cơ sở những truyền thống gắn bó của hai Đảng, hai Chính phủ và Nhân dân hai nước, với tính chất, đặc điểm của mối quan hệ, quan hệ Lào - Việt Nam trong thời gian tới vẫn sẽ phát triển tốt đẹp, là mối quan hệ đoàn kết đặc biệt; tiếp tục được Đảng, Chính phủ, và Nhân dân hai nước trân trọng gìn giữ, vun đắp; thống nhất đặt ưu tiên cao nhất là cùng nâng lên một giai đoạn phát triển mới, đó là mối quan hệ “*hữu nghị vĩ đại*”, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện; là mối quan hệ mẫu mực, hiếm có trên thế giới, là tài sản quý báu của hai nước, là quy luật phát triển của hai nước và là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng mỗi nước.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trịnh Thị Định, Nguyễn Viết Xuân (2020), “Quan hệ thương mại Lào - Việt Nam giai đoạn 1991 - 2015 từ cái nhìn đối sánh với quan hệ thương mại Lào - Thái Lan”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5 (242), tr.44-54.
2. Trịnh Thị Định, Nguyễn Viết Xuân (2020), “Quan hệ chính trị - an ninh Lào - Việt Nam (1986 - 2016)”, *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, số 8 (292), tr.45-54.
3. Nguyễn Viết Xuân (2020), “Quan hệ hợp tác giữa Quảng Bình và Khammouane trong những năm đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2 (239), tr.79-87.
4. Nguyễn Viết Xuân (2020), “Hợp tác chặt chẽ Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng, góp phần nâng tầm quan hệ Việt Nam - Lào”, *Tạp chí Cộng sản*, số 943, tr.106-111.
5. Nguyễn Viết Xuân (2020), “Hợp tác kinh tế của cư dân hai tỉnh Quảng Bình (Việt Nam) và Khăm Muộn (Lào)”, *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, Volume 9 Issue 2, June, tr.146-152.
6. Nguyễn Viết Xuân (2020), “Tác động của sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc đến quan hệ Lào - Việt Nam giai đoạn 1986 - 2016”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9 (246), tr.20-26.
7. Nguyễn Viết Xuân (2020), “Những nhân tố tác động đến quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016)”, *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế*, tập 129, số 6A, tr.77-91.
8. Nguyễn Viết Xuân (2020), “Hợp tác kinh tế giữa tỉnh Khammouane (Lào) và Quảng Bình (Việt Nam) trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI: Thực trạng và vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Khoa học - Đại học Khoa học Huế*, tập 16, số 3, tr.113-122.
9. Nguyễn Viết Xuân (2020), “Nhân tố Trung Quốc trong quan hệ Lào - Việt Nam (1986 - 2016)”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Quảng Bình*, số 20 (02), tr.85-96.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1.1. Tài liệu sách, tạp chí, luận án

- [1]. Hoàng Anh (2017), “Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: “55 năm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào”*, Bình Thuận, tr.255-263.
- [2]. Phạm Thị Vân Anh (2018), “FDI và những kỷ lục mới”, *Tài chính*, số tháng 1-2018, tr.43-46.
- [3]. Ban Đối ngoại Trung ương Đảng NDCM Lào (2009), *Tổng kết công tác đối ngoại từ năm 1995 - 2008*, Nxb Nhà nước, Vientiane (Bản dịch).
- [4]. Ban Tuyên huấn Đảng NDCM Lào - Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam (1930 - 2007)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Bình - Ban Tuyên huấn tỉnh Khăm Muộn (2019), *Lịch sử quan hệ đặc biệt Quảng Bình - Khăm Muộn (1945 - 2015)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Ban Tuyên giáo Trung ương (2017), *Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào (1930 - 2017)*, Tài liệu tuyên truyền Kỷ niệm 55 năm Ngày Thiết lập quan hệ ngoại giao (1962 - 2017) và 40 năm Ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác Việt Nam - Lào (1977 - 2017), Hà Nội.
- [7]. Đỗ Thanh Bình (2017), “Hợp tác giáo dục - đào tạo: Một biểu hiện sinh động của quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9/2017, tr.23-30.
- [8]. Bouapao Tytou (2007), “Những thành tựu về hợp tác giáo dục, văn hóa giữa hai nước Lào và Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, Hà Nội, tr.385-396.
- [9]. Bounthan Kounsonsanong (2006), “Sự lựa chọn chiến lược của Lào trong chính sách đối với Việt Nam và Trung Quốc”, *Nghiên cứu quốc tế*, số 3, tr.84-96.
- [10]. Bộ Công thương Lào (2009), *Hợp tác Lào - Việt Nam vì phát triển*, Nxb Quốc gia, Vientiane (Bản dịch).
- [11]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Kỷ yếu Hội nghị tổng kết 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1988-2018): “Tầm nhìn và cơ hội trong kỷ nguyên mới”*, Hà Nội.
- [12]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào (2015), *Sự phát triển Kinh tế - Xã hội trong giai đoạn 40 năm của CHDCND Lào giai đoạn 1975 - 2015*, Vientiane (Bản dịch).

- [13]. Bộ Ngoại giao Lào (2001), *Phát triển kinh tế - xã hội Lào (1975 - 2000)*, Nxb Thủ đô, Vientiane (Bản dịch).
- [14]. Bộ Quốc phòng Lào (2007), *Tiền đề quan hệ hợp tác trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng giữa Lào và Việt Nam*, Nxb Quốc gia, Vientiane (Bản dịch).
- [15]. Chi cục Hải quan cửa khẩu Cha Lo (2016), *Về việc chốt số liệu năm 2015*, số 18/HQCL-TH, ngày 7-1-2016, Quảng Bình.
- [16]. Chi cục Hải quan cửa khẩu Cha Lo (2018), *Về việc chốt số liệu năm 2017*, số 08/HQCL-TH, ngày 5-1-2018, Quảng Bình.
- [17]. Lê Đình Chinh (2007), *Quan hệ đặc biệt hợp tác toàn diện Việt - Lào (1954 - 2000)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [18]. Lê Đình Chinh (2017), *Quan hệ đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào trong giai đoạn 1954 - 2017*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- [19]. Nguyễn Duy Dũng (2012), “Phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam - Lào trong bối cảnh mới”, *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 6, tr.3-8.
- [20]. Nguyễn Duy Dũng (chủ biên, 2010), *Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia: Từ lý luận đến thực tiễn*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [21]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [22]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [23]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [24]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [25]. Đảng NDCM Lào (2011), *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Quốc gia, Viêng Chăn.
- [26]. Đảng NDCM Lào - Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam (1930 - 2007)*, Văn kiện, tập I, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [27]. Đảng NDCM Lào - Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam (1930 - 2007)*, Văn kiện, tập II, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [28]. Đảng NDCM Lào - Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam (1930 - 2007)*, Văn kiện, tập IV, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

- [29]. Đảng NDCM Lào - Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam (1930 - 2007)*, Văn kiện, tập V, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [30]. Feuangsy Laofoung (2017), “55 năm hợp tác và hữu nghị Lào - Việt Nam: Những thành tựu và hạn chế”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: “55 năm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào”*, Bình Thuận, tr.105-125.
- [31]. Nguyễn Tất Giáp - Đinh Xuân Tươi (2018), “Hồ Chí Minh đặt nền móng xây dựng và phát triển quan hệ đoàn kết đặc biệt Việt Nam - Lào”, *Lý luận Chính trị và Truyền thông*, số 12/2018, tr.3-8.
- [32]. Nguyễn Văn Hành (2007), “Quan hệ hữu nghị giữa tỉnh Nghệ An của Việt Nam với một số tỉnh của Lào là bằng chứng sinh động nhằm phát triển tình đoàn kết và sự hợp tác toàn diện giữa hai nước”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, Hà Nội, tr.436-443.
- [33]. Nguyễn Đình Hiền (2013), “Đẩy mạnh hoạt động đầu tư vào khu vực tam giác phát triển Campuchia, Lào, Việt Nam”, *Kinh tế và Dự báo*, số 7 (543), tr.28-30.
- [34]. *Hiệp định thương mại biên giới giữa Chính phủ Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Chính phủ Nước Cộng hòa DCND Lào*, ký ngày 27-6-2015, Nghệ An.
- [35]. *Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Chính phủ Nước Cộng hòa DCND Lào*, ký ngày 16-3-2016, Hà Nội.
- [36]. *Hiệp ước Hoạch định biên giới quốc gia giữa Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Nước Cộng hòa DCND Lào*, ký ngày 18-7-1977, Vientiane.
- [37]. *Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác giữa nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và nước Cộng hòa DCND Lào*, ký ngày 18-7-1977, Vientiane.
- [38]. Nguyễn Quang Hiệp (2012), “Hợp tác kinh tế Việt Nam - Lào: Thực trạng và định hướng tới năm 2020”, *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, số 12 (200), tr.47-54.
- [39]. Trịnh Thị Hoa - Đinh Xuân Tươi (2017), “Một số nhân tố tác động tới quan hệ Việt Nam - Lào”, *Sinh hoạt lý luận*, số 5, tr.61-65.
- [40]. Trương Duy Hòa (2012), *Một số vấn đề và xu hướng chính trị - kinh tế ở CHDCND Lào trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [41]. Trương Duy Hòa (2017), “Nhìn lại 55 năm quan hệ chính trị - ngoại giao Việt Nam - Lào (1962 - 2017)”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9/2017, tr.3-14.
- [42]. Trương Duy Hòa (2017), “Quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Lào giai đoạn 2012 - 2017”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 10/2017, tr.3-11.
- [43]. Trương Duy Hòa (2017), “Xu hướng phát triển quan hệ Việt Nam - Lào đến năm 2020”, Báo cáo tổng hợp Đề tài nghiên cứu khoa học, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

- [44]. Trương Duy Hòa (2019), “Hợp tác kinh tế Việt Nam - Lào: Nhìn lại và suy nghĩ về tầm nhìn dài hạn”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 7/2019, tr.33-42.
- [45]. Trương Duy Hoà - Nguyễn Hào Hùng (2007), “45 năm hợp tác về ngoại giao giữa Việt Nam và Lào”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.326-343.
- [46]. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Lào, Viện KHXH quốc gia Lào (2017), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: “55 năm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào”*, Bình Thuận.
- [47]. *Hồ Chí Minh toàn tập* (2000), tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [48]. *Hồ Chí Minh toàn tập* (2000), tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [49]. *Hồ Chí Minh toàn tập* (2000), tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [50]. Vũ Dương Huân (chủ biên, 2003), *Quan hệ đặc biệt Việt - Lào*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [51]. Vũ Dương Huân (2007), “Quan hệ đặc biệt Việt - Lào trong lĩnh vực đối ngoại”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, Hà Nội, tr.270-287.
- [52]. Nguyễn Hào Hùng (2017), “Quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào giai đoạn 2011 - 2017”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 12/2017, tr.29-36.
- [53]. Nguyễn Thương Huyền (2019), “Quan hệ kinh tế Việt Nam - Lào trong những năm gần đây”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5/2019, tr.59-63.
- [54]. Trịnh Quang Hưng (2016), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam sang Campuchia, Lào và Myanmar những năm gần đây”, *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, số 9 (245), tr.70-77.
- [55]. Khamla Keoukham (2017), “Quan hệ hợp tác Lào - Việt Nam trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: “55 năm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào”*, Bình Thuận, tr.244-254.
- [56]. Trần Trọng Khánh (2007), “Quan hệ hữu nghị và hợp tác nhân dân Việt Nam - Lào”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, Hà Nội, tr.488-500.
- [57]. Nguyễn Ngọc Lan (2017), “Một số giải pháp tăng cường quan hệ Việt Nam - Lào trong giai đoạn hiện nay”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9/2017, tr.16-22.
- [58]. “Lào - Thái Lan tăng cường sự đầu tư của hai bên”, *Báo Lào phát triển*, ngày 2-1-2010, tr.4 (Bản dịch).
- [59]. Nguyễn Phương Lê (2019), “Hợp tác đào tạo cán bộ giữa Việt Nam và Lào: Thành tựu và những vấn đề đặt ra”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5/2019, tr.64-70.

- [60]. Thái Văn Long (2017), “Góp phần làm rõ thêm cơ sở hình thành mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: “55 năm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào”*, Bình Thuận, tr.182-193.
- [61]. Lê Quốc Lý (2017), “Hợp tác khoa học giữa Việt Nam và Lào”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: “55 năm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào”*, Bình Thuận, tr.52-67.
- [62]. Nguyễn Thị Mai (2019), “Hợp tác giáo dục và đào tạo Việt Nam - Lào (2002 - 2017): Kết quả và kinh nghiệm”, *Lịch sử Đảng*, số 2, tr.70-73.
- [63]. Lê Quang Mạnh (2016), “Hợp tác Việt Nam - Lào - Campuchia nhằm giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống trong điều kiện hội nhập”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6/2016, tr.67-73.
- [64]. Nguyễn Thị Phương Nam (2007), *Quan hệ Việt Nam - Lào từ 1975 - 2005*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [65]. Nguyễn Quốc Nghi - Hoàng Thị Hồng Lộc (2011), “Hợp tác phát triển bền vững kinh tế Việt Nam - Lào: Nhìn từ góc độ đầu tư trực tiếp của Việt Nam”, *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, số 8 (184), tr.62-73.
- [66]. Kim Ngọc (2012), “Quan hệ kinh tế Việt Nam - Lào”, *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 5/2012, tr.28-34.
- [67]. Nguyễn Tiến Ngọc (2007), “Quan hệ đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào là yêu cầu khách quan và là nhân tố đảm bảo thắng lợi của cách mạng mỗi nước”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, Hà Nội, tr.61-75.
- [68]. Nhotkhamani Souphanouvong (2016), *Những nhân tố chi phối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam từ năm 1986 - 2011*, Luận án Tiến sĩ Quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao.
- [69]. Phân ban hợp tác Lào - Việt Nam (2008), “*Báo cáo tình hình hợp tác về kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giữa Chính phủ Cộng hòa DCND Lào và Cộng hòa XHCN Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005 và phương hướng hợp tác 2006 - 2010*”, ngày 11-5-2006, Vientiane (Bản dịch).
- [70]. Phân ban hợp tác Lào - Việt Nam (2007), “*Tổng kết ngắn thành quả về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giữa Lào - Việt Nam trong 30 năm qua (18/7/1997 - 18/7/2007)*”, ngày 16-1-2007, Vientiane (Bản dịch).
- [71]. Phetsamone Sorasuern (2007), “*Tình hình hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giữa Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn 30 năm (1977 - 2007)*”, Nxb Nhà nước, Vientiane (Bản dịch).
- [72]. Phitsanou Souvanhna (2000), *Đánh giá thực hiện hiệp định về việc hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật giữa Chính phủ Cộng hòa DCND Lào và Cộng hòa*

XHCN Việt Nam giai đoạn 1996 - 2000, phương hướng và kế hoạch hợp tác giai đoạn 2001 - 2005, Nxb Thủ đô, Vientiane (Bản dịch).

- [73]. Nguyễn Lê Phương (2019), “Nhìn lại 50 năm hợp tác Việt Nam - Lào trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ (1958 - 2018)”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3/2018, tr.53-59.
- [74]. Đặng Đình Quý (2018), “Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào: Tiếp cận từ góc độ lợi ích quốc gia - dân tộc”, *Nghiên cứu quốc tế*, số 2 (113), tr.7-21.
- [75]. Sompheng Xaynhavong (2019), “Hợp tác văn hóa xã hội giữa Lào - Việt Nam - Campuchia”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1/2019, tr.41-46.
- [76]. Somvandy Nathavong (2007), “Mối quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện trên tinh thần kết nghĩa giữa Thủ đô Viêng Chăn và Thủ đô Hà Nội”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, Hà Nội, tr.449-465.
- [77]. Phạm Đức Thành - Vũ Công Quý (đồng chủ biên, 2010), *Những khía cạnh dân tộc, tôn giáo, văn hóa trong Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [78]. Nguyễn Xuân Thắng (chủ nhiệm, 2013), *Một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào giai đoạn 2011 - 2020*, Báo cáo tổng quan Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN theo Nghị định thư, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam - Bộ KH&CN, Hà Nội.
- [79]. Nguyễn Xuân Thắng (2017), “55 năm quan hệ Hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào”, *Lịch sử Đảng*, số 7, tr.51-54.
- [80]. Thông tấn xã Pathet Lào (2000), “Thành tựu 25 năm hợp tác giữa Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1975 - 2000)”, Nxb Xaxavat, Vientiane (Bản dịch).
- [81]. Thông tấn xã Việt Nam (2020), *Tin Tham khảo nội bộ*, ngày 02-10-2020.
- [82]. Thông tấn xã Việt Nam (2020), *Tin Tham khảo nội bộ*, ngày 05-10-2020.
- [83]. Tong Yerthor (2007), “Quan hệ hợp tác Lào - Việt Nam trong các hoạt động của Mặt trận Xây dựng Tổ quốc Lào và các tổ chức quần chúng”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, Hà Nội, tr.517-531.
- [84]. Tổng cục Thống kê (2016), *Số liệu kinh tế - xã hội các quốc gia thành viên ASEAN giai đoạn 2000 - 2014*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [85]. Tổng cục Thống kê (2017), *Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [86]. Nguyễn Thị Tú Trinh (2019), “Tham vọng của Trung Quốc, Lào trong xây dựng đập thủy điện trên sông Mekong và tác động đối với Việt Nam”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9/2019, tr.29-37.
- [87]. Nguyễn Thị Thanh Vân (2016), “Tam giác phát triển” trong không gian hội nhập ba nước Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia”, *Cộng sản*, số 115, tr.42-46.

- [88]. Vilay Duangmani (2007), “Kết quả hợp tác trong lĩnh vực an ninh giữa Lào và Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, Hà Nội, tr.426-435.
- [89]. Viện KHXH Việt Nam - Viện KHXH quốc gia Lào (2007), *Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [90]. UBND tỉnh Quảng Bình (2015), *Báo cáo tình hình viện trợ, hợp tác với Lào và Campuchia giai đoạn 2011 - 2015*, số 1567/BC-UBND, ngày 7-12-2015.

1.2. Tài liệu Internet

- [91]. Alvin Cheng-Hin Lim (2015), “Lào với “vành đai kinh tế, con đường tơ lụa” của Trung Quốc”, <http://nghiencuubiendong.vn/quan-h-quc-t/5794-lao-voi-vanh-dai-kinh-te-con-duong-to-lua-cua-trung-quoc>, (truy cập ngày 22-8-2018).
- [92]. Báo Chính phủ (2016), “Tổng Bí thư hội đàm với Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Lào”, <http://baochinhphu.vn/Doi-ngoai/Tong-Bi-thu-hoi-dam-voi-Tong-Bi-thu-Chu-tich-nuoc-Lao>, (truy cập ngày 7-7-2021).
- [93]. Báo Chính phủ (2018), “Tổng quan về GMS và sự tham gia của Việt Nam”, <http://baochinhphu.vn/Hoi-nghi-Thuong-dinh-GMS-6-va-Hoi-nghi-Cap-cao-CLV-10/Tong-quan-ve-GMS-va-su-tham-gia-cua-Viet-Nam.vgp>, (truy cập ngày 10-2-2020).
- [94]. Báo Nhân dân (2016), “Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc dự Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 28, 29”, <https://nhandan.com.vn/chinhtri/item/30620102-thu-tuong-nguyen-xuan-phuc-du-hoi-nghi-cap-cao-asean-lan-thu-28-29.html>, (truy cập ngày 2-4-2020).
- [95]. Phương Bình (2010), “Tăng cường hợp tác tiểu vùng Mê Công”, <https://nhandan.com.vn/thegioi/item/7813702-.html>, (truy cập ngày 10-2-2020).
- [96]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), “Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài 12 tháng năm 2016”, <http://fia.mpi.gov.vn/TinBai/5178/Tinh-hinh-thu-hut-Dau-tu-nuoc-ngoai-12-thang-nam-2016>, (truy cập ngày 22-8-2018).
- [97]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), “Việt Nam thu hút 24,1 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2015”, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/4310/Viet-Nam-thu-hut-24-1-ty-USD-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-nam-2015>, (truy cập ngày 22-8-2018).
- [98]. “Các doanh nghiệp Việt đang đổ xô vào thị trường Lào”, <http://kingsman.edu.vn/doanh-nghiep-viet-dau-tu-vao-lao-nd,30227> (truy cập ngày 2-4-2020).
- [99]. Nguyễn Hồng Điệp (2016), “Tăng cường đoàn kết, hợp tác Campuchia - Lào - Việt Nam”, <https://infonet.vietnamnet.vn/tang-cuong-doan-ket-hop-tac-campuchia-lao-viet-nam-post214339.info>, (truy cập ngày 2-4-2020).

- [100]. Bình Giang (2017), “Việt - Lào hoàn thành tăng dày, tôn tạo hệ thống mốc giới”, <http://tienphong.vn/thegioi/viet-lao-hoan-thanh-tang-day-ton-tao-he-thong-moc-quoc-gioi-1188254>, (truy cập ngày 18-1-2019).
- [101]. Nguyễn Ngọc Hoa - Nguyễn Thị Thúy Vân (2017), “Thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam giai đoạn 1988-2016”, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/thuc-trang-thu-hut-fdi-tai-viet-nam-giai-doan-19882016-133626.html>, (truy cập ngày 24-9-2020).
- [102]. Thu Hồng (2015), “Khai thác tiềm năng du lịch Tiểu vùng Mê Kông mở rộng”, <http://baodautu.vn/khai-thac-tiem-nang-du-lich-tieu-vung-me-kong-mo-rong-d28462.html>, (truy cập ngày 10-2-2020).
- [103]. Vương Đình Huệ (2016), “Nhìn lại 30 năm đổi mới: Những thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế”, https://nhandan.com.vn/daihoidangtoan-quocxii/nhin_lai_30_nam_doi_moi/item/28442602-nhung-thanh-tuu-noi-bat-trong-phat-trien-kinh-te.html, (truy cập ngày 2-4-2020).
- [104]. Khamkeo Manivong (2017), “Đề xuất các giải pháp phát triển quan hệ kinh tế Lào - Việt Nam sau khi Lào gia nhập WTO”, <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/de-xuat-cac-giai-phap-phat-trien-quan-he-kinh-te-lao-viet-nam-sau-khi-lao-gia-nhap-wto-51080.htm>, (truy cập ngày 26-9-2020).
- [105]. Hải Minh (2017), “Hoàn thành toàn bộ quá trình phân giới, cắm mốc biên giới Việt - Lào”, <http://baochinhphu.vn/Doi-ngoai/Hoan-thanh-toan-bo-qua-trinh-phan-gioi-cam-moc-bien-gioi-Viet-Lao/317019.vgp>, (truy cập ngày 10-2-2020).
- [106]. Nguyễn Xuân Phúc (2018), “Mê Công - Dòng sông hợp tác và phát triển”, <http://baodientu.chinhphu.vn/Cac-bai-phat-bieu-cua-Thu-tuong/Me-Cong-Dong-song-hop-tac-va-phat-trien/332867.vgp>, (truy cập ngày 10-2-2020).
- [107]. Minh Quang (2016), “Lào cam kết hành động để tránh quân sự hóa ở Biên Đông”, <https://thanhnien.vn/the-gioi/lao-cam-ket-hanh-dong-de-tranh-quan-su-hoa-o-bien-dong-661696.html>, (truy cập ngày 22-8-2018).
- [108]. Đỗ Thị Thảo (2012), “Hợp tác Việt Nam - Lào trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, văn hóa - nghệ thuật”, <https://tapchicongsan.org.vn/hop-tac-viet-nam-lao-trong-linh-vuc-giao-duc---dao-tao-van-hoa---nghe-thuat>, (truy cập ngày 4-1-2020).
- [109]. Thiên Thảo (2019), “Nỗ lực ngăn chặn ma túy thâm lậu qua biên giới Việt - Lào”, <https://congannghien.vn/phap-luat/201904/no-luc-ngan-chan-ma-tuy-tham-lau-qua-bien-gioi-viet-lao-848682/>, (truy cập ngày 10-2-2020).
- [110]. Xuân Thân (2016), “GDP cả nước năm 2016 tăng 6,21%”, <https://vov.vn/kinh-te/gdp-ca-nuoc-nam-2016-tang-621-581415.vov>, (truy cập ngày 22-8-2018).
- [111]. Tấn Thông (2019), “Quan hệ Việt Nam - Lào là quan hệ đặc biệt của đặc biệt”, <https://baoquocte.vn/quan-he-viet-nam-lao-la-quan-he-dac-biet-cua-dac-biet-106790.html>, (truy cập ngày 2-4-2020).

- [112]. Tổng cục Hải quan (2017), “Quan hệ thương mại hàng hóa song phương Việt Nam - Lào tính đến tháng 3/2017”, <https://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/DispForm.aspx?ID=1130>, (truy cập ngày 22-8-2018).
- [113]. Quỳnh Trung (2016), “Hội nghị ASEAN tại Lào sẽ ra tuyên bố chung về biên Đông”, <https://tuoitre.vn/hoi-nghi-asean-tai-lao-se-ra-tuyen-bo-chung-ve-bien-dong-1143100.htm>, (truy cập ngày 2-4-2020).
- [114]. Duy Tuấn (2011), “Truy tặng Anh hùng cho “thần đồng Đông Dương”, <https://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/truy-tang-anh-hung-cho-than-dong-dong-duong-35690.html>, (truy cập ngày 2-4-2020).
- [115]. VCCI (2017), “Hồ sơ thị trường Lào”, <https://vcci.com.vn/uploads/Ho-so-thi-truong-Laos-2017.pdf>, (truy cập ngày 20-4-2020).
- [116]. VCCI (2018), “Hồ sơ thị trường Lào”, <https://vcci.com.vn/uploads/Ho-so-thi-truong-Laos-2018.pdf>, (truy cập ngày 20-4-2020).
- [117]. Quang Vũ (2018), “Hội nghị GMS6-CLV10: Tuyên bố chung của Hội nghị Thượng đỉnh tiểu vùng Mekong mở rộng lần thứ 6”, <https://gms6-clv10.vnanet.vn/tin-tuc/hoi-nghi-gms6-clv10-tuyen-bo-chung-cua-hoi-nghi-thuong-dinh-tieu-vung-mekong-mo-rong-lan-thu-6/1f636525-00ec-450b-afd1-e6d4b0a7aac6>, (truy cập ngày 10-2-2020).

II. TIẾNG ANH

2.1. Tài liệu sách, tạp chí, luận án

- [118]. Asian Development Bank - Poverty Reduction and Economic Management Sector Unit East Asia and Pacific Region (2007), *Lao PDR: Private Sector and Investment Climate Assessment: Reducing Investment Climate Constraints to Higher Growth*, February 2007.
- [119]. Dean Forbes - Cecile Culter (2006), “Laos in 2005: 30 Years of the People’s Democratic Republic”, *Asian Survey*, Vol. XLVI, No.1 January/February.
- [120]. Freeman, Nick (2019), “Laos’ High - Speed Railway Coming Round the Bend”, *ISEAS-Yusof Ishak Institute, Perspective*, Singapore, 5 December, No.101, pp.1-7.
- [121]. Leeber Leebouapao (2008), “Challenges, Prospects and Strategies for CLMV Development: The Case of Lao PDR”, *National Economic Research Institute, Lao PDR*.
- [122]. Hatthachan Phimphanthavong (2012), “Economic Reform and Regional Development of Laos”, *Modern Economy*, March, pp.179-186.
- [123]. OECD (2017), *OECD Investment Policy Reviews: Lao PDR*, OECD Publishing, Paris.

- [124]. Reilly, Dan & Robert Coope (edted) (2015), *Lao PDR 40 years 1975 - 2015*, The Publicity Training Board Party, Center Committee Ministry of Information, Culture and Tourism of Ministry of Planning Investment.
- [125]. Robert J. Hanyok (2002), *Spartans in Darkness: American SIGINT and the Indochina War 1945 - 1975*, Washington, D.C., Center for Cryptologic History, NSA, Series VI, Volume 7, pp.94.
- [126]. Souksavanh Vixathep (2011), "Trade Liberalization and Comparative Advantage Dynamics in Lao PDR", *Lao Trade Research Digest*, Volume 2, June, pp.1-34.
- [127]. Stuart-Fox, Martin (2005), "Politics and Reform in the Lao People's Democratic Republic", *Working Paper*. 126. Asia Research Centre, Murdoch University, pp.1-60.
- [128]. Stuart-Fox, Martin (2009), "Laos: The Chinese Connection", *Southeast Asian Affairs*, Volume 2009, pp.141-169.
- [129]. Syviengxay Oraboune (2009), *Investment Climate in Lao PDR*, Chapter 7 National Economic Research Institute, Lao PDR, pp.177-191.
- [130]. Thayer, Carlyle (2013), "China's Relations with Laos and Cambodia", in *China's Internal and External Relations and Lessons for Korea and Asia* (edited by Jung-Ho Bae and Jae H.Ku), Korea Institute for National Unification, pp.189-248.
- [131]. Tsutomu Murano (1992), *Indochina Economic Reconstruction and International Cooperation*, Institute of Developing Economies, Tokyo, pp.1-3.
- [132]. Walsh, John (2015), "The Special Economic Zones of the Greater Mekong Subregion: Land Ownership and Social Transformation", *International Academic Conference (5-6 June 2015)*, Chiang Mai University, Conference Paper No.19.
- [133]. World Bank (2006), *Building Export Competitiveness in Laos*, November.
- [134]. World Bank (2010), *Lao PDR Economic Monitor: Managing Macroeconomic Balances to Sustain High Economic Growth*, Vientiane, September.
- [135]. World Bank (2011), *Lao PDR Economic Monitor: Sustaining Growth Coping with Rising Uncertainty*, Vientiane, December.
- [136]. World Bank (2011), *Vietnam Development Report 2012: Market Economy for a Middle-income Vietnam*, Hanoi, December.
- [137]. World Bank (2014), *Lao PDR Economic Monitor: Managing Richs for Macroeconomic Stability*, Vientiane, January.
- [138]. World Bank (2015), *Lao PDR Economic Monitor: Towards Restoring Macroeconomic Stability and Building Inclusive Growth*, Vientiane, April.
- [139]. World Bank (2016), *Lao PDR Economic Monitor: Challenges in Promoting More Inclusive Growth and Shared Prosperity*, Vientiane, May.

- [140]. World Bank (2016), *Vietnam Development Report 2016: Transforming Vietnamese Agriculture: Gaining More from Less*, Hanoi, April.
- [141]. World Bank (2017), *Lao PDR Economic Monitor: Lowering Ricks and Reviving Growth*, Vientiane, December.

2.2. Tài liệu Internet

- [142]. ADB (2013), “The Lao Economy: Capitalizing on Natural Resource Exports”, <https://adb.org/sites/default/files/publication/30138/economics-wp330-lao-economy.pdf>, (accessed April 2, 2020).
- [143]. ADB (2017), “GDP Growth Rate, Asian Development Outlook 2011, 2014” Update (XLSX), <https://adb.org/dataset/gdp-growth-asia-and-pacific-asian-development-outlook>, (accessed January 4, 2020).
- [144]. ADB (2017), “GDP Growth Rate, Asian Development Outlook 2017” Update (XLSX), <https://adb.org/dataset/gdp-growth-asia-and-pacific-asian-development-outlook>, (accessed January 4, 2020).
- [145]. ADB (2019), “Inflation Rate, Asian Development Outlook 2017” Update (XLSX), <https://adb.org/dataset/inflation-rate-asia-and-pacific-asian-development-outlook>, (accessed January 4, 2020).
- [146]. “Development Assistance in Laos”, <https://dfat.gov.au/geo/laos/development-assistance/Pages/development-assistance-in-laos>, (accessed April 2, 2020).
- [147]. Hart, Michael (2017), “China’s Influence Steadily Grows in Laos, Weathering Political Change”, <https://worldpoliticsreview.com/articles/23859/china-s-influence-steadily-grows-in-laos-weathering-political-change>, (accessed January 3, 2020).
- [148]. Hutt, David (2018), “Laos on a fast track to a China debt trap”, <http://atimes.com/article/laos-track-china-debt-trap/>, (accessed October 1, 2020).
- [149]. Korybko, Par Andrew (2015), “Laos: China’s Pivot State» in Mainland ASEAN”, <https://mondialisation.ca/laos-chinas-pivot-state-in-mainland-asean/5440743>, (accessed October 10, 2019).
- [150]. “Laos - China Relations”, <https://globalsecurity.org/military/world/laos/forrel-china.htm>, (accessed April 2, 2020).
- [151]. “Laos - China Relations Continue to Grow” (2013), <http://la.china-embassy.org/eng/news/t1034827.htm>, (accessed March 10, 2020).
- [152]. “Laos - Foreign Relations”, <https://globalsecurity.org/military/world/laos/forrel.htm>, (accessed April 2, 2020).
- [153]. “Laos GDP - Gross Domestic Product” (2018), <https://countryeconomy.com/gdp/laos?year=2016>, (accessed April 2, 2020).
- [154]. “Laos: Relations with Thailand”, <http://country-data.com/cgi-bin/query/r-7884.html>, (accessed April 2, 2020).

- [155]. “Net ODA received per capita (current US\$) - Country Ranking” (2019), <https://indexmundi.com/facts/indicators/DT.ODA.ODAT.PC.ZS/rankings>, (accessed March 10, 2020).
- [156]. Pang, Edgar (2017), “Same - Same but Different”: Laos and Cambodia’s Political Embrace of China”, https://iseas.edu.sg/images/pdf/ISEAS_Perspective_2017_66.pdf, (accessed March 10, 2020).
- [157]. Prashamth Parameswaran (2018), “Vietnam - Laos Defense Ties in the Headlines With Border Meeting”, <https://thediplomat.com/vietnam-laos-defense-ties-in-the-headlines-with-border-meeting/>, (accessed April 22, 2020).
- [158]. Samuen Ku (2016), “China’s Rising Influence in Laos”, <https://thediplomat.com/chinas-rising-influence-in-laos/>, (accessed October 10, 2019).
- [159]. The Economist (2020), “South-East Asia is sprouting Chinese enclaves”, <https://economist.com/asia/2020/01/30/south-east-asia-is-sprouting-chinese-enclaves>, (accessed October 1, 2020).
- [160]. “The Implications of the rise of Chinese aid to Laos”, <http://devpolicy.org/2015-Australasian-aidconference/presentations/1d/Pepe-Khennavong.pdf>, (accessed October 10, 2019).
- [161]. Khang Vu (2020), “Vietnam’s Sole Military Ally”, <https://thediplomat.com/vietnams-sole-military-ally>, (accessed July 29, 2021).
- [162]. Xinhua Silk Road Information Service (2018), “Report on China-Laos Cooperation Opportunities under the Belt and Road Initiative in 2018”, <http://silkroad.news.cn/2018/0208/1518061660339.pdf>, (accessed January 3, 2020).
- [163]. “What is development cooperation?” (2015), https://un.org/en/ecosoc/newfunct/pdf15/2016_dcf_policy_brief_no.1.pdf, (accessed October 10, 2019).
- [164]. Zhu Zhenming (2008), “China’s Economic Aid to CLMV and It’s Economic Cooperation with Them”, https://ide.go.jp/library/English/Publish/Download/Brc/pdf/01_chinaseconomic.pdf, (accessed February 10, 2020).

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
CÁC CHUYẾN THĂM CẤP CAO QUAN TRỌNG
CỦA LÃNH ĐẠO HAI NƯỚC (1986 - 2016)

NĂM	LÃNH ĐẠO LÀO ĐẾN VIỆT NAM	LÃNH ĐẠO VIỆT NAM ĐẾN LÀO
1987		Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh
1989		- Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh - Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười
1990		Chủ tịch Quốc hội Lê Quang Đạo
1991	Tổng Bí thư, Chủ tịch Kaysone Phomvihane	Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh
1992		Tổng Bí thư Đỗ Mười
1993	Chủ tịch Khamtai Siphandon	Chủ tịch nước Lê Đức Anh
1994	Chủ tịch Nouhak Phoumsavanh	Thủ tướng Võ Văn Kiệt
1997	Chủ tịch Nouhak Phoumsavanh	Thủ tướng Võ Văn Kiệt
1998	Thủ tướng Sisavath Keobounphanh	Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu
1999	Chủ tịch Khamtai Siphandon	Chủ tịch nước Trần Đức Lương
2000		- Thủ tướng Phan Văn Khải - Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh
2001	Thủ tướng Bounnhang Vorachith	Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh
2002	- Chủ tịch Khamtai Siphandon - Thủ tướng Bounnhang Vorachith	Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An
2003	Chủ tịch Quốc hội Samane Vignaket	
2004	Thủ tướng Bounnhang Vorachith	Thủ tướng Phan Văn Khải
2005		Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh
2006	- Tổng Bí thư, Chủ tịch Choummaly Sayasone - Thủ tướng Bouasone Bouphavanh - Thủ tướng Thongsing Thammavong - Chủ tịch Quốc hội Samane Vignaket	- Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh - Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng
2007		- Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết - Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng
2009	- Tổng Bí thư, Chủ tịch Choummaly Sayasone	- Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng - Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng
2010		- Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh - Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết

NĂM	LÃNH ĐẠO LÀO ĐẾN VIỆT NAM	LÃNH ĐẠO VIỆT NAM ĐẾN LÀO
2011	- Tổng Bí thư, Chủ tịch Choummaly Sayasone - Thủ tướng Thongsing Thammavong - Chủ tịch Quốc hội Pany Yathotou	- Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng - Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng
2012	- Tổng Bí thư, Chủ tịch Choummaly Sayasone - Thủ tướng Thongsing Thammavong - Chủ tịch Quốc hội Pany Yathotou	- Chủ tịch nước Trương Tấn Sang - Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng - Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng
2013	- Tổng Bí thư, Chủ tịch Choummaly Sayasone - Thủ tướng Thongsing Thammavong	- Chủ tịch nước Trương Tấn Sang - Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng
2014	- Tổng Bí thư, Chủ tịch Choummaly Sayasone - Thủ tướng Thongsing Thammavong	- Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng - Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng
2015	- Thủ tướng Thongsing Thammavong - Chủ tịch Quốc hội Pany Yathotou	- Chủ tịch nước Trương Tấn Sang - Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng
2016	- Tổng Bí thư, Chủ tịch Bounnhang Vorachith - Thủ tướng Thongsing Thammavong - Thủ tướng Thongloun Sisoulith - Chủ tịch Quốc hội Pany Yathotou	- Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng - Chủ tịch nước Trần Đại Quang - Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc - Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân

Nguồn: Tổng hợp từ: [30], [46], [92], [111].

PHỤ LỤC 2
CÁC HIỆP ĐỊNH, NGHỊ ĐỊNH THƯ VÀ THỎA THUẬN HỢP TÁC
GIỮA HAI NƯỚC LÀO - VIỆT NAM (1986 - 2020)

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN KÝ
1.	Hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực du lịch	Ngày 7-1-1987
2.	Hiệp định về việc CHDCND Lào xây dựng và sử dụng hệ thống đường ống dẫn dầu của Lào tại Việt Nam	Ngày 25-9-1989
3.	Hiệp định về Quy chế biên giới	Ngày 1-3-1990
4.	Hiệp định Thương mại thời kỳ 1991 - 1995	Tháng 2-1991
5.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giai đoạn 1992 - 1995	Ngày 15-2-1992
6.	Hiệp định về thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thời kỳ 1993 - 1995	Ngày 7-1-1993
7.	Hiệp định về Kiều dân	Ngày 1-4-1993
8.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 1993	Ngày 26-4-1993
9.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 1994	Ngày 7-4-1994
10.	Hiệp định quá cảnh hàng hóa	Ngày 23-4-1994
11.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 1995	Ngày 15-3-1995
12.	Hiệp định về hợp tác lao động	Ngày 29-6-1995
13.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật thời kỳ 1996 - 2000	Ngày 14-1-1996
14.	Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư	Ngày 14-1-1996
15.	Hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập	Ngày 14-1-1996
16.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 1996	Ngày 14-1-1996
17.	Hiệp định Vận tải đường bộ	Ngày 26-2-1996
18.	Hiệp định về trao đổi nhà trụ sở và nhà ở của cơ quan đại diện	Ngày 01-4-1996
19.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 1997	Ngày 11-1-1997
20.	Hiệp định về hợp tác nông lâm và phát triển nông thôn năm 1997 và giai đoạn 1998 - 2000	Ngày 12-8-1997
21.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 1998	Ngày 9-3-1998
22.	Hiệp định Thương mại và du lịch	Ngày 9-3-1998
23.	Hiệp định về Quy chế tài chính và quản lý các chương trình dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Việt Nam dành cho Lào	Ngày 9-3-1998
24.	Hiệp định về tương trợ tư pháp	Ngày 6-7-1998
25.	Hiệp định về hợp tác chống ma túy	Ngày 6-7-1998

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN KÝ
26.	Hiệp định về hợp tác về năng lượng - điện	Ngày 6-7-1998
27.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 1999	Tháng 1-1999
28.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2000	Ngày 18-1-2000
29.	Hiệp định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiệp định quá cảnh hàng hóa	Ngày 18-1-2000
30.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật thời kỳ 2001 - 2005	Ngày 6-2-2001
31.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2001	Ngày 6-2-2001
32.	Hiệp định về tín dụng xây dựng đường 18B	Ngày 18-7-2001
33.	Hiệp định về kiểm dịch y tế biên giới	Ngày 21-12-2001
34.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2002	Ngày 15-1-2002
35.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2003	Ngày 9-1-2003
36.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2004	Ngày 16-1-2004
37.	Hiệp định về miễn thị thực cho công dân hai nước mang hộ chiếu phổ thông	Ngày 5-3-2004
38.	Hiệp định bổ sung Hiệp định tín dụng Việt - Lào	Ngày 16-7-2004
39.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2005	Ngày 7-1-2005
40.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2006	Ngày 4-1-2006
41.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giai đoạn 2006 - 2010	Ngày 4-1-2006
42.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2007	Ngày 7-1-2007
43.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2008	Ngày 10-1-2008
44.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2009	Ngày 8-1-2009
45.	Hiệp định quá cảnh hàng hóa	Ngày 13-3-2009
46.	Hiệp định về tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới	Ngày 23-4-2009
47.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2010	Ngày 11-1-2010
48.	Hiệp định hợp tác song phương về phòng chống mua bán người và bảo vệ nạn nhân bị mua bán	Ngày 3-11-2010
49.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2011	Ngày 9-4-2011
50.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giai đoạn 2011 - 2015	Ngày 9-4-2011
51.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2012	Ngày 7-1-2012
52.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2013	Ngày 19-12-2012
53.	Hiệp định hợp tác lao động	Ngày 1-7-2013
54.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2014	Ngày 17-12-2013

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN KÝ
55.	Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật năm 2015	Ngày 21-1-2015
56.	Hiệp định về Thương mại	Ngày 3-3-2015
57.	Hiệp định Thương mại biên giới	Ngày 27-6-2015
58.	Hiệp định về hợp tác song phương giai đoạn 2016 - 2020	Ngày 27-12-2015
59.	Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới	Ngày 16-3-2016
60.	Hiệp định về “Dự án xây dựng Nhà Quốc hội Lào”	Ngày 19-12-2017
61.	Hiệp định về hợp tác đầu tư phát triển bến cảng số 1, 2, 3 Cảng Vũng Áng	Ngày 5-2-2018
62.	Hiệp định về hợp tác phát triển các công trình năng lượng điện và mỏ	Ngày 24-2-2019
63.	Hiệp định về chuyển giao người bị kết án phạt tù	Ngày 4-1-2020
64.	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự	Ngày 8-1-2020
65.	Nghị định thư sửa đổi và bổ sung Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia	Ngày 31-8-1997
66.	Nghị định thư về sửa đổi và bổ sung Hiệp định hợp tác lao động	Ngày 8-4-1999
67.	Nghị định thư về sửa đổi, bổ sung Hiệp định vận tải đường bộ	Ngày 18-7-2001
68.	Nghị định thư về hợp tác đào tạo cán bộ	Ngày 15-1-2002
69.	Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư	Ngày 19-12-2012
70.	Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới	Ngày 16-3-2016
71.	Nghị định thư sửa đổi, bổ sung Hiệp định quá cảnh hàng hóa năm 2009	Ngày 26-4-2017
72.	Nghị định thư về hợp tác đào tạo	Ngày 26-4-2017
73.	Nghị định thư về sửa đổi Hiệp định về “Dự án xây dựng Nhà Quốc hội Lào”	Ngày 1-10-2019
74.	Nghị định thư về thực hiện Hiệp định về hợp tác đầu tư phát triển bên cảng số 1, 2, 3 Cảng Vũng Áng	Ngày 6-12-2020
75.	Bản thỏa thuận về việc cử và tiếp nhận chuyên gia Việt Nam đi làm việc tại Lào	Ngày 7-4-1994
76.	Bản thỏa thuận về chiến lược hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật giai đoạn từ nay đến năm 2000	Ngày 15-3-1995
77.	Thỏa thuận về quy chế tài chính và quản lý các dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Việt Nam dành cho Lào	Ngày 9-3-1998
78.	Bản thỏa thuận về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện và hàng hóa qua lại biên giới giữa hai nước	Ngày 23-8-1999
79.	Bản thỏa thuận về chiến lược hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2010	Ngày 6-2-2001
80.	Thỏa thuận về sử dụng Cảng Vũng Áng	Ngày 20-7-2001
81.	Thỏa thuận về quy chế tài chính và quản lý các dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Việt Nam dành cho Lào	Ngày 15-1-2002

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN KÝ
82.	Thỏa thuận về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện, hàng hóa qua lại biên giới và khuyến khích phát triển thương mại, đầu tư	Ngày 13-8-2002
83.	Thỏa thuận về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện, hàng hóa qua lại biên giới và khuyến khích phát triển thương mại, đầu tư	Ngày 14-9-2007
84.	Thỏa thuận Chiến lược về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giai đoạn 2011 - 2020	Ngày 9-4-2011
85.	Thỏa thuận về quy chế tài chính và quản lý sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Việt Nam dành cho Lào	Ngày 12-12-2011
86.	Bản thỏa thuận về chiến lược hợp tác Việt Nam - Lào tại hai tỉnh Houaphanh và Xiangkhouang đến năm 2020	Ngày 19-12-2012
87.	Thỏa thuận về giải quyết vấn đề di cư tự do và kết hôn không giá thú tại khu vực biên giới hai nước Việt Nam - Lào	Ngày 8-7-2013
88.	Thỏa thuận về quy trình thí điểm xây dựng dự án trường Phổ thông Trung học Hữu nghị Anuvong, tỉnh Saysomboun	Ngày 27-12-2015
89.	Thỏa thuận về Kế hoạch hợp tác năm 2016	Ngày 27-12-2015
90.	Thỏa thuận về điều chỉnh Thỏa thuận về chiến lược hợp tác Việt Nam - Lào tại hai tỉnh Houaphanh và Xiangkhouang đến năm 2020	Ngày 24-11-2016
91.	Thỏa thuận về kế hoạch hợp tác năm 2017	Ngày 8-2-2017
92.	Thỏa thuận về Kế hoạch hợp tác năm 2018	Ngày 5-2-2018
93.	Thỏa thuận về Kế hoạch hợp tác năm 2019	Ngày 6-1-2019
94.	Thỏa thuận tài trợ 300 tấn hạt giống lúa của Việt Nam dành cho Lào	Ngày 6-1-2019
95.	Thỏa thuận về việc xây dựng và khai thác tuyến đường sắt Vũng Áng - Vientiane	Ngày 24-2-2019
96.	Thỏa thuận về Kế hoạch hợp tác năm 2020	Ngày 4-1-2020
97.	Thỏa thuận về Kế hoạch hợp tác năm 2021	Ngày 6-12-2020
98.	Thỏa thuận về quy chế tài chính và quản lý các dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Việt Nam dành cho Lào	Ngày 6-12-2020

Nguồn: Tổng hợp từ: [30], [46], [92], [111].

PHỤ LỤC 3
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
CỦA CÁC QUỐC GIA ASEAN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Đơn vị tính: triệu USD.

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
ASEAN	598.473	936.023	1.926.263	2.242.015	2.384.289	2.495.502	2.519.396	2.431.975
Brunei	5.999	9.525	12.402	16.691	16.970	18.100	17.096	12.909
Campuchia	3.618	6.250	11.229	12.804	14.027	15.221	16.771	18.463
Indonesia	165.550	284.790	710.068	846.523	874.639	904.692	889.058	857.603
Lào	1.733	2.872	6.752	8.061	9.398	10.771	11.853	12.639
Malaysia	90.320	143.551	250.773	298.142	314.895	322.225	337.497	294.390
Myanmar	9.620	11.535	41.004	56.502	60.282	61.864	65.750	65.392
Philippines	74.837	103.112	199.976	224.108	250.603	268.883	285.108	289.503
Thái Lan	122.955	189.352	341.338	370.722	397.495	420.157	404.280	395.726
Việt Nam	31.170	57.633	116.299	133.264	156.706	173.301	186.205	193.412
Singapore	92.671	127.402	236.422	275.199	289.274	300.288	305.778	291.938

Nguồn: Tổng hợp từ: [84], [85].

PHỤ LỤC 4
TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA CỦA CÁC QUỐC GIA ASEAN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Đơn vị tính: triệu USD.

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
ASEAN		925.557	2.001.768	2.285.330	2.403.102	2.480.161	2.503.938	2.423.656
Brunei	6.001	9.531	13.607	18.027	18.591	17.893	17.083	13.553
Campuchia	3.534	6.006	10.728	12.229	13.325	14.575	15.826	16.945
Indonesia	150.317	271.958	734.988	868.239	891.961	885.250	860.947	833.001
Lào	1.660	2.670	6.676	7.669	9.583	11.300	12.683	13.750
Malaysia	86.182	137.212	246.904	290.893	302.839	312.561	326.700	287.975
Myanmar	-	11.979	49.529	59.964	57.974	58.221	62.852	58.799
Philippines	94.969	129.804	265.931	268.494	301.388	330.277	344.879	354.144
Thái Lan	120.809	180.829	326.816	361.875	379.344	393.663	385.377	378.533
Việt Nam	30.724	56.575	111.513	129.698	149.569	163.885	177.361	183.321
Singapore	95.249	118.992	235.076	268.241	278.527	292.538	300.231	283.634

Nguồn: Tổng hợp từ: [84], [85].

PHỤ LỤC 5
TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
CỦA CÁC QUỐC GIA ASEAN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Đơn vị tính: USD.

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Brunei	23.080	33.300	35.490	42.290	45.180	42.890	38.520
Campuchia	460	750	810	880	960	1.020	1.070
Indonesia	1.220	2.520	3.000	3.570	3.730	3.620	3.440
Lào	460	1.000	1.120	1.350	1.590	1.840	2.000
Malaysia	5.280	8.240	9.040	10.150	10.760	11.000	10.440
Myanmar	270	860	1.020	1.160	1.230	1.240	1.190
Philippines	1.520	2.730	2.620	2.980	3.300	3.470	3.520
Thái Lan	2.790	4.580	4.950	5.520	5.730	5.750	5.690
Việt Nam	680	1.225	1.452	1.679	1.827	1.954	2.001
Singapore	28.370	44.790	48.150	51.110	54.700	55.720	52.740

Nguồn: Tổng hợp từ: [84], [85].

PHỤ LỤC 6
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ASEAN
THEO QUỐC GIA TIẾP NHẬN

Đơn vị tính: triệu USD.

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
ASEAN	23.541	54.980	108.176	87.321	117.099	124.865	129.994	120.818
Brunei	549	434	625	1.208	865	725	568	171
Campuchia	148	483	783	892	1.557	1.275	1727	1.701
Indonesia	-4.550	4.914	13.771	19.242	19.138	18.444	21.810	16.917
Lào	34	187	333	467	294	427	913	1.079
Malaysia	3.788	6.072	9.156	12.001	9.400	12.297	10.875	11.290
Myanmar	208	428	2.249	2.058	1.354	2.621	946	2.824
Philippines	2.240	2.921	1.298	1.816	2.797	3.860	5.815	5.724
Thái Lan	3.350	9.460	14.747	2.474	12.899	15.936	3.720	8.027
Việt Nam	1.289	2.400	8.000	8.000	8.368	8.900	9.200	11.800
Singapore	16.485	27.681	57.214	39.163	60.427	60.380	74.420	61.285

Nguồn: Tổng hợp từ: [84], [85].

PHỤ LỤC 7
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ASEAN
THEO QUỐC GIA ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: triệu USD.

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Nội khối SEAN	762	7.596	16.307	15.198	23.961	19.562	22.134	22.232
Australia	-303	303	3.959	4.656	610	2.588	6.282	5.247
Canada		465	1.303	931	3.499	817	1.679	898
Trung Quốc	-133	1.016	3.489	7.160	8.070	6.426	6.990	8.256
EU (28)	13.469	10.672*	21.145	24.190	1.670	24.511	24.990	20.128
Ấn Độ	80	-448	3.801	-1.962	6.629	2.101	606	1.584
Nhật Bản	503	10.230	12.987	8.284	14.851	24.750	15.705	17.559
Hàn Quốc	-42	1.254	4.319	1.687	1.344	4.303	5.751	5.710
New Zealand		-198	339	44	-1.488	336	550	2.241
Pakistan		10	29	9	46	-2	6	-11
LB Nga		7	54	10	189	608	-113	-29
Hoa Kỳ	7293	3.419	13.682	9.040	19.845	7.157	14.749	13.646
Các nước khác		20.654	26.762	18.074	37.873	31.708	30.665	23.357
TỔNG SỐ		54.980	108.176	87.321	117.099	124.865	129.994	120.818

* Số liệu của 25 nước thành viên.

Nguồn: Tổng hợp từ: [Niên giám Thống kê ASEAN], [84], [85].

PHỤ LỤC 8
GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ CỦA THÁI LAN TRONG CÁC NGÀNH TẠI LÀO
(2010 - 2014)

Ngành	Số lượng dự án	Tổng (USD)
Năng lượng điện	8	836.515.173
Khoáng sản	6	336.701.588
Kinh doanh và thủ công	25	155.392.884
Nông nghiệp	24	102.032.121
Dịch vụ	17	32.120.530
Thương mại	17	25.450.000
Xây dựng	2	16.000.000
Khách sạn, nhà hàng	7	4.990.912
Gỗ các loại	4	4.200.000
Khác	5	1.719.999
Tổng cộng	115	1.515.123.207

Nguồn: [58].

PHỤ LỤC 9
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP HÀNG NĂM CỦA LÀO (1995 - 2016)

Năm	%	Năm	%
1995	6,8	1996	7,0
1997	7,0	1998	4,8
1999	5,2	2000	6,3
2001	4,6	2002	6,9
2003	6,2	2004	7,0
2005	6,8	2006	8,6
2007	7,8	2008	7,8
2009	7,5	2010	8,1
2011	8,0	2012	7,9
2013	8,0	2014	7,6
2015	7,3	2016	7,0

Nguồn: Tổng hợp từ: [ADB], [12], [84].

PHỤ LỤC 10
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP HÀNG NĂM CỦA VIỆT NAM (1995 - 2016)

Năm	%	Năm	%
1995	9,5	1996	9,3
1997	8,2	1998	5,8
1999	4,8	2000	6,8
2001	6,9	2002	7,1
2003	7,3	2004	7,8
2005	7,5	2006	7,0
2007	7,1	2008	5,7
2009	5,4	2010	6,4
2011	6,2	2012	5,2
2013	5,4	2014	6,0
2015	6,7	2016	6,2

Nguồn: Tổng hợp từ: [ADB], [84].

PHỤ LỤC 11
THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI LÀO - VIỆT NAM (1986 - 1992)

Đơn vị tính: triệu USD.

NĂM	XUẤT KHẨU	NHẬP KHẨU	TỔNG	CÂN ĐỐI THƯƠNG MẠI
1986	3,5	4,3	7,8	-0,8
1987	2,9	4,3	7,2	-1,4
1988	3,2	4,1	7,3	-0,9
1989	2,8	2,7	5,5	0,1
1990	3,9	16,0	19,9	-12,1
1991	3,3	3,6	6,9	-0,3
1992	7,7	16,0	23,7	-8,3
TỔNG	27,3	51,0	78,3	-23,7

Nguồn: Tổng hợp từ: [12], [53], [84], [85], [112].

PHỤ LỤC 12
THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI LÀO - VIỆT NAM (1993 - 2000)

Đơn vị tính: triệu USD.

NĂM	XUẤT KHẨU	NHẬP KHẨU	TỔNG	CÂN ĐỐI THƯƠNG MẠI
1993	41,9	14,4	56,3	27,5
1994	102,9	20,9	123,8	82,0
1995	84,0	20,6	104,6	63,4
1996	68,1	24,9	93,0	43,2
1997	52,7	30,4	83,1	22,3
1998	131,4	73,4	204,8	58,0
1999	197,4	165,3	362,7	32,1
2000	105,7	70,7	176,4	35,0
TỔNG	784,1	420,6	1,204,7	363,5

Nguồn: Tổng hợp từ: [12], [53], [84], [85], [112].

PHỤ LỤC 13
THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI LÀO - VIỆT NAM (2001 - 2005)

Đơn vị tính: triệu USD.

NĂM	XUẤT KHẨU	NHẬP KHẨU	TỔNG	CÂN ĐỐI THƯƠNG MẠI
2001	71,0	64,3	135,3	6,7
2002	65,4	64,7	130,1	0,7
2003	94,3	51,8	146,1	42,5
2004	89,4	68,5	157,9	20,9
2005	97,5	69,2	166,7	28,3
TỔNG	417,6	318,5	736,1	99,1

Nguồn: Tổng hợp từ: [12], [53], [84], [85], [112].

PHỤ LỤC 14
THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI LÀO - VIỆT NAM 2006 - 2010

Đơn vị tính: triệu USD.

NĂM	XUẤT KHẨU	NHẬP KHẨU	TỔNG	CÂN ĐỐI THƯƠNG MẠI
2006	166,6	94,9	261,5	71,7
2007	211,3	109,7	321,0	101,6
2008	278,7	160,3	439,0	118,4
2009	254,2	172,2	426,4	82,0
2010	291,7	199,9	491,6	91,8
TỔNG	1.202,5	737,0	1.939,5	465,5

Nguồn: Tổng hợp từ: [12], [53], [84], [85], [112].

PHỤ LỤC 15
THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI LÀO - VIỆT NAM 2011 - 2016

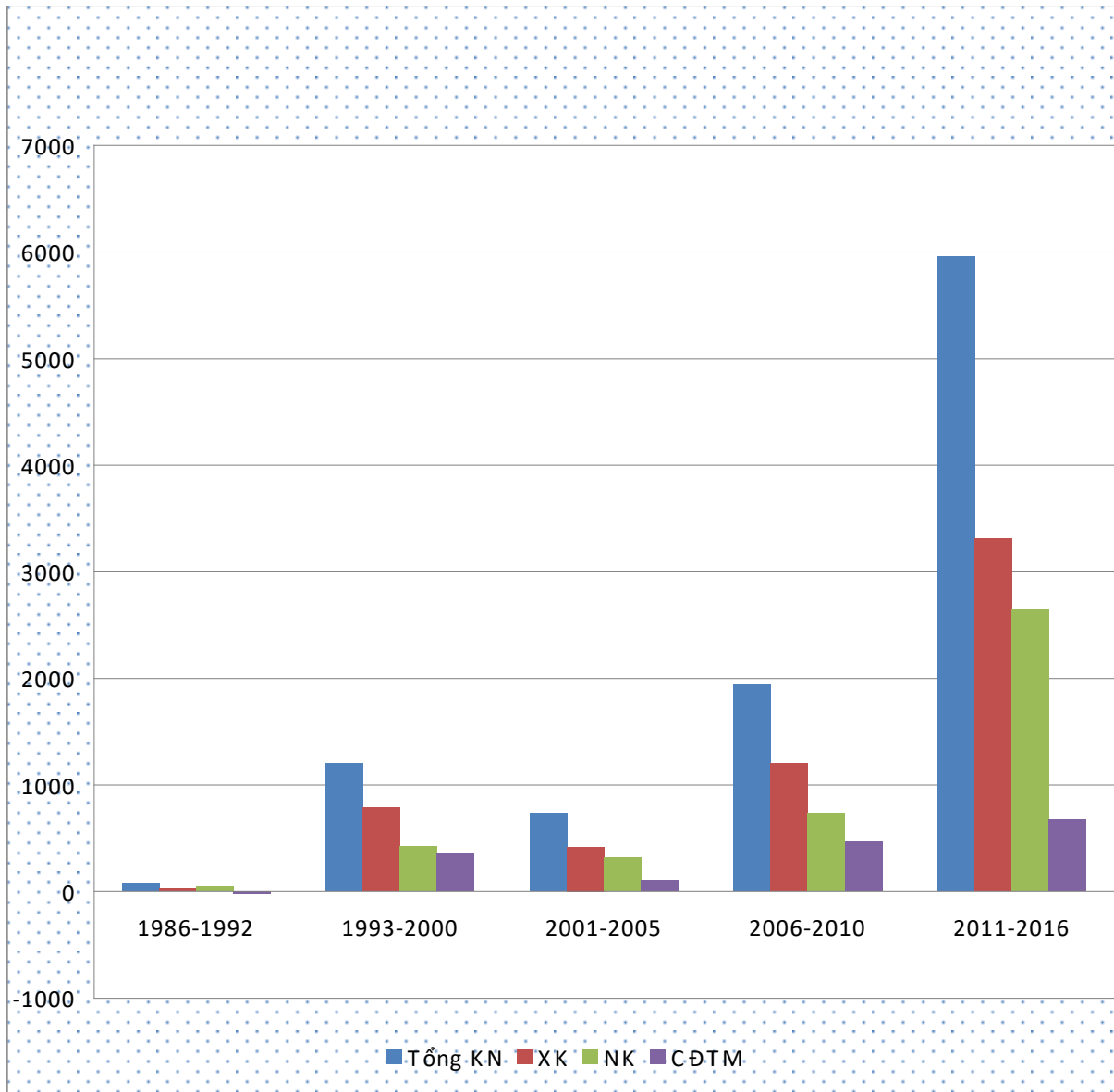
Đơn vị tính: triệu USD.

NĂM	XUẤT KHẨU	NHẬP KHẨU	TỔNG	CÂN ĐỐI THƯƠNG MẠI
2011	460,0	286,6	746,6	173,4
2012	450,9	432,6	883,5	18,3
2013	668,7	423,2	1.091,9	245,5
2014	802,1	484,1	1.286,2	318,0
2015	587,0	534,8	1.121,8	52,2
2016	345,3	478,0	823,3	-132,7
TỔNG	3.314,0	2.639,3	5.953,3	674,7

Nguồn: Tổng hợp từ: [12], [53], [84], [85], [112].

PHỤ LỤC 16
BIỂU ĐỒ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI LÀO - VIỆT NAM 1986 - 2016

Trị giá: triệu USD.



Nguồn: Tổng hợp từ: [12], [53], [84], [85], [112].

PHỤ LỤC 17
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA CHỦ LỰC Ở LÀO
GIAI ĐOẠN 2001 - 2010

Đơn vị tính: USD.

Năm	Khoáng sản	Dệt may	Điện năng	Hàng nông lâm sản	Gỗ và sản phẩm gỗ
2001- 2002	3.845.180	1.477.412	92.694.000	6.890.268	61.613.636
2002- 2003	46.502.906	87.115.268	97.360.000	22.039.083	69.950.206
2003- 2004	67.435.528	99.134.385	86.295.857	30.239.587	71.443.411
2004- 2005	128.353.401	107.582.471	94.629.997	32.352.561	72.129.382
2005- 2006	492.598.504	126.169.176	101.190.281	43.424.106	96.962.305
2006- 2007	545.830.904	132.186.664	72.110.283	70.284.390	72.529.432
2007- 2008	774.239.181	255.011.287	97.133.745	63.654.246	59.328.271
2008- 2009	523.610.734	141.705.033	274.592.635	90.989.621	46.016.358
2009- 2010	549.791270	147.790.284	288.322.266	95.539.102	48.317.176
Tổng	3.132.207.608	1.098.171.980	1.204.329.064	455.412.964	598.290.177

Nguồn: [Bộ Công thương Lào, 2011].

PHỤ LỤC 18
KIM NGẠCH 5 NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU LỚN NHẤT CỦA LÀO
SANG VIỆT NAM (2012 - 2016)

Đơn vị tính: triệu USD.

Tên nhóm mặt hàng chủ yếu	Diễn biến qua các năm				
	2012	2013	2014	2015	2016
Gỗ và sản phẩm gỗ	285	460	597	360	79
Cao su	13	29	31	40	51
Phân bón các loại	16	27	27	41	39
Quặng và khoáng sản khác	19	28	41	27	33
Kim loại thường khác	68	48	25	11	6
Hàng hóa khác	44	78	81	107	137
Tổng cộng	445	670	802	586	345

Nguồn: Tổng hợp từ: [46], [84], [85], [112].

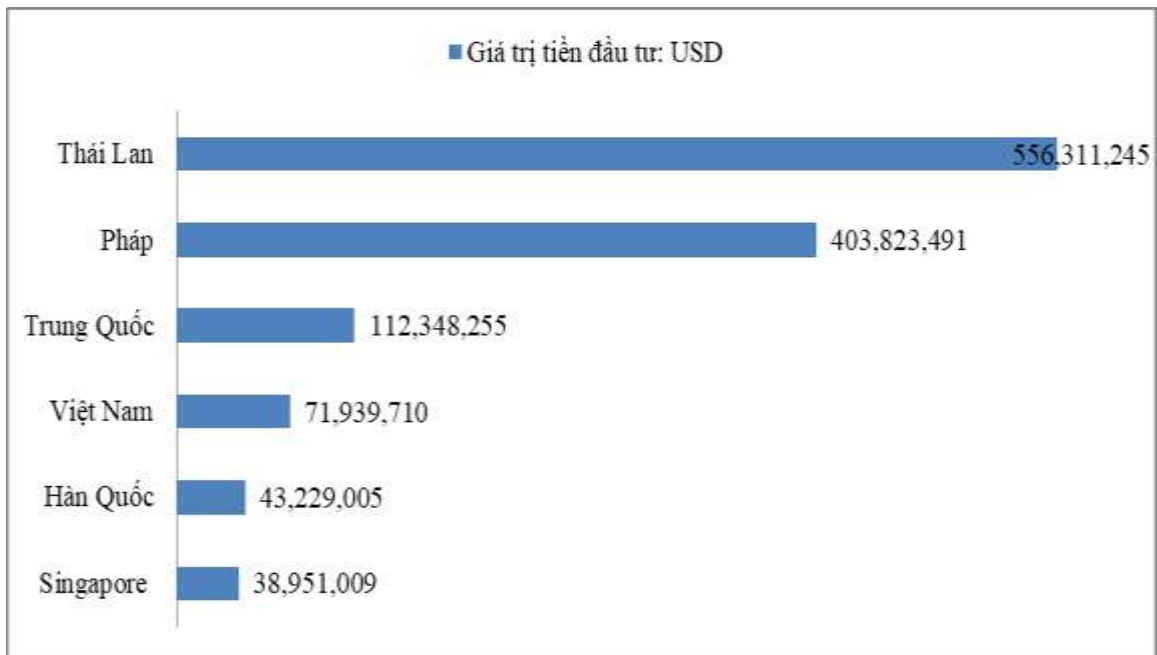
PHỤ LỤC 19
KIM NGẠCH 10 NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU LỚN NHẤT CỦA LÀO
TỪ VIỆT NAM (2012 - 2016)

Đơn vị tính: triệu USD.

Tên nhóm mặt hàng chủ yếu	Diễn biến qua các năm				
	2012	2013	2014	2015	2016
Sắt thép các loại	108	79	91	118	76
Xăng dầu các loại	98	107	86	67	62
Phương tiện vận tải và phụ tùng	35	42	58	50	51
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	21	17	22	31	30
Sản phẩm từ sắt thép	15	14	19	28	28
Clanke và xi măng	-	17	23	29	16
Sản phẩm từ chất dẻo	11	13	18	13	10
Phân bón các loại	17	19	14	7	9
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	4	4	4	8	9
Cà phê	0	1	0	2	9
Hàng hóa khác	111	110	152	183	178
Tổng cộng	420	423	487	536	478

Nguồn: Tổng hợp từ: [46], [84], [85], [112].

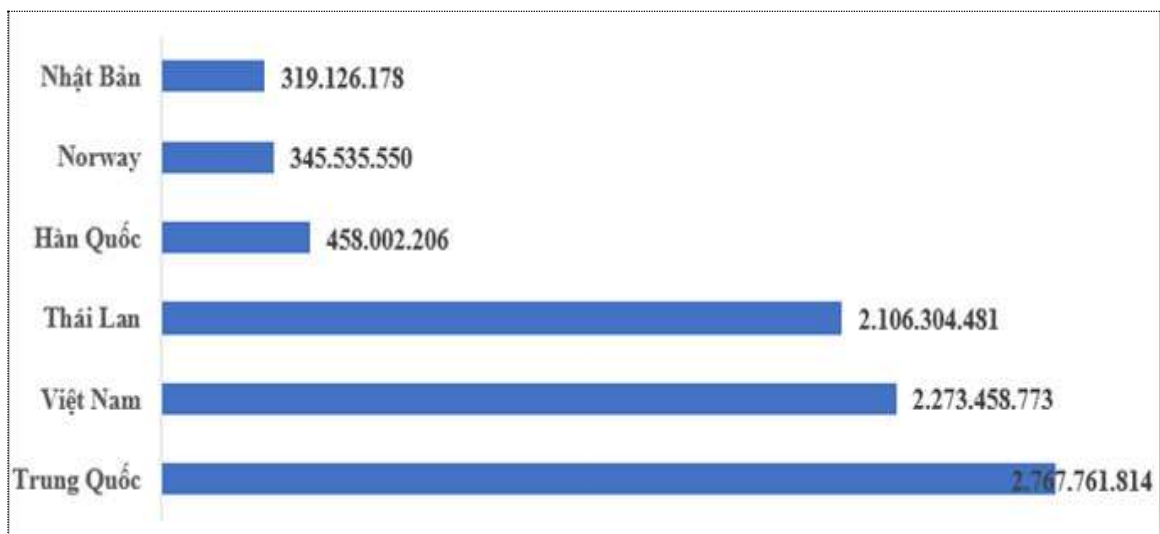
PHỤ LỤC 20
GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ CỦA CÁC NƯỚC TẠI LÀO TỪ NĂM 2001 - 2005



Nguồn: Tổng hợp từ: [12], [18], [40], [54], [70], [71], [72]

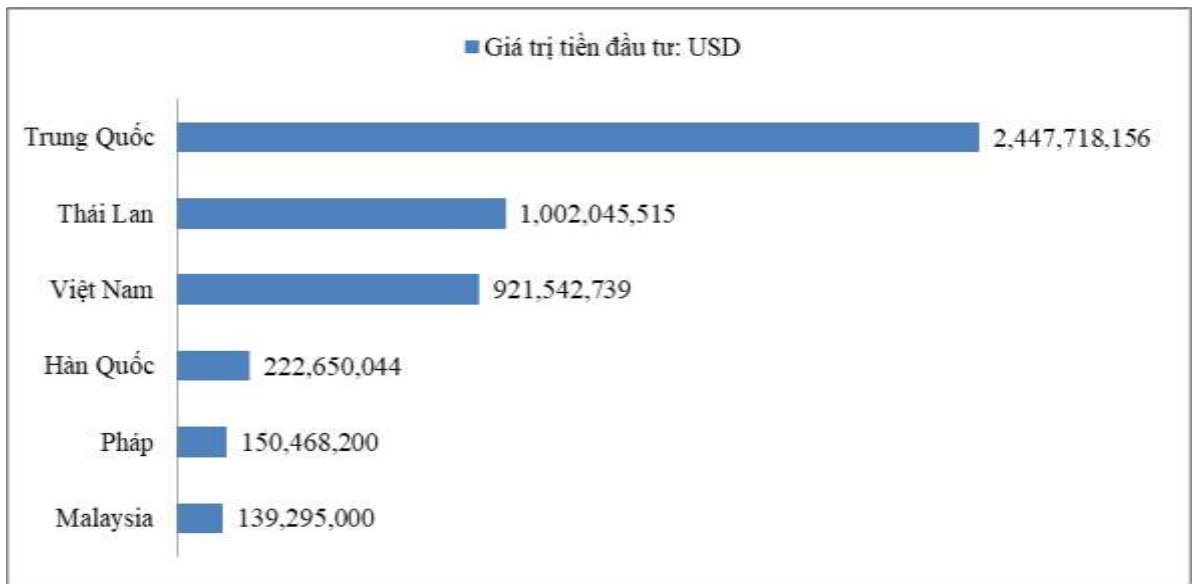
PHỤ LỤC 21
GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ CỦA CÁC NƯỚC TẠI LÀO TỪ NĂM 2006 - 2010

Giá trị tiền đầu tư: USD



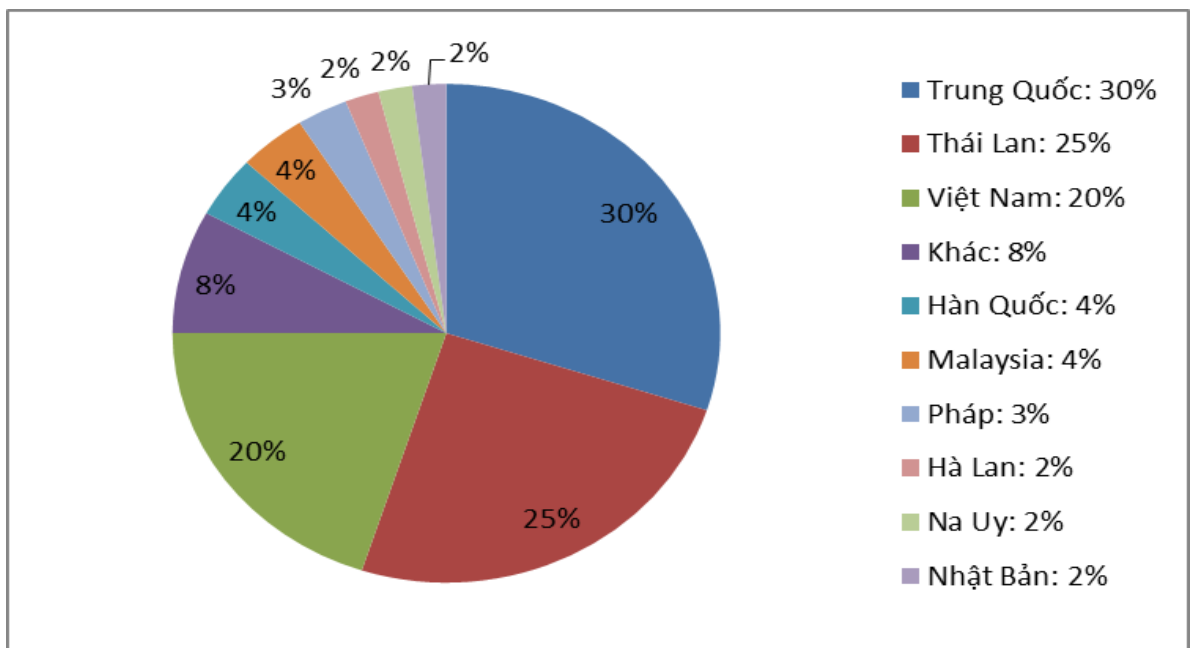
Tổng hợp từ: [12], [18], [33], [38], [40], [44], [54].

PHỤ LỤC 22
GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ CỦA CÁC NƯỚC TẠI LÀO TỪ NĂM 2011 - 2014



Tổng hợp từ: [12], [18], [33], [38], [42], [44], [54].

PHỤ LỤC 23
ĐẦU TƯ VÀO LÀO THEO CÁC QUỐC GIA (1989 - 2015)



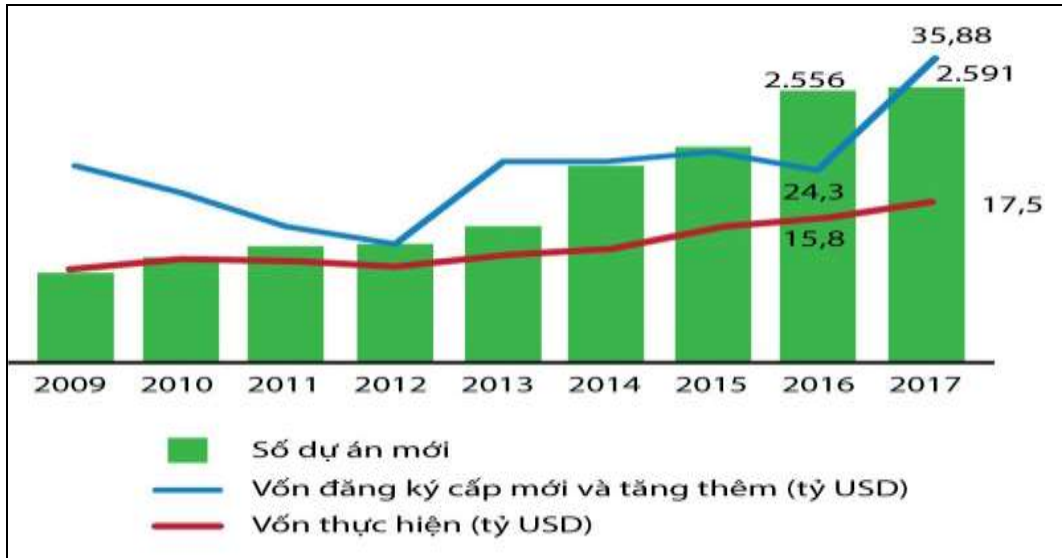
Nguồn: [123].

PHỤ LỤC 24
PHÂN BỐ DÒNG FDI VÀO LÀO GIAI ĐOẠN 2001 - 2010

STT	Lĩnh vực/Ngành	Số dự án đã đăng ký	Giá trị đầu tư (USD)
1	Sản xuất điện	47	4.153.051.585
2	Nông nghiệp	211	1.155,164.225
3	Khai thác mỏ	202	3.162.124.956
4	Công nghiệp và thủ công nghiệp	262	1.025.642.679
5	Dịch vụ	226	1.402.287.005
6	Thương mại	133	312.202.360
7	Xây dựng	43	288.480.951
8	Khách sạn và nhà hàng	85	235.411.245
9	Công nghiệp gỗ	49	118.833.034
10	Ngân hàng	23	165.096.000
11	Viễn thông	5	156.165.978
12	May mặc	40	30.474.920
13	Dịch vụ tư vấn	61	21.245.252
Tổng số		1.387	12.226.000.190

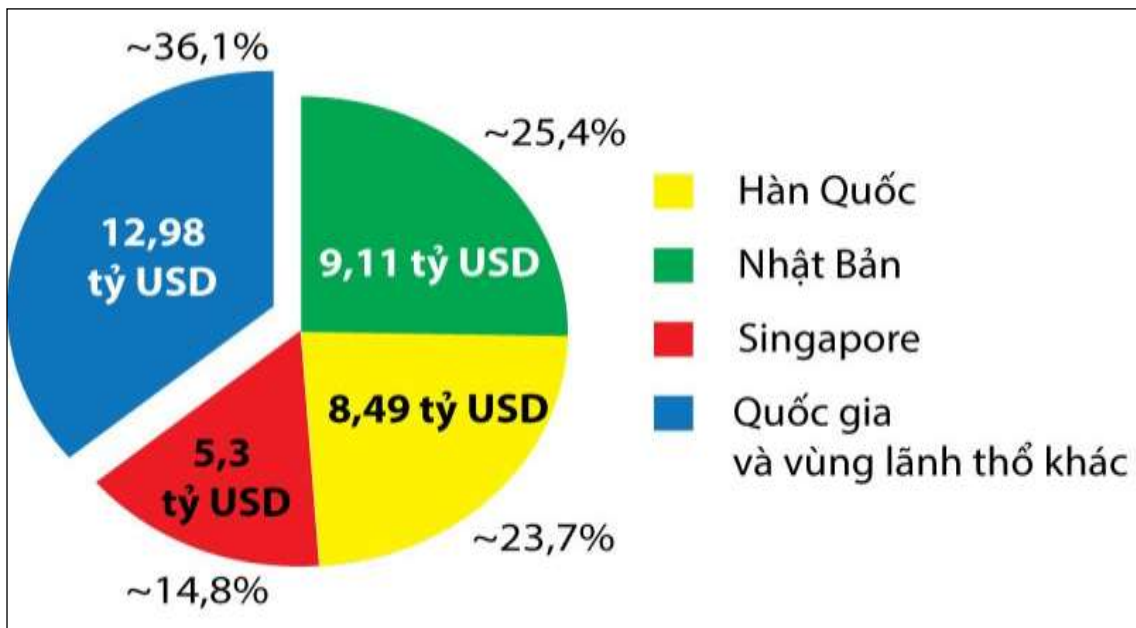
Nguồn: [Planning Strategy and Service Division, Investment Promotion Department IPD, Lao PDR, 2011].

PHỤ LỤC 25
FDI VÀO VIỆT NAM QUA CÁC NĂM TỪ 2009 - 2017



Nguồn: Tổng hợp từ: [2], [11], [101].

PHỤ LỤC 26
VỐN FDI VÀO VIỆT NAM THEO ĐỐI TÁC ĐẦU TƯ (năm 2017)



Nguồn: Tổng hợp từ: [2], [11], [101].

PHỤ LỤC 27

VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA VIỆT NAM CHO LÀO (1996 - 2000)

Đơn vị: triệu VND.

Lĩnh vực	1996 - 2000	% tổng
Giáo dục	160.414	46,29
Nông nghiệp	37.592	10,85
Thủy lợi	39.853	11,50
Bản đồ	30.568	8,82
Khí tượng - Thủy văn	5.945	1,72
Quy hoạch	7.400	2,14
Y tế	5.400	1,56
Văn hoá	56.700	16,36
Dự án khác	2.698	0,78
Tổng	346.570	100

Nguồn: [Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2011].

PHỤ LỤC 28
CƠ CẤU VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA VIỆT NAM CHO LÀO
(2006 - 2009)

Đơn vị: triệu VND.

Ngành, lĩnh vực	Kinh phí hợp tác	% so với tổng vốn
1. Phát triển nguồn nhân lực	745.778	62,07
- Đào tạo tại Việt Nam	518.880	43,19
- Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo tại Lào	226,898	18,88
2. Tư tưởng, văn hóa, xã hội, thể thao	229,124	19,7
3. Điều tra cơ bản	23.400	1,95
4. Duy trì hoạt động, nâng cao năng lực và hiệu quả hợp tác	98.758	8,22
- Nông nghiệp	31.800	2,64
- Các ngành khác	66.958	5, 57
5. Phát triển, ổn định vùng biên	70.868	5,90
6. Khác	32.072	2,79
Cộng	1.200.000	100

Nguồn: [Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2010].

PHỤ LỤC 29
VIỆN TRỢ CỦA VIỆT NAM CHO LÀO GIAI ĐOẠN 2001 - 2016
LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NĂM	TỔNG SỐ (triệu VNĐ)	SỐ LƯỢNG HỌC VIÊN		
		Lĩnh vực Hành chính và khoa học khác	Lĩnh vực ANQP	Tổng số (người)
2001	35.000	405	145	550
2002	39.000	385	165	550
2003	45.000	402	157	559
2004	53.000	505	155	660
2005	56.000	495	155	650
2006	90.000	395	155	550
2007	95.000	435	169	604
2008	100.000	520	140	660
2009	115.000	510	140	650
2010	120.000	480	170	650
2011	135.000	525	170	695
2012	180.000	580	170	750
2013	200.000	598	227	825
2014	246.000	721	186	907
2015	229.000	810	190	1.000
2016	238.000	1.011	194	1.205
Tổng	1.976.000	8.777	2.688	11.465

Nguồn: Tổng hợp từ: [7], [18], [46], [59], [62].

PHỤ LỤC 30
ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM VÀO LÀO VÀ CAMPUCHIA Ở KHU VỰC TGPT

TT	Nước	Cả nước		Khu vực TGPT	
		Số dự án	Vốn (triệu USD)	Số dự án	Vốn (triệu USD)
I	Lào	222	3.600	50	1.656
1	Attapeu				922
2	Sekong				460
3	Champasak				270
4	Salavane				4
II	Campuchia	120	2.640	25	1.442
1	Stung Treng				860
2	Ratanakiri				327
3	Kratié				156
4	Mondulkiri				99
	Cộng	342	6.240	75	3.098

Nguồn: [33].

PHỤ LỤC 31
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (dưới đây gọi tắt là các Bên ký kết);

Với lòng mong muốn củng cố và mở rộng hơn nữa mối quan hệ hợp tác về kinh tế - thương mại giữa hai nước trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và tình đoàn kết hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào;

Ghi nhớ rằng các Bên đều là các thành viên của WTO và khẳng định rằng Hiệp định này không có bất kỳ tác động nào đến các quyền và nghĩa vụ của các Bên theo các hiệp định, thỏa thuận, và các văn kiện khác có liên quan hoặc được ký kết dưới sự bảo trợ của WTO;

Kế thừa các Hiệp định thương mại đã kí giữa hai nước, với mong muốn cùng nhau thiết lập một khuôn khổ hợp tác thương mại chiến lược hướng tới quan hệ kinh tế hội nhập sâu rộng hơn nữa giữa các Bên ký kết,

Đã thỏa thuận như sau:

Chương 1. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC

Điều 1: Mục tiêu

Hiệp định thương mại này giúp tăng cường, củng cố hơn nữa quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào, thúc đẩy tiếp cận thị trường cho hàng hóa, dịch vụ và tạo sự kết nối phát triển ổn định, bền vững và lâu dài giữa hai nước.

Điều 2: Nguyên tắc

1. Hiệp định Thương mại này tạo hành lang pháp lí cho quan hệ thương mại hai nước phù hợp với các luật, quy định và chính sách tương ứng của mỗi nước trên nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi, phát huy hơn nữa quan hệ đoàn kết, hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào.

2. Hiệp định Thương mại này hướng tới việc tạo thuận lợi tối đa trong việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và cung ứng dịch vụ giữa hai bên và là Hiệp định khung đặt ra định hướng cho các hoạt động thương mại, dịch vụ có liên quan.

3. Với Hiệp định này, các Bên ký kết cam kết dành cho nhau những ưu đãi đặc biệt về thương mại hàng hóa và dịch vụ.

Chương 2. TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG

Điều 3: Thương mại hàng hóa

1. Hai Bên ký kết sẽ xóa bỏ thuế quan đối với tất cả các loại hàng hóa có xuất xứ từ mỗi nước đáp ứng các điều kiện quy định tại Form S phù hợp với Thỏa thuận về quy tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan Việt Nam - Lào, ngoại trừ các mặt hàng được nêu các Phụ lục của Hiệp định. Các phụ lục này được tự động gia hạn trừ khi có thông báo của một Bên ký kết.

2. Danh mục hàng hóa thuộc các Phụ lục (1a, 2a, 1b, 2b và 3) của Hiệp định này sẽ được phân loại theo Danh mục biểu thuế quan hài hòa ASEAN AHTN 2012.

3. Các Bên ký kết sẽ không áp dụng các biện pháp phi thuế quan không phù hợp với quy định của WTO đối với hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc từ phía Bên kia.

4. Mỗi Bên dành quy chế đối xử quốc gia đối với hàng hoá của Bên kia phù hợp với Điều III của GATT 1994.

5. Các Bên ký kết sẽ không ban hành hoặc duy trì bất kỳ hình thức trợ cấp xuất khẩu nào trừ khi phù hợp với các nghĩa vụ WTO.

Điều 4: Thương mại dịch vụ

1. Nhận thức được tầm quan trọng ngày càng tăng của thương mại dịch vụ đối với sự tăng trưởng và phát triển của cả hai nước và có tính đến các mức độ khác nhau của sự phát triển kinh tế của hai nước, mỗi Bên sẽ giảm dần hoặc loại bỏ các biện pháp hạn chế hiện có đối với các dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của Bên ký kết kia phù hợp với các nhu cầu tài chính và thương mại của mình.

2. Theo yêu cầu cụ thể của một trong hai bên, các Bên ký kết có thể, thông qua tham vấn, thúc đẩy tự do hóa thương mại dịch vụ giữa các Bên.

Chương 3. TẠO THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI

Điều 5: Thủ tục hải quan

1. Hai Bên ký kết đảm bảo rằng thủ tục hải quan có thể dự báo được, ổn định, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại thông qua việc đẩy nhanh quá trình thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu của mỗi nước.

2. Cơ quan hải quan của cả hai Bên định kỳ rà soát để tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hải quan nhằm thúc đẩy thương mại song phương.

3. Nhằm mục đích quản lý rủi ro, việc thông quan nhanh chóng sẽ được áp dụng đối với hàng hóa có rủi ro thấp và kiểm tra hải quan sẽ được tập trung vào các mặt hàng có rủi ro cao.

4. Hai Bên ký kết nhất trí tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thủ tục hải quan và kiểm tra sau thông quan và phối hợp trong việc thu thập số liệu thống kê hải quan.

5. Hai Bên ký kết thống nhất thực hiện mô hình "một cửa, một lần dừng" cho thông quan hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu tại cặp cửa khẩu Lao Bảo – Đen Sa Vẳn và xem xét nhân rộng mô hình tại tất cả các cặp cửa khẩu quốc tế có đủ điều kiện trong thời gian sớm nhất.

Điều 6: Thanh toán và chuyển khoản

1. Mọi khoản thanh toán liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ giữa hai nước được thực hiện bằng đồng nội tệ của mỗi nước hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi, phù hợp với các quy định về quản lý ngoại hối hiện hành của mỗi nước và các thỏa thuận về thanh toán giữa hai nước.

2. Mọi giao dịch thanh toán phải tuân thủ các quy định pháp luật và quy chế liên quan của mỗi nước.

3. Các Bên ký kết thống nhất tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng thương mại của Việt Nam và Lào ở hai nước hoạt động nhằm hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp hai nước.

Chương 4. THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI

Điều 7: Hiệp định Thương mại biên giới

1. Nhằm tăng cường hoạt động thương mại biên giới và cải thiện mức sống của người dân của cả hai nước và góp phần tăng cường thương mại song phương, hai Bên ký kết sẽ thảo luận, thống nhất và ký một Hiệp định trong năm 2015 để tạo ra các điều kiện thuận lợi nhất cho thương mại biên giới và trao đổi hàng hoá trong khu vực biên giới.

2. Ưu đãi thuế nhập khẩu cho đường và các mặt hàng khác phía Lào yêu cầu sẽ được xem xét, thể hiện trong Hiệp định Thương mại biên giới.

Điều 8: Hợp tác phòng chống buôn lậu

Hai Bên ký kết phối hợp trong việc chia sẻ thông tin, xây dựng kế hoạch công tác chung và hợp tác trong công tác chống buôn lậu, đặc biệt là ở các tỉnh biên giới hai nước.

Chương 5. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 9: Hợp tác xúc tiến thương mại

1. Hai Bên ký kết sẽ tăng cường hợp tác trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại như các hội chợ, triển lãm, hội thảo, kết nối kinh doanh và trao đổi

kinh nghiệm xúc tiến thương mại.

2. Hai Bên ký kết sẽ thường xuyên trao đổi thông tin kinh tế và thương mại, tham vấn lẫn nhau về các biện pháp và chính sách để thúc đẩy thương mại phù hợp với pháp luật, lợi ích chung của cả hai nước và các quy định pháp lý quốc tế.

Điều 10: Ứng dụng thương mại điện tử

Hai Bên ký kết tăng cường công bố thông tin và hướng dẫn sử dụng, phát triển thương mại điện tử và có những nỗ lực bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử.

Chương 6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11: Hỗ trợ trong quá trình hội nhập

Hai Bên ký kết sẽ trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm, ủng hộ lập trường, quan điểm của Bên kia trong các diễn đàn kinh tế, thương mại quốc tế và khu vực.

Điều 12: Ngoại lệ chung

Không điều khoản nào trong Hiệp định này có thể ngăn cản mỗi Bên thực thi các biện pháp nhằm bảo vệ an ninh quốc gia hoặc bảo vệ các hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật hoặc các biện pháp cần thiết khác nhằm bảo vệ đạo đức xã hội, bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật địa sinh và thủy sinh và nhằm bảo vệ môi trường phù hợp với các quy định tại Điều XX và XXI của GATT 1994.

Điều 13: Đầu mối thực hiện

Bộ Công Thương nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là cơ quan đầu mối trong việc phối hợp với các Bộ có liên quan để thực hiện Hiệp định này.

Điều 14: Giải quyết tranh chấp

Mọi khác biệt trong việc giải thích hoặc thực hiện những điều khoản của Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua trao đổi hữu nghị của hai Bên ký kết trên tinh thần xây dựng và đoàn kết.

Điều 15: Phụ lục

Các phụ lục kèm theo Hiệp định này là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 16: Hiệu lực và thời hạn

1. Hiệp định có hiệu lực sáu sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng, bằng văn bản, qua đường ngoại giao, về việc các Bên đã hoàn thành

các thủ tục nội bộ để Hiệp định có hiệu lực.

2. Hiệp định này thay thế Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 09 tháng 03 năm 1998 tại Viêng Chăn và Bản Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào ký ngày 01 tháng 12 năm 2011 tại Viêng Chăn.

3. Hiệp định này sẽ có hiệu lực pháp luật trong 5 năm kể từ ngày có hiệu lực và sẽ được tự động gia hạn với thời hạn 3 năm mỗi khi hết hiệu lực. Hiệp định này sẽ hết hiệu lực sau ba (3) tháng kể từ khi một trong hai Bên thông báo cho Bên kia, thông qua kênh ngoại giao, về ý định chấm dứt Hiệp định.

4. Khi Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, các quy định của nó sẽ vẫn được áp dụng cho các hợp đồng đã ký nhưng chưa hoàn thành trong khoảng thời gian Hiệp định còn hiệu lực.

5. Hiệp định này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung với sự đồng ý bằng văn bản của các Bên ký kết. Những sửa đổi, bổ sung là bộ phận không thể tách rời của Hiệp định và sẽ có hiệu lực theo quy định tại Điểm 1 của Điều này.

Hiệp định được làm tại Viêng Chăn, vào ngày 3 tháng 3 năm 2015, thành hai bản bằng tiếng Anh, tiếng Lào và tiếng Việt. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được sử dụng làm cơ sở tham chiếu.

Thay mặt Chính phủ
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

(đã ký)

Vũ Huy Hoàng
Bộ trưởng Bộ Công Thương

Thay mặt Chính phủ
Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

(đã ký)

Khemmani PHOLSENA
Bộ trưởng Bộ Công Thương

PHỤ LỤC 32
BẢN ĐỒ LÀO - VIỆT NAM



Nguồn:

PHỤ LỤC 33
MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ QUAN HỆ ĐẶC BIỆT LÀO - VIỆT NAM

Hình 1: Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp Chủ tịch Kaysone Phomvihane tại Hà Nội, năm 1966.



Nguồn: Sách Ảnh Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Nxb. Thông tấn.

Hình 2: Chủ tịch Hồ Chí Minh và Hoàng thân Shouphanouvong tại Việt Bắc, năm 1948.



Nguồn: Sách Ảnh Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Nxb. Thông tấn.

Hình 3: Tổng Bí thư Kaysone Phomvihane và Tổng Bí thư Lê Duẩn ký Tuyên bố chung Lào - Việt Nam, Vientiane ngày 18-7-1977.



Nguồn: Sách Ảnh Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Nxb. Thông tấn.

Hình 4: Thủ tướng Kaysone Phomvihane và Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác, Vientiane ngày 18-7-1977.



Nguồn: Sách Ảnh Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Nxb. Thông tấn.

Hình 5: Phó Thủ tướng Lào Phoune Sipaseuth và Phó Thủ tướng Phạm Hùng ký Hiệp ước Hoạch định biên giới Lào - Việt Nam, Vientiane ngày 18-7-1977.



Nguồn: Sách Ảnh Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Nxb. Thông tấn.

Hình 6: Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chúc Tết Bun Pi May Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Choummaly Sayasone trong chuyến thăm chính thức Lào, Attapeu, ngày 12-4-2011.



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam.

Hình 7: Tổng Bí thư, Chủ tịch Bounnhang Vorachith và Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam, Hà Nội, tháng 4-2016.



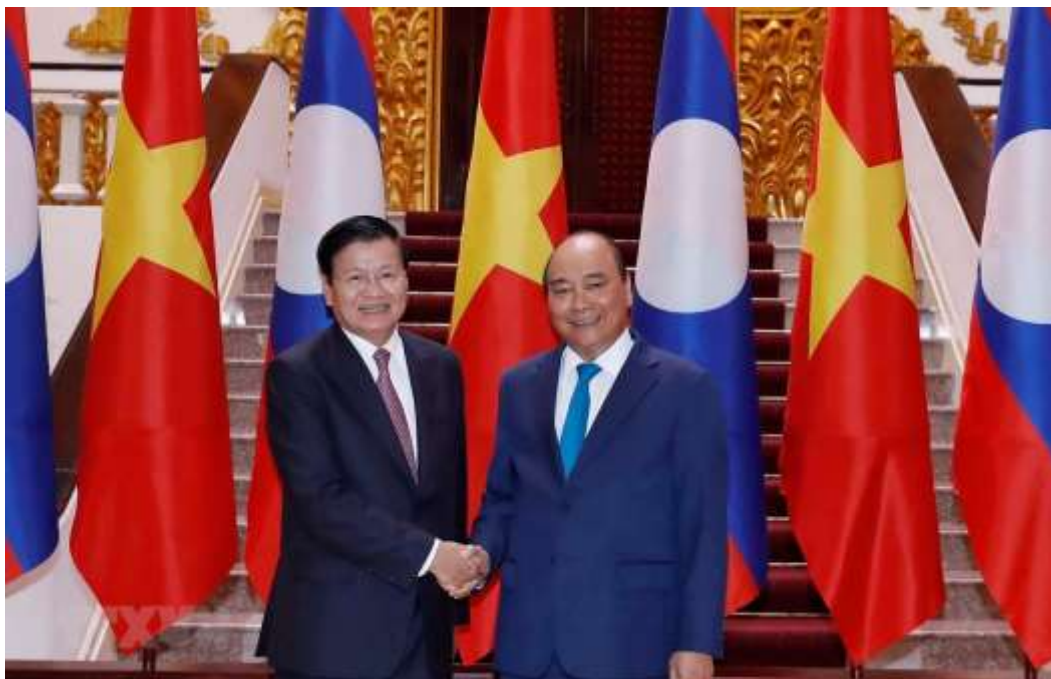
Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam.

Hình 8: Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh và Phó Thủ tướng Thoonglun Sisoulith ký Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới và Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào, ngày 16-3-2016.



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam.

Hình 9: Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và Thủ tướng Thongloun Sisoulith Hà Nội, tháng 12-2016.



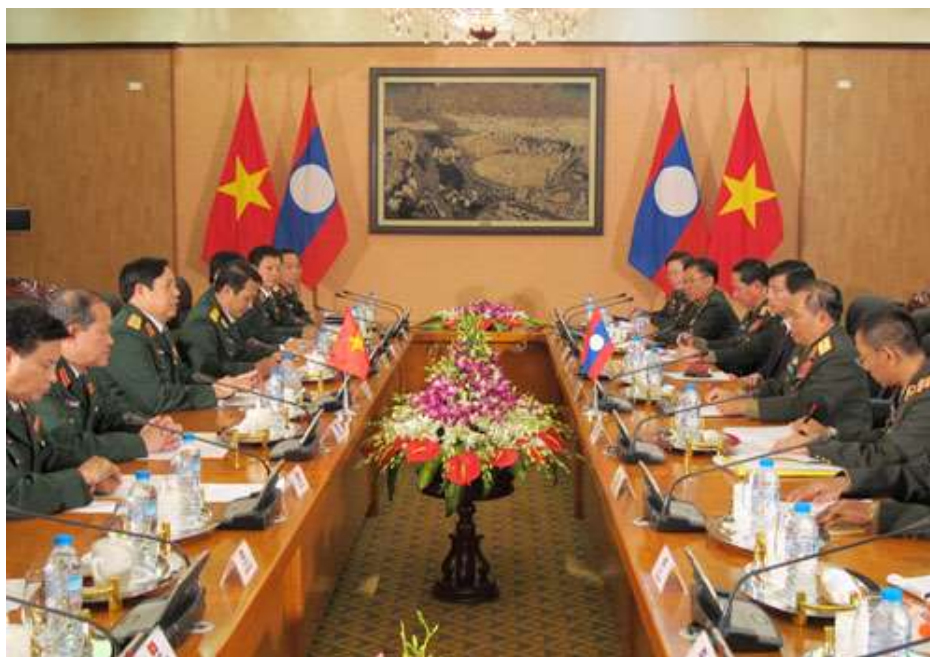
Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam.

Hình 10: Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân và Chủ tịch Quốc hội Pany Yathotou tại Lễ khánh thành Khu di tích lịch sử cách mạng Việt Nam - Lào tại bản Lao Khô, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, tháng 7-2017.



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam.

Hình 11: Bộ trưởng Phùng Quang Thanh và Bộ trưởng Sengnuon Saynhalat Hội đàm giữa hai Bộ Quốc phòng Việt Nam - Lào, Hà Nội, tháng 9-2014.



Nguồn: qdnd.vn.

Hình 12: Bộ trưởng Trần Đại Quang và Bộ trưởng Thongbanh Sengaphone ký Kế hoạch hợp tác năm 2014 giữa Bộ Công an Việt Nam và Bộ An ninh Lào, Hà Nội, tháng 12-2013.



Nguồn: VGP/Doãn Tấn.